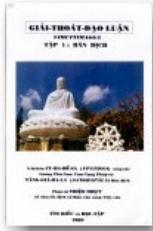


GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA



A-la-hán Ưu-ba-đế-sa (Upatissa) sáng tác
Lương Phù Nam, Tam Tạng Pháp Sư
Tăng-già-ba-la (Sanghapàla) Hán dịch

Thiện Nhứt chuyển dịch sang tiếng Việt

Montréal, Canada,
tháng 9-2003

Mục lục

PHẦN I: Bản dịch Việt văn

- [Phẩm 01](#): Nhân duyên
- [Phẩm 02](#): Giới
- [Phẩm 03](#): Đâu-đà
- [Phẩm 04](#): Phân biệt về Định
- [Phẩm 05](#): Tìm gặp Thiện tri thức
- [Phẩm 06](#): Phân biệt về Tánh hạnh
- [Phẩm 07](#): Phân biệt về Hành xử
- Phẩm 08: Hành môn

[Chi 1](#): Nhứt thiết nhập địa, các Thiên chi của Sơ thiên.

[Chi 2](#): Nhị thiên đến Phi tướng định, các Nhứt thiết nhập khác.

[Chi 3](#): Mười Tướng bất tịnh, mười Niệm.

[Chi 4](#): Mười Niệm (tiếp theo)

[Chi 5](#): Bốn Tâm vô lượng, Tứ đại, Tướng chẳng khứng thức ăn.

[Phẩm 09](#): Năm Thân thông

[Phẩm 10](#): Phân biệt về Huệ

[Phẩm 11](#): Năm Phương tiện

Chi 1: Âm, Nhập, Giới, Nhân duyên.

Chi 2: Thánh đế phương tiện.

[Phẩm 12](#): Phân biệt về Đế.

Chi 1: Phân biệt trí, Khởi diệt trí, Quán diệt trí.

Chi 2: Trí biết sợ, Trí muốn giải thoát, Tương tự trí, Tánh trừ trí, Thánh trí, Đạo trí, Quả trí.

PHẦN II: Tìm hiểu

[Phần Tìm hiểu về Phẩm 01](#): Nhân duyên.
[Phần Tìm hiểu về Phẩm 02](#): Phân biệt về Giới.
[Phần Tìm hiểu về Phẩm 03](#): Dầu-dà.
[Phần Tìm hiểu về Phẩm 04](#): Phân biệt về Định.
[Phần Tìm hiểu về Phẩm 05](#): Tìm gặp Thiện tri thức
[Phần Tìm hiểu về Phẩm 06](#): Phân biệt Tánh hạnh
[Phần Tìm hiểu về Phẩm 07](#): Phân biệt Hành xử.
[Phần Tìm hiểu về Phẩm 08](#): Hành môn.
[Phần Tìm hiểu về Phẩm 09](#): Năm Thần thông.
[Phần Tìm hiểu về Phẩm 10](#): Phân biệt Huệ.
[Phần Tìm hiểu về Phẩm 11](#): Năm Phương tiện.
[Phần Tìm hiểu về Phẩm 12](#): Phân biệt Đê.

[Phần Tổng Kết](#).

-ooOoo-

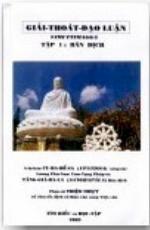
[Dầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



Quyển Một

Phẩm 1: Nhân Duyên

Kính lễ Đức Thế tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri,

*"Giới, Định, Trí huệ,
Vô thượng giải thoát,
Tùy giác thứ pháp,
Hữu xứng Cô-đàm."*

Người muốn thoát các khó khăn, muốn cởi được mọi ràng buộc, muốn thành tựu tâm trí ưu thắng dứt sợ hãi về sanh, già, chết, muốn vui giải thoát đạt tới Niết-bàn còn khổ đến, thì phải rộng hiểu thấu đáo Kinh tạng, Luận tạng, Luật tạng. Đó là con đường *Giải Thoát Đạo* mà tôi sắp nói. Hãy lắng nghe kỹ.

Hỏi: Giới là gì?

Đáp: Giới là nghiã uy nghi. Định là chẳng loạn động. Huệ là sự hiểu biết. Giải thoát là lià khỏi các dây ràng buộc. Vô thượng là vô lậu, dứt hết các phiền não. Tùy giác là trí hiểu được. Thứ pháp là Tứ Thánh pháp (Tứ Diệu đế). Cô-đàm là họ của Đức Phật Thích-ca. Hữu xứng là nói đến Thế tôn đã dùng giới, định, huệ, giải thoát tạo nên công đức thù thắng mới xứng danh cao tột.

Hỏi: Giải thoát đạo nghiã là gì?

Đáp: Giải thoát đạo gồm có năm: (1) phục giải thoát, (2) bỉ phần giải thoát, (3) đoạn giải thoát, (4) khinh an giải thoát, (5) ly giải thoát.

Hỏi: Phục giải thoát là gì?

Đáp: Phục giải thoát là hiện tu hành Sơ thiên điều phục được các triền cái. Bỉ phần giải thoát là hiện tu đạt được một phần định, khiến tri kiến được giải thoát. Đoạn giải thoát là tu xuất thế gian, diệt trừ được các kết sử. Khinh an giải thoát như tâm vui của người chứng đắc được quả vị thì an ổn. Ly giải thoát là cõi Vô dư Niết-bàn.

Con đường này đưa đến sự giải thoát hoàn toàn, qua *Giới, Định, Huệ*, nên được gọi là *Giải thoát đạo*.

Giờ đây, tôi xin giảng về *Giải thoát đạo*.

Hỏi: Giảng *Giải thoát đạo* với dụng ý gì?

Đáp: Có người kia muốn được giải thoát, nhưng chẳng được nghe về *giải thoát*, chẳng được hiểu, hoặc hiểu sai về *giải thoát*, kẻ ấy như người mù lang thang một mình nơi đất nước xa lạ, chịu mọi khổ sở. Kẻ ấy muốn được giải thoát mà chẳng có nhân duyên (= ở đây, có nghĩa là phước thiện). Tại sao vậy? *Giải thoát* chính là *nhân duyên* đó. Như Đức Phật có nói: "*Chúng sanh trần lao khổ nhọc, chẳng được nghe pháp, nên rốt cuộc phải chịu thoát chuyển.*" Lại như lời Phật: "*Này chư Tỳ-kheo, có hai nhân, hai duyên, khiến sanh ra Chánh kiến. Hai là những gì? Một là nghe kẻ khác nói. Hai là tự mình có Chánh niệm.*"

Vì lẽ đó, giảng *Giải thoát đạo* cho kẻ chưa nhận biết về *giải thoát* khiến cho y sanh ra chán ghét sự ham muốn; cho kẻ đã nghe lầm về *giải thoát*, khiến cho y trừ được con đường bất chánh, mà đắc được thiên giải thoát. Giảng *Giải thoát đạo* cũng như người đi xa gặp được kẻ khéo dẫn đường.

Người theo *Phục giải thoát đạo* thành tựu được **ba ám** (= ba nhóm). **Ba ám** là những gì? Đó là *Giới ám*, *Định ám*, và *Huệ ám*.

Hỏi: *Giới ám* là gì?

Đáp: Là *chánh ngữ*, *chánh nghiệp*, *chánh mạng*, và các loại hành động tương tự, hoặc là khối công đức của mọi giới hạnh khác đem lại

Hỏi: *Định ám* là gì?

Đáp: Là *chánh tinh tấn*, *chánh niệm*, *chánh định*, và các loại hành động tương tự, hoặc là khối công đức của mọi hình thức *định* đem lại.

Hỏi: *Huệ ám* là gì?

Đáp: Là *chánh kiến*, *chánh tư duy*, và các hành động tương tự, hoặc là khối công đức của mọi hình thức *huệ* đem lại

Đây là sự thành tựu đầy đủ *ba ám*.

Kẻ theo *Phục giải thoát đạo* cần học kỹ **ba học**, đó là *tăng thượng giới học*, *tăng thượng tâm học*, *tăng thượng huệ học*. (*Tăng thượng* = thêm hơn) Có giới học, có tăng thượng giới học. Có định tâm học, có tăng thượng tâm định học. Có huệ học, có tăng thượng huệ học.

Lại nữa, có giới về giới học, có giới về tăng thượng giới học. Có định tâm học, có định học về tăng thượng tâm học. Có huệ học, có huệ học về tăng thượng huệ học.

Hỏi: *Gới học* là gì?

Đáp: Khi nói tướng giới, đó là tên của giới học. Khi nói đạt được phần giới, đó là tăng thượng giới học. Lại nữa, giới của phạm phu là giới học; thánh giới là tăng thượng giới học.

Hỏi: *Tâm học* là gì?

Đáp: *Tâm học* là *định* thuộc về cõi *dục giới*.

Hỏi: *Tăng thượng tâm học* là gì?

Đáp: *Định* thuộc về cõi *Sắc giới* và cõi *Vô sắc giới* là *tăng thượng tâm học*. Lại nữa, khi có tướng định tâm học mà đạt được phần định và đạo định, đó là tăng thượng tâm học.

Hỏi: Huệ học là gì?

Đáp: Học Thế gian trí là *huệ học*. Học Tứ Diệu đế, Tương tự trí và Đạo trí là *tăng thượng huệ học*.

Như Thế tôn vì người độn căn (= kém thông minh) giảng về *tăng thượng giới học*; vì người trung căn (= thông minh vừa vừa) giảng về *tăng thượng tâm học*; vì người lợi căn (thông minh nhiều) giảng về *tăng thượng huệ học*.

Hỏi: Học nghĩa là sao?

Đáp: Học là học *khả học* (= học điều cần phải học), học *tăng thượng học* (= học cao hơn điều cần phải học) và học *vô học* (= học vượt lên trên hai cấp học trước), có được như vậy mới gọi là *như thị học*. Học trọn vẹn ba cấp đó thì gọi là theo *Phục giải thoát đạo*.

Học xong *ba học* thì thành tựu được ***ba thanh tịnh***, nghĩa là ***giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, kiến thanh tịnh***. Như thế, *Giới* là giới thanh tịnh, *Định* là tâm thanh tịnh, *Huệ* là trí kiến thanh tịnh. *Giới* tẩy trừ các sự cấu nhiễm của việc phạm giới. *Định* trừ được các triền cấu, khiến cho tâm thanh tịnh. *Huệ* trừ được vô tri cấu, khiến cho trí kiến được thanh tịnh.

Lại nữa, *giới* trừ ác nghiệp, *định* trừ triền cấu, *huệ* trừ kết sử. Như thế, xuyên qua *ba thanh tịnh* này là theo *Phục giải thoát đạo*.

Lại do ***ba điều lành*** này mà theo *Phục giải thoát đạo*. Lấy *Giới* làm *sơ thiện* (= điều lành đầu tiên), lấy *Định* làm *trung thiện* (= ở giữa), lấy *Huệ* làm *hậu thiện* (= điều lành ở sau).

Hỏi: Thế nào là Giới làm sơ thiện?

Đáp: Có người tinh tấn tu hành được đến mức chẳng lười sụt, do được chẳng lười sụt nên sanh mừng; do mừng nên sanh nhậy nhót; do nhậy nhót nên thân sanh khích động; do thân khích động nên sanh vui, do vui nên sanh *định*. Đó là *sơ thiện*. Do *định*, nên sanh trí kiến như thật, đó là *trung thiện*.

Huệ sanh ra là *hậu thiện*. Do trí kiến như thật sanh ra nhằm chán sự lo lắng, do nhằm chán sự lo lắng sanh liả xa các ham muốn, do liả xa các ham muốn mà được giải thoát, do được giải thoát mà biết chính mình được giải thoát. Như thế, thành tựu được *ba đường lành*.

Do theo *Phục giải thoát đạo* mà đắc được ***ba niềm vui***: đó là *vô quá lạc, tịch diệt lạc* và *chánh giác lạc*. Do giới mà được niềm vui *vô quá lạc* (= vui vì biết mình chẳng lỗi lầm). Do định mà được niềm vui *tịch diệt lạc* (= vui yên tịnh). Do huệ mà được niềm vui *chánh giác lạc* (= vui hiểu biết chơn chánh). Như thế, thành tựu được ba niềm vui.

Người biết theo *Phục giải thoát đạo* liả xa *nhị biên* (= hai cực đoan) theo được trọn vẹn con đường *Trung Đạo*. Người ấy lấy *điều lành về giới* mà trừ các ham muốn còn đang ràng buộc, do nơi *niềm vui thấy mình chẳng lầm lỗi* mà sanh lòng mừng vui. Lấy *định* nơi *niềm vui tinh lặng* để trừ sự mỏi mệt của thân thể và tăng thêm *niềm vui an lành*. Lấy *huệ* phân biệt được Tứ Đế, Trung Đạo đầy đủ, để hưởng *niềm vui chánh giác* mà lòng hằng ôm ấp. Như thế là liả xa được *nhị biên* mà đắc *Trung Đạo* đầy đủ.

Người biết theo *Phục giải thoát đạo* lấy *giới* trừ được các đường dữ ác, lấy *định* trừ được cõi dục giới, lấy *huệ* trừ được tất cả cảnh tái sanh.

Nếu tu nhiều nơi *giới* mà *định, huệ* lại ít hơn, thì chứng được quả Tu-đà-huờn, Tu-đà-hàm. Nếu tu nhiều nơi *giới* và *định* mà *huệ* ít hơn, thì chứng quả A-na-hàm. Nếu tu đầy đủ cả ba loại, thì chứng thành quả A-la-hán, được giải thoát cao tột.

-ooOoo-

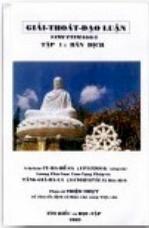
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thích Nhất Hạnh chuyển dịch sang tiếng Việt



Phẩm 2: Phân biệt về Giới

Hỏi: Giới là gì? Giới tướng ra sao? Vị của giới như thế nào? Khởi phát cách nào? Từ đâu mà ra? Có công đức gì? Ý nghĩa ra sao? Giới hạnh là gì? Có bao nhiêu giới sai biệt? Khởi phát nơi nào? Các giai đoạn đầu, giữa và cuối của giới là gì? Chương ngại cho giới là những gì? Do bao nhiêu nguyên nhân? Có mấy loại giới? Những gì làm giới được thanh tịnh? Nhân duyên nào giúp an trú nơi giới?

*Đáp: **Giới là gì?** Đó là *tu giới*, *uy nghi giới* và *bất việ giới*. *Tu giới* là gì? (*tu* = suy nghĩ). "Tôi chẳng làm ác, hễ ai làm ác thì phải chịu lấy". *Uy nghi giới* là gì? Là li xa các dịp gây ra tội phạm. *Bất việ giới* là gì? Là người chẳng có lỗi lầm nào nơi thân, miệng. (*Bất việ* = chẳng vượt quá). Lại nữa, nghĩa chữ *uy nghi* là nghĩa của *đoạn* (= cắt đứt, đoạn trừ).*

Tất cả mọi pháp lành đều là giới cả.

Như Luận A-tỳ-đàm (= Luận Tạng, *Abhidhamma*) có nói: "Lấy sự xa li để cắt bỏ mọi ham muốn là giới, có khả năng rời dứt mọi ác; đó là *tu giới*, *hộ giới*, *uy nghi giới*. Lấy sự chẳng giận dẹp bỏ sự giận. Lấy sự sáng chói trừ sự ngu mê. Lấy sự chẳng tán loạn diệt sự loạn động, đùa bỡn. Lấy sự thấy pháp để bỏ sự nghi ngờ, hối tiếc. Lấy Tri trừ sự vô minh (= ngu tối). Lấy sự vui mừng dẹp bỏ sự vô khả lạc (= sự chẳng thể vui). Lấy Sơ thiền trừ năm triền cái. Lấy Nhị thiền trừ giác và quán. Lấy Tam thiền trừ hi (= mừng). Lấy Tứ thiền trừ lạc (= vui). Lấy không định trừ tư tưởng về sắc giới, cho đến sân hận và mọi loại tư tưởng khác. Lấy thức định trừ Hư-không. Lấy vô sở hữu định trừ thức tướng. Lấy phi tướng phi phi tướng định trừ tư tưởng về vô sở hữu xứ. Lấy cái nhìn vô thường trừ tư tưởng về thường. Lấy cái nhìn về khổ não trừ tư tưởng vui mừng. Lấy cái nhìn vô ngã trừ tư tưởng về ngã. Lấy cái nhìn về khổ hoạn trừ tư tưởng về khát ái. Lấy cái nhìn về vô nhiễm trừ tư tưởng về tham dục. Lấy cái nhìn về diệt tận trừ tư tưởng về Tập, nguồn gốc khổ. Lấy cái nhìn về tiêu mòn trừ tư tưởng về thâm hậu. Lấy cái nhìn về phân tán trừ tư tưởng về tụ hội. Lấy cái nhìn về sanh diệt trừ tư tưởng về thường hằng. Lấy vô tướng trừ tướng. Lấy vô tác trừ tác (*tác* = ở đây, có nghĩa là mong cầu, ước nguyện). Lấy không trừ gia nhập. Lấy cái nhìn về tăng thượng huệ trừ chấp trước. Lấy tri kiến như thực trừ cố chấp của vô minh. Lấy cái nhìn về khổ hoạn trừ sự chấp chặt vào nơi đang cư trú. Lấy sự quán chiếu trừ sự chẳng quán chiếu. Lấy cái nhìn về sự chuyển tán (*chuyển* = dời đổi; *tán* = tan rã) trừ sự chấp thủ về hoà hiệp. Lấy đạo Tu-đà-huàn trừ các kiến chấp về phiền não. Lấy đạo Tu-đà-hàm trừ các phiền não thô phũ. Lấy đạo A-na-hàm trừ các phiền não vi tế. Lấy đạo A-la-hán trừ tất cả mọi thứ phiền não."

Đó gọi là *bất việ giới*, *tu giới*, *hộ giới*, *uy nghi giới*.

Tất cả các điều trên đây đều gọi là *Giới*.

Giới tướng là gì? Lấy uy nghi đoạn trừ sự phi uy nghi.

Hỏi: Thế nào là *phi uy nghi*?

Đáp: Phi uy nghi tức là phá Pháp. Phá Pháp có ba loại. Thứ nhất, phá pháp Ba-la-đề-mộc-xoa (*Pàtimokkha* = *Biệt giải thoát* = *Giới bốn* = 250 giới điều cho Tỳ-kheo và 348 giới điều của Tỳ-kheo-ni). Thứ hai, phá duyên pháp. Thứ ba phá căn pháp.

Thế nào là *phá Pháp Ba-la-đề-mộc-xoa*? Đó là vì sự vô tâm (= chẳng biết thẹn với mình), vô quý (= chẳng biết thẹn với người) mà liả xa tâm lòng tin tưởng nơi Đức Như Lai.

Thế nào là *phá duyên pháp*? *Đáp:* Vì mạng sống mà quá lo trang sức cho thân hình, nên khiến liả xa sự biết đủ.

Thế nào là *phá căn pháp*? *Đáp:* Chẳng khép cửa các căn lại nên khiến liả xa niệm huệ.

Lấy ba điều ấy trùm che sự phi uy nghi lại, thì gọi là *giới tướng*.

Thế nào là *vị*, là *khởi* (= cách khởi phát), là *túc xứ* (= do nơi đâu mà ra) của *Giới*? Được niềm vui khi mình chẳng có lỗi lầm nào, đó là *vị* của Giới. Chẳng lo buồn, đó là *khởi*, là cách khởi ra của Giới. Được ba điều lành, đó là *túc xứ*, là nơi phát sanh ra Giới.

Lại nữa, *vị* của Giới còn là sự thắng duyệt (= sáng khoái tuyệt diệu). *Khởi hiện* của Giới còn là sự chẳng bao giờ hồi tiếc. *Túc xứ* của Giới còn là sự "đóng cửa" các căn lại.

Công đức của Giới ra sao? Chẳng hồi tiếc là công đức của giới. Như Thế tôn nói với A-nan: "Chẳng hồi tiếc là công đức và điều lành của giới." Lại nữa, giới còn được gọi là niềm vui do chẳng có lỗi lầm, là bậc cao nhất trong hàng chúng sanh, là tiền tài làm nên phú quý, là đất Phật, là tắm rửa chẳng cần đến nước, là hương thơm xông ướp khắp nơi, là bóng theo hình, (...) là nòi giống Thánh, là học điều vô thượng, là con đường lành.

Người có giới, vì có giới, nên chẳng hề lo sợ, làm vinh hiển các thân hữu, được bậc Thánh thân cận và thương mến, là nơi nương tựa của thân hữu, là khéo trang nghiêm, là bậc lãnh đạo trong mọi hành động, là nơi để tạo công đức, là nơi để cúng dường, là nơi tạo tình đồng học cao quý. Nơi mọi pháp lành, người ấy chẳng sợ hãi, chẳng thoái lui, thành tựu mọi ý nguyện thanh tịnh, dầu chết đi cũng chẳng mất, hoàn thành được phương tiện đưa đến niềm vui giải thoát.

Như thế, công đức của giới thật là vô biên.

Nghiã của Giới là gì? *Đáp:* Giới có các ý nghĩa như: sức lạnh, sự tăng thượng (= thêm cao), hành động, tự tánh, bản thể tương ứng của nỗi khổ và niềm vui. Lại nữa giới còn có các ý nghĩa: *nghiã đầu*, *nghiã lạnh* và *nghiã an*.

Vì sao *đầu* là ý nghĩa của giới? *Đáp:* Như người chẳng có *đầu* chẳng thể nào giữ sạch các căn khỏi dính bụi bặm, thì gọi đó là người chết. Như thế, Tỳ-kheo lấy giới làm *đầu* của mình; nếu *đầu* bị cắt, thì mất hết cả pháp lành, Phật pháp gọi đó là chết. Do đó, giới có ý nghĩa như cái *đầu*.

Vì sao *lạnh* là ý nghĩa của giới? *Đáp:* Cũng như cọ xát gỗ chiên đàn thật lạnh vào da ắt trừ bớt được nhiệt độ trên thân thể, thấy dễ chịu, thì giới, tựa như gỗ lạnh chiên đàn, diệt được sự lo âu, bớt nóng bức nơi tâm phạm giới, đưa đến niềm vui lạnh. Đó là ý nghĩa *lạnh* của Giới.

Vì sao *an* là ý nghĩa của giới? *Đáp:* Người có giới, thì thái độ nghiêm túc, chẳng sanh lo sợ. Đó là nghĩa *an* của giới.

Giới và Hạnh khác nhau ra sao? Tu hành tinh tấn, thọ trì hạnh đầu-đà, đó là *hạnh*, chứ chẳng phải giới. Giới cũng được gọi là *hạnh*. Còn cảm thọ cũng được gọi là *hạnh*.

Giới có mấy thứ? Giới có ba thứ: giới khéo, giới chẳng khéo và giới vô ký (*vô ký* = bất định; ở đây, khéo hay không chẳng định rõ).

Giới khéo là gì? Là khéo giữ nghiệp thân, nghiệp miệng và chánh mạng chẳng vướng lỗi lầm, nên được quả báo tốt.

Giới chẳng khéo là gì? Là nghiệp thân, nghiệp miệng và tà mạng đều ác dữ, nên chịu quả báo xấu.

Giới vô ký là gì? Là nghiệp thân, nghiệp miệng cùng lối sống thanh tịnh chẳng vướng bận phiền não lỗi lầm chi, thì cũng chẳng hưởng hay chịu quả báo.

Giới khởi lên ra sao? Nơi tâm lành khởi lên giới khéo. Nơi tâm chẳng lành khởi lên giới chẳng khéo. Nơi tâm vô ký khởi lên giới cũng vô ký.

Giới khởi lên qua mấy giai đoạn? Giới khởi lên qua các giai đoạn *đầu, giữa và chót*. Thọ trì giới là giai đoạn đầu. Chẳng phạm giới là giai đoạn giữa. Được niềm vui lành là giai đoạn chót của giới.

Giới có các chương ngại và nguyên nhân nào? *Đáp:* Có ba mươi bốn chương ngại cho giới. Ba mươi bốn chương ngại đó làm nguyên nhân gây trở ngại cho Giới, gọi là *giới nhân*. Đó là:

- Giận, lo buồn, che dấu, nóng nảy, keo kiệt, ganh ghét, già dôi, nịnh, hờn, tranh giành, kiêu mạn, cao mạn, ngạo mạn, lừa dối, nhót nhúa, tham muốn, chẳng biết đủ, chẳng thọ trí, chẳng chánh niệm, miệng dữ, có bạn ác, có cái biết ác, có cái nhìn ác, chẳng nhẫn nhục, chẳng tin, chẳng tự thẹn, chẳng xấu hổ với người, nuông chiều thân miệng cùng khẩu vị, thân cận người thế tục, gần gũi người nữ, chẳng kính thầy học, chẳng kèm chế các căn, chẳng tiết giảm ăn uống, đầu hôm nửa đêm và gần sáng chẳng ngồi thiền, chẳng tụng kinh.

Ba mươi bốn điều trên là chương ngại của đạo. Nếu mỗi mỗi còn làm chương ngại thì giới chẳng thành mãn. Nếu giới chẳng thành, ắt sẽ bị lùi sụt.

Sự đối trị lại ba mươi bốn chương ngại trên được gọi là nguyên nhân của giới hay là *giới nhân*.

Có mấy loại Giới? Sắp xếp thành từng nhóm, có nhóm *hai loại*, nhóm *ba loại* và nhóm *bốn loại*.

Giới thuộc nhóm hai loại là gì? Đó là *tánh giới* và *chế giới*. Thân, miệng làm các điều mà Đức Phật dạy phải làm là *tánh giới*. Thân, miệng chẳng làm các điều mà Đức Phật cấm làm là *chế giới*. Tánh giới nhờ tín niệm, tinh tấn, mà trở nên đầy đủ. Chế giới nhờ tín niệm, giữ gìn, mà trở nên đầy đủ.

Lại nữa, thuộc **nhóm hai loại**, có *thoại giới* và *đắc giới*. Thế nào là *thoại giới*? Là có khả năng diệt điều phi giới. Thế nào là *đắc giới*? Là đắc được nhiều pháp lành. Cũng như ánh sáng đẩy lùi bóng tối, việc diệt trừ các điều phi giới khiến li xa các đường dữ, đắc được chánh giới mà noi theo đường lành. Do đoạn trừ các điều phi giới mà thành tựu được sự an trú trong Giới.

Lại nữa, thuộc **nhóm hai loại**, có *giới tại thế* và *giới xuất thế*. Thế nào là *giới xuất thế*? Giới thành tựu cùng với sự đắc quả vi của Thánh đạo gọi là *giới xuất thế*. Chỗ còn dư thừa lại là

giới tại thế (= tại nơi thế gian). Do giới tại thế thành tựu mà có được sự đầy đủ. Do giới xuất thế thành tựu mà được sự giải thoát.

Lại nữa, thuộc **nhóm hai loại**, có giới *hữu lượng* và giới *vô lượng*. Giới chẳng đầy đủ gọi là giới *hữu lượng*. Giới đầy đủ như Đức Phật phán đoán được gọi là giới *vô lượng*.

Lại nữa, thuộc **nhóm hai loại**, có giới *hữu biên* và giới *vô biên*. Thế nào là giới *hữu biên* (*biên* = giới hạn)? Nếu người vì lợi dưỡng, vì danh tiếng, vì thân quyền bằng hữu, vì thân mạng, (...) mà thọ trì giới, thì giới của người ấy lấy lợi dưỡng, lấy ngợi khen, lấy thân mạng làm giới hạn. Thế nào là giới *vô biên*? Tỷ-kheo nào thọ giới theo đúng pháp, còn chẳng khởi lên mây may ý tưởng vi phạm vì lợi dưỡng, vì danh tiếng, vì thân mạng, huông chỉ là cố tâm phạm giới. Đó gọi là giới *vô biên*.

Lại nữa, thuộc **nhóm hai loại**, có giới *hữu y* và giới *vô y*. (*Y* = nương dựa vào). Thế nào là giới *hữu y*? Giới có liên hệ với hiện hữu (= cuộc sống) là giới tựa vào sự khát ái. Giới có liên hệ với giới cấm thủ (= nghi thức mê tín) thì tương ứng với tà kiến. Giới mà khen mình chê người là giới tương ứng với sự kiêu mạn. Đây là giới *hữu y*. Nếu thành tựu được sự giải thoát đề thọ dụng, đây là giới *vô y*. Giới hữu y chẳng phải là niềm vui của bậc hiền trí. Giới vô y mới là niềm vui của bậc hiền trí.

Lại nữa, thuộc **nhóm hai loại**, có giới *học căn bản về Phạm hạnh* và giới *vi tế*. Thế nào là học căn bản về Phạm hạnh? Giới thuộc về chánh nghiệp, chánh ngữ, chánh mạng là giới học căn bản về Phạm hạnh. Học chỗ còn lại là giới *vi tế*.

Lại nữa, thuộc **nhóm hai loại**, có giới *hữu tâm* và giới *vô tâm*. Thế nào là *hữu tâm*? Đó là giới học căn bản về Phạm hạnh. Thế nào là *vô tâm*? Đó là phần còn dư lại, tức là giới học *vi tế*, còn gọi là *khinh giới*. Hàng Thanh văn học căn bản về Phạm hạnh còn chưa vững mà muốn giữ giới cao nơi *khinh giới*, nên vi phạm có thể khởi lên. Tại sao? Vì Đức Phật chẳng nói đến điều ấy, nên thành chương ngại cho giải thoát.

Lại nữa, thuộc **nhóm hai loại**, có giới *vô phạm* và giới *thanh tịnh*. Thế nào là *vô phạm*? Đó là giới của hàng Thanh văn. Thế nào là giới *thanh tịnh*? Đó là giới của Đức Phật và bậc Duyên giác.

Lại nữa, thuộc **nhóm hai loại**, có giới *có thời hạn* và giới *trọn đời*. Thuở nhỏ tạm thọ giới mà chẳng tính thọ cả đời, đó là giới *có thời hạn*. Từ lúc thế nguyên theo thầy cho đến khi xả bỏ thọ mạng, đó là giới *trọn đời*. Giới có thời hạn thì quả báo cũng có thời hạn. Giới trọn đời được quả báo vô thời hạn.

Thế nào là **Giới** thuộc **nhóm ba loại**? Đó là: *ngưng ác chẳng phạm, cảm thọ chẳng phạm và đoạn trừ chẳng phạm*. Thế nào là *ngưng ác chẳng phạm*? Ngay cả các điều bên ngoài chẳng thuộc việc giữ giới của mình, tâm cũng chẳng khởi lên ý nghĩ vi phạm, đó là *vi ngưng việc ác chẳng vi phạm*. Thế nào là *thọ chẳng phạm*? Từ lúc có cảm thọ biết mình vi phạm cho đến khi cảm thọ đó chấm dứt, chẳng vi phạm thêm nữa, đó là *thọ chẳng phạm*. Thế nào là *đoạn trừ chẳng phạm*? Thánh nhơn, theo Thánh đạo, đã đoạn trừ nguyên nhân của mọi điều ác, đó là *đoạn trừ mà chẳng phạm*.

Lại nữa, thuộc **nhóm ba loại**, có *xúc giới*, *vô xúc giới* và *Phạm giới*. Thế nào là *xúc giới*? Vừa mới thấy hình tướng hữu vi đã sanh khát ái, đó là *xúc giới* (*xúc* = giới bị xúc phạm). Giới lành của phàm phu dùng đề bước vào cửa Đạo, đó là giới *vô xúc*. Thế nào là *Phạm giới*? Đó là giới của bậc A-la-hán.

Lại nữa, thuộc **nhóm ba loại**, có *giới y thế*, *giới y thân* và *giới y pháp*. Thế nào là *giới y thế*? Nếu vì lo sợ, người dựa theo ý kiến của thế gian đề trừ các pháp ác, đó là *giới y thế*. Thế nào

là *giới y thân*? Nếu vì lo sợ, người dựa theo thân mạng để trừ các pháp ác, đó là *giới y thân*. Nếu vì lo sợ, người dựa theo Chánh pháp để trừ các pháp chẳng lành, đó là *giới y pháp*.

Lại nữa, thuộc **nhóm ba loại**, có *giới sở nguyện chẳng đồng*, *giới sở nguyện đồng đều* và *giới vô sở nguyện*. Thế nào là *sở nguyện chẳng đồng*? Thọ giới mà gây khổ não cho kẻ khác, gọi đó là *sở nguyện chẳng đồng*. Thế nào là *sở nguyện đồng đều*? Thọ giới vì được niềm vui hiện nay và về sau được vui giải thoát, đó là *sở nguyện đồng đều*. Thế nào là *giới vô sở nguyện*? Thọ giới chẳng hối tiếc vì làm lợi ích cho kẻ khác, đó là *giới vô sở nguyện*.

Lại nữa, thuộc **nhóm ba loại**, có *giới thanh tịnh*, *giới chẳng thanh tịnh*, *giới có nghi ngờ*. Thế nào là *giới thanh tịnh*? Có hai nguyên nhân khiến giới thành thanh tịnh. Thứ nhất, chẳng vi phạm. Thứ hai, phạm rồi liền sám hối. Đó là *giới thanh tịnh*. Thế nào là *giới chẳng thanh tịnh*? Có hai nguyên nhân khiến giới chẳng thanh tịnh. Thứ nhất, tự ý có phạm. Thứ hai, phạm rồi chẳng sám hối. Đó là *giới chẳng thanh tịnh*. Thế nào là *giới có nghi ngờ*? Có ba nguyên nhân khiến cho giới có nghi ngờ. Thứ nhất, chẳng phân biệt nơi chốn. Thứ hai, chẳng phân biệt sự vi phạm. Thứ ba, chẳng phân biệt hành vi vi phạm. Đó là *giới có nghi ngờ*.

Nếu giới của thiên sanh chẳng thanh tịnh, thì tự thẹn nơi thâm tâm và sám hối khiến thành tựu được sự vui thanh tịnh. Nếu có sự nghi ngờ, liền tìm biết ngay tội lỗi ở chỗ nào, khiến cho được an lạc.

Lại nữa, thuộc **nhóm ba loại**, có *giới học*, *giới vô học* và *giới chẳng học chẳng vô học*. Thế nào là *giới học*? Là giới của người thất học. Thế nào là *giới vô học*? Là giới của bậc A-la-hán. Thế nào là *giới chẳng học chẳng vô học*? Là giới của phàm phu (= người thường).

Lại nữa, thuộc **nhóm ba loại**, có *giới sợ*, *giới lo* và *giới ngu*. Thế nào là *giới sợ*? Có người vì sợ tội nên chẳng dám làm ác, đó là *giới sợ*. Thế nào là *giới lo*? Nếu có người vì lo nhớ đến người thân đang xa cách, sanh lòng sầu khổ, và vì sầu khổ nên chẳng khởi lên làm việc ác, đó là *giới lo*. Thế nào là *giới ngu*? Có người thọ giới trâu, giới chó, đó là *giới ngu*. Nếu thành tựu, ắt sẽ trở thành trâu, chó; nếu không, cũng sẽ sa vào địa ngục.

Lại nữa, thuộc **nhóm ba loại**, có *giới thấp*, *giới trung* và *giới cao*. Thế nào là *giới thấp*? Vì phiền não nhiều, phiền não nặng, phiền não lớn, nên khi xúc phạm chẳng biết rõ đủ hết các chỗ bị ô nhiễm, đó gọi là *giới thấp*. Thế nào là *giới trung*? Vì phiền não vì tế nên khi xúc phạm biết rõ đủ chỗ bị nhiễm ô, đó gọi là *giới trung*. Thế nào là *giới cao*? Chẳng có chỗ xúc phạm, lại biết rõ đủ chỗ bị ô nhiễm vì xúc phạm, đó gọi là *giới cao*. Thành mãn được giới thấp, sẽ đầy đủ trở thành con người. Thành mãn được giới trung, sẽ đầy đủ trở thành bậc Trời. Thành mãn được giới cao, sẽ đắc được giải thoát.

Lại nữa, thuộc **nhóm bốn loại**, có *giới thoái phần*, *giới trú phần*, *giới thắng phần* và *giới đạt phần*. Thế nào là *giới thoái phần*? Chẳng trừ các chương ngại cho Đạo, liả xa sự tinh tấn, biết mà còn cố vi phạm, phạm xong lại che dấu, đó gọi là *giới thoái phần* (*thoái* = lùi sụt). Thế nào là *giới trú phần*? Nơi giới thành tựu, chẳng khởi sự lười biếng, chẳng sanh tịch kiến (= ý kiến về sự an tịch, yên vắng), thì thành tựu *giới trú phần*. Thế nào là *giới thắng phần*? Nơi giới có định thành mãn, chẳng khởi sự lười biếng, chẳng sanh tịch kiến, thì thành tựu được *giới thắng phần*. Thế nào là *giới đạt phần*? Nơi giới có định thành mãn, chẳng khởi sự lười biếng, lại sanh ra tịch kiến, thì thành tựu được *giới đạt phần*.

Lại nữa, thuộc **nhóm bốn loại**, có *giới Tỳ-kheo*, *giới Tỳ-kheo-ni*, *giới bất cụ túc* và *giới bạch y*. Thế nào là *giới Tỳ-kheo*? Uy nghi của Ba-la-đề-mộc-xoa là *giới Tỳ-kheo*. Thế nào là *giới Tỳ-kheo-ni*? Uy nghi của Ba-la-đề-mộc-xoa là *giới Tỳ-kheo-ni*. Sa-di, Sa-di-ni có mười giới. Thức-xoa-ma-ni được gọi là *giới bất cụ túc*. Năm giới của ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, và tám giới (bát quan trai) là *giới bạch y* (của cư sĩ, mặc áo trắng).

Lại nữa, thuộc **nhóm bốn loại**, có *tánh giới*, *hạnh giới*, *pháp chí giới*, và *sơ nhân giới*. *Tánh giới* là giới luật theo thiên nhiên của bộ tộc Uất-thiên-việt (*Uttarakuru*). Thế nào là *hạnh giới*? Như tất cả luật lệ của quốc gia, chủng tộc, ngoại đạo đều gọi là *hạnh giới*. Thế nào là *pháp chí giới*? Khi Bồ-tát (= ở đây có nghĩa là Đức Phật khi Ngài chưa thành Đạo) nhập vào thai mẹ, đó gọi là *pháp chí giới*. Thế nào là *sơ nhân giới*? Giới của Bồ-tát (= Đức Phật khi còn là Bồ-tát) và của ngài Ma-ha Ca-diếp là *sơ nhân giới*.

Lại nữa, thuộc **nhóm bốn loại**, có *giới giới*, *tập giới*, *diệt giới* và *giới diệt đạo cụ túc*. Thế nào là *giới giới*? Hai loại *giới khéo* và *giới chẳng khéo*, được gọi là *giới giới*. Thế nào là *tập giới*? Tâm lãnh chất chứa (*tập* = chất chứa) các giới khéo; tâm chẳng lãnh chất chứa các giới chẳng khéo. Thế nào là *diệt giới*? Được giới khéo thì diệt bỏ đi giới chẳng khéo; khi đắc quả vị A-la-hán thì cả giới khéo cũng diệt. Đó là *diệt giới*. Thế nào là *giới diệt đạo cụ túc*. Đó là *từ chánh căn*, bốn pháp đưa đến con đường hoàn diệt (= chấm dứt xong) đầy đủ; như thế căn phải phân biệt để hiểu rõ đó là có thêm sự tinh tấn, chớ chẳng sự thọ trì giới suông, mà đáng được gọi là *từ chánh căn*.

Lại nữa, thuộc **nhóm bốn loại**, có *giới uy nghi Ba-la-đề-mộc-xoa*, *giới chánh mạng thanh tịnh*, *giới uy nghi các căn* và *giới về hoá duyên*.

Thế nào là **giới uy nghi Ba-la-đề-mộc-xoa**? Là "*Nơi đây, Tỳ-kheo an trú trong uy nghi che phủ của Ba-la-đề-mộc-xoa, hành động theo chánh hạnh đầy đủ, lo sợ cả tội nhỏ, học tập các giới luật cần phải học.*"

"*Nơi đây*" nghĩa là: nơi pháp của bậc Đạo sư dạy.

"*Tỳ-kheo*" nghĩa là: phạm phu lãnh; còn có nghĩa là người có học, người đã đến bậc vô học, chẳng thoái chuyển.

"*Ba-la-đề-mộc-xoa*" nghĩa là: là giới, là biểu lộ, là khởi đầu, là hành động, là giữ gìn, là hạn chế, là lột xác, là hết ràng buộc, là cửa vào các pháp lãnh. Đó là nghĩa của Ba-la-đề-mộc-xoa.

"*An trú trong uy nghi che phủ của Ba-la-đề-mộc-xoa*" nghĩa là: chẳng làm khởi lên nghiệp thân và nghiệp miệng, và do sự hạn chế phủ che của Ba-la-đề-mộc-xoa mà thành tựu được sự an trú.

"*Hành động theo chánh hạnh đầy đủ*" nghĩa là: giữ gìn bốn oai nghi trong tất cả mọi hành động.

Lại nữa, hành động có *chánh hạnh* và *phi hạnh*. Thế nào là *phi hạnh*? Nếu Tỳ-kheo cho kẻ nào một khúc tre, hoa lá trái cây, hoặc tấm xia răng hay bột tắm, hoặc bán rao tốt xấu, hoặc nói đùa bỡn, hoặc siểm nịnh để tự tiện, hoặc rong chạy khắp nơi mời người tới hội họp, các hành động như thế Đức Phật đều cấm đoán vì sống theo tà mạng. Đây gọi là *phi hạnh*.

Lại nữa, có hai loại *phi hạnh*: *thân phi hạnh* và *miệng phi hạnh*. Thế nào là *thân phi hạnh*? Nếu Tỳ-kheo có tâm phách lối đi đến nơi chụm tăng hội họp, va chạm Đại đức, chen lấn lên trước, hoặc dựa, hoặc giành ngôi trước chỗ cao để người lớn ngồi chỗ thấp, hoặc ngồi dựa bồng đùa, hoặc vỗ vai nói bỡn. Hoặc khi Thượng tọa đi chon không, còn mình kéo lê đôi guốc. Hoặc khi bậc kỳ đức bước trên đường mòn thấp, còn mình lại tản bộ trên đại lộ cao. Lại dùng mọi duyên cơ để khinh thị, làm phiền kẻ khác. Hoặc giành lấy chỗ tốt với người trẻ, dù chỗ xấu cho người lớn. Hoặc nơi phòng tắm tự tiện đốt củi lửa, đóng chặt cửa. Hoặc đến bờ sông, bước xuống nước trước, uốn mình kỳ cọ một cách thô bỉ. Hoặc vào nhà kẻ khác vượt cửa trước, lòn cửa sau, đứng ngồi chẳng ngôi thứ. Hoặc nơi phòng có bình phong, đùa bỡn với phụ nữ và xoa đầu gái trẻ.

Tất cả các lỗi lầm như thế đó đều gọi là *thân phi hạnh*.

Thế nào là *miệng phi hạnh*? Nếu có Tỳ-kheo tâm chẳng kính sợ, chẳng hỏi ý bực tôn túc, tự tiện thuyết pháp, hoặc giảng Ba-la-đề-mộc-xoa. Hoặc vừa nói vừa vỗ vai kẻ khác. Hoặc vào nhà lạ, hỏi nữ chủ nhơn tên họ là chi, có vật thực chi không, tôi hiện đang muốn ăn.

Các lời nói như thế đều phạm giới cả. Đó gọi là *miệng phi hạnh*.

Thế nào là *hạnh tốt* so với *phi hạnh*? Lại nữa, Tỳ-kheo có lòng cung kính, biết tự thẹn, biết xấu hổ, thành tựu uy nghi chẳng chỗ thiếu sót, giữ gìn các căn, biết tiết độ trong việc ăn uống, đầu hôm, hừng sáng chẳng thường ngủ nghỉ, có trí huệ, ít muốn biết đủ, chẳng theo thế tục, phát lòng mạnh mẽ, nễ vì các bạn đồng học. Đó là *hạnh tốt*.

Hành xử là gì? **Phi hành xử** là gì? (*hành xử* = ở đây, có nghĩa là nơi lai vãng, nơi tới lui). Thế nào *phi hành xử*? Nếu Tỳ-kheo đi đến nhà đi điếm, nhà đàn bà goá, nhà gái đồng trinh, nhà người bị thiên, tịnh xá nữ tu sĩ, quán rượu, thân cận với quốc vương, đại thần, sa-môn ngoại đạo, bạn bè phi pháp

chẳng có tín tâm, chẳng làm lợi ích cho dân chúng và bị dân chúng hết sức oán ghét. Đó là những chỗ chẳng nên tới lui, gọi là *phi hành xử*. Như Đức Phật có nói, Tỳ-kheo chẳng nên lui tới nơi chẳng đúng *Phạm hạnh*. Thế nào là chẳng đúng Phạm hạnh? Như nơi mua bán nữ sắc, điều đó cũng dễ biết.

Lại nữa có ba loại *hành xử* (= nơi lai vãng): hành xử *nuơng tựa*, hành xử *thủ hộ* và hành xử *ràng buộc*.

Thế nào là *hành xử nuơng tựa*? Đó là người bạn lành có đầy đủ mười công đức, nuơng theo nơi cộng đức đó mà điều chưa nghe, mình được nghe; nghe rồi thì khiến mình hiểu thêm rộng rãi để trừ lòng nghi nan và sự hối tiếc, chánh kiến được trong trắng, biết tùy theo pháp học, lòng tin sâu xa và mạnh mẽ, tăng trưởng thêm giới hạnh và trí huệ. Đó là *hành xử* hay là nơi lai vãng đáng nuơng tựa.

Thế nào là *hành xử thủ hộ*? Nếu có Tỳ-kheo đi vào nhà ai, hay đi trên đường làng, mắt nhìn xuống đất phía trước chẳng quá một tầm (1 *tầm* = khoảng hai thước), dung nghi chỉnh tề, mọi người thấy đều kính nể, chẳng nhìn vể, ngựa, xe cộ cùng trai gái đi dự hội, chẳng trông đèn công điện, ngõ hẻm hay đường mòn, chẳng ngăn đầu nhìn tư bề, đó là biết giữ gìn khi lai vãng, tức là *thủ hộ hành xử*.

Thế nào là *hành xử ràng buộc*? Như Đức Phật nói, nếu Tỳ-kheo lưu trú nơi gia cảnh của mình, đó là *hành xử ràng buộc*.

Đây là nghĩa của chữ *hạnh* (và *hành*). Hạnh (hành động) và hành xử (nơi lai vãng) đều được thành tựu, đây là nghĩa của đoạn: "... *hành động theo chánh hạnh đầy đủ, ...*"

Đoạn "... *lo sợ cả tội nhỏ, ...*" có nghĩa là, tôi lo sợ cả những lỗi nhỏ nhiệm mà tôi có thể vướng phải cả trong khi tu học. Đó là *lo sợ cả tội nhỏ*. Lại nữa, có thuyết cho rằng, nếu tâm khởi lên một tâm trạng chẳng lành, đó là một lỗi nhỏ. Nơi lỗi nhỏ đó, thấy tai họa do lỗi gây ra nên sanh tâm là xa tội.

Đó là biết thấy lo sợ cả về tội nhỏ.

Đoạn: "... *học tập các giới luật cần phải học.*", theo trong chánh văn là "*chánh thọ học khả học*" có nghĩa là gì? Là tu học các điều cần phải học. Các điều đó có nghĩa là bảy nhóm uy nghi, tức là cần phải tu học theo tất cả những điều vừa giảng ở trên đây.

Đến đây hết phần giải thích về Giới uy nghi Ba-la-đề-mộc-xoa là như thế đó.

Hỏi: Thế nào là **Giới thanh tịnh**?

Đáp: Là chẳng phạm *tà mạng*. *Tà mạng* là gì? Có tướng gat gãm, nịnh hót, phỉnh phờ; có tướng giả mắng mỏ; có tướng cho ít mong được thí lại nhiều.

Thế nào là *gat gãm*? Gat gãm có ba địa hạt: nghĩ kế để muốn người ta cúng dường tứ sự cho mình, giả có đây đủ uy nghi và phô trương tự khoe. Nếu có Tỳ-kheo lòng muốn điều xấu ác, tham lợi tiền bạc, nhường lại áo quần tốt đẹp cầu áo quần thô tệ làm như chẳng muốn có thứ tốt, hay giả ra vẻ vì thương xót người mà nhận sự cúng dường tứ sự của người ấy; đó là *gat gãm về sự hoá duyên* (*hoá duyên* = cúng dường tứ sự: 1. thức ăn, 2. quần áo, 3. phòng giường, 4. thuốc men). Nếu có Tỳ-kheo lòng còn muốn làm ác, tham lợi, giả bộ có đủ uy nghi, tôi nhập thiền đặc định muốn được cúng thí để đọc tụng Kinh điển; đó là *gat gãm về uy nghi*. Nếu có Tỳ-kheo còn ham muốn, nịnh hót, láo khoét, nói với kẻ khác rằng tôi đặc được Thánh pháp, an trú trong yên tịnh nhân nhả, hoặc tôi tập thiền nên thuyết pháp cao thâm, có tướng hơn người; vì tham lợi mà quá tự đề cao, đó là *gat gãm tự khoe láo*. Như tâm niệm hư dối, lại nói điều lành, khen chê tốt xấu, diễu cợt khô hài, để đem lợi về mình, đó là *nịnh hót*. Thế nào là *phỉnh phờ*? Như nói pháp cho người giàu có, để mong cầu được lợi, nhưng chính mình chẳng lo điều phục tâm mình. Hoặc mắng mỏ kẻ khác khiến cho họ lo sợ. Hoặc huỷ báng, gieo sự hiềm khích giữa nhiều người khiến cho họ lo sợ, mà cầu lợi riêng, đó là giả tướng mắng mỏ.

Thế nào là *cho ít mà mong được thí lại nhiều*? Dem cho ít ỏi mà mong được đáp lại hậu hĩ, đó là lấy bô thí mà cầu bố thí.

Những điều trên đây là *tà mạng*. Lại nữa, về *tà mạng* còn có: hoặc cho một khúc tre, hoặc tặng hoa lá trái cây, hoặc hiến cây tẩm, bột tẩm, hoặc xem tướng đoán mộng, hoặc xem các vì sao, hoặc nghe tiếng cầm thú mà đoán nghĩa, hoặc nhìn tướng đi đứng mà nói điều xấu tốt, đốt hoa thờ lửa, mở tiệm buôn bán, cầm đầu quân đội, chế bán vũ khí. Như thế, tất cả các loại hoạt động đó đều gọi là *tà mạng*. Nếu chẳng vi phạm đến, đó gọi là *thanh tịnh giới*.

Hỏi: Thế nào là *Giới uy nghi thủ hộ các căn*?

Đáp: Khi thấy hình sắc, nghe âm thanh, ngửi mùi, nếm vị, va chạm đến vật, nghĩ tới pháp (*pháp* = sự vật), mà chẳng để vương mắc phiền não và thọ trì chẳng vi phạm, đó là biết giữ gìn các căn theo đúng giới uy nghi.

Sự giữ gìn các căn được thành mãn qua tám hành động sau đây: qua sự đoạn trừ các ác tướng khởi lên nơi các căn; qua sự đối trị việc chẳng tác ý; qua sự chẳng tạm ngừng nghĩ, như cứu đầu đang bị cháy; qua sự tiết chế giống như uy nghi của Tôn giả Nan-Đà; qua sự điều phục ác tâm; qua sự đặc định tâm tự tại; qua sự tránh xa kẻ chẳng biết giữ gìn các căn; qua sự thân cận với người biết giữ gìn các căn.

Hỏi: Thế nào là *giới về tu hành tứ sự*?

Đáp: Dùng tám hành động sau đây để quán chiếu sự tu hành khát thực. Thứ nhất, chẳng vì hành động hung hiểm, chẳng vì hành động tự cao. Thứ hai, chẳng vì lo cho thân thể được đẹp đẽ. Thứ ba, vì nhờ đó mà nuôi thân và giữ gìn thân. Thứ tư, vì để trừ đói khát. Thứ năm, vì để thọ trì Phạm hạnh. Thứ sáu, thường nhớ nghĩ rằng ăn uống là để trừ bệnh cũ chẳng gây thêm tật mới. Thứ bảy, thường lấy ít mà được tự an. Thứ tám, thường an trú trong sự chẳng lỗi lầm.

Hỏi: Thế nào là *chẳng vì hành động hung hiểm, chẳng vì tự cao*?

Đáp: Tôi vì tham ăn mà sức mạnh mẽ, ham mộ các hành động hung bạo và nguy hiểm, đua chạy tranh hơn, đó là các hành động hung hiểm. Tự cao, kiêu mạn, tự tôn mình lên chẳng biết chán đủ, như kẻ giận đang đánh người. *Chẳng vì lo cho thân thể được đẹp đẽ*, là người lòng

đầy ham muốn, cứ lo cho thân thể đầy đủ, mặt mày béo tốt, khiến ham thích thú vui chẳng chán. *Vì nhờ đó mà nuôi thân và giữ gìn thân*, là vì nhờ thực phẩm đó mà thân được an ổn, tựa như trục xe được bôi dầu mỡ. *Vì để trừ đói khát*, là thường nghĩ ăn ít, như da bị nhọt được thoa thuốc. *Vì để thọ trì Phạm hạnh*, là nhờ ít ăn mà vui đi trên đường Thánh đạo, xem ẩm thực như đang ăn thịt con cái của mình. *Vì ăn uống là để trừ bệnh cũ chẳng gây thêm tật mới*, là chẳng nhiều chẳng ít, tu tập như thể người đang uống thuốc. *Vì lấy ít mà được tự an*, là nhờ vừa lòng với số ít mà giữ thân được thường an ổn, như cách người y tá săn sóc bệnh nhơn. *Thường chẳng lỗi lầm*, là nhờ ung bụng với số ít mà lo tu hành nên thường chẳng khiếm tâm bị lời trách khó của bực có trí huệ, nên được an trú trong chỗ chẳng lỗi lầm.

Nếu việc ăn uống được thích hợp, thì chẳng thường lười biếng; đầu hôm, nửa đêm và hùng sáng cũng chẳng mê ngủ, thành tựu được sự an ổn. Như thế, nên dùng tám lỗi quán như trên để tu hành về việc khát thực.

Lại nữa, tám điều quán chiếu trên đây còn được tóm lại thành bốn cách quán chiếu khác nữa: quán về *việc cần phải cắt bỏ*, quán về *sự*, quán về *lấy ít để tự an*, quán về *ung bụng với số ít*.

Hỏi: Thế nào là quán chiếu về *việc cần phải cắt bỏ*?

Đáp: Chẳng vì hành động hung hiểm, chẳng vì tự cao, chẳng vì lo cho thân thể được đẹp đẽ, đó là đề tài quán chiếu về *các việc cần cắt bỏ*. Nhờ đó mà nuôi thân và giữ gìn thân, để trừ đói khát và đề thọ trì Phạm hạnh, đó là đề tài quán chiếu về *sự*. Tôi đang trừ bệnh cũ chẳng gây thêm tật mới, đó là đề tài quán chiếu về *lấy ít để tự an*. Tôi đang ung bụng với số ít, thành ra vui trú trong sự chẳng lỗi lầm, đó là đề tài quán chiếu về *sự ung bụng với số ít*.

Bốn món quán chiếu vừa kể còn được tóm lại thành ba, đó là: quán *đoạn nhị biên* (*nhị biên* = hai bên, hai cực đoan), quán *đắc Trung đạo* (= con đường ở giữa, tránh xa hai cực đoan), và quán *cụ túc* (= đầy đủ, xong xuôi hết). Dùng lỗi quán *các việc cần cắt bỏ* để đoạn trừ sự ràng buộc của các dục lạc (= ham muốn thú vui), để dứt sự đói khát, để trừ bệnh cũ và ngăn tật mới, và lại để chống lại sự mệt mỏi của thân xác. Phần còn lại dùng quán về *đắc Trung đạo* và quán về *cụ túc* để ứng dụng tu hành.

Lại quán *y phục* để ngăn trừ gió, lạnh, nóng, muỗi, mòng, kiến, để khỏi sanh hổ thẹn che đậy các chỗ kín (trên thân thể) (...) Lại cũng quán như thế về thuốc men cho đến các tật bệnh.

Nếu quán đúng như trên, thì *lúc nào phải khởi lên làm công việc quán chiếu*? Về ăn uống và thuốc men, phải khởi quán khi bắt đầu dùng. Về áo quần, giường nằm, khởi quán khi vừa nhận được. Lại nữa, ngày ngày, giờ giờ, đều quán rằng, mạng sống của tôi đây là do nơi nhờ vào người khác, nên lúc nào tôi cũng phải quán như thế. (...)

Về sự thọ dụng (= nhận dùng sự vật được cúng thí), các đại sư tiền bối dạy có *bốn thứ thọ dụng*: dùng như *kẻ trộm*, dùng như *thiếu nợ*, dùng như *hường gia tài*, dùng như *chủ*. Thế nào là thọ dụng như *kẻ trộm*? Đó là người vi phạm giới. Thế nào là dùng như *thiếu nợ*? Đó là người chẳng biết tự thẹn, chẳng biết xấu hổ đối với kẻ khác, sống theo tà mạng. Thế nào là thọ dụng như *hường gia tài*? Đó là sự thọ dụng của người tinh tấn tu hành. Thế nào là dùng như *chủ*? Đó là sự thọ dụng của bực Thánh nhơn.

Lại nữa, có hai thứ thọ dụng: thọ dụng *dơ bẩn* và thọ dụng *trong sạch*. Thế nào là thọ dụng *dơ bẩn*? Đó là sự thọ dụng của người tuy biết tự thẹn, biết xấu hổ đối với kẻ khác, nhưng chẳng nâng quán. Thế nào là sự thọ dụng *trong sạch*? Đó là sự thọ dụng của người biết tự thẹn, biết xấu hổ đối với kẻ khác, thường luôn biết tự mình tiết chế lấy và chán ghét các tư tưởng xấu ác. Nên thường phải hiểu biết sự trong sạch đó và năng tu tập như thế.

Đây là *Giới về tu hành tứ sự*.

Như thế, **luật nghi giới** dùng sự thâm tín (= tín sâu) mà thành mãn; mạng thanh tịnh giới dùng sự tinh tấn mà thành mãn; căn uy nghi giới dùng sự thâm tín mà thành mãn; Tu hành tứ sự giới dùng thâm huệ mà thành mãn.

Như thế, **mạng thanh tịnh giới** đi cùng với luật nghi giới. Tại sao vậy? Bởi vì, chẳng vì mạng sống mà cắt đứt ràng buộc của mọi sự thì thân tâm trở nên an ổn khiến việc làm đắc được uy nghi cho nghiệp thân và nghiệp miệng. Cả hai loại giới này đều đi cùng với căn uy nghi. Tại sao vậy? Bởi vì, nếu khéo giữ được tâm lành thì nghiệp thân, nghiệp miệng cũng sẽ được khéo giữ gìn. Tu hành tứ sự chính là căn uy nghi. Tại sao vậy? Nếu biết được năm uân và sự tương thuộc của chúng mà sanh ra nhàm chán, thì an trú được trong Chánh niệm và Chánh định. Như Thế tôn có nói, Tỳ-kheo hiểu được đoàn thực (= thức ăn vô tròn, tức là thức ăn vật chất) thì hiểu được năm món dục lạc đầy đủ.

Như thế, luật nghi và mạng thanh tịnh thuộc về nhóm *Giới*. Căn uy nghi giới thuộc về nhóm *Định*. Tu hành tứ sự thuộc nhóm *Huệ*.

Những gì khiến việc thọ giới được thanh tịnh? Nếu Tỳ-kheo vừa mới thọ pháp điền, nơi thất tự (= bảy nhóm vi phạm giới) quán thấy tự thân mình *phạm giới Ba-la-di*, bị mất thể chế Tỳ-kheo, trú sống trong giới bất cụ túc (= giới chẳng đầy đủ). Nếu sống trú trong giới cụ túc (đầy đủ) thì đang đắc được thắng pháp. Đây là lời chỉ dạy của bậc đại sư tiền bối.

Nếu thấy mình *phạm giới Ba-la-di* thì hướng về Tăng đoàn xin sám hối tất cả tội lỗi; nếu thấy mình phạm các tội khác còn lại, thì hướng về một người để xin sám hối; nếu thấy mình phạm tà mạng, thì hướng về nơi phạm tội xin sám hối lỗi đã phạm. Sám hối như thế xong, (tự hứa) tôi sẽ chẳng tái phạm. Thấy được như vậy, cứ như thế mà thọ trì. Phạm vào căn uy nghi giới có liên quan đến việc tu hành tứ sự, (cũng hứa) tôi sẽ chẳng tái phạm. Nếu thọ trì được như thế, trong tương lai Tỳ-kheo sẽ đắc được uy nghi cao đẹp. Tỳ-kheo theo giới thanh tịnh như thế thì các chỗ đáng nên làm, nơi nghiệp thân, nghiệp miệng, hiện đang được làm. Phải nên quán về mình, về hành động của mình, khéo tiêu trừ các điều ác. Phải nên quán ngày ngày đêm đêm, an trú trong sự thanh tịnh của giới. Nếu được như thế, liền khiến giới được thanh tịnh.

Tướng của giới thanh tịnh ra sao? Ứng phó được với các phiền não, chẳng khởi lên sự lui sụt và hối hận, đắc được định tâm. Thành mãn được như thế thì gọi đó là hình tướng của giới thanh tịnh.

Bao nhiêu nguyên nhân giúp an trú trong giới? Có hai nguyên nhân. Thứ nhất, cân nhắc tai họa của tội phạm. Thứ hai, cân nhắc công đức của giới.

Cân nhắc tai họa của tội phạm như thế nào? Người nếu vi phạm giới thì tạo nên tội chương, dẫn mình vào các đường dữ, sợ hãi trước bốn chúng (*tứ chúng* = 1. Tỳ-kheo, 2. Tỳ-kheo-ni, 3. thiện nam, 4. tín nữ) và hay nghi ngờ. Người trí có giới thì xa lánh, chẳng chịu dạy Thiện; bực Trời chê dơ; mọi người oán ghét và khinh bỉ. Nghĩ đến việc phạm giới của mình, khi nghe ai khen ngợi công đức của việc trì giới, lòng thì hồi tiếc nhưng lại chẳng tin. Thường hay nổi giận và gây gỗ với bốn chúng. Nơi các thân hữu, thường khởi oán hờn. Xa lánh các người giữ giới mà đi kết bè đảng với kẻ ác. Chẳng thể kham chịu bền chí để đắc được pháp thù thắng về Định. (*thù thắng* = hơn hết). Tuy trang sức cho đẹp nhưng chẳng dấu nổi chỗ xấu ác, tựa như phấn, nước tiêu bị người gớm ghét, như đồ giả chẳng bền, như bùn lầy nước đọng, chẳng có giá trị, ích lợi gì trong hiện tại hay vị lai cả. Thường sanh lo lắng, phờ phạc; nhớ đến tội đã phạm mà hồi tiếc, chẳng an, giống như kẻ trộm bị giam trong ngục. Tâm chẳng vui đạo Thánh, như kẻ chiến-đà-la (= giai cấp cùng đinh) chẳng dám mơ đến ngai vàng. Cho dầu có được nghe giảng về công đức của trí huệ, nhưng cũng chẳng được ai quý kính, tựa như lửa của phân bò. Sống chẳng tìm được nơi như ý, chết thì thân thức hỗn mê, lạc vào nẻo dữ.

Cứu xét tất cả các lỗi như trên, đó là biết cân nhắc các tai họa của việc phạm giới.

Nếu người muốn dẹp bỏ các điều ác đó mà thành toàn công đức của giới, thì nên cân nhắc như vậy: Kẻ nào phạm giới, thì tâm ý chán nản nề nề, tình trí rã rời, lười sụt; còn người giữ vẹn giới hạnh thì, với nỗ lực cao thâm, gia tăng gấp bội niềm tin mà trở thành con người tinh tấn, kính tín.

Một lòng giữ giới như kiến giữ trứng, như trâu ly mền cái đuôi của nó, như nuôi con một, như che chở một con mắt còn lại, như bà đồng giữ thân mình, như kẻ nghèo giữ gìn của báu, như thuyền trưởng bảo vệ chiếc tàu. Lại còn hơn những người đang giữ gìn đó, người trì giới kính tín và giữ gìn *giới* mình đã thọ. Thọ trì như thế thì tâm được phòng vệ, an trú trong thiên định, khiến cho giới hạnh được thù hộ.

-ooOoo-

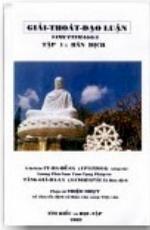
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiên Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



Quyển Hai

Phẩm 3: Đầu-đà.

Hỏi: Vào thời ấy, nếu người ngồi thiền, giới đã được thanh tịnh mà lòng muốn được công đức lành cao nhưt của hạnh đầu-đà, thì phải suy xét như vậy: thọ trì hạnh đầu-đà được công đức như thế nào?

Đáp: Vì tánh các người ngồi thiền chẳng đồng, nên (việc thọ trì hạnh đầu-đà có thể là vì ít muốn, vì biết đủ, vì sự chẳng nghi nan, vì sự đoạn diệt tham ái, vì muốn tinh tấn tăng thêm đồng mãnh, vì muốn dùng ít để khỏi nhận của kẻ khác bố thí, vì muốn được an trú, vì dẹp bỏ các ràng buộc, vì muốn khéo giữ giới). Các công đức đó trang bị đầy đủ cho Định, và là dòng giống của các bậc Thánh trước kia. Đây là những công đức thù thắng của hạnh Đầu-đà, cần phải nên quán chiếu.

Hạnh Đầu-đà là gì? Có tất cả mười ba pháp:

- hai pháp về quần áo: *phấn tảo y* và *ba y* (*y* = áo; *phấn* = bụi bặm; *tảo* = tắm giặt; *phấn tảo y* là áo do lượm vải dơ bỏ ở hồ rác về giặt sạch mà may mặc.);
- năm pháp về sự khát thực: khát thực, khát thực theo thứ lớp, chỉ một lần ngồi ăn, khéo đo lường bữa ăn, quá giờ chẳng ăn. (*Khát* = đi xin, *thực* = ăn.);
- năm pháp về nằm, ngồi: một, ngồi nơi nhàn tịnh (= vô sự xử); hai, ngồi dưới bóng cây; ba, ở chỗ trống chẳng che; bốn, ở nơi mồ mả; năm, ở tuy chỗ gặp được (= ngộ đắc xử);
- một pháp về tinh tấn đồng mãnh: thường ngồi chẳng nằm.

Ý nghĩa của *Phấn tảo y* là gì? *Đáp:* Có ý nghĩa là giúp cho việc thọ trì. Các điều còn lại cũng như vậy.

Thọ trì *phấn tảo y* là thế nào? Là để từ chối của cải do cư sĩ bố thí.

Thọ trì *ba y* là như thế nào? Là để diệt bỏ sự tích trữ y phục.

Ý nghĩa của *khát thực* là gì? Là để tránh bỏ sự thỉnh mời của kẻ khác.

Ý nghĩa của việc *khát thực theo thứ lớp* là gì? Là để tránh sự vượt quá khi đi khát thực.

Ý nghĩa của việc *chỉ một lần ngồi ăn* là gì? Là để tránh ngồi lại ăn thêm nữa.

Ý nghĩa của việc *khéo đo lường bữa ăn* là gì? Là để diệt bỏ lòng tham ăn quá.

Ý nghĩa của việc *quá giờ chẳng ăn* là gì? Là để đoạn bỏ bụng còn muốn ăn thêm nữa.

Ý nghĩa của việc *ngồi nơi nhân tịnh* là gì? Là để tránh việc trú nơi xóm làng.

Ý nghĩa của việc *ngồi dưới bóng cây* là gì? Là để bỏ việc trú trong nhà cửa.

Ý nghĩa của việc *ở chỗ trống chẳng che* là gì? Là để liả bỏ các nơi có che phủ bên trên.

Ý nghĩa của việc *ở nơi mờ mả* là gì? Là để liả bỏ việc chọn các nơi khác tốt hơn để ở.

Ý nghĩa của việc *ở tùy chỗ gặp được* là gì? Là để diệt bỏ sự ham muốn được ở nơi các chỗ vui tốt.

Ý nghĩa của việc *thường ngồi chẳng nằm* là gì? Là để liả xa giường ngủ.

Tại sao thọ trì *phần tảo y*? Thấy được lỗi lầm trong việc cầu xin áo nơi các cư sĩ và thấy được công đức của việc mặc áo *nap y* (= áo may ráp nhiều mảnh vải lại); tôi thấy như thế, nên quyết từ chối áo cư sĩ thí cúng, hầu thọ trì việc mặc áo *nap y*.

Công đức của việc mặc áo *nap y* như thế nào? Cũng giống với áo được cư sĩ thí, chẳng khiếm khuyết chi, chẳng do kẻ khác mà có được, mất đi chẳng lo buồn, tâm chẳng tham nhiễm, trộm cướp chẳng đoạt lấy, đủ cho sự cần dùng hằng ngày, ít chỗ tạo dựng. Người lành tập theo hạnh này được sự chẳng nghi nan, hiện an trú trong niềm vui của pháp, được kẻ khác hâm mộ và noi theo, khiến đắc được chánh thọ. Đó là công đức của việc thọ trì *nap y*, được Đức Phật khen ngợi.

Hỏi: Có mấy loại *nap y*? Ai thọ trì? Vì có gì thọ trì bị thất bại?

Đáp: Có hai loại *nap y*; thứ nhất, chẳng có chủ giữ gìn; thứ hai, bị người đời quẳng bỏ. Hoặc nơi mờ mả, hoặc nơi hồ rác, hoặc nơi chợ búa, hoặc nơi đường xá, lượm vải lên đem nấu, giặt sạch, nhuộm, cắt may thành áo mặc. Đó là loại *nap y* vô chủ. Hoặc phần vải còn dư sót lại chỗ bị trâu, chuột gặm nhấm, hoặc bị lửa cháy sém, hoặc được người ném bỏ, vải bọc thì thể người chết, hay y phục của kẻ ngoại đạo vứt đi. Đó là loại *nap y* được người đời quẳng bỏ.

Thế nào là thọ trì *phần tảo y*? Nếu Tỳ-kheo từ khước áo do cư sĩ cúng thí, đó là thọ *phần tảo y*. Khi nào thất bại việc thọ trì? Khi Tỳ-kheo thọ nhận của cư sĩ, đó là việc thọ trì *nap y* bị thất bại.

Thế nào là **thọ trì việc giữ ba y**? Khi có một bộ y trội dư, nên phải khước từ ngay, đem cho chẳng giữ, để khỏi vương ràng buộc. Biết được như vậy là thấy được công đức của việc giữ ba y, và tự nguyện rằng: Kể từ hôm nay, tôi xả bỏ y trội dư để thọ trì việc giữ đúng ba y.

Thế nào là công đức thọ trì việc giữ ba y? Người lành tập hạnh này, liả được sự chất chứa của cái thừa thãi, ít lo xây cất, kèm giữ thân biết đủ, như chim bay trên không chẳng luyến nhìn lại phía sau. Người lành tập pháp này đắc được sự chẳng nghi nan.

Hỏi: Ba y gồm có những gì? Thế nào là thọ trì? Thế nào là thất bại việc thọ trì?

Đáp: Ba y gồm có: (1) Tăng-già-lê (*Sanghāti*, áo trắng phía ngoài), (2) Uất-đa-la-tăng (*Uttarasanga*, áo giữa) và (3) An-đà-hội (*Antaravāsaka*, áo trong). Đó gọi là *tam y*.

Thế nào là thọ trì giữ ba y? Nếu Tỳ-kheo chẳng cất chứa y dư trội, đó là thọ trì ba y. Nếu cất giữ y thứ tư, đó là thất bại trong việc thọ trì.

Thế nào là thọ trì việc *khất thực*?

Nếu nhận lời mời của kẻ khác, thì phải xếp bỏ việc của mình lại, chẳng được thoái mái, và kẻ gói ngồi chung với kẻ khác là chẳng đúng pháp. Biết lỗi đó và thấy được công đức của việc đi khất thực, nên tự nguyện rằng kể từ hôm nay, tôi từ chối việc người khác mời và thọ trì pháp đi khất thực.

Thế nào là *công đức* việc đi khất thực? Theo tâm sở nguyện, đi tới hay dừng lại được tự do, khỏi lo lắng nấu nướng, dẹp bỏ lười biếng, trừ được kiêu mạn, chẳng tham lam mùi vị, lợi ích chúng sanh, nơi bốn phương lòng chẳng ngăn ngại. Người lãnh theo hạnh này được sự chẳng nghĩ nan.

Hỏi: Mời thỉnh có mấy loại? Thế nào là thọ trì khất thực? Thế nào là thất bại việc thọ trì khất thực?

Đáp: Mời có ba loại: thứ nhất, mời riêng; thứ hai, mời chung; thứ ba, mời nhiều bạn. Chẳng nhận ba loại mời đó là thọ trì việc đi khất thực. Nếu nhận lời mời, thì việc khất thực thất bại.

Thế nào là *khất thực theo thứ lớp*?

Nếu khất thực theo thứ lớp, thì chẳng thường đến nơi có nhiều đồ ăn mỹ vị. Nếu lại thường đến đó, thì chỉ là khất thực thường thôi. Nếu có chỗ đáng nghỉ ngơi, thì tránh xa. Biết được các lỗi đó và thấy được công đức của việc *khất thực theo thứ lớp*, nên tự nguyện kể từ hôm nay, tôi xả bỏ lối khất thực chẳng theo thứ lớp và thọ trì việc khất thực theo thứ lớp.

Thế nào là *công đức* của việc khất thực theo thứ lớp? Lấy tâm bình đẳng làm lợi ích cho tất cả, trừ được ganh ghét xấu ác, tránh rong chơi đùa bỡn, chẳng thích được mời mọc, chẳng ưa nhiều lời, xa lìa nơi nhà người, bỏ lối đi gấp gáp; như vàng trắng tròn ít khi hiện lên, nên được người đời chiêm ngưỡng. Người lãnh hạnh nghiệp này được sự chẳng nghĩ nan.

*Hỏi: Thế nào mới gọi là *khất thực theo thứ lớp*? Thế nào là thọ trì? Thế nào là thất bại?*

Đáp: Vừa mới ra đi khất thực, Tỳ-kheo vào trong xóm làng, bắt đầu từ ngôi nhà cuối cùng lần lượt đi tới cho đến hết, đó là khất thực theo thứ lớp. Thế nào là thất bại? Nếu vượt qua bỏ sót nhà nào, đó là thất bại.

Thế nào là thọ trì việc *chỉ một lần ngồi ăn*?

Ngồi ăn hai nơi, lấy thức ăn nhiều lần, rửa bát nhiều bận, những cử chỉ đó nên tránh phạm, đó gọi là *chỉ một lần ngồi ăn*. Người lãnh làm theo hạnh nghiệp này được sự chẳng nghĩ nan. Biết được lỗi lầm như thế, thấy công đức của việc chỉ một lần ngồi ăn, nên tự nguyện kể từ hôm nay, tôi xả bỏ việc ngồi ăn hai nơi, thọ trì việc *chỉ một lần ngồi ăn*.

Thế nào là *công đức* của việc *chỉ một lần ngồi ăn*? Chẳng nhiều chẳng ít, chẳng tham của bố thí chẳng được trong sạch, tránh mọi bệnh tật phiền não, yên sống chẳng bị ngăn ngại, việc mình an vui. Người lãnh theo hạnh nghiệp này được sự chẳng nghĩ nan.

*Hỏi: Thế nào là *chỉ một lần ngồi ăn*? Có những giới hạn nào? Thế nào là thất bại việc thọ trì?*

Đáp: Có ba giới hạn: giới hạn về *ngồi*, giới hạn về *nước* và giới hạn về *ăn*. Thế nào là giới hạn về *ngồi*? Ăn rồi, chẳng còn ngồi nán. Uống nước, rửa chén xong, chẳng được ăn nữa. Đó là giới hạn về *nước*. Thế nào là giới hạn về *ăn*? Khi đang ăn, nghĩ rằng đây là miếng ăn chót, hễ nuốt xong, thì chẳng ăn nữa. Đó là giới hạn về *ăn*.

Nếu đã ngồi hai lần để ăn thì đã thất bại việc thọ trì *chỉ một lần ngồi ăn*. Trừ khi phải dùng thuốc thang, còn việc ăn hai lần, bị Đức Phật quở trách. Đó là giới hạn về ăn.

Thế nào là thọ trì việc khéo đo lường bữa ăn?

Nếu ăn uống quá độ, thân thêm nặng, hay buồn ngủ, thường sanh sự thèm ăn mãi chẳng chán. Đã biết lỗi lầm đó, thấy được công đức của việc *khéo đo lường bữa ăn*, nên tự nguyện, kể từ hôm nay, tôi dẹp bỏ sự tham ăn và thọ trì việc *khéo đo lường bữa ăn*.

Thế nào là *công đức* của việc *khéo đo lường bữa ăn*? Trừ liệu đo lường bữa ăn chẳng tùy theo cái bụng để khỏi buồn lung, ăn nhiều sanh thêm yếu mệt nên chẳng thích ăn nhiều, trừ tham, diệt bệnh, dẹp bỏ sự lười nhác. Người lành theo hạnh nghiệp này được sự chẳng nghi nan.

Thế nào là thọ trì việc *khéo đo lường bữa ăn*? Thế nào là thất bại trong việc thọ trì?

Đáp: Khi ăn uống, nên suy xét sức mình kham được nhiều ít mà lấy đó làm chừng mực, chẳng dùng quá, khéo trừ lượng, dẹp sự vô độ, đó gọi là *khéo đo lường bữa ăn*. Nếu chẳng biết như vậy, ắt thất bại việc thọ trì.

Thế nào là thọ trì việc quá giờ chẳng ăn?

Đoạn trừ vọng tưởng, bỏ việc ăn vặt; biết được chỗ lỗi lầm đó, thì thấy được công đức của việc *quá giờ chẳng ăn*, nên tự nguyện, kể từ hôm nay, tôi bỏ việc ăn thêm, thọ trì việc *quá giờ chẳng ăn*.

Thế nào là *công đức* của việc *quá giờ chẳng ăn*? Dứt trừ được sự ham thích ăn, giữ gìn thân thể, bỏ việc ăn đêm, ngưng việc lãng xăng tâm cầu, khỏi hỏi xin ai, chẳng chiều theo lòng ham muốn. Người lành theo hạnh nghiệp này nên được sự chẳng nghi nan.

Hỏi: *Quá giờ* có mấy thứ? Thế nào là thọ trì? Thế nào là thất bại việc thọ trì?

Đáp: Có hai thứ *quá giờ*: giới hạn của sự chẳng tiết độ và giới hạn của sự thọ trì. Thế nào là giới hạn của sự chẳng tiết độ? *Đáp:* Nhận ăn thêm khi được mời riêng, đó là tội, chẳng được ăn nữa. Thế nào là giới hạn của việc thọ trì? Đã ăn đến miếng ăn thứ hai mươi một rồi, chẳng được ăn thêm; thọ trì việc *quá giờ chẳng ăn* ắt phải đoạn bỏ chẳng ăn thêm. Nếu có ăn thêm, thì thất bại việc thọ trì *quá giờ chẳng ăn*.

Thế nào là thọ trì việc ngồi nơi nhàn tịnh?

Nơi làng mạc huyền ảo, tâm thức xúc chạm đến năm trần (= sắc, thanh, hương, vị, xúc), tâm bị ô nhiễm và chạy theo thú vui. Nếu ở nơi ồn ào, nhiều người đi qua lại, tâm sanh loạn động. Biết được các lỗi lầm đó và thấy được công đức của nơi nhàn tịnh, nên tự nguyện, kể từ hôm nay, tôi chẳng trú trong làng mạc và thọ trì việc *ở nơi nhàn tịnh*.

Thế nào là *công đức* của *nơi nhàn tịnh*? Lìa nơi làng mạc huyền ảo, tâm thức xúc chạm đến năm trần, tâm bị ô nhiễm và chạy theo thú vui. Nếu ở nơi ồn ào, nhiều người đi qua lại, tâm sanh loạn động. Biết được công đức tối thắng của thập ngữ (= mười lời nói) mà Trời Người đều khen ngợi, chẳng đua theo thế tục, được niềm vui tịch tĩnh (= yên lặng), ít tiếng động, tùy tâm mà ngồi thiền. Người lành theo hạnh nghiệp này được sự chẳng nghi nan.

Hỏi: Thế nào là *nơi nhàn tịnh* gần như? Thế nào là thọ trì? Thế nào là thất bại?

Đáp: Là nơi nghỉ trong đô thành, ra ngoại ô tránh chỗ ngoài bìah xa, giữ khoảng cách chừng năm trăm cung, (mỗi cung bằng bốn khuỷu tay), đó là nơi nhàn tịnh gần như. Trừ ở nơi làng

mạc, đó gọi là *nơi nhàn tịnh*. Nếu cư trú lại ở nơi làng mạc, ắt thất bại việc thọ trì *ngôi nơi nhàn tịnh*.

Thế nào là thọ trì việc *ngồi dưới bóng cây*?

Lià bỏ các nơi có che phủ bên trên, chẳng chứa súc vật, để đối trị sự tham ái mong cầu. Biết được như thế, thấy được công đức *ngồi dưới bóng cây*, nên tự nguyện, kể từ ngày hôm nay, tôi lià bỏ những nơi được che phủ bên trên, để thọ trì việc *ngồi dưới bóng cây*.

Thế nào là *công đức* của việc *ngồi dưới bóng cây*? Nương nơi cây mình thích, chẳng giao thiệp với đời, vui rời mọi công việc, cùng ở với bực Trời, dứt được sự ganh tị về nơi cư trú, lià được sự triu mến ràng buộc. Người lành theo hạnh nghiệp này được sự chẳng nghĩ nan.

Hỏi: Cây nào trú được? Cây nào nên lià xa? Thế nào là thọ trì? Thế nào là thất bại?

Đáp: Vào ban ngày, khoảng có bóng cây rọi xuống; vào khi chẳng gió, khoảng có lá rơi xuống; đó là những nơi có thể trú, trừ cây quá già cối nguy hiểm, cây to có lỗ hồng, cây có quỉ thần ở. Lià những nơi có che phủ bên trên là thọ trì việc *ngồi dưới bóng cây*. Nếu đến ở những nơi được lợp che, ắt thất bại việc thọ trì.

Thế nào là thọ trì việc ở *chỗ trống chẳng che*?

Chẳng thích ở những nơi có lợp che bên trên và các cây cối có buộc giữ súc vật; biết được các lỗi lầm đó, thấy được công đức của việc ở *chỗ trống chẳng che*, nên tự nguyện, kể từ hôm nay, tôi lià bỏ sự vui thích được ở những nơi có che phủ bên trên.

Thế nào là *công đức* của việc *ngồi ở chỗ trống chẳng che*? Chẳng lai vãng đến các nơi chẳng vui, đoạn trừ được sự lười nhác, buồn ngủ; cũng tựa như con nai rừng mặc ý đi tới đi lui, nào có gì đâu để luyến nhớ. Người lành theo hạnh nghiệp này được sự chẳng nghĩ nan.

Thế nào là thọ? Thế nào là thất? Lià bỏ các nơi có che phủ bên trên và nơi dưới bóng cây, đó là *ngồi ở chỗ trống chẳng che*. Nếu trú tại nơi có che lợp và dưới lùm cây, ắt thất bại trong việc thọ trì *ngồi ở chỗ trống chẳng che*.

Thế nào là ở *nơi mở má*?

Nếu ở tại các nơi khác, thường sanh lười nhác, chẳng khởi lên sự lo sợ điều ác. Biết được các lỗi lầm đó, thấy được công đức của việc ở *nơi mở má*, nên tự nguyện, kể từ hôm nay, tôi lià bỏ các nơi khác, để thọ trì việc ở *nơi mở má*.

Thế nào là *công đức* của việc ở *nơi mở má*? Đắc được niệm về sự chết, thấy được tướng bất tịnh (= chẳng sạch), được các phi nhon (= bực chẳng phải người, tức là các bực thân linh khác) kính trọng, chẳng khởi lười nhác, dè nên được các đăm mê ô nhiễm, nhằm chán nhiều về các lo lắng ràng buộc, chẳng sợ hãi các điều đáng sợ, quán chiếu thân tâm rỗng rang, đoạn trừ tư tưởng về thường hằng. Người lành theo hạnh nghiệp này được sự chẳng nghĩ nan.

Hỏi: Thế nào là *công đức* của việc ở *nơi mở má*? Chỗ nào ở được, đi được? Thế nào là thọ trì? Thế nào là thất bại?

Đáp: Nếu nơi dự định đến ở chỗ có người đang khóc than, hoặc có khói lửa, nên quan sát trước chỗ ở khác tiện hơn. Khi đến ở nơi mở má, Tỳ-kheo chẳng nên che phòng, kê giường, nên ngồi xây lưng vào gió để cho mặt chẳng hứng gió. Trong thời gian nằm ngồi, chẳng nên ăn cá, chẳng uống sữa bơ, chẳng ăn mè, chẳng chạm thịt thú, chẳng ở trong nhà, chẳng dùng chén đĩa. Lúc ra đi cầm theo gối ngồi, áo quần, đến khi tới ở nơi mở má, thì coi như đã vất bỏ

tất cả vật sở hữu của mình. Bình minh vừa ló dạng, liền thu thập gói áo trở về chùa, chẳng ghé nơi nào khác. Nếu đi đến chỗ khác nữa, ắt thất bại việc thọ trì.

Thế nào là thọ trì việc ở tùy chỗ gặp được?

Chẳng thích ở chỗ mà mọi người ham muốn được ở, chẳng buồn phiền khi phải rời khỏi chỗ mà kẻ khác muốn mình phải nhường; biết được chỗ lỗi lầm đòi ở chỗ tốt đó, thấy được công đức của việc cứ ở *tùy chỗ nào gặp được*, nên tự nguyện, kể từ hôm nay, tôi bỏ sự tham muốn được ở chỗ tốt, và thọ trì việc ở *tùy chỗ gặp được*. (= gặp đâu ở đó mà chẳng khen chê).

Thế nào là *công đức* của việc ở *tùy chỗ gặp được*? Tìm nơi biết đủ, miễn sự tịch tịnh (= thanh vắng), liả bỏ mọi tiện nghi ưa thích, được người đời kính trọng, an trú trong tâm từ bi. Người lành theo hạnh nghiệp này được sự chẳng nghĩ nan.

Thế nào là thọ trì? Thế nào là thất bại? Dứt trừ sự tham muốn về nơi chốn an nghỉ, đó là y theo chỗ vừa gặp được. Nếu đến nơi nào khác vui thích hơn, thì gọi là thất bại.

Thế nào là thọ trì việc thường ngồi chẳng nằm?

Nơi chỗ cư trú, thường hay ngủ nghỉ, lười nhác; biết được lỗi lầm đó, thấy được công đức của việc *thường ngồi chẳng nằm*, nên tự nguyện, kể từ hôm nay, tôi dứt bỏ việc nằm ngủ mê, thọ trì việc *thường ngồi chẳng nằm*.

Thế nào là *công đức* của việc *thường ngồi chẳng nằm*? Dứt trừ sự lười nhác khiến thân dễ bị bệnh tật, tránh được các thú vui ô nhiễm đến cảm xúc, bớt được sự lờ đờ buồn ngủ, thường trầm lặng nhiều, kham tu thiện cao. Người lành theo hạnh nghiệp này được sự chẳng nghĩ nan.

Thế nào là thọ trì? Thế nào là thất bại? Biết thọ trì thì cắt đứt được việc nằm dài ngủ mê. Nếu lăn ra ngủ say thì thất bại.

Thế nào là chiêm chước thọ trì về y phần tảo?

Nếu được cư sĩ cúng thí áo sô, áo gai, áo vải, áo ni các loại, với sự chiêm chước (ở đây, có nghĩa là linh động giảm bớt, chế bớt) mà nhận, thì chẳng thất việc thọ trì y *phần tảo*.

Thế nào là chiêm chước việc thọ trì *ba y*? Nếu phải giữ áo dư lại quá mười ngày, áo vào dịp lễ dâng y, hay các áo tạm kê đầu nằm, phủ giường, băng bó nốt trên da, khăn tay, khăn tắm, thì chẳng được nhận, nếu đó là của thí bất tịnh (*bất tịnh* = ý nói, của đã dùng để bố thí chẳng được trong sạch). Nếu chiêm chước dùng thì chẳng thất việc thọ trì *tam y*.

Thế nào là chiêm chước việc thọ trì *khất thực*? Nhận thực phẩm hiến chung cho Tăng đoàn, thực phẩm thường trú (được cung cấp đều đặn), thực phẩm cấp theo phiếu, thực phẩm cấp hàng nửa tháng, thực phẩm vào dịp lễ Bồ tát, thực phẩm chung cho mọi người, thực phẩm hiến cho tu viện, thì có thể chiêm chước, chẳng thất lỗi trong việc phải đi *khất thực*. Thấy có chút lỗi gì trong việc nhận thực phẩm, thì chẳng nhận.

Thế nào là chiêm chước việc *khất thực theo thứ lớp*? Thấy ngoài cửa có voi ngựa đang đấu cắn nhau (...), nên tránh đi; hoặc thấy chiêm-đà-la (= người giai cấp hạ tiện) đang che bát, hoặc Tỷ-kheo theo hoà thượng hay a-xà-lê (= vị giáo thọ), thì cũng chiêm chước mà vượt qua, chẳng thất lỗi về việc *khất thực theo thứ lớp*.

Thế nào là chiêm chước về việc *chỉ một lần ngồi ăn*? Nếu đang ăn đúng giờ mà thấy có voi, ngựa, rắn, hoặc có hoà thượng, a-xà-lê, khách Tỷ-kheo đến, thì có thể chiêm chước đứng lên chào kính, xong rồi ngồi ăn tiếp, cũng chẳng thất lỗi về việc *chỉ một lần ngồi ăn*.

Về hai việc: *khéo đo lường bữa ăn, quá giờ chẳng ăn*, thì chẳng thể có sự chiêm chước nào cả.

Thế nào là chiêm chước về việc *ngồi nơi nhàn tịnh*? Nếu vì đi dự các lễ thọ giới, sám hối, giảng pháp, bố-tát (= lễ đọc tụng Giới luật), tự tứ (lễ chấm dứt mùa an cư kết hạ), hoặc vì mình bị bệnh, hoặc đi săn sóc người bệnh, giải đáp thắc mắc trong Kinh, và các dịp khác tương tự, mà phải đi vào làng xóm, thì chẳng thất lỗi về việc *ngồi nơi nhàn tịnh*.

Thế nào là chiêm chước về việc *ngồi dưới bóng cây*? Nếu gặp mưa, thì vào trú nơi có che lợp, trời tạnh thì trở ra lại mà chẳng thất lỗi về việc *ngồi dưới bóng cây*.

Về các việc: *ở chỗ trống chẳng che, ở nơi mở má, ở tùy chỗ gặp được*, sự chiêm chước cũng tương tự, có thể tìm nơi có che lợp mà tạm trú.

Về việc *thường ngồi chẳng nằm*, chẳng có sự chiêm chước nào. Nhưng có thuyết cho rằng, khi nhều thuốc vào lỗ mũi, thì có thể chiêm chước mà chẳng thất lỗi về việc *thường ngồi chẳng nằm*.

Mười ba hạnh Đầu-đà thành mãn thì qui về tám pháp. Như trong A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*, Luận tạng) có nói đến *tám pháp* đó: hạnh *quá giờ chẳng ăn* bao gồm cả hạnh *khéo đo lường bữa ăn* và hạnh *chỉ một lần ngồi ăn*; thọ trì hai hạnh này thì cả ba hạnh thành chung một loại. Còn hạnh *ngồi nơi nhàn tịnh* thì đầu nhiếp (= bao gồm vào) cả ba hạnh: *ngồi dưới bóng cây, ở chỗ chẳng che và ở nơi mở má*. Tại sao lại *ngồi nơi nhàn tịnh*? Nếu mưu tính xây cất nhà cửa, ham thích làm công việc làm tiền, nhiều nơi chắt chừa, tham đắm chỗ ở, tâm chẳng được an vui mà làm như vậy, nên ý liền nghĩ đến việc *ngồi dưới bóng cây, ở chỗ chẳng che, nơi mở má*, là nơi trú ngụ thanh nhàn an tịnh. Do đây mà thành *tám pháp*.

Tám hạnh đầu-đà lại qui về ba pháp. Đó là: thứ nhất, *ở nơi nhàn tịnh*; thứ hai, *y phân tảo*; thứ ba, *đi khất thực*. Nếu thọ trì ba hạnh đầu-đà này được thanh tịnh, thì toàn thể các hạnh đầu-đà đều thành mãn. Như Đức Phật đã quở Tôn giả Nan-đà: "Đến thời nào mới thấy ông thọ trì thành tựu: *ngồi nơi nhàn tịnh, thọ y phân tảo, quá giờ chẳng ăn*, trong khi ông vẫn còn lo nâng niu thân mạng, chẳng nhận thấy ra chỗ tham dục (= tham đắm thú vui)?"

Hỏi: Thế nào là *đầu-đà phần*? Đầu-đà có mấy loại pháp? Hạnh người nào có thể tu hạnh đầu-đà? Hành hạnh đầu-đà, phải tùy vào thời tiết cách nào?

Đáp: Có mười ba hạnh đầu-đà do Đức Phật thuyết giảng. Đó là những giới luật do Đức Phật chế đặt ra và được gọi là *Đầu-đà phần* (= các yếu tố tạo nên các hạnh đầu-đà).

Trong ba hạng người thiện, bất thiện (= chẳng lành) và vô ký (= chẳng thiện chẳng ác), chẳng nên giảng hạnh đầu-đà cho người bất thiện. Tại sao? Vì người bất thiện, với sự ham muốn điều dữ ác, và với sự tham lam lợi dưỡng mà khởi lên sự phi pháp, do đó, chẳng giảng hạnh đầu-đà cho kẻ bất thiện.

Đầu-đà có mấy loại pháp? Có hai pháp: *bất tham* và *bất si* (*bất* = chẳng; *si* = ngu tối, si mê). Như Đức Phật bảo: "Tỳ-kheo nào thọ trì *y phân tảo*, thì được ít muốn biết đủ, yên vui chẳng nghĩ nan, được sự giải thoát, nên được gọi là người thọ trì *y phân tảo*." Các hạnh đầu-đà còn lại, cũng như thế, đều là *bất tham, bất si*. Do sự *bất tham* đó mà trừ được sự tham dục (= ham muốn) tại mười ba chỗ trong mười ba hạnh đầu-đà. Do sự *bất si* đó mà trừ được sự vô minh (= chẳng sáng, tức là sự si mê ngu tối) cũng tại mười ba chỗ.

Lại nữa, do sự *bất tham* đó, như Đức Phật có hứa khả, mà khởi sanh sự nhàm chán, tương tự như sự chẳng nghĩ nan, trừ được chỗ nhiễm dơ của dục vọng (= ham muốn) và đối gạt. Do sự *bất si* đó, cũng giống như thế, trừ được sự mỏi mệt của thân thể, và sự đối gạt. Đây là hai pháp đầu-đà: *bất tham* và *bất si* vậy.

Thế nào là ba hạng người tu hạnh Đầu-đà? Đó là người tham, người sân và người si. Người sân khuê (= hay giận hờn) chẳng thể tu hạnh Đầu-đà. Tại sao vậy? Hạng người tham, si (si mê, ngu tối) có thể tu được; như người tham vì quá luyến ái mà sanh ra lười nhác, nay nếu bỏ được sự lười nhác đi thì có thể trị dứt sự tham cũng như sự ngu tối, trở nên chẳng nghĩ nan mà theo hạnh đầu-đà, rồi dứt được sự lười nhác. Nếu chẳng lười nhác, ắt khắc phục được sự si mê. Tại sao chỉ có người tham và người si tu được hạnh đầu-đà? Vì người sân chẳng thể thọ trì hạnh đầu-đà được, nếu cố mà thọ trì, cũng chỉ làm tăng thêm điều ác (tức là giận hờn), tựa như người bị bệnh đàm nếu dùng thang thuốc nóng chỉ làm bệnh tăng thêm thôi. Vì lẽ đó, người hay giận hờn chẳng nên tu theo hạnh Đầu-đà.

Lại có thuyết cho rằng, người hay giận hờn cũng có thể thọ trì được hai: hạnh *ngồi nơi nhàn tịnh* và hạnh *ngồi dưới bóng cây*; vì lẽ khi ở tại hai nơi này, thì ít thấy những nỗi khổ của thế gian.

Về thời tiết khi tu hạnh Đầu-đà, thì ba hạnh *ngồi dưới bóng cây*, *ở chỗ trống chẳng che*, *ở nơi mở má*, có thể tu tập trong tám tháng. Vào mùa An cư (mùa mưa), Đức Phật cho phép vào trú trong những nơi có che lợp.

Hỏi: Thế nào là Đầu-đà thuyết giảng về hạnh đầu-đà?

Đáp: Có Đầu-đà thuyết giảng về hạnh đầu-đà, cũng có Đầu-đà chẳng thuyết giảng về hạnh đầu-đà, có Phi đầu-đà (*Phi* = chẳng phải) thuyết giảng về hạnh đầu-đà, có Phi đầu-đà chẳng thuyết giảng về hạnh đầu-đà.

Thế nào là Đầu-đà thuyết giảng về hạnh đầu-đà? Đó là bực A-la-hán đã thành tựu hạnh đầu-đà.

Thế nào là Đầu-đà chẳng thuyết giảng về hạnh đầu-đà? Đó là bực A-la-hán chẳng thành tựu hạnh đầu-đà.

Thế nào là Phi đầu-đà thuyết giảng về hạnh đầu-đà? Đó là bực học nhơn (kể còn đang tu học) và phàm phu (người thường) đã thành tựu được các hạnh đầu-đà.

Thế nào là Phi đầu-đà chẳng thuyết giảng về hạnh đầu-đà? Đó là bực học nhơn và phàm phu chẳng thành tựu các hạnh đầu-đà.

Hỏi: Tướng, Vị và Khởi của hạnh đầu-đà là gì?

Đáp: *Hình tướng* của hạnh đầu-đà là sự ít ham muốn. *Đạo vị* của hạnh đầu-đà là sự biết đủ. *Sự phát khởi* của hạnh đầu-đà là sự chẳng nghĩ nan.

Lại nữa, *hình tướng* của hạnh đầu-đà còn là sự chẳng bị ràng buộc; *đạo vị* của hạnh đầu-đà còn là sự tiết độ và sự *khởi phát* của hạnh đầu-đà còn là sự chẳng lui sụt.

Thế nào là các giai đoạn của hạnh đầu-đà? Thọ trì là giai đoạn đầu, tu hành là giai đoạn giữa, và niềm vui lành là giai đoạn chót.

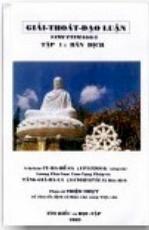
-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhứt chuyển dịch sang tiếng Việt



Phẩm 4: Phân biệt về Định

Hỏi: Vào thời kia, người ngồi thiền đã giữ giới luật được thanh tịnh, đang an trú trong cảnh giới thiện lành nhưt, cần nên làm thêm điều gì?

Đáp: Là khiến cho *định* được khởi lên.

Hỏi: Thế nào là định? Hình tướng của định ra sao? Định có công năng (= *vi*) gì? Khởi lên ra sao? Do đâu (= *xứ*) mà ra? Người nào thọ nhận thực hành? Thiền, giải thoát, định (-tâm), chỉ (= ý ngưng lại), cảm thọ khác nhau ra sao? Có bao nhiêu nguyên nhân đưa đến định? Điều gì làm định khởi lên, làm định bị trở ngại? Có mấy pháp về định? Công đức của định có những gì? Cần bao nhiêu điều có trước rồi định mới khởi lên? Có mấy loại định? Định khởi lên cách nào?

Đáp: **Định** có nghĩa là tâm thanh tịnh, gom về một hướng, tinh tấn và vắng lặng an trú trong chơn lý chơn chánh, chẳng hề bị loạn động.

Lại nữa, ngọn gió mãnh liệt của phiền não chẳng thể làm nghiêng ngã được tâm tư, cũng tựa như ngọn đèn chẳng lay động treo trong đại sảnh nơi cung điện. Như có nói trong A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*, Luận tạng): "Nếu tâm an trú đúng đắn, chẳng bám vịn vào đâu, cũng chẳng loạn động, yên vắng, chẳng bị ràng buộc, khiến cho định căn (= khả năng đắc được Định) và định lực sức mạnh của Định được đứng đắn; đó gọi là định."

Định: hình tướng, công năng, khởi lên ra sao và từ đâu?

Tâm an trú là *hình tướng* của định. Điều phục được sự oán hờn là *vi* của định (hay *công năng* của Định, tức là nhờ Định mà dẹp bỏ được oán hờn). Yên vắng là sự *khởi* phát của định. Vào chỗ ô nhiễm chẳng bị nhuốm dơ, tâm được giải thoát, đó gọi là nơi (*xứ*) mà định được khởi phát lên.

Người đang tập định như thế nào? Tâm, tâm sở (= các tâm trạng), và các phương tiện (= ở đây có nghĩa là khả năng), đều quân bình (= ngang nhau), tựa như tay cầm cây cân đòn, như dầu đựng trong chén. Chánh niệm và tinh tấn cùng đi song hành ngang nhau, cũng tựa như bốn con ngựa, sức mạnh đồng nhau, cùng kéo một cỗ xe. Các nghĩ suy đứng dừng lại, như người thợ làm tên đang chú tâm vót tên cho thật thẳng. Định cũng như liều thuốc giải được chất độc, vì định làm tiêu nổi oán hờn.

Như A-tỳ-đàm có nói: "*Ý nghĩa của Định là sự liễm nhiếp*" (*liễm* = thu góp lại; *nh nhiếp* = thay thế và bao trùm hết lại). Theo ý nghĩa này của chữ *Định* là có được một định nghĩa hàm súc đầy đủ.

Thiền, là nói tới sơ thiền cho đến tứ thiền.

Giải thoát, là nói đến tám pháp giải thoát, như pháp "*có sắc tướng bên trong, quán sắc bên ngoài*" và bảy pháp khác.

Định, là nói đến ba *pháp định*: có *giác* (= biết, còn gọi là *tâm*), có *quán* (= suy tư, còn gọi là *tứ*) và vân vân.

Chánh thọ nói đến chín cấp bậc thiền định.

Thiền là gì? Đó là tư duy (= suy nghĩ) về *sự* (= đối tượng), suy xét về điều oán hờn, làm cho tâm được sự mừng vui, thoát các chướng ngại, khiến tâm trở nên bình đẳng, có đủ phương tiện để đắc định, được sự tự tại (= tự do, ở đây có nghĩa đã thuần thục, chẳng còn ngại gì), chẳng dùng đến *hai nghĩa* (= *liều nghĩa*, nghĩa rất ráo; *bất liễu nghĩa*, nghĩa còn chưa rất ráo), mà vẫn trú vào chánh thọ, để được giải thoát.

Định đem đến các công đức nào? Thấy có bốn công đức khi *định* được khởi lên. Bốn công đức nào? Đó là: *hiện được an trú trong nguồn vui của Pháp, vui hưởng tất cả sự vật nhờ quán tưởng, chứng được thân thông, vươn lên đến khắp mọi cõi*.

Thế nào là "*hiện được an trú trong nguồn vui của Pháp*"? Người đắc định sanh ra vô lậu (= dứt sạch các phiền não), tâm sáng khoái ném được niềm vui xuất thế, hiện thấy được và an trú trong nguồn vui của Chánh Pháp. Do đó, Thế Tôn có nói: "Người ấy thân giữ trong sự tĩnh lặng, sanh ra mừng được sự mát mẻ khiến cho từ từ được thành tựu hoàn toàn đầy đủ." Lại nữa, Đức Phật có bảo các Tỷ-kheo rằng: "Trước ta tập hạnh Ni-càn-từ (*Nigantha*, phải khổ hạnh loã thể), bảy ngày bảy đêm thân chẳng lay động, miệng chẳng mở lời, ngồi im lặng hưởng thọ niềm an lạc." Đó là thấy được Pháp và hiện an trú trong nguồn vui của Thánh Pháp.

Thế nào là "*vui hưởng tất cả mọi sự vật nhờ quán tưởng*"? Người ngồi thiền được định, tâm chẳng bị năm triền cái bao phủ (*triền cái* = năm món che đậy), trở nên mềm dịu dễ kham việc quán tưởng các sự vật, phân biệt rõ ràng các âm (*nãm uẩn* = sắc, thọ, tưởng, hành, thức), các nhập (*sáu nhập* = mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), các giới (= mười tám giới, từ nhân giới đến y thức giới), nên được sự tự tại, an lạc (đối với sự vật và hoàn cảnh). Vì thế, Thế Tôn dạy, chư Tỷ-kheo nên tu hành như thế, dùng định tâm quán sát tất cả để biết muôn sự vật đúng y như thật.

Thế nào là "*chứng được thân thông*"? Người đã đắc định tâm chứng được năm môn thân thông là *như ý túc* (biến hiện theo ý muốn), *thiên nhĩ* (lỗ tai Trời nghe xa), *tha tâm* (biết ý nghĩ kẻ khác), *túc mạng* (biết được đời kiếp trước), *thiên nhãn* (mắt Trời). Vì thế, Thế Tôn có nói, tâm đã đắc định, thì tùy nghi chuyển biến mọi sự như thể theo ý mình muốn.

Thế nào là "*vươn lên đến khắp mọi cõi*" (nguyên văn: *hữu cụ túc; hữu*, ở đây, có nghĩa là cõi, ba cõi: *dục giới, sắc giới và vô sắc giới*)? Người đã được định tâm, dầu chưa đến bậc vô học (= bậc A-la-hán, đã dẹp xong tất cả phiền não, nên chẳng cần học thêm nữa) nhưng rất ráo cũng được chẳng lùi sụt. Nhờ định mà được báo thân (= thân còn chịu nghiệp báo) sanh vào cõi sắc giới, cõi vô sắc giới, vươn lên khắp mọi cõi. Như Đức Phật có nói: "Dầu người tu chút ít về sơ thiền cũng được sanh làm quyến thuộc (= bà con thân thích) của Đức Phạm Thiên (trên cõi Trời sắc giới); tất cả mọi chủng loại đều được như thế cả."

Trên đây là bốn công đức khởi lên nơi người đắc định.

Có mấy chướng ngại cho định tâm? Có tám: thú vui (làm thoả mãn các giác quan), giận hờn, lưỡi biếng, mê ngủ, đùa bỡn, nghi hoặc, vô minh (= si mê), chẳng mừng vui. Tất cả các điều dữ ác đều làm trở ngại cho định tâm.

Có mấy nguyên nhân khởi lên Định? Có tám nguyên nhân khiến cho tâm được định: dứt bỏ, chẳng giận, tướng sáng (= sự thông minh, có trí huệ), chẳng xao động, và tất cả các pháp thiện lành khiến tâm mừng vui sanh ra trí huệ.

Các điều nào cần phải có rồi định mới khởi? Có bảy loại: giới, vừa ý biết đủ, che giữ các căn, ăn uống có tiết độ, đầu hôm nửa đêm và hừng sáng chẳng mê ngủ, thường niệm trí huệ, ở nơi vắng lặng.

Định có mấy loại? Định có **hai loại**: thứ nhất, *thế gian định*; thứ hai, *xuất thế gian định*. Việc đắc được các Thánh quả (= bốn quả vị Tu-đà-huàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán) thuộc về *định xuất thế gian (xuất thế, ở đây, có nghĩa là vượt khỏi sự ràng buộc của cuộc đời thế tục)*. Các thứ Định còn lại đều thuộc về *thế gian định*. Các thứ định thế gian này còn hữu lậu (= còn phiền não), còn kết sử (= điều trói buộc và sai sử), còn ràng buộc, là nước lụt, là ách nặng, là che úp, là cướp giới cướp chánh kiến, là bám níu, là phiền não. Có đối trị được với các hình tướng của các định thế gian rồi thì mới đáng gọi là định xuất thế.

Lại nữa, định có **hai loại**: *tà định và chánh định*. Thế nào là *tà định*? Chẳng khéo giữ nhưt tâm, đó gọi là *tà định*. Khéo giữ nhưt tâm gọi là *chánh định*. Tà định cần được dẹp bỏ; chánh định cần nên tu tập.

Lại nữa, định có **hai loại**: *ngoại định và an định*. Phần định mới khởi đầu thì gọi là *ngoại định*. Trừ được sự gián đoạn ngăn cách rồi mới gọi là *an định*.

Lại nữa, định có **ba loại**: *định có giác có quán, định chẳng giác ít quán và định chẳng giác chẳng quán*. Thế nào là *định có giác có quán*? Đó là Sơ thiên (= thiên cấp 1) có giác (còn gọi là *tâm*), có quán (còn gọi là *tứ*); Nhị thiên (= thiên cấp 2) hết giác mà còn chút ít quán. Các cấp thiên còn lại thì chẳng có giác chẳng có quán.

Lại nữa, định có **ba loại**: *định sanh có mừng sanh, định sanh có vui sanh, định sanh có xả sanh*. Nơi Sơ thiên và Nhị thiên, định sanh ra cùng với nỗi mừng (= *hi*). Nơi Tam thiên, định sanh cùng với niềm vui (= *Lạc*). Nơi Tứ thiên, định khởi lên cùng với niệm buông xả (= *xả*).

Lại nữa, định có **ba loại**: *thiện định, báo định và sự định*. Thế nào là *thiện định*? Người tu học Thánh đạo, cùng với người thương tu sắc định và vô sắc định, đó gọi là *thiện định* (= định khéo). Còn người tu học Thánh quả cùng với phạm phu được sanh cõi sắc giới, cõi vô sắc giới, đó gọi là *báo định* (được *định* nhờ nghiệp báo). Bực vô học (đã chứng quả vị A-la-hán) được sắc định và vô sắc định, đó gọi là *sự định* (định có đối tượng thực tại).

Lại nữa, định có **bốn loại**: *dục định, sắc định, vô sắc định, vô sở thọ định*. Tất cả các hành động được làm theo đúng chánh thọ, đó là *dục định*. Bốn cấp thiên là *sắc định*. Bốn cấp vô sắc định và nghiệp báo lành là *vô sắc định*. Bốn thánh đạo và bốn thánh quả là *vô sở thọ định*.

Lại nữa, có **bốn cách tu hành về định**: *độn trí khổ tu, lợi trí khổ tu, độn trí vui tu, lợi trí vui tu*. (*độn căn, độn trí* = có trí chậm chạp; *lợi căn, lợi trí* = có trí thông minh lanh lợi). Có bốn hạng người này: thứ nhất, có nhiều phiền não sâu dày; thứ hai, phiền não thưa thớt; thứ ba, căn trí lanh lợi; thứ tư, trí óc cùn nhụt.

Nơi người độn căn còn nhiều phiền não sâu dày cần tu hành khó nhọc thì độn trí mới đắc định. Nơi người lợi căn mà phiền não còn sâu dày, cần khổ tu thì lợi trí đắc định. Nơi người độn căn mà phiền não thưa thớt, nếu vui tu thì độn trí đắc định. Nơi người lợi căn mà phiền não thưa thớt, nếu vui tu thì lợi trí đắc định.

Như thế, người phiền não sâu dày, vì cố còn phiền não cần phải chiết phục (= dẹp, trừ bỏ), do đó việc tu hành mới khó nhọc. Người độn căn, vì cố căn cơ chậm chạp, cần hành thiền lâu dài

để làm thức dậy trí óc cùn nhụt, do đó trước mới gọi đó là độn trí. Dùng phương tiện đó để phân biệt tất cả.

Lại nữa, định có **bốn loại**: *định nhỏ về sự việc nhỏ, định nhỏ về sự việc vô lượng, định vô lượng về sự việc nhỏ, định vô lượng về sự việc vô lượng.*

Thế nào là *định nhỏ về sự việc nhỏ*? Định chẳng theo kịp chỗ tâm đã đắc định về sự việc nhỏ, vì ít tinh tấn, đó gọi là *định nhỏ về sự việc nhỏ*. Thế nào là *định nhỏ về sự việc vô lượng*? Định chẳng theo kịp chỗ tâm đã đắc định về sự việc vô lượng, với nhiều tinh tấn, đó gọi là *định nhỏ về sự việc vô lượng*. Thế nào là *định vô lượng về sự việc nhỏ*? Định theo kịp chỗ tâm đã đắc định về sự việc nhỏ, với ít tinh tấn, đó gọi là *định vô lượng về sự việc nhỏ*. Thế nào là *định vô lượng về sự việc vô lượng*? Định theo kịp chỗ tâm đã đắc định về sự việc vô lượng, với nhiều tinh tấn, đó gọi là *định vô lượng về sự việc vô lượng*.

Lại nữa, định có **bốn loại**: *dục định, tinh tấn định, tâm định, huệ định.* Dục định là y theo ý muốn mà tu đắc định. Y theo sự tinh tấn mà tu đắc định gọi là *tinh tấn định*. Y theo tâm mà tu đắc định gọi là *tâm định*. Y theo trí huệ mà tu đắc định, gọi là *huệ định*.

Lại nữa, định có **bốn loại**: *định Phật đắc Thanh văn chẳng đắc được, định Thanh văn đắc mà chẳng phải chỗ Phật đắc, định Phật đắc, Thanh văn cũng đắc, định chẳng phải chỗ đắc của Phật và của Thanh văn.* Định đại bi, định song biên là chỗ đắc của riêng Phật, hàng Thanh văn chẳng đắc được. Định về *quá vị hữu học* (= ba quả đầu tiên của Thanh văn) là chỗ đắc của hàng Thanh văn, chẳng phải của Phật. Định *cửu thứ đệ* (chín cấp từ sơ thiên đến diệt tận định) và định về *quá vị vô học* (= cấp A-la-hán trở lên) là chỗ đắc của Phật và Thanh văn. *Vô tướng định* chẳng phải là chỗ đắc của Phật và Thanh văn.

Lại nữa, định có **bốn loại**: (1) *định duyên khởi duyên diệt*, (2) *định duyên diệt chẳng duyên khởi*, (3) *định duyên khởi chẳng duyên diệt*, (4) *định chẳng duyên khởi chẳng duyên diệt*.

Hỏi: Thế nào là *duyên khởi chẳng duyên diệt*?

Đáp: Nơi cõi dục giới, định khéo và định chẳng khéo là *định duyên khởi chẳng duyên diệt*. (*Duyên khởi* = làm non duyên cho sự khởi sanh ra; *duyên diệt* = làm non duyên gây ra sự tiêu diệt). Định về về bốn Thánh đạo là *định duyên diệt chẳng duyên khởi*. Định khéo của bậc hữu học và của phàm phu về cõi sắc giới và cõi vô sắc giới là *định vừa duyên khởi vừa duyên diệt*. Tất cả các định về quả vị và sự định đều là *định chẳng duyên khởi chẳng duyên diệt*.

Lại nữa, định có **bốn loại**: *sơ thiên, nhị thiên, tam thiên và tứ thiên*. Lià được năm triền cái và thành tựu được giác (= *tâm*), quán (= *tứ*), hi (= *mừng*), lạc (= *vui*), nhứt tâm (= *tâm an trú*), đó là *Sơ thiên*. Lià được giác, quán và thành tựu được ba thiên chi (= gồm có hi, lạc và nhứt tâm) là *Nhị thiên*. Lià thêm được hi và thành tựu hai thiên chi (gồm có lạc và nhứt tâm) là *Tam thiên*. Lià được lạc và thành tựu được xả và nhứt tâm thì được *Tứ thiên*.

Lại nữa, định có **năm loại**: *sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên và ngũ thiên*. *Ngũ thiên* tức là năm thiên chi: giác, quán, hi, lạc, nhứt tâm. Lià được năm triền cái, thành tựu được năm thiên chi, đó gọi là *Sơ thiên*. Lià giác, thành tựu bốn thiên chi, đó gọi là *Nhị thiên*. Lià hi và thành tựu hai thiên chi, đó gọi là *Tam thiên*. Lià thêm lạc và thành tựu hai chi còn lại, tức là xả và nhứt tâm, thì đắc *Tứ thiên*.

Hỏi: Tại sao lại nói *tứ thiên* cùng với *ngũ thiên*?

Đáp: Vì tùy theo hai hạng người khác nhau mà Nhị thiên có tới hai loại: loại (1) chẳng giác chẳng quán, và loại (2) chẳng giác mà còn chút ít quán. Vì thế, nên có *ngũ thiên*.

Hỏi: Bằng cách nào người ngồi thiền chuyển từ Sơ thiên sang Nhị thiên?

Đáp: Nơi *giác* và *quán* còn thô, người ngồi thiền thâm nhiếp niệm tư duy lại, rồi thấy các sự bất lợi của *giác* và của *quán*, liền khởi lên sự chấm dứt *giác*, *quán*, nơi Nhị thiền. Bằng cách đó, người ấy tuân tự tu tiếp cho đến Tứ thiền.

Lại có người khác cũng từ Sơ thiền chuyển khởi sang Nhị thiền. Người ấy từ *giác* còn thô, thâm nhiếp sự tư duy lại, nhận được sự bất lợi của *giác*, đồng thời thấy ra mắt *giác* còn chút ít *quán*, nên khởi lên được Nhị thiền. Do theo đây, người ấy tuân tự tu cho đến Ngũ thiền. Vì lẽ đó mà có nói đến *Ngũ thiền*.

Lại nữa, có **năm loại định** được gọi là **năm phần của chánh thọ**: *hi mãn*, *lạc mãn*, *tâm mãn*, *quang mãn* và *quán tưởng*. Nơi Sơ thiền và Nhị thiền, tràn đầy nỗi mừng (*hi mãn* = mừng tràn đầy). Nơi Tam thiền, niềm vui tràn đầy (*lạc mãn* = vui tràn đầy). Biết được tâm của kẻ khác, đó gọi là *tâm mãn* (= tâm mở rộng ra khắp). Có được thiên nhãn thông (= mắt Trời thấy xa), đó gọi là *quang mãn* (*quang* = ánh sáng; *mãn* = tràn đầy). Theo dõi được mọi tư tưởng, định khởi lên quán sát trí, đó gọi là *quán tưởng*.

Lại nữa, định có **năm loại** gọi là **năm trí chánh định**. Định đó do từ niềm vui trong hiện tại và vị lai, theo thân trí mà khởi lên. Định đó được bực Thánh thực hành, chẳng còn phiền não. Định đó được bực trí huệ tu tập. Định đó yên vắng, khoái lạc, nhưng dầu chỗ đắc là vô song nhưng vẫn còn chưa khuất phục được việc sanh tử. Định đó an vui cao nhất, theo tánh của chỗ sở đắc vẫn chẳng khuất phục được sanh tử và ngã kiến. Định đó, niệm nhập (*nhập* = vào), niệm khởi đều y vào thân trí mà khởi lên.

Lại nữa, đã phân biệt phạm vi của định, sự tu hành với các giai đoạn đầu, giữa và chót, đã biết định có nhiều loại, nhưng cũng nên hiểu rằng *tất cả định đều qui về bốn loại thôi*.

-ooOoo-

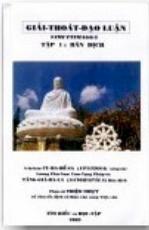
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhứt chuyển dịch sang tiếng Việt



Phần 5: Tìm gặp Thiền tri thức

Hỏi: Vào thời đó, làm sao khởi lên định?

Đáp: Người mới tập ngồi thiền, nếu muốn thiền định khởi lên, cần **nhìn tìm gặp bậc thiền tri thức**. Tại sao? Người mới tập thiền muốn đắc được định thật cao mà xa lìa bậc thiền tri thức thì chẳng đạt được sự ổn định, như trong Kinh có nói: "Có Tỳ-kheo Vân (= Meghiya) kia gặp phải sự thoái sụt"; như người lữ khách đơn độc, chẳng bạn đồng hành chỉ dẫn, tự ý mình đi đến một nước xa xôi; như voi chẳng có câu liêm kèm thúc (*câu liêm* = gậy dài đầu bằng sắt hình móc câu, để thúc đuôi voi). Nếu người tu hành ngồi thiền gặp được thiền tri thức giảng dạy cho giáo pháp, biết thọ trì và tránh được các lỗi lầm, theo đúng đường lành, tinh cần tu tập, sẽ đắc được định cao nhất. Bậc thiền tri thức cũng như người buôn bán giàu có được mọi người kính trọng, như một người thân thiện, như cha mẹ mình, như dây buộc voi chẳng cho động đậy, như người cầm cương muốn xe chạy tới hay ngừng lại tùy ý mình, như kẻ lái thuyền biết chọn đúng đường, như vị y sĩ trị bệnh cho thuốc thang để tiêu trừ khổ sở, như trận mưa rào tưới nhuần muôn vật, như cha mẹ nuôi con khuyên con, tránh cho con các điều nguy hiểm, như bạn hiền đến giúp ích đỡ đần, như bậc thầy rắn dạy. Tất cả các pháp lành theo đó mà được thành mãn.

Bởi thế nên Thế Tôn có dạy Tôn giả Nan-đà rằng: "Tất cả Phạm hạnh đều do thiền tri thức." Vì vậy, cần phải tìm gặp cho được bậc người chỉ thiện mà kết tình bằng hữu.

Thế nào là thiền tri thức cao nhất? Đó là hạng người đã thành tựu được sự thông hiểu thấu đáo: một mặt, thông đạt Kinh Tạng, Luận Tạng và Luật Tạng và mặt khác, hiểu rõ về nghiệp chủng (= các nhân duyên tạo *ngiệp*), về Tứ Đế (= bốn Chơn lý nhiệm mầu: *Khổ đế, Tập đế, Diệt đế* và *Đạo đế*), và đắc các pháp lành về thần thông. Hạng người nào đã thành tựu hai loại công đức đó, chính là những bậc thiền tri thức cần phải tìm gặp.

Nếu chẳng gặp người đã thành tựu được như trên, thì nên tìm gặp những bậc có đủ bảy đức tánh tốt, kể ra sau đây.

Thế nào là bảy đức tánh tốt? Các đức tánh đó là: khả kính ái, đáng trọng, đáng quý, khéo giảng, nhân nhục, lời cao thâm, chẳng ở nơi chẳng phải chỗ.

Thế nào là khả kính ái? Đó là người biết thực hành y theo hai điều thường khéo giảng: tâm vui chung sống, hoà giải chẳng gây khó khăn. *Đáng trọng* là giới hạnh thanh tịnh, giữ tròn chánh niệm, chẳng ham nói nhiều. *Đáng quý* là thành tựu việc tu *huệ*, biết trọng việc ngồi thiền. *Khéo giảng* là lời nói khả ái, đáng quý trọng và có hiệu quả; sự suy nghĩ theo đúng chơn lý, có lợi ích cho mọi người; sự tôn trọng pháp, biết khắc phục các điều chẳng nên làm, tuân hành cho đến cuối chẳng bỏ sót. *Nhân nhục* là như bậc hiền thánh hiểu rõ ngay, chẳng chút

ngập ngừng, các lời nói nịnh hót, lời nói bao quát (...). *Lời cao thâm* là thông đạt *nghiệp quả*, phân biệt rõ về tướng niệm, tác ý, chấp trước đều do sự chấp tướng mà ra; khéo giảng các điều đúng pháp, còn điều chẳng đúng pháp, phiền não, chấp tướng, thì khuyên nên diệt bỏ hết. *Chăng ở nơi chẳng phải chỗ* là nơi quê cha đất tổ, nơi hành nghề mà nếu có sự tán tụng ràng buộc thì chẳng nên ở; còn nơi sở làm được an ổn thì nên ở.

Người nào đã hội đủ bảy đức tánh tốt vừa nói, là bậc thiện tri thức mà ta phải cần tìm gặp.

Hỏi: Tìm gặp thiện tri thức cách nào?

Đáp: Nếu biết xóm ấp nào, nơi trú ngụ nào có vị thiền sư đầy đủ các đức tánh khả kính, thì nên tìm đến. Nếu mình chẳng biết được mà các bạn đồng tu ở nơi khác biết được, thì nên đi đến đó hỏi han. Gặp lúc hợp thời, theo đúng pháp, còn chưa nói thẳng ra ý định của mình, nên đến đây, sau khi cung kính thăm hỏi, mới mở lời thưa: "Ồ xứ nào, ở vùng nào, có thiền đường nào, có vị thiền sư nào, công đức được mọi người quý mến?" Nên thưa hỏi như thế. Vị đồng tu đáp: "Ồ xứ đó, ở vùng đó, có thiền đường đó, có vị thiền sư đó, được mọi người kính ái."

Nghe được như thế, lòng vui nghĩ sâu xa đến điều đó, liền lên đường đi đến nơi đã chỉ, để được gần gũi bên thiền sư mà tu hành. Y phục chỉnh tề, đi đến bên Hoà thượng, tự nói lên ý vui mừng được gặp Hoà thượng: "Bach Hoà thượng, xin Ngài nghe con nói, con nay đến hầu Hoà thượng, để được tu tập gần bên một vị thiền sư." Hoà thượng liền đáp: "Lành thay! Ta cũng rất hoan hỉ. Việc này là việc làm của người lành, nơi sống chung của người lành, nơi học tập của người lành, nơi tu hành đúng pháp của người lành. Nghe thấy như thế đã có lợi ích lớn, huống hồ là được cùng ở chung. Ông nên đến đây, ông đã tới đây rồi, thì đừng bao giờ sanh lời biếng nhác."

Người thiện hơn chuyên cần tu học, chẳng những trong nhứt thời mà luôn luôn ở mọi thời, gia tăng lòng kính tin nơi bậc thầy của mình, giữ gìn lời nói cho khéo, thân miệng cho trang nghiêm, thông hiểu rõ ràng, việc tu hành sớm được thành tựu. Mọi việc đều nương đúng theo thầy, chẳng sanh khinh lờn, vâng làm như cô dâu mới về phụng sự mẹ chồng, có lòng biết thẹn với mình, với kẻ khác, khi nghe lời dạy.

Nếu thấy có người đệ tử nào chẳng đủ y phục, thuốc thang, nên theo đúng như pháp mà liệu cách giúp đỡ. Khi nghe thuyết pháp, cho đến việc giữ gìn tư thế đi, ngồi cho đúng thiện pháp, người thiện sanh phải chỉnh tề y phục, cung kính đi vi nhiễu (= chấp tay kính cẩn đi chậm chậm ba vòng quanh thầy) và lễ lạy dưới chơn thầy. Nếu đi nửa đường, bên ngoài vườn, thấy có bờ nước mà muốn tắm, thì đặt y bát (= quần áo và bát đi khát thực) cùng dép cỏ, gạo múc nước, các thiền cụ (= đệm và gối ngồi thiền) vào chỗ cao ráo, rồi bước xuống nước; chẳng tắm gần bờ và tắm chẳng gây tiếng động. Tắm xong, mặc y phục chỉnh tề, khoác áo uất-đa-la-tăng (= áo giữa), còn y bát, thiền cụ thì mang trên vai phải; áo tăng-già-lê (= áo ngoài) cuộn tròn lại hay để lên vai.

Khi đi vào chùa, hạ cây dù xuống, đi nhiễu quanh tháp. Nếu thấy có Tỳ-kheo đến, liền thưa hỏi: "Nơi đây có người ngồi thiền chăng, có Tỳ-kheo mặc áo phân tảo (= áo may bằng vải vụn lượm ở hồ rác) chăng, có khát sĩ chăng, có luật sư (= vị tăng thông thạo về Luật tạng) chăng; nên theo ngõ đường nào mà đến được, tôi muốn tới viếng. Nếu chẳng có các vị đó, thì có luật sư chăng, tôi muốn đến thăm. Nếu chẳng có luật sư, thì ai là vị thượng toạ ở đây, tôi muốn đến gặp."

Nếu gặp vị thượng toạ đại tăng (*thượng toạ* = vị tăng cao cấp), nên cầm giữ lại y bát, đừng trao; nếu gặp các vị khác còn trẻ thì mới trao y bát; còn nếu chẳng có ai, thì đặt y bát vào một chỗ nào đó. Khi gặp thượng toạ, liền lễ lạy dưới chơn, và ngồi xuống bên cạnh. Một Tỳ-kheo cũ trong chùa theo đúng như pháp, trao cho đệm, nước, chỉ nơi tắm rửa, chỗ cất y bát, phòng vệ sinh, cùng các chi dẫn khác. Cứ theo thông lệ, vị khách tăng đi xem vòng quanh bên trong chùa, trước khi mặt trời lặn.

Nếu được tiếp chuyện cùng vị luật sư, liền thưa hỏi về các tội phạm giới mình còn nghi ngờ và các tội còn chưa phạm phải. Nếu gặp được vị Luận sư về A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*, Luận tạng), nên thưa hỏi về việc tu *huệ*, sự phân biệt các *ám*, *giới*, *nhập*, *ngiệp*. Nếu gặp một vị đầu-đà (= tu khổ hạnh), nên thưa hỏi về công đức của hạnh đầu-đà có liên quan đến tu huệ.

Nếu lưu lại tại chùa, thì mỗi ngày nên đi tham vấn (= thưa hỏi) mọi nơi. Khi muốn ra đi luôn, nên xếp gói đồ nằm lại, đến lễ lạy dưới chơn vị đại tăng, bạch rõ lý do ra đi.

Đây là *những pháp tác ứng dụng cho vị khách Tỳ-kheo*.

Thiền sinh muốn thân cận vị thiền sư nơi tu viện, phải như thế nào? Nếu vị thiền sư đi đến, dầu là người nhỏ tuổi đi nữa, thiền sinh cũng đỡ lấy và cầm y bát của người. Người dạy những gì cần làm, thì phải làm, những gì chẳng được làm, thì buông bỏ hết, đó là những điều trước tiên cần phải thực hành tu tập.

Nếu muốn để yên cho kẻ khác đến trước mình hành pháp thiền, thiền sinh nên đứng quan sát nơi trú xứ, tìm chỗ đặt y bát xuống. Một chập sau, biết đã đúng thời để đến gần gũi thiền sư, thiền sinh liền cung kính lễ bái, xong ngồi yên xuống chờ trong giây lát. Nếu thiền sư có hỏi đến, thiền sinh liền thưa trình chỗ mình mong muốn. Nếu chẳng được hỏi, ắt chẳng thưa trình. Kể từ lúc ấy về sau, từ cây tắm cho đến nước tắm giặt, thầy thầy đều y theo chỉ thị của thầy mà thi hành. Đến giờ đi khát thực, nên thưa hỏi vị xà-lê (*a-xà-lê* = vị giáo thọ dạy kinh, luật) rồi theo đúng pháp mà dùng bữa. Nếu vị xà-lê đi đến, thì rửa chơn cho người, sửa soạn chỗ ngồi, cầm bát của người và hỏi dùng nhiều ít, rồi sốt thực phẩm trong bát mình sang, phần còn dư lại chia xẻ với các người khác. Cứ như thế mà vâng làm, chẳng có khó khăn tranh cãi.

Khi ăn xong, cầm lấy bát của vị xà-lê đem rửa và cất vào đúng chỗ. Biết đã đúng thời đến thân cận bên thầy, thiền sinh cung kính lễ bái, yên lặng ngồi xuống bên cạnh trong giây lát. Nếu vị xà-lê hỏi đến, tùy lời mà thưa chỗ mình mong muốn. Nếu chẳng được hỏi, liền lễ bái xà-lê và thưa, xin nghe mình trình tâm lòng mình mong muốn xưa nay. Ngưỡng mong được người hứa nghe mình thưa trình. Nếu thầy hứa nghe tất cả, liền trình lên hết. Nếu thầy chẳng hỏi, thì lễ bái A-xà-lê.

Khi biết đúng thời, thiền sinh xin thầy hứa nghe mình nói nguyên do nào mình đã đến đây. Nếu xà-lê hứa nghe hết, thiền sinh liền bạch rõ tất cả điều mong muốn. Xà-lê đáp: "Lành thay! Lành thay! Cứ y như pháp đã dạy mà vâng làm."

Do đó, Thế Tôn có nói kệ rằng:

*Gặp thời mà gần gũi,
Khiến tâm chẳng kiêu mạn,
Phạm hạnh theo muốn pháp
Như cây gặp gió ngưng.
Niệm pháp mà tu hành,
Lòng vui trong pháp lạc.
Hiếu pháp nhờ trú pháp,
Giảng pháp đúng như thật.
Chẳng nên hủy báng pháp.
Lời khéo, sâu, cười, bõn,
Giận hờn, chớ lời biếng,
Thù hận, tham, kiêu, nghi,
Luyến ái, cùng bạo ác,
Tu hành ắt trừ được.
Giữ nghĩa chẳng tự cao,
Biết lành, lời thành thật,
Vị định, nghe biết thật.*

*Người nếu sống buông lung,
Trí huệ chẳng tăng trưởng.
Nếu biết được Chánh pháp
Trời, người đều kính trọng.
Cung kính thành tín tâm,
Nghe nhiều, giữ gìn pháp,
Theo pháp năng tu hành,
Khiến hiểu biết rộng sâu,
Thành tựu người trí huệ.
Gặp bực thầy như thế,
Nên tu chẳng lười nhác.*

-ooOoo-

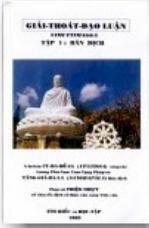
[Dầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN

VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



Quyển Ba

Phẩm 6: Phân biệt Tánh hạnh

Vào thời đó, vị A-xà-lê (= giáo thọ) mà người đệ tử theo học, sau nhiều ngày **quan sát tánh hạnh** của người đệ tử, mới định đường lối sẽ chỉ dạy cho y.

Như thế, có tất cả **mười bốn loại tánh hạnh**: tánh hạnh ham muốn, tánh hạnh giận hờn, tánh hạnh ngu si, tánh hạnh tin tưởng, tánh hạnh ý trí, tánh hạnh hiểu biết, tánh hạnh ham và giận, tánh hạnh ham và ngu, tánh hạnh giận và ngu, tánh hạnh đồng phần (= cả ham giận và ngu), tánh hạnh tin tưởng và ý trí, tánh hạnh tin tưởng và hiểu biết, tánh hạnh ý trí và hiểu biết, tánh hạnh đồng phần (= cả tin, ý và hiểu biết).

Lại nữa, ái kiến (= ý ham thích) làm thay đổi tánh hạnh, điều này có thể biết được. Vì ý tưởng tham muốn thúc đẩy cứ bám níu vào sự ưa thích nên bị ràng buộc, khiến cho các loại tánh hạnh đều chẳng khác nhau ở chỗ bám níu đó.

Do ý nghĩa của các hành động (nơi tánh hạnh), nên phân biệt được thành ra **mười bốn hạng người**, tương ứng với các tánh hạnh kể trên: người có tánh hạnh ham muốn, người tánh giận, người tánh ngu, người tánh tin tưởng, người tánh ý trí, người tánh hiểu biết, người tánh ham và giận, người tánh ham và ngu, người tánh giận và ngu, người tánh đồng phần (tánh ham giận ngu), người tánh ý trí và tin tưởng, người tánh tin tưởng và hiểu biết, người tánh ý trí và hiểu biết, người tánh đồng phần (tánh ý tin biết).

Sự ham muốn, cùng sự ham muốn của sự ham muốn, khiến cho tánh hạnh ham muốn đòi hỏi được vui thêm lên. Như thế, nơi người có tánh hay ham muốn, các hành động ham muốn càng làm tăng sự ham muốn thêm lên, đó là tánh hạnh ham muốn vậy. Tất cả các tánh hạnh khác cũng nên phân biệt theo như đường lối này.

Vào thời đó, mười bốn hạng người có tánh hạnh khác nhau đó, có thể **tóm lược lại thành bảy hạng người**. Như thế, người tánh ham muốn và người có tánh tin tưởng thành một hạng. Người tánh giận cùng người tánh ý trí thành một hạng. Người tánh ngu và người tánh hiểu biết thành một hạng. Người tánh ham muốn và hay giận cùng người có tin tưởng và ý trí thành một hạng. Người tánh ngu và hay ham muốn cùng với người tin tưởng và hiểu biết chung nhau thành một hạng. Người tánh ngu và hay giận cùng với người tánh ý trí và hiểu biết hợp thành một hạng. Còn hai hạng có tánh đồng phần cũng xếp chung nhau thành một hạng.

Hỏi: Tại sao **người tánh ham muốn** cùng **người tánh tin tưởng** lại thành một hạng?

Đáp: Người có tánh ham muốn nếu ham thích điều thiện lành thì lòng tin tưởng được tăng trưởng, vì lòng ham muốn vốn gắn gũi với đức tánh ấy.

Lại nữa, do *ba hành động* mà tánh ham muốn cùng lòng tin tưởng giống nhau, cấu thành một tướng; ba hành động đó có ý nghĩa là (1) niệm (= nghĩ nhớ đến), (2) tầm cầu công đức và (3) chẳng xả bỏ. Do đó, người hay ham muốn thì thường niệm về ham muốn; người tin tưởng thường niệm về điều lành; người ham muốn tầm cầu công đức của sự ham muốn; người tin tưởng tầm cầu công đức của việc lành; người hay ham muốn chẳng xả bỏ các điều có tướng chẳng khả ái, còn người tin tưởng thì chẳng xả bỏ các điều có tướng khả ái. Bởi thế cho nên, tánh hay ham muốn cùng tánh hay tin tưởng hợp thành một tướng vậy.

Hỏi: Tại sao **tánh hay giận** và **tánh có ý trí** lại cùng một loại?

Đáp: Người tánh hay giận, nếu siêng làm điều thiện, thì trí càng tăng trưởng, vì tánh hay giận vốn gần với công đức ấy.

Lại nữa, do *ba hành động* mà tánh hay giận và tánh có ý trí giống nhau cấu thành một tướng; ba hành động đó có ý nghĩa là: (1) chẳng thường nhớ nghĩ đến (= chẳng niệm), (2) tầm cầu chỗ lỗi lầm, (3) liả bỏ. Do đó, người tánh hay giận thường chẳng niệm các điều tốt, còn người tánh ý trí thường chẳng niệm các điều xấu. Người hay giận thường vạch tìm các chỗ đáng giận, còn người trí thì vạch tìm chỗ sơ sót các điều chẳng lành. Người hay giận thường xả bỏ về người, còn người trí thì thường xả bỏ về hành động. Bởi thế cho nên, người tánh hay giận và người tánh có ý trí giống nhau hợp thành một tướng.

Hỏi: Tại sao **người tánh ngu** với **người tánh hiểu biết** lại thành một hạng?

Đáp: Người tánh ngu nếu siêng làm việc thiện thì sự hiểu biết được tăng trưởng, vì sự ngu si vốn gần gũi với đức tánh này, do nhờ khởi động niềm tin và trí tuệ, mà lia được chỗ ngu si.

Lại nữa, do *hai hành động* mà sự ngu si với sự hiểu biết trở thành một tướng; đó là (1) chẳng ổn cố, (2) động. Sự ngu si thì chẳng yên ổn, nên chẳng ổn cố. Sự hiểu biết cũng chẳng an ổn vì nhớ nghĩ đến nhiều loại tư tưởng khác nhau. Sự ngu si chẳng có nơi qui hướng nên trở thành động; còn sự hiểu biết trở nên khinh an, cũng thành động. Bởi thế cho nên, cả hai sự ngu si và sự hiểu biết trở thành một tướng.

Do phương tiện phân biệt các tánh hạnh vừa xét qua, các tánh hạnh còn lại có thể sắp xếp lại thành bảy loại, và do đó có bảy hạng người kể trên.

Thế nào là tu hành mau?

Thế nào là tu hành chậm?

Người tánh ham muốn thì tu hành mau, dễ giáo hoá nhờ sẵn có tín lực mạnh, bởi vì nơi người ấy, sự ngu si và sự hiểu biết đều có khắp cả.

Người tánh hay giận thì tu hành mau, dễ giáo hoá nhờ sẵn có ý lực mạnh, bởi vì nơi người ấy, sự ngu si và sự hiểu biết đều có khắp cả.

Người tánh ngu tu hành chậm, khó mà giáo hoá, bị sẵn có sức hiểu biết sẵn còn ngu si, bởi vì nơi người ấy, sự tin tưởng và ý trí đều có khắp cả.

Người tánh ham muốn và hay giận thì tu hành mau, dễ giáo hoá nhờ sẵn có sức mạnh của ý trí và sự tin tưởng, bởi vì nơi người ấy, sự hiểu biết cùng sự ngu si đều có khắp cả.

Người tánh ham muốn và ngu si thì tu hành chậm, khó giáo hoá vì chẳng tin tưởng, và sức hiểu biết còn ngu si.

Người tánh hay giận và ngu si thì tu hành chậm, khó giáo hoá vì thiếu ý trí, và sức hiểu biết còn ngu si.

Người tánh đồng phần (tánh ham giận ngu bằng nhau) thì tu hành chậm, khó giáo hoá, vì ý trí chẳng an trú, lại sẵn có sức hiểu biết còn ngu si.

Vào thời đó, bầy hạng người kể trên do các phiền não căn bản mà thành ra ba hạng người: người tánh hay ham muốn, người tánh hay giận hờn, người tánh hay ngu si.

Hỏi: Do nhân duyên nào có ba hạng tánh người như trên đây? Làm sao để biết được người tánh hay ham muốn, người tánh hay giận hờn, người tánh hay ngu si? Làm cách nào để phân biệt được họ xuyên qua cách họ mặc áo, đi khất thực, nằm ngồi và oai nghi trong các hành động?

Đáp: Làm nhân duyên cho các tánh hạnh: (1) do nhân duyên của các hành động trong quá khứ; (2) do giới (nguyên tố, tứ đại); (3) do các lỗi lầm.

Hỏi: Thế nào là do nhân duyên của các hành động trong quá khứ?

Đáp: Thuở xa xưa, do những phương tiện dễ mến, tạo nên được nhiều thiện nghiệp, thành người tánh hay ham muốn, rồi sau từ trên cõi thiên đường sanh xuống cõi này.

Chém giết nhiều, công trái, dùng lắm khí giới, tạo nên oán nghiệp, thành người tánh hay giận hờn phải sa vào địa ngục, hoặc sanh thành rồng, rồi sau từ chôn ấy tái sanh vào cõi này.

Xưa uống rượu nhiều, gây sự ly gián, thành người tánh hay ngu si, rồi sau từ cõi súc sanh tái sanh vào cõi này.

Như thế, các hành động trong thời quá khứ tạo nên nhân duyên cho tánh hạnh ngày nay.

Hỏi: Thế nào là giới (tứ đại) làm nhân duyên?

Đáp: Bởi vì ở gần với hai giới này nhiều nhứt nên thành người tánh ngu si; đó là địa giới và thủy giới (đất và nước). Còn ở gần hai giới: hoả giới (lửa) và phong giới (gió) nhiều nhứt, thì thành người tánh giận hờn. Nếu gần nhiều với bốn giới đồng đều nhau thì thành người tánh hay ham muốn.

Như thế, giới làm nhân duyên cho các tánh hạnh.

Hỏi: Thế nào là các lỗi lầm làm nhân duyên?

Đáp: Quá nhiều đam dãi thành người tánh hay ham muốn. Quá nhiều soi xét thành người tánh hay giận hờn. Quá nhiều giận thành người tánh ngu si.

Lại có thuyết cho rằng, quá nhiều đam dãi thành người tánh hay ngu si; quá nhiều giận thành người tánh hay ham muốn.

Như thế, các lỗi lầm làm nhân duyên.

Hỏi: Làm sao để có thể biết được tánh hạnh của người nào hay ham muốn, người nào hay giận hờn, người nào hay ngu si?

Đáp: Do bầy hành động mà có thể biết được. Đó là: (1) do sự vật, (2) do phiền não, (3) do cách đi, (4) do cách nhận giữ, (5) do cách ăn, (6) do làm công việc, (7) do cách nằm.

Hỏi: Thế nào là do sự vật mà biết được tánh hạnh?

Đáp: Người tánh hay ham muốn nhìn đến một sự vật như thể là chưa hề thấy vật đó lần nào; khi nhìn, anh thường quán sát thiếu chân thực, chẳng lưu tâm đến các ưu điểm nhỏ, thành ra

ngã theo sự ham muốn; quan sát xong, anh chẳng kèm giữ lại hành động để có thể thoát được ham muốn. Đối với các sự vật khác, cũng lại hành động như thế, khiến ta có thể nhận biết ra được người nào tánh hay ham muốn.

Người tánh hay giận nhìn đến sự vật như thế này: anh chẳng thể nhìn lâu, như thể là đang mò mết; cô chấp vào các lỗi lầm nên thường hay hủy báng kẻ khác; ngay nơi có nhiều công đức anh cũng khó nhìn thấy ra, vì cứ ghim lấy các chỗ lỗi lầm. Đối với các sự vật khác, cũng lại hành động như thế, do đây ta có thể phân biệt biết được người tánh hạnh hay giận.

Người tánh ngu si nhìn đến sự vật như thế này: nơi có công đức hay nơi có lỗi lầm, anh thường tin theo kẻ khác, nghe kẻ khác chê, chê theo; nghe kẻ khác khen, khen theo; chẳng tự mình biết lấy. Các việc khác, lại cũng hành động như thế; do đó có thể nhận biết người nào tánh hạnh ngu si.

Như thế, do sự vật mà biết được tánh hạnh.

Hỏi: Thế nào là **do phiền não** mà biết được tánh hạnh?

Đáp: Người tánh ham muốn thường hành động theo năm món phiền não: ganh ghét, keo kiệt, huyễn hoặc, nịnh nọt, tham muốn. Đó là năm.

Người tánh giận hờn thường hành động theo năm món phiền não: giận, hờn, che đậy, buồn phiền, oán ghét. Đó là năm

Người tánh ngu si thường hành động theo năm món phiền não: lười biếng, buông lung, nghi ngờ, hối hận, ngu si. Đó là năm.

Như thế, do các phiền não, có thể biết được tánh hạnh.

Hỏi: Thế nào là **do cách đi** mà biết được tánh hạnh?

Đáp: Cách đi thường của người tánh ham muốn như sau: bước đi nhanh, giờ chon lên, hạ chon xuống, bước đều bước, dáng đi dễ mển. Như thế, theo cách đi mà biết được tánh người ham muốn.

Cách đi thường của người hay giận hờn như vậy: gấp giờ chon lên, gấp hạ chon xuống, nửa chừng hai chon đụng nhau như cào đất. Như thế, theo cách đi mà biết được người tánh hay giận hờn.

Cách đi của người tánh ngu si như vậy: kéo lê sát đất giờ chon lên, hạ chon xuống cũng kéo lê sát đất, hai chon đụng vào nhau. Như thế, theo cách đi mà biết được người tánh ngu si.

Như thế, do cách đi mà phân biệt được tánh hạnh.

Hỏi: Thế nào là **do cách mặc áo** biết được tánh hạnh?

Đáp: Người tánh ham muốn khi cầm áo chẳng nhìn nhiều, mặc áo vào chẳng quá thấp, ngay thẳng tròn trịa, trông đẹp và khả ái.

Người tánh hay giận mặc áo quá gấp gáp, cao quá, chẳng tròn thẳng, trông chẳng đẹp và khó coi.

Người tánh hạnh ngu si mặc áo quá chậm chạp, chẳng tròn thẳng, trông chẳng đẹp chút nào và rất khó coi.

Như thế, theo cách mặc áo, có thể biết được tánh hạnh.

Hỏi: Thế nào là **do cách ăn** biết được tánh hạnh?

Đáp: Người tánh ham muốn thích món béo, ngọt; người tánh giận hờn thích mời mọc; người tánh hay ngu si có sở thích chẳng như định.

Lại nữa, người tánh ham muốn, đến giờ ăn, tự lượng sức mình lấy vừa đủ thức ăn, ăn từng miếng nhỏ tròn, chẳng ăn mau, biết được hương vị thức ăn, nếu gặp món chẳng ngon, cũng vẫn thường thức.

Người tánh hay giận khi ăn lấy nhiều thức ăn, nhai đầy miệng, nếu gặp món chẳng ngon, thường khởi phiền giận.

Người tánh hay ngu si khi ăn lấy ít thức ăn, miếng ăn chẳng tròn khi nuốt, vật thực dính miệng, nửa vào họng, nửa rơi xuống mâm; loạn tâm chẳng giữ chánh niệm trong khi dùng bữa.

Như thế, do cách ăn mà biết được tánh hạnh.

Hỏi: Thế nào **do làm việc** mà biết được tánh hạnh?

Đáp: Người tánh hạnh ham muốn khi quét sân đứng thẳng người, cầm chổi quét chẳng quá nhanh, chẳng bốc bụi đất cát, mà quét được sạch sẽ.

Người tánh hay giận khi quét sân, cầm chổi quét nhanh hai bên, bốc bụi đất cát, gây tiếng động, tuy sạch sẽ nhưng chẳng được đồng đều.

Người tánh hạnh ngu si khi quét sân, cầm chổi quét chậm chạp, tuy quét hết cả nhưng có chỗ chưa sạch, chẳng được đồng đều.

Còn những công việc như giặt gựa, nhuộm quần áo, vá may, người tánh ham muốn thì làm một cách đồng đều, chẳng để tâm đi buông lung. Người tánh hạnh hay giận làm những việc ấy chẳng đồng đều, nhưng chẳng để tâm đi lang bang. Người tánh ngu si tâm hay loạn động, thường làm việc chẳng thành.

Như thế, do công việc làm mà biết được tánh hạnh.

Hỏi: Thế nào là **do nằm ngời** mà biết được tánh hạnh?

Đáp: Người tánh ham muốn khi ngủ, dọn giường chẳng hồi há, sắp xếp ngay thẳng, đều đặn, thân nằm yên hai tay co vào trong; nửa đêm có ai gọi, thì thức ngay và đáp ngập ngừng.

Người tánh hay giận thường ngủ gập, gập được chỗ nào thì nằm yên thân ngay nơi ấy, khi ngủ thì châu mày; nửa đêm có ai gọi, liền tỉnh giấc và giận đáp.

Người tánh hạnh ngu si giường chiếu chẳng ngay thẳng, chỉ đắp mình còn tay chơn thò ra ngoài; nửa đêm nếu có ai gọi thì ư một lúc lâu, mới đáp.

Như thế, do sự nằm ngủ mà biết được tánh hạnh.

Hỏi: Nên theo **pháp nào để hành động** khi mặc áo, khát thực và ngu nơi trú xứ?

Đáp: Người tánh hạnh ham muốn nên **mặc áo** thô, chẳng có màu sắc sáng chói. Người tánh hay giận nên mặc áo cẩn thận, sạch sẽ, có màu sắc sáng. Người tánh hạnh ngu si tùy được cho áo nào thì nên mặc áo ấy.

Người tánh hạnh ham muốn nên dùng **món ăn** thô, đừng chọn các món mỹ vị, và nên khát thực ít. Người tánh hạnh giận hờn có thể chọn món ăn ngon, hương vị tốt, nhiều ít tùy theo chỗ

khất thực được. Người tánh hạnh ngu si thì dùng các món khất thực được, nên có sự tiết độ.

Người tánh hạnh ham muốn nên **nằm ngồi** dưới bóng cây, bên bờ nước, trong vườn nhỏ tại thôn xóm xa vắng, nơi am thờ còn chưa hoàn tất, chỗ chẳng có giường ngủ. Người tánh hạnh giận hờn nên nằm ngồi dưới bóng cây, bên bờ nước, chỗ đất bằng phẳng, nơi am đã hoàn thành, có đủ giường nằm ngủ. Người tánh hạnh si mê cần nương nơi an trú của vị thầy mình.

Người tánh hạnh ham muốn nên ở **nơi trú xứ** có com nước thô sơ; khi vào thôn xóm thì đi hướng mặt trời, theo vào ngõ nhà nghèo xấu. Người tánh hay giận nên ở nơi có đầy đủ com nước, khi vào làng, chẳng hướng phía mặt trời, lựa xóm có nhiều kẻ kính tìn. Người tánh hạnh ngu si thì tùy nơi gặp được.

Về uy nghi, người tánh hay ham muốn nên chú trọng thêm trong cách đi đứng. Người tánh hạnh giận hờn nên sửa lại uy nghi trong lối ngồi, nằm. Người tánh hay ngu si nên sửa lại uy nghi trong khi đi.

Linh tính:

Nhờ nơi **cảnh giới** khả ái, người tánh hạnh ham muốn được tăng lòng tin tưởng. Người tánh giận hờn tăng lòng tin tưởng nhờ biết sống trong cảnh giới chẳng khả ái. Người tánh ngu si nhờ ít quán tưởng về nhân duyên để tăng lòng tin tưởng.

Người ham muốn như là kẻ *nô lệ*; người giận hờn như là kẻ *học trò*; người ngu si như là *chất độc*.

Người tham ít bị *lỗi lầm* nhưng chẳng chịu đoạn trừ *cấu nhiễm* (*cấu* = bụi bặm; *nhiễm* = dính dơ; ở đây chỉ các phiền não). Người tánh giận hờn tuy *lỗi lầm* nhiều nhưng biết trừ *cấu nhiễm*. Người tánh si mê đã nhiều *lỗi lầm* lại chẳng biết đoạn trừ các *cấu nhiễm*.

Người tánh ham muốn ưa thích *sắc dục*. Người hay giận ưa thích *tranh cãi*. Người tánh ngu ưa thích sự *lười nhác*.

-ooOoo-

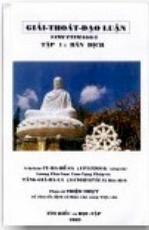
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thích Nhất Hạnh chuyển dịch sang tiếng Việt



Phẩm 7: *Phân biệt Hành xứ* (Các Đề mục quán tưởng)

Vào thời đó, vị thầy mà người đệ tử nương theo học, sau khi quán sát tánh hạnh của người học trò, mới đem *ba mươi tám đề mục quán tưởng* (= các hành xứ) ra truyền dạy, khiến cho việc tu hành được tương ứng với tánh hạnh.

Hỏi: Ba mươi tám hành xứ (đề mục quán tưởng) là những gì?

Đáp: Đó là mười **nhứt thiết nhập**: (= *Biến xứ, Kasina*) về đất, về nước, về lửa, về gió, về xanh, về vàng, về đỏ, về trắng, về Không-xứ, về thức xứ. Cộng với mười **tướng bất tịnh**: tướng sinh chướng, tướng tái xanh, tướng ri mù, tướng rã rời, tướng bị gặm nhấm, tướng thân thịt rã nát, tướng đậm chém nát, tướng dính máu huyết, tướng trùng hôi, tướng xương. Lại cộng thêm mười **niệm**: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm Thiên, niệm về sự chết, niệm thân, niệm hơi thở, niệm an tịch. Lại cộng thêm bốn **tâm vô lượng**: từ, bi, hỉ, xả. Và thêm bốn **quán tưởng**: về tứ đại (= đất, nước, gió, lửa), về thức ăn bất tịnh, về vô sở hữu xứ, về phi phi tướng xứ. Đây là ba mươi tám hành xứ (làm đề mục quán tưởng).

Có *chín cách* để thấy rõ *hiệu lực tối thắng* của 38 hành xứ kể trên: (1) thiền, (2) vượt thắng, (3) tăng lên, (4) nhân duyên, (5) sự tương, (6) thù thắng, (7) cánh giới, (8) nắm giữ, (9) tánh hạnh người; nhờ đó, biết được công đức thù thắng của đề mục.

Hỏi: Thế nào là do Thiên?

Đáp: Có mười đề mục đưa đến sự thành tựu được *thiền ngoại hành*; mười đề mục khiến thành tựu được *sơ thiền*; một đề mục thành được *tam thiền*; một đề mục thành được *tứ thiền*; chín đề mục thành tựu được *tứ thiền, ngũ thiền*; bốn đề mục thành tựu được *vô sắc tứ thiền*.

Hỏi: Thế nào là mười đề mục thành tựu được thiền ngoại hành?

Đáp: Trừ niệm hơi thở và niệm thân ra, tám đề mục còn lại trong mười niệm, và phép quán tưởng tứ đại, tướng thực phẩm bất tịnh, cộng lại là mười món đưa đến *thiền ngoại hành*.

Hỏi: Thế nào là mười một đề mục thành tựu sơ thiền?

Đáp: Mười pháp quán tưởng bất tịnh và niệm về thân đưa đến sự thành tựu *sơ thiền*.

Hỏi: Thế nào là ba đề mục thành tựu được tam thiền?

Đáp: Đó là quán ba *tâm vô lượng*: từ, bi, hỉ.

Hỏi: Thế nào là một đề mục thành tựu được *tứ thiên*?

Đáp: Đó là quán *tâm vô lượng*: *xả*.

Hỏi: Thế nào là chín đề mục thành tựu được *tứ thiên*, *ngũ thiên*?

Đáp: Trừ nhứt thiết nhập về *không* và về *thức* ra, tám nhứt thiết nhập (= biến xứ) còn lại cùng niệm *hơi thở*, đồng đưa đến sự thành tựu *tứ thiên*, *ngũ thiên*.

Hỏi: Thế nào là bốn đề mục thành tựu được bốn *cõi vô sắc*?

Đáp: Các nhứt thiết nhập (= Kasinas) về Không-xứ, thức xứ, về vô sở hữu xứ, về phi phi tướng xứ thành tựu cõi vô sắc.

Như thế, do *thiền* mà có thể biết được thắng điểm của các hành xứ (= đề mục quán tưởng).

Hỏi: Thế nào là *do vượt lên thắng*?

Đáp: Bước vào hành xứ (tức thực tập các đề mục) thành tựu được sự vượt lên thắng khỏi cõi sắc. Trừ nhứt thiết nhập về vô sắc, tám nhứt thiết nhập còn lại và ba mươi hành xứ còn lại chẳng vượt lên thắng khỏi cõi sắc. Lại nữa, có ba đề mục vượt thắng lên khỏi sự việc: ba nhứt thiết nhập về vô sắc, và về vô sở hữu xứ; ba mươi lăm đề mục còn lại thì chẳng thành tựu được sự vượt lên khỏi sự việc. Lại nữa, có một đề mục vượt lên khỏi thọ và tưởng, đó là phi phi tướng xứ; ba mươi bảy đề mục còn lại thì chẳng vượt lên khỏi được thọ và tưởng.

Như thế, do *vượt thắng lên* mà có thể biết được các công đức thù thắng của các hành xứ (= đề mục quán tưởng).

Hỏi: Thế nào là do sự *tăng trưởng*?

Đáp: Mười bốn hành xứ (= đề mục quán tưởng) có thể khiến cho có sự tăng trưởng: đó là mười nhứt thiết nhập (tức là mười *biến xứ*, hay là mười *kasinas*), và bốn tâm vô lượng; hai mươi bốn hành xứ còn lại chẳng có khả năng làm tăng trưởng.

Như thế, do sự *tăng trưởng* mà biết được sự thù thắng của các hành xứ.

Hỏi: Thế nào là do *nhân duyên*?

Đáp: Chín hành xứ làm nhân duyên đưa đến sự chứng đắc thần thông: đó là, ngoại trừ nhứt thiết nhập về vô sắc ra, tám nhứt thiết nhập còn lại với nhứt thiết nhập về Hư-không. Ba mươi bảy hành xứ còn lại chẳng làm nhân duyên cho sự chứng đắc thần thông, nhưng các hành xứ này làm nhân duyên đưa tới Tỳ-bà-xá-na (= Huệ kiến), ngoại trừ phi phi tướng xứ vì hành xứ này chẳng làm nhân duyên đưa tới Huệ kiến.

Như thế, do *nhân duyên* mà biết được các thắng điểm của các hành xứ, tức là của các đề mục quán tưởng.

Hỏi: Thế nào là do *sự tương (làm đối tượng)*?

Đáp: Hai mươi một hành xứ lấy sự phân biệt sự tương làm đối tượng, mười hai hành xứ lấy bản thể thực sự làm đối tượng, năm hành xứ lấy sự chẳng phân biệt sự tương với bản thể thực sự mà làm đối tượng.

Hỏi: Thế nào là hai mươi một hành xứ lấy sự phân biệt sự tương làm đối tượng?

Đáp: Ngoại trừ nhứt thiết nhập về thức ra, chín nhứt thiết nhập còn lại, với mười tướng bất tịnh, với niệm hơi thở và niệm thân, đều lấy sự phân biệt sự tướng làm đối tượng.

Hỏi: Thế nào là mười hai hành xứ lấy bản thể thực sự làm đối tượng?

Đáp: Đó là nhứt thiết nhập về thức, cùng phi phi tướng xứ và mười thiền ngoại hành.

Hỏi: Thế nào là năm hành xứ lấy sự chẳng phân biệt sự tướng với bản thể thực sự làm đối tượng?

Đáp: Đó là bốn tâm vô lượng, và vô sở hữu xứ.

Lại nữa, hai hành xứ, lấy sự tướng của việc tạo ra trong tâm (nội doanh) cùng chuyện xảy ra trong tâm (nội sự) làm đối tượng, là nhứt thiết nhập về thức và phi phi tướng xứ.

Hai hành xứ, lấy sự tướng của việc tạo ra trong tâm (nội doanh sự) cùng chuyện xảy ra bên ngoài (ngoại sự) làm đối tượng, là niệm hơi thở và niệm thân.

Một hành xứ, lấy sự tướng của chuyện tạo ra bên ngoài (ngoại doanh) cùng việc xảy ra trong tâm (nội sự) làm đối tượng, là niệm về sự chết.

Hai mươi một hành xứ, lấy sự tướng của chuyện tạo ra bên ngoài (ngoại doanh) cùng việc xảy ra bên ngoài (ngoại sự) làm đối tượng, là mười tướng bất tịnh, bốn tâm vô lượng, bốn nhứt thiết nhập về sắc, nhứt thiết nhập về Hư-không, niệm Phật, và niệm Tăng.

Bốn hành xứ, lấy sự tướng của chuyện trong tâm tạo nên, gây thành việc xảy ra bên ngoài (nội doanh nội sự thiết ngoại sự), làm đối tượng, là niệm giới, niệm thí, quán tưởng về tứ đại, và thức ăn bất tịnh.

Bốn hành xứ, lấy sự tướng của việc tạo ra bên ngoài do tâm bên trong xếp đặt nên (nội doanh ngoại sự thiết ngoại doanh sự) làm đối tượng, là bốn nhứt thiết nhập về sắc.

Hai hành xứ, lấy sự tướng của việc xảy ra trong tâm và bên ngoài, do việc tạo nên trong tâm và bên ngoài gây ra, (thiết nội doanh sự, thiết ngoại doanh sự, thiết nội sự, thiết ngoại sự) làm đối tượng, là niệm Phật và niệm an tịch.

Một hành xứ lấy sự tướng của chuyện trong tâm, gây nên do việc đã tạo bên trong và bên ngoài (nội ngoại doanh sự, nội sự) làm đối tượng, là niệm Thiên.

Một hành xứ lấy sự tướng của chuyện tạo nên bên trong (nội doanh sự) nhưng chẳng ưng nói về chuyện trong tâm và ngoài tâm (nội sự, ngoại sự) làm đối tượng, là vô sở hữu xứ.

Hai hành xứ lấy sự tướng của việc quá khứ làm đối tượng là nhứt thiết nhập về thức, và phi phi tướng xứ.

Một hành xứ lấy sự tướng của việc tương lai làm đối tượng là niệm về sự chết.

Một hành xứ lấy sự tướng của việc hiện tại làm đối tượng là niệm Thiên.

Sáu hành xứ lấy sự tướng của các việc quá khứ, vị lai và hiện tại làm đối tượng là: niệm Phật, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, và quán tưởng về tứ đại và tướng về thức ăn bất tịnh.

Hai hành xứ, lấy sự tướng của việc quá khứ, hiện tại nhưng chẳng ưng nói về vị lai, làm đối tượng, là niệm Pháp và niệm an tịch.

Hai mươi sáu hành xứ chẳng ưng nói về sự việc của ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai, là chín nhứt thiết nhập, mười tướng bất tịnh, bốn tâm vô lượng, niệm hơi thở, niệm thân, cùng vô sở hữu xứ.

Bốn hành xứ lấy sự tướng của việc động làm đối tượng là: nhứt thiết nhập về lửa, về gió, và tướng trùng hôi, cùng niệm hơi thở; sự tướng thì chẳng động, còn môi trường của chúng ắt phải động, ngoại trừ ba mươi bốn sự việc bất động.

Như thế, do lấy *sự tướng làm đối tượng* mà biết được các hành xứ (= các đề mục quán tướng).

Hỏi: Thế nào là do *thù thắng*?

Đáp: Tám nhứt thiết nhập, bốn định vô sắc, được gọi là thù thắng, vì là sự việc chân thực. Do vì tám nhứt thiết nhập được gọi là định thắng, nên khi đắc được cõi tứ thiên, bốn định vô sắc được gọi là *định thắng*. Mười tướng bất tịnh và tướng thức ăn bất tịnh gọi là *tướng thắng*, do vì nơi sắc, hình, hư-không, phương hướng, phân biệt, hoà hiệp, kết hiệp, và tướng bất tịnh. Mười niệm xứ được gọi là *thù thắng*, do vì niệm trở nên vi tế, và sự chú tâm theo sát với niệm. Bốn tâm vô lượng là thù thắng vì chẳng còn gì vượt quá hơn được, do sự tăng thêm lợi ích. Quán tứ đại gọi là *huệ thắng*, do vì có sự liên kết với Hư-không.

Như thế, do *thù thắng* mà biết được các hành xứ.

Hỏi: Thế nào là do *cảnh giới*?

Đáp: Mười hai hành xứ chẳng sanh lên *cảnh giới Thiên*, đó là mười tướng bất tịnh, với niệm thân và tướng thức ăn bất tịnh. Mười ba hành xứ chẳng sanh lên *cảnh giới sắc*, đó là mười hai hành xứ đầu tiên với niệm hơi thở. Ngoại trừ hành xứ vô sắc xứ, các hành xứ còn lại chẳng sanh lên *cảnh giới vô sắc*.

Như thế, do *cảnh giới* mà biết được các hành xứ.

Hỏi: Thế nào là do *nắm giữ*?

Đáp: Mười bảy hành xứ nắm giữ tướng do sự *thấy*: đó là, ngoại trừ nhứt thiết nhập về gió và về vô sắc ra, bảy nhứt thiết nhập còn lại cùng với mười tướng bất tịnh. Niệm hơi thở là hành xứ do sự *xúc chạm* mà nắm giữ. Nhứt thiết nhập về gió là hành xứ nắm giữ *hoặc do sự thấy, hoặc do sự xúc chạm*. Mười chín hành xứ còn lại do sự *nghe* mà phân biệt nắm giữ.

Lại có năm hành xứ mà người sơ học tọa thiền chẳng nên thực tập là bốn cõi vô sắc và tâm xả. Các hành xứ còn lại, người ấy có thể học được.

Như thế, do *nắm giữ* mà biết được các hành xứ.

Hỏi: Thế nào là do *tánh hạnh người*?

Đáp: Người *tánh hạnh hay ham muốn* chẳng nên tu bốn tâm vô lượng, do vì tướng tịnh. Tại sao vậy? Vì tánh hạnh người hay ham muốn chẳng thường khởi ý về tướng tịnh, cũng tựa như người bị bệnh đàm mà ăn nhiều thức ăn mỡ béo chẳng hợp vậy. Người *tánh hạnh hay giận hờn* chẳng nên tu mười tướng bất tịnh, do vì tướng hờn giận thường khởi lên, cũng tựa như người bị bệnh đàm mà ăn uống các chất nóng chẳng hợp vậy. Người *tánh hạnh ngu si* vì trí huệ chẳng tăng trưởng, thiếu sự khéo léo, cho nên chẳng nên tu các hành xứ, nếu chẳng khéo léo mà cố tinh tấn tu cũng chẳng có kết quả, tựa như người cỡi voi mà chẳng cầm theo cây móc câu để kèm giữ voi.

Người tánh hạnh hay ham muốn nên tu các tướng bất tịnh và quán tướng về thân, vì để đối trị lại các ham muốn. Người tánh hạnh hay giận hờn nên tu bốn tâm vô lượng, vì sự sân hận được đối trị; hoặc nên tu nhứt thiết nhập về sắc, khiến tâm biết tùy theo đó. Người *tánh hạnh hay tin* nên tu sáu niệm xứ vì niệm Phật khiến niềm tin sơ khởi được an định lại. Người *tánh hạnh ý trí* nên tu quán tứ đại, tướng thức ăn bất tịnh, niệm về sự chết, niệm an tịch, vì đã sẵn có ý trí thâm sâu.

Lại nữa, người tánh hạnh ý trí đối với tất cả các hành xứ, có thể tu mà chẳng phương hại chi cả. Người *tánh hạnh ham hiểu biết* nên tu niệm hơi thở, để đoạn các tư tưởng rời rạc thiếu mạch lạc. Người tánh hạnh ngu si dùng lời mà hỏi Pháp, theo thời mà nghe Pháp, cung kính đối với Pháp bảo và vị thầy bốn sư mà mình đang nương tựa học hỏi, khiến cho trí tuệ tăng trưởng rồi tùy theo sở thích mà chọn các hành xứ, riêng niệm về sự chết và quán tướng tứ đại là thủ thắng nhứt cho anh ta.

Lại có thuyết nói: Khi phân biệt các hành xứ, tôi đã thấy sự thù thắng của chúng. Tuy nhiên, sự phân biệt ra sáu hạng người có thể *tóm lại thành ba*.

Hỏi: Nếu quả như vậy, thì lúc ban đầu có gì phương hại?

Đáp: Có hai hạng người *tánh hạnh hay ham muốn*: (1) người độn căn, căn tánh chậm chạp và (2) người lợi căn, căn trí lanh lẹ. Với người tánh hạnh hay ham muốn mà độn căn, nên tu quán tướng bất tịnh, vì đối trị được các ham muốn của y, đó là điều nên dạy cho y để trừ lòng ham muốn. Người tánh hạnh hay ham muốn mà căn trí lanh lợi (lợi căn) nên tu các niệm xứ để làm tăng trưởng lòng tin còn sơ khởi nơi y, đó là điều nên dạy cho y diệt trừ lòng dục.

Có hai hạng người *tánh hạnh hay giận hờn*: kẻ độn căn và người lợi căn. Người hay giận mà độn căn nên tu bốn tâm vô lượng, vì để đối trị lại tánh giận hờn, đó là điều nên dạy cho y tu hành để trừ sân hận. Người hay giận mà lợi căn nhờ trí huệ tăng trưởng, nên tu các thắng xứ, đó là điều nên dạy cho y tu hành để diệt lòng sân.

Người *tánh ngu si* cũng có hai hạng: kẻ vô căn và người độn căn. Người vô căn, đã ngu si lại chẳng có khả năng nào, thì chẳng nên dạy tu các hành xứ. Còn người tánh hạnh ngu si mà độn căn nên tu niệm hơi thở, để đối trị sự loạn tưởng.

Như thế, đã tóm lược thành ba hạng người, chẳng chi phương hại. Theo như pháp nói trên, các nhứt thiết nhập và niệm hơi thở, được phát triển thêm xuyên qua Không-xứ, thành được tất cả các hành xứ chẳng có phương hại chi. Nếu có đủ công đức thù thắng, việc tu tập các hành xứ sẽ thành tựu chẳng trở ngại.

-ooOoo-

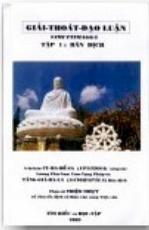
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhứt chuyển dịch sang tiếng Việt



Quyển Bốn

Phẩm 8: Hành môn

Chi 1: Nhứt thiết nhập Địa Sơ thiền và năm thiền chi

Hỏi: Thế nào là **nhứt thiết nhập Địa**? Tu hành theo cách đó như thế nào?

Tương (= hình tướng), *vị* (= chức năng), *xứ* (= nơi), công đức, ý nghĩa của **nhứt thiết nhập Địa*** là gì?

[Nhứt thiết nhập Địa: Nhứt thiết = tất cả; nhập = vào; Địa = đất. Nhứt thiết nhập lại được dịch là biến xứ, tiếng Pàli là Kasina.]

Có mấy loại **đất (Địa)**? *Tương đất* là gì?

Làm cách nào để tạo ra một **mạn-đà-la**?

Phép tu **quán tướng về Đất** như thế nào?

Đáp: Tâm sanh ra y theo **tương đất**, đó là **nhứt thiết nhập Địa**. Tâm chẳng loạn, trú nơi tướng đất, đó là cách tu hành theo **nhứt thiết nhập Địa**. Hình tướng của **nhứt thiết nhập Địa** là sự khéo vui theo tướng đất. Chức năng của nó là chẳng xả bỏ. Xứ sở của nó là nơi tâm ý chẳng có niệm nào khác.

Công đức của **nhứt thiết nhập Địa** là những gì? Có mười hai công đức do **nhứt thiết nhập Địa** sanh ra: tướng này dễ đắc; vào mọi thời, qua mọi hoạt động tâm linh chẳng hề bị trở ngại; lại được thần thông; như ý; lướt trên mặt nước; bay trên không trung như đi trên đất liền; cảm nhận mọi loại hình sắc; biết rõ các đời kiếp trước; có được thiên nhĩ; phân biệt rõ các cảnh giới; theo được các nẻo lành đến tận bờ cam lộ.

Hỏi: **Nhứt thiết nhập nghĩa là gì?**

Đáp: Là thâm nhập vào khắp tất cả. Như Đức Phật nói trong bài kệ:

*Nếu người niệm công đức Phật
Sanh mừng đầy tràn khắp thân;
Quán tướng nhứt thiết nhập Địa
Tròn đầy cõi Diêm phù đề,
Quán tướng này duyên Đất sanh
Tâm mừng cũng lại như thế.*

Tu quán như thế khiến cho *mạn-đà-la* thấm nhập vào tất cả, ở khắp nơi.

Hỏi: Đất (= địa) có mấy loại? Tu Tướng đất như thế nào?

Đáp: Đất có hai loại: thứ nhất, đất *tự nhiên*; thứ hai, đất *tạo tác*. Bền cứng là tự tướng (= tướng riêng) của đất. Nếu tự mình đào xới lên, hoặc bảo người đào xới, đó là đất tạo tác mà thành, nên gọi là đất tạo tác. Đất có bốn loại màu sắc: trắng, đen, đỏ và sáng. Nơi *tướng đất*, người ngồi thiền chẳng nên thêm vào tự tướng của đất tự nhiên, mà phải loại trừ các màu sắc trắng, đen và đỏ ra. Tại sao vậy? Vì nếu người ngồi thiền mà quán *tướng đất* như thế thì tâm chẳng khởi *tướng bi phần* (*bi* = kia, đỏ) và nếu giữ các màu trắng, đen và đỏ, thì việc quán tướng trở thành quán *nhứt thiết nhập về sắc*. Tại sao vậy? Quán tự tướng của đất, đất tự nhiên hay đất tạo tác, phải liả các màu trắng, đen và đỏ, để chỉ giữ lấy tướng đất, khi *tướng sáng* hiện lên nơi đất thì phải giữ lấy *tướng đất* ấy.

Hỏi: Thế nào là *đất chẳng tạo tác*?

Đáp: Nơi vùng đất bằng phẳng, chẳng có cỏ, đá, gốc cây, nằm trong tầm mắt nhìn, khiến khởi lên trong tâm tri giác về đất; đó gọi là *địa tướng*, do đất chẳng tạo tác gọi lên.

Người ngồi thiền đã lâu năm, tùy vui hay chẳng vui, tức thấy được *tướng bi phần* của tướng đất và an trú trong đó chẳng thoái chuyển.

Người mới tập thiền muốn giữ tướng đất của đất tạo tác, thì nên làm *mạn-đà-la*, chớ chẳng nên quán đất chẳng tạo tác. [*Mạn-đà-la* = loại bông hoa cõi trời, tiếng Pali là *mandala*.]

Hỏi: Thế nào là *làm mạn-đà-la*?

Đáp: Nếu người ngồi thiền muốn làm *mạn-đà-la* trên đất, trước nên tìm nơi an tịnh, hoặc ở chùa, hoặc nơi hang đá, hoặc dưới bóng cây, tránh trú chỗ u ám thiếu ánh mặt trời, hoặc nơi gần đường lộ ít người qua lại. Tại nơi đó, cách xa chừng một tầm, quét rửa sạch sẽ khiến đất được khô hẳn. Ở nơi đó, như lúc tướng sáng hiện lên màu đất khiến cho tướng đất phát khởi, với dụng nghi cung kính, tính trước một số vừa phải, rồi cầm thau lấy nước hoà với đất, vứt bỏ cỏ, rễ cây, phân ra, và dùng chổi khảm vát chắt bùn ướt lên nơi đất tịnh khiết. Chổi ngồi được che ánh nắng, chẳng cách quá xa mà cũng chẳng quá gần. Dùng viên quy quay một vòng tròn lên, bên trong vòng đầy đặn, chẳng có chỗ nào sần sùi. Sau đó, dùng bùn trét lên đất, chẳng cho màu tạp, sắc biệt, nào khác lẫn lộn vào đất cả. Rồi che lại và giữ yên cho đến khi thật khô. Đến khi khô, dùng một màu khác vẽ bọc vòng phía ngoài, trông lớn bằng như một cái sàng gạo hoặc một cái khánh đồng, hoặc tròn, hoặc vuông, hoặc ba góc, hay bốn góc; cứ như thế mà phân biệt.

Thầy bổn sư bảo, làm *mạn-đà-la* hình tròn là tốt nhất; có thể làm trên tấm vải, trên mặt gỗ, trên tường, đều được cả; nhưng trên mặt đất thì tốt hơn hết.

Hỏi: Thế nào là *tu theo Nhứt thiết nhập về Đất*?

Đáp: Người ngồi thiền muốn tu hành theo pháp *Nhứt thiết nhập về Đất*, trước hết phải quán tưởng về các lỗi lầm của sự ham muốn của các căn (căn dục), sau đến các công đức của việc xuất ly.

Hỏi: Tại sao lại phải *quán lỗi lầm của sự ham muốn*?

Đáp: Dục (= ham muốn) sướng ít khổ nhiều, cho nên sự ham muốn có nhiều lỗi lầm. Dục ví như xương ít đem lại thích thú; dục ví như miếng thịt có nhiều đau khổ; dục như đốt đuốc cầm ngược gió bị cháy; dục ví như than nóng, cục lớn cục nhỏ; dục như giắc mợ mau biến mất; dục như vật mượn nhờ, chẳng thể giữ lâu; dục như cây ăn trái bị người khác đốn ngã; dục như

gươm đao để chém chặt; đục như ngọn giáo để đâm; đục như đầu rắn độc, dễ sợ hãi; đục như gió thổi bay bông gòn, chẳng thể nắm giữ lại được; đục như hư ảo làm mê hoặc kẻ ngu si; đục là sự u ám chẳng thấy rõ được gì; đục ngăn trở đường lộ, làm chướng ngại các pháp lành; đục như si mê, vì mất chánh niệm; đục như chín muối, sẽ ứng thối; đục là gông cùm trói buộc; đục là kẻ trộm đánh cắp công đức; đục là oan gia, thù oán khởi sự đấu tranh; đục là khô, tạo ra các lỗi lầm vậy.

Như thế, khi đã quán tưởng các lỗi lầm của đục (= ham muốn) xong, liền quán đến công đức của sự xuất ly (= xa lià).

Xuất ly là, người mới xuất gia tu Sơ thiền, thực hành các điều lành, được gọi là *xuất ly* (lià bỏ, rời xa).

Hỏi: Thế nào **công đức của sự xuất ly?**

Đáp: Tâm tự tại vô tận trú nơi an tịch, vui kham nhẫn sự khổ, niềm vui mãi chẳng mất, rộng cứu giúp chúng đác đạo quả lớn, kham nhận sự cúng dường, làm lợi ích cho hai nơi là đại trí huệ, là nơi tất cả điều lành, gọi là vượt qua khỏi ba cõi.

Lại nữa, gọi là xuất ly, sự xuất ly khỏi các đục, sự dẹp yên các triền cái, niềm vui chẳng bỏn nhơ, con đường đưa đến nơi tối thắng, khiến thanh tịnh được tâm nhiệm dơ. Qua sự tu hành này mà tạo nên công đức và niềm vui nội tâm.

Đục thì thô, còn xuất ly thì thắng diệu. Đục thì còn phiền não; trong khi xuất ly thì hết phiền não. Đục thì thấp, xuất ly thì cao. Đục còn giận hờn, xuất ly thì hết oán ghét. Đục chẳng có quả báo tốt, xuất ly đưa đến quả báo tốt. Đục còn lo sợ, xuất ly chẳng hề lo sợ.

Như thế, sau khi quán tưởng về các lỗi lầm của sự ham muốn (= đục) và các công đức của sự xuất ly (= lià bỏ), hành giả y theo sự xuất ly mà khởi lên *niềm vui*. Tâm sanh tin tưởng, cung kính, quán sát việc đáng làm, việc chẳng đáng làm. Tuân theo sự tiết lượng về ăn uống, n trí y bát, thân chẳng nhọc mệt, tâm chẳng lười nhác, hành giả đi kinh hành một thời gian ngắn.

Kinh hành xong, rửa sạch tay chơn, liền niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, tu các điều thiện. Niệm xong khiến tâm được hoan hỉ, nghĩ rằng: "Tôi có thể đác được đầy đủ như thế; nếu tôi chưa đác được sự xuất ly, tinh tấn chẳng được lâu dài, thì tôi phải cố gắng đồng mãnh hơn lên."

Liền đi đến *man-dà-la*, chẳng cách quá xa cũng chẳng quá gần, độ chừng một khoảng bằng cái ách cây, hoặc một tầm, đặt tọa cụ phía trước *man-dà-la*, rồi ngồi kiết già, khiến thân ngay thẳng, tâm khởi chánh niệm và mở mắt. Một lúc sau, thân tâm tiêu trừ được sự loạn động, nhiếp tâm thành nhưt tâm, hé mở mắt để chăm chú nhìn vào và quán *man-dà-la*.

Người tọa thiền quán hình *man-dà-la*, do ba điều mà giữ được *tướng*: do nhìn đều, do khéo léo, do tránh sự loạn động.

Hỏi: Thế nào là **do nhìn đều độn khi quán?**

Đáp: Người ngồi thiền khi quán *man-dà-la*, chẳng mở rộng mắt, chẳng nhắm khít mắt, nên như thế mà nhìn. Tại sao vậy? Nếu mở rộng mắt, mắt trở nên mỏi, chẳng thể nhận thấy tự tánh của *man-dà-la*, nên *tướng* của nó chẳng hiện khởi. Nếu khép mắt lại, thì thấy *man-dà-la* mờ mờ, cũng chẳng nhận ra được *tướng* của nó và sanh ra giải đãi. Vì thế, phải tránh mở rộng mắt, cũng như tránh khép mắt lại; chỉ nên chuyên tâm trú vào *man-dà-la*. Phải quán như người nhìn bóng mình hiện trên kiếng soi, y theo kiếng mà thấy bóng, gương mặt theo kiếng mà sanh ra. Người ấy quán *man-dà-la* thấy được *tướng định* khởi lên, y theo *man-dà-la* mà khởi. Do đó, *sự nhìn đều* khi quán *man-dà-la* khiến giữ được *tướng*, là nhờ tâm an trú vậy.

Như thế, do sự nhìn đều đặn mà giữ được *tướng*.

Hỏi: Thế nào là *do phương tiện khéo léo*?

Đáp: Đó là phương tiện khéo léo **tác ý** theo bốn cách: thứ nhất, vì ngăn cách bên trong; thứ hai, vuông tròn; thứ ba, chuyển đầy; thứ tư, đầy khắp. Khi thấy tướng của *mạn-đà-la* tan đi, thì khởi tác ý (*tác* = làm khởi lên, *ý* = ý tưởng) nhận thấy có sự ngăn cách ở bên trong. Khi thấy tướng ấy nhỏ đi hoặc chỉ còn nửa phần *mạn-đà-la*, thì khởi tác ý thấy trọn *mạn-đà-la* vuông tròn. Khi thấy tâm tán loạn hoặc giải đãi, thì nên khởi tác ý thúc dục chuyển đầy chú tâm thêm, như người thợ đồ gốm nhìn chăm chỉ vào bánh xe đang quay. Khi thấy tâm đang an trú, thấy được *mạn-đà-la* đầy khắp, chẳng thiếu sót, thì nên quán xả.

Như thế, có thể biết được *do phương tiện khéo tác ý*.

Hỏi: Thế nào là *do tránh sự loạn động*?

Đáp: Có bốn sự loạn động: thứ nhất, khởi tinh tấn quá mau; thứ hai, khởi tinh tấn quá chậm; thứ ba, quá cao; thứ tư, quá thấp.

Hỏi: Thế nào là khởi *tinh tấn quá mau*?

Đáp: Là gấp tác ý sai, chẳng đợi thời gian, sớm thì ngồi, chiều lại nghỉ vì thân mỏi mệt, đó là vì làm gấp quá.

Hỏi: Thế nào là khởi *tinh tấn quá chậm*?

Đáp: Là lia sự khéo léo tác ý. Tuy thấy *mạn-đà-la*, nhưng chẳng cung kính tác ý, lúc thì thức, lúc thì ngủ gật.

Nếu làm gấp ắt thân nhọc, tâm lười sụt, đi vắng, chạy theo các duyên bên ngoài, khởi lên các ý tưởng cợt đùa. Nếu chậm khởi tinh tấn, thân tâm thành lười nhác, nổi lên sự buồn ngủ.

Quá cao là, khi tâm nầy thoái lui lại các ý tưởng cợt đùa làm loạn sự tu hành thì chẳng vui thích; nếu biết chẳng vui thích với các ý tưởng cợt đùa hay lời nói khi trước, do lòng dục sanh ra, thì tâm thành cao. Lại nữa, nếu đắc được tướng hành động do sự vui mừng, thì tâm ham muốn cũng thành cao.

Quá thấp là, khi tâm trở lui lại các sự duyên cũ của nghiệp thành ra chẳng vui thích; nếu chẳng vui nơi các hành động trước, thì khởi lòng giận hờn, và do giận hờn khiến tâm trở thành thấp.

Lại nữa, mệt mỏi khi *giác* và *quán*, chẳng theo đuổi được sự phân biệt nữa, nên tâm rơi vào sự âu lo và trở thành thấp.

Người toạ thiền, nếu tâm rơi vào loạn động, nên dùng *niệm căn* và *định căn* mà nhiếp phục để xả bỏ sự loạn động. Nếu tâm người ấy rơi vào lười nhác, nên dùng niệm căn và tinh tấn căn mà nhiếp phục để xả bỏ sự lười nhác. Nếu tâm ấy trở thành cao, rơi vào chỗ ham muốn, phải nên biết rõ điều ấy, để khiến xả bỏ được sự ham muốn. Nếu tâm ấy trở thành thấp, rơi vào giận hờn, cũng phải nên biết rõ điều ấy, để khiến xả bỏ được sự hờn giận.

Như thế, bốn nơi loạn động được thanh tịnh hoá, khiến được *chuyên nhứt tâm*. Nếu ý tưởng *chuyên nhứt tâm* mà thành được, gọi đó là **tướng khởi lên**. (*chuyên nhứt* = tâm gom lại)

Tướng có hai loại: *thủ tướng* và *bi phần tướng*. (*Thủ tướng*: *Thủ* = nắm giữ lấy; *Bi* = kia, đó; *Phần* = một phần; *Tướng* = hình tướng)

Hỏi: Thế nào là gọi **thủ tướng**?

Đáp: Nếu người toạ thiền lấy tâm chẳng tán loạn hiện đang quán *man-đà-la*, theo *man-đà-la* mà khởi lên *tướng*, như chỗ thấy nơi hư-không, hoặc lúc xa, hoặc lúc gần, hoặc lúc bên trái, hoặc lúc bên mặt, hoặc lúc lớn, hoặc lúc nhỏ, hoặc lúc xấu, hoặc lúc đẹp, hoặc lúc nhiều, hoặc lúc ít.

Chẳng dùng mắt để quán *man-đà-la*, mà dùng phương tiện *tác ý* để nắm giữ *tướng* khởi lên, đó gọi là *thủ tướng* (*Tác ý*: *Tác* = làm, khởi lên; *ý* = ý tướng). Theo đó mà tác ý nhiều lần, *bí phần tướng* khởi lên trong tâm, đó gọi là *tướng bí phần*. Nếu tác ý, thì tùy tâm mà khởi hiện liền, chẳng phải mắt thấy *man-đà-la* rồi sau mới sanh ra tâm niệm; chỉ cần tâm tác ý mà mắt nhắm, cũng vẫn thấy được như quán lúc trước. Nếu tác ý xa, tức thấy được xa. Nếu tác ý gần, bên trái, bên phải, trong, ngoài, trên, dưới, cũng lại như thế, tùy tâm mà hiện khởi lên. Đó gọi là *tướng bí phần* (*Bí phần* = *bí* = kia, đó; *phần* = một phần).

Tướng, nghĩa là gì? Nghĩa của *tướng* là nghĩa của *nhân duyên*. Như Đức Phật dạy các Tỷ-kheo: "Các điều ác đó, các pháp chẳng lành đó, đều có *tướng* khởi lên." Đó là nghĩa *nhân duyên*. Lại có thuyết cho rằng, nghĩa của *trí* tức là nghĩa của *tướng*. Như Đức Phật nói: "Với *tướng* khởi lên, nên xả bỏ." Đó là nghĩa của *trí*. Lại nữa, có thuyết cho rằng, nghĩa của *hình tượng* là nghĩa của *tướng*, cũng như người nhìn thấy bóng mình soi trên mặt kiếng vậy. Cả ba danh từ: *tướng*, *tượng* và *bí phần*, nghĩa chẳng khác.

Vào thời đó, người toạ thiền đã đắc được *tướng*, lòng cung kính nhớ nghĩ đến vị thầy của mình, nắm giữ *tướng* thù thắng đó, và nên cố lo bảo vệ *tướng* ấy. Nếu chẳng lo bảo vệ, ắt bị đánh mất đi.

Hỏi: Thế nào là nên **bảo vệ tướng**?

Đáp: Để bảo vệ *tướng*, có ba loại hành động, đó là: *lià điều ác*, *tu hành điều lành*, *năng làm luôn*.

Lià sự ưa thích các điều chẳng lành, như thế nào? Ưa thích các công việc làm, ưa thích các loại lời lẽ điều cợt, ưa thích ngủ nghỉ, ưa thích tụ hội, ưa thích sống theo thế tục, chẳng giữ gìn kèm chế các căn, chẳng tiết độ trong việc ăn uống, đầu hôm và sớm mai chẳng tập ngồi thiền, chẳng kính sợ học, nhiều bạn ác, tu mà chẳng hành, ăn, nằm và ngồi chẳng đúng thời. Chẳng làm theo các điều kể trên, để đối trị các việc ác, đó là *siêng làm các điều lành luôn*.

Hỏi: Thế nào là **năng làm luôn**?

Đáp: Người toạ thiền khéo giữ *tướng* thường hay quán *tướng* đến các công đức của *tướng* xem quý như trân bảo, tâm *tướng* thường hoan hỉ, hành động thường tu và tu nhiều. Hoặc ngày đêm đều tu, hoặc ngồi, nằm cũng tu; khi chạy theo các duyên sự bên ngoài, liền khởi lên tâm giữ *tướng* để giữ lấy *tướng*, vì do giữ mà *tướng* có khởi lên. Khi khởi được tâm giữ *tướng*, liền quán, quán xong thì tu; tu thì thời thời đều quán *man-đà-la*.

Như thế, do *năng làm luôn* mà thấy và giữ được *tướng*.

Người toạ thiền như thế hiện đang bảo vệ *tướng*, thành ra đắc được *tự tại* (= ở đây, có nghĩa là thuần thục). Nếu *tướng* tùy theo tâm thì đắc được *thiền ngoại hành*. Nếu thiền ngoại hành tùy theo tâm mà khởi lên, người toạ thiền liền đắc được *an định*.

Hỏi: Thế nào là **thiền ngoại hành**?

Đáp: Việc này tùy theo tâm tác ý chẳng loạn; năm triền cái được điều phục xong, chỉ cầu tu hành *giác, quán, hỉ, lạc, và nhứt tâm*, cùng niệm *tin*; năm căn tuy đắc được định lực, niệm

niệm vẫn còn khởi, đó là *thiền ngoại hành* (*ngoại* = bên ngoài, *hành* = đi; *thiền ngoại hành* còn đi bên ngoài, chưa vào *hẩn định*).

Tiếp theo thiền ngoại hành này là *an*. Do tâm tu hành có được sức mạnh, là *giác, tin* và các điều khác; pháp này chẳng động đối với đối tượng; đó gọi là *an*.

Hỏi: *Thiền ngoại hành* và *an* khác nhau như thế nào?

Đáp: Nếu đã điều phục xong năm triền cái, thì *thiền ngoại hành* này trở thành *an*. Do từ thiền ngoại hành mà đắc được *thăng định*. Nếu được thăng định, thì được gọi là *an*. Nơi thiền ngoại hành, thân tâm còn chưa được yên tịnh, tựa như con thuyền đang lướt sóng. Nếu thân tâm được yên tịnh, an ổn chẳng động, thì cũng như con thuyền trên mặt nước chẳng gặp sóng gió. Thiền ngoại hành, vì các căn còn chưa đủ *lực* (= sức mạnh) để an trú lâu nơi đối tượng, cũng tựa như đứa trẻ nhỏ. Đến khi các căn có đủ lực rồi, để an trú nơi đối tượng, đó cũng như người lớn có sức mạnh. Vì tu chẳng được tự tại, thiền ngoại hành thành chẳng hoà hiệp, cũng như người tụng kinh bỏ phở lâu ngày nên phải quên mất. Nếu biết tu được tự tại (= thuần thực), thành ra an, hoà hiệp, cũng như người tụng kinh thường đọc tụng luôn, nên chẳng quên. Nếu chẳng khéo điều phục được năm triền cái, thì cũng như người mù, nơi thiền ngoại hành cũng trở nên mù vậy. (...) Nếu khéo điều phục được năm triền cái, thành ra chẳng mù, mà thành tựu được sự *an định* vậy. Như thế, đó là tất cả lời dạy thanh tịnh.

Từ lúc giữ theo *tướng* cho tự tại (= ở đây, có nghĩa thuần thực) ở buổi đầu, cho đến khi đầy lùi được các triền cái (= năm món che đậy), đó gọi là *ngoại hành*. Khi trừ được hết các triền cái một cách chẳng gián đoạn, đó gọi là *an*.

Hỏi: *Nghĩa của ngoại hành* là gì?

Đáp: Nghĩa của thiền *ngoại hành* là *thiền cận*, gần với thiền, cũng như đường lộ gần thôn xóm được gọi là thôn lộ; tên tuy có khác, nhưng nghĩa thì đồng. (*Cận* = gần)

Hỏi: *Nghĩa của an* là gì?

Đáp: *An* có nghĩa là hoà hiệp, như tâm đến trú vào mạn-đà-la. *Xuất ly* và *thiền an*, chẳng khác nghĩa nhau. Ở đây, người tọa thiền khi trú vào thiền ngoại hành, cần nên tăng trưởng *nhứt thiết nhập*. Hoặc ở giai đoạn an định, hoặc ở giai đoạn sơ thiền, nên gia tăng thêm *nhứt thiết nhập* (*nhứt thiết nhập* = *kasina*).

Hỏi: Thế nào là nên làm *tăng trưởng*?

Đáp: Nghĩa là, từ lúc ban sơ, *tướng* (của *nhứt thiết nhập*) như bàn tay bốn ngón, nên làm tăng lên từ từ, như thế mà tác ý, như thế mà được tự tại, như thế theo thứ lớp, như bánh xe, như lọng che, như bóng cây đại thọ, như ruộng phước, như xóm, như làng, như quách, như thành. Như thế, theo thứ lớp mà tăng trưởng lên cho đến khi *tướng ấy* tràn khắp cả đại địa. Nếu có núi cao sông thấp, cây cối gai góc, các chỗ chẳng bằng phẳng, thì đừng tác ý đến; cho đến cả biển đại hải cũng khởi ý thành tướng đất liền. Cứ như thế mà tăng lên lớn mãi, thì tâm sở hành sẽ thành được *định tối thắng*.

Nếu người tọa thiền đắc được thiền ngoại hành mà chưa được an định, người ấy nên theo hai cách sau đây để khiến *khéo khởi được an định*. Thứ nhứt là do *nhân duyên*; còn thứ hai là do *thọ trì*.

Mười hành động sau đây làm *nhân duyên* để khéo khởi lên sự an định: (1) khiến việc quán tưởng được phân minh rõ ràng; (2) quán khắp chư căn; (3) hiểu thật rõ ràng về *tướng*; (4) chế phục tâm lăng xăng; (5) chế phục tâm lười nhác; (6) khiến tâm trở nên linh hoạt; (7) khiến tâm

trở nên hoan hỷ; (8) luyện tâm định thành tâm xả; (9) xa người chẳng học định tâm và gần người học định tâm; (10) vui trú vào an định.

Hỏi: Thế nào là *hiển việc quán tưởng được phân minh, rõ ràng?*

Đáp: Có ba loại hành động khiến cho quán xứ (việc quán tưởng) được phân minh, rõ ràng: (1) việc ăn uống được thích nghi; (2) vui tu theo thời tiết; (3) tư thế (= oai nghi) thích hợp.

Quán khắp chư căn là nắm căn khởi lên đồng đều, như *tín căn* và các *căn* khác, chẳng *căn* nào thiếu hay lùi sụt, chẳng giải đãi, cũng tựa như con ngựa giỏi kéo xe nhanh.

Hiểu tướng thật rõ ràng là khéo theo đuôi ý tướng chẳng gấp chẳng chậm, tựa như một người thợ mộc khéo búng giũa mực văng lên mảnh ván thành một đường ngay thẳng chẳng chỗ nào thiếu mực hoặc chỗ bị nhỏ; lại khéo tác ý mau lìa bỏ ý tướng nào đang rời xa tướng.

Về **chế phục tâm lăng xăng**, do hai hành động mà thành tâm lăng xăng: thứ nhất vì khởi tinh tấn nhiều quá; thứ hai vì ăn uống quá độ hoặc để tâm đi lỏng bông đến các cảnh giới khác khiến tăng thêm loạn ý. Người tọa thiền chế phục tâm bằng cách khởi lên tinh tấn vừa phải, ăn uống điều độ. Nếu tâm đi lỏng bông đến cảnh giới khác, để đổi trị thì nên quán các loại khổ và các quả báo dữ ác.

Về **chế phục tâm lười nhác**, do hai việc mà tâm trở thành giải đãi (lười nhác): vì chẳng đắc được *thắng định*; vì tâm chẳng linh hoạt, nên trở thành lười nhác. Nếu tâm giải đãi thì sanh ra buồn ngủ. Người tọa thiền nếu tâm thiếu linh hoạt thành ra giải đãi, nên thực hành hai điều để chiết phục tâm: quán các công đức và khởi lên tinh tấn. Nếu sanh giải đãi, buồn ngủ và tâm lười, thì làm theo bốn việc này để chế phục: bớt ăn, bởi do ăn nhiều quá nên việc nắm giữ *tướng* thành lơ là, phải chấn chỉnh lại bốn uy nghi *đi, đứng, nằm, ngồi* cho đứng đắn.

Do khởi ý chú tâm vào *tướng* sáng (của nhưt thiết nhập *Địa*) và ở nơi có trống trải, khiến hành giả **tâm trở nên hoan hỷ**, chẳng vương mắc vào đâu nữa.

Do ba sự việc mà **tâm thiếu linh hoạt**: thiếu sự khéo léo, huệ căn còn trì độn, chưa đắc được an tịnh. Nếu tâm thiếu linh hoạt, người tọa thiền nên làm hai việc để khiến cho tâm hăng hái lên: thứ nhất dùng sự sợ hãi; thứ hai, dùng sự hoan hỷ. Khi quán về cảnh *sanh, già, chết* và bốn đường dữ, tâm trở nên lo sợ mà cố gắng lên. Khi sâu não sanh ra do quán các cảnh ấy, thì dùng các pháp *niệm*: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm Thiên, thấy được sáu công đức của *niệm*, khiến **tâm trở nên hoan hỷ**.

Tâm định thành ra tâm xả là do hai việc mà thành được *thiền ngoại hành*: do dẹp hết các triền cái, do khởi lên các *thiền chi* (...) mà thành được *định tâm*. Nơi định tâm ấy, người tọa thiền còn phải *xả bỏ* hai việc: điều gì khiến mất sự chú tâm và điều gì khiến mất sự khéo léo vừa phải.

Xa lìa người chẳng học định tâm là người nào hoặc chưa được an định, hoặc chưa được thiền ngoại hành, hoặc chưa đầy đủ uy nghi, còn chưa tu học về *định*, thì chẳng nên cúng dường. Với người đã được an định, đắc thiền ngoại hành, đầy đủ uy nghi, ung tu học về định thì nên cúng dường.

Vui trú vào an định là người tọa thiền luôn luôn vui và cung kính việc tu hành, như nguồn sâu, như suối chảy, như cây thấp (= *đê thọ*). Làm đủ mười việc *tạo nhân duyên* như trên sẽ sanh ra **an định**.

Hỏi: Thế nào là *năng thọ trì khéo sanh an định?*

Đáp: Người toạ thiền khéo hiểu rõ nguyên nhân đưa đến sự an tịnh, với sự thấu suốt tướng định mình đang tu hành được tùy tâm tự tại, tâm liền khởi lên sự vui thích. Từ sự vui thích đó, thân tâm an trú nơi hữu dụng, khiến tâm đắc được thọ tri. Từ đó, sanh ra hoan hỷ mà tâm đắc thọ tri. Do thân được hoan hỷ mà tâm đắc thọ tri. Do sanh bị thương mà tâm đắc thọ tri. Do bị thương đó mà tâm đắc tịnh, nhờ khéo giữ tịnh tâm mà tâm đắc thọ tri. Như thế, khéo giữ khiến xả bỏ, tâm đắc thọ tri. Từ nơi phiền não vô biên, mà tâm đắc giải thoát, thành tựu được thọ tri. Do sự giải thoát, cho nên đắc thành một pháp vị. Do một pháp vị ấy mà tâm đắc thọ tri tu hành.

Bởi thế cho nên, theo từ sự thắng diệu đó, tâm tăng trưởng được việc thọ tri như thế, khéo léo khởi lên sự an định. Do đó, khi khéo hiểu rõ nhân duyên khởi lên, và khi tâm đắc được thọ tri, thì chẳng bao lâu đắc được **định**.

Người toạ thiền là sự ham muốn, bỏ các pháp chẳng lành, được *giác*, có *quán*, tâm sở thành tựu nơi *an tịnh*, có *hi*, có *lạc*, chứng đắc được *sơ thiền*, đó là **công đức của nhứt thiết nhập Điq.** (*Hi* = mừng; *lạc* = vui)

Nói về **ly dục** (= liả bỏ các ham muốn), ly dục có ba thứ: *thân ly*, *tâm ly* và *ly các phiền não*.

Hỏi: Thế nào là **thân ly**?

Đáp: Thân ly là liả tất cả nơi náo loạn, đi đến nơi sơn dã.

Hỏi: Thế nào là **tâm ly**?

Đáp: Với tâm thanh tịnh mà đi đến nơi thật thiện lành.

Hỏi: Thế nào là **ly các phiền não**?

Đáp: Cắt đứt mọi ràng buộc về tinh thân thuộc, chấm dứt cảnh sanh và chết.

Lại nữa, sự **ly** (= liả bỏ) gồm có năm loại: *phục ly*, *phần ly*, *đoạn ly*, *ỷ ly*, và *xuất ly*.

Thế nào là **phục ly**?

Là tu sơ thiền *chế phục* được năm triền cái.

Thế nào là **phần ly**?

Là tu được một *phần định*, chế phục được các tà kiến.

Thế nào là **đoạn ly**?

Là theo đường tu xuất thế gian, cắt đứt phiền não.

Thế nào là **ỷ ly**?

Là khi đắc quả thì sanh an vui nhẹ nhàng.

Thế nào là **xuất ly**?

Là Niết-bàn.

Về **Dục** (= sự ham muốn), nêu ra hai điểm: một là, các sự vật được ham muốn và hai là, phiền não do ham muốn gây ra. Cảnh giới thiên đường cùng các điều mà con người yêu thích về hình sắc, mùi hương, vị nếm, cùng sự xúc chạm, đó là các sự vật được ham muốn. Nơi các sự

vật được ham muốn đó, khởi lên thêm tâm tham muốn, làm ô nhiễm sự suy nghĩ, đó là phiền não do sự ham muốn gây ra. Đối với các ham muốn đó, khởi tâm xa lià, lấy sự xa lià ra chế phục, là lià xa, là ra khỏi, là giải thoát, là chẳng còn vướng mắc, bận bịu gì nữa, đây là sự ly dục.

Hỏi: Thế nào là lià xa các pháp chẳng lành?

Đáp: Căn chẳng lành gồm có ba loại: (1) tham, (2) sân, (3) si. Để cho *thọ, tưởng, hành, thức* và việc làm của thân, lời nói và ý nghĩ, vướng mắc vào ba căn tham, sân (giận), si (ngu mê), thì gọi đó là các pháp chẳng lành.

Lại có thuyết cho rằng, căn chẳng lành gồm có ba loại: (1) tự tánh, (2) tương ưng, (3) duyên tánh sanh. Ba căn chẳng lành tham, sân, si được gọi là do *tự tánh*. Để cho *thọ, tưởng, hành, thức* vướng mắc vào ba căn đó, gọi là do *tương ưng*. Chỗ vướng mắc của thân, miệng, ý vào ba căn chẳng lành đó, gọi là *do nhân duyên từ tánh sanh ra*.

Xa lià được ba căn chẳng lành đó gọi là viễn ly, là xuất thế, là giải thoát, là chẳng vướng mắc, chẳng dính líu, đây gọi là *lià xa các pháp chẳng lành*.

Lại nữa, *lià xa các ham muốn* có nghĩa là *lià xa triền cái tham dục*. Còn *lià xa các pháp chẳng lành* tức là lià xa các triền cái còn dư lại.

Hỏi: Đã nói về việc lià xa các pháp chẳng lành, trong đó có dục (ham muốn) cũng là một pháp chẳng lành, sao lại còn nói thêm về sự ly dục?

Đáp: Đối trị với dục (ham muốn) là sự xuất ra khỏi. Như Đức Phật có nói, dục có khả năng trừ được phiền não. Ly dục là xuất lià ra khỏi phiền não, cũng như đắc được sơ thiền. Ý tưởng dục, dính líu với sự tác ý, khởi lên thành ra pháp chẳng lành thoái sụt. Do đó, dục hoà hiệp với các phiền não do dục gây ra. Nếu nói riêng về lià xa, thì tất cả các phiền não đều được lià xa, thì dục có nói riêng cũng là ly dục.

Lại nữa, ly dục là đắc được sự xuất ra khỏi. Về sự lià xa các pháp chẳng lành, nếu được sự chẳng giận thì thành ra lià xa được sự giận. Nếu được tướng sáng suốt thì thành ra lià được các sự giải đãi, mê ngủ. Nếu được sự chẳng loạn tâm thì thành ra lià được sự loạn động, diều cợt. Nếu được sự chẳng hối thì thành ra lià được sự hối tiếc. Nếu đắc được sự an định thì thành ra lià xa sự nghi ngờ. Nếu được trí huệ thì thành ra lià xa sự vô minh. Nếu đắc được chánh tư duy thì thành ra lià xa các tà niệm. Nếu đắc được hoan hỷ, thì thành ra lià xa sự chẳng vui. Nếu tâm đắc được niềm vui thì thành ra lià xa được khổ. Nếu đắc được các pháp lành, thì thành ra lià xa được các pháp chẳng lành. Như Tam tạng kinh điển có nói, khi sự chẳng tham đã đầy đủ thì thành tựu được sự ly dục; khi sự chẳng giận, sự chẳng si mê đã được đầy đủ cả, thì thành tựu được sự lià xa các pháp chẳng lành.

Lại nữa, ly dục là nói *thân lià*; ly các pháp chẳng lành là nói *tâm lià*.

Lại nữa, ly dục là nói cắt đứt các ý tưởng về tham dục; ly các pháp chẳng lành là nói cắt đứt các ý tưởng về sân hận và về gây ra não hại.

Lại nữa, ly dục là nói tránh khỏi sự vui vì ham muốn; ly các pháp chẳng lành là nói tránh sự giải đãi cho thân.

Lại nữa, ly dục là nói cắt đứt sự hoan hỷ về thú vui của sáu căn; ly các pháp chẳng lành là nói cắt đứt các ý tưởng về ưu khổ cùng cười đùa.

Lại nữa, ly dục là nói hiện được vui vì đã thoát khỏi cái vui của các ham muốn; ly các pháp chẳng lành là nói hiện được vui vì tâm chẳng có lỗi lầm.

Lại nữa, ly dục là nói vượt thoát khỏi cảnh dục giới; còn ly các pháp chẳng lành là nói vượt thoát được các phiền não còn sót lại làm nguyên nhân tái sanh vào cõi dục và sắc giới, còn được gọi là vượt thoát được các cõi hiện hữu.

Về *giác* và *quán*, **thế nào là giác?** *Giác* là các loại tri giác, suy nghĩ, tư tưởng yên ổn, trong lúc tâm còn chưa biết vào được chánh tư duy, đó gọi là *giác*. Giác này thành tựu được, nên cảnh Sơ thiên có *giác*.

Lại nữa, khi quán tưởng *nhứt thiết nhập Địa*, y được theo *tướng đất* mà chẳng gián đoạn, thành ra biết có suy nghĩ, nên gọi là *giác*, như tâm người khi tụng kinh đang theo dõi lời kinh.

Hỏi: Thế nào là *tướng, vị, khởi và xứ của GIÁC?*

Đáp: Tu sửa lại ý tưởng nương dựa là chức năng (= *vị*) của *giác*; tâm khởi lên niệm là sự sanh khởi (= *khởi*) của *giác*; tư tưởng là phạm vi hành động (= *hành xứ*) của *giác*.

Hỏi: Thế nào là *quán*?

Đáp: Khi tu *quán*, thì từ nơi tâm chưa phân biệt khởi lên sự chọn lựa, đó gọi là *quán*. Ứng hợp với điều đó (sự chọn lựa) để thành tựu là được Sơ thiên có *quán*.

Lại nữa, người nhập định vào *nhứt thiết nhập Địa*, khi nhìn theo *tướng đất*, thì tâm thấy được nhiều ý nghĩa, đó gọi là *quán*.

Hỏi: Thế nào là *tướng, vị, khởi và xứ của QUÁN?*

Đáp: Khi *quán*, thì sự chọn lựa là hình tướng (*tướng*) của *quán*; khiến cho tâm nương dựa theo đó, là chức năng (*vị*) của *quán*; chỗ thấy biết được là phạm vi hành động (*xứ*) của *quán*.

Hỏi: *Giác* và *Quán* sai biệt nhau ra sao?

Đáp: Cũng như đánh chuông, tiếng chuông ban đầu là *giác*, tiếng chuông lúc sau là *quán*.

Lại nữa, như khi tâm đang theo một đối tượng, lúc đầu là *giác*, lúc sau là *quán*.

Lại nữa, lúc mong cầu được thiên là *giác*; lúc gìn giữ Thiên là *quán*.

Lại nữa, nhớ lại là *giác*; chẳng lià bỏ là *quán*.

Lại nữa, thọ trì với tâm thô sơ là *giác*; thọ trì với tâm tế nhị là *quán*. Nơi nào có *giác*, nơi đó có *quán*. Nơi nào có *quán*, nơi đó hoặc có *giác*, hoặc chẳng có *giác*. Như Tam Tạng Kinh điển có nói: "Tâm mới vừa ở yên nơi sự việc là *giác*, tâm được *giác* nhưng còn chưa định, đó là *quán*. Như thấy người từ xa đi lại, chưa rõ nam nữ, chưa biết được hình và sắc, đó là *giác*. Từ các cái *giác* đó, mà xét thêm kẻ ấy có giới hạnh hay chẳng có giới hạnh, giàu sang hay nghèo hèn, đó gọi là *quán*."

Giác là cầu dẫn đến cầu hơn nữa; còn *quán* thì nắm lấy, giữ lấy, dò theo, đuổi theo. Như con chim đang bay liệng trên không, vỗ cánh là *giác*, lượn qua lượn lại là *quán*; mới xoè cánh ra là *giác*, xoè cánh bay lâu là *quán*. Lấy *giác* mà giữ, lấy *quán* mà lựa chọn; lấy *giác* mà suy nghĩ, lấy *quán* mà nghiền ngẫm sâu xa.

Hành giả có *giác* thì chẳng niệm các pháp chẳng lành; hành giả có *quán* thì thường thọ trì thiên. Như người có năng lực, thâm tụng kinh, mà hiểu được cả nghĩa kinh, đó là *quán*. Như *giác* được chỗ mình đang *giác*, *giác* xong lại hiểu biết rõ ràng, đó là *quán*. Phân biện được ngữ nguyên (= nguồn gốc của ngôn ngữ) và biện thuyết (= tài diễn thuyết) là *giác*; còn thuần thực

về cả lý thuyết lẫn thực hành, đó là *quán*. Tâm hiểu chỗ hơn là *giác*; tâm hiểu chỗ phân biệt là *quán*.

Như thế là chỗ sai biệt giữa *giác* và *quán*.

Hỏi: Thế nào là ***an tịch***?

Đáp: Là được năm triền cái thì gọi là *an tịch*. Lại nữa, an tịch là thiện căn của cõi sắc giới, là cửa đi vào sơ thiên ngoại hành. Tâm thiện do từ an tịch mà sanh ra, gọi là tâm an tịch, cũng như đất và nước trở sanh ra hoa, gọi là hoa đất nước.

Về *hi* (= mừng) và *lạc* (= vui), thì vào thời đó, tâm được hoan hi lớn, cười đùa, mát mẻ đầy tràn, như thế gọi là *hi*.

Hỏi: Thế nào là ***tướng, vị, khởi, xứ và loại của HI***?

Đáp: *Hi* là mừng, hớn hở tràn đầy đó gọi là hình tướng (*tướng*) của *hi*. Thích thú là chức năng (*vị*) của *hi*. Điều phục được tâm loạn động là sự sanh khởi (*khởi*) của *hi*. Tâm nhảy nhót là phạm vi hành động (*xứ*) của *hi*.

Hi có sáu loại: (1) *hi* do lòng ham muốn (*dục*) sanh ra; (2) *hi* do niềm tin sanh ra; (3) *hi* do sự chẳng hồi tiếc sanh ra; (4) *hi* do an tịch sanh ra; (5) *hi* do định sanh ra; (6) *hi* do các yếu tố của sự giác ngộ (*Bồ-đề phân*) sanh ra.

Thế nào là *hi* do lòng dục sanh ra? Khi *hi* bị sự tham dục làm ô nhiễm, đó là *hi* (nổi mừng) do ham muốn sanh ra

Thế nào là *hi* do niềm tin sanh ra? Tâm *hi* của người có nhiều tin tưởng, giống như khi người thợ đồ gốm nhìn bánh xe đang quay tròn.

Thế nào là *hi* do lòng chẳng hồi tiếc sanh ra? Đó là nổi mừng thanh tịnh của người tri giới nghiêm túc sanh ra.

Thế nào là *hi* do an tịch sanh ra? Đó là nổi mừng do việc nhập vào được Sơ thiên.

Thế nào là *hi* do định sanh ra? Đó là *hi* sanh ra khi nhập được Nhị thiên.

Thế nào là *hi* do các yếu tố của sự giác ngộ sanh ra? Đó là *nổi mừng* của người đắc Nhị thiên đang theo đường tu xuất thế gian.

Lại có thuyết cho rằng *hi* có năm loại: (1) *tiểu hi* (cười mừng), (2) *niệm niệm hi* (mừng ngán) (3) *lưu hi* (mừng chảy trời), (4) *việt hi* (mừng vượt qua), (5) *mãn hi* (mừng tràn đầy).

Tiểu hi là như mưa lâm râm lên mình khiến cho chơn lông dựng lên. *Niệm niệm hi* là khởi lên hay chấm dứt chẳng kéo dài lâu, cũng như cơn mưa ban đêm. *Lưu hi* là như dầu thoa trên thân chảy lan ra, nhưng chẳng thấm ướt hết. *Việt hi* là cả toàn thân thể mừng rơn, lòng hoan hi, kéo dài lâu chẳng mất, cũng như người nghèo khổ nhìn thấy được kho tàng. *Mãn hi* là toàn thân tràn đầy nổi mừng, cũng như sấm, như mưa.

Như thế, *tiểu hi* và *niệm niệm hi* do lòng tin mà khởi lên được thiên ngoại hành. *Lưu hi* có đủ sức mạnh để khởi lên thiên ngoại hành. *Việt hi* do nơi *mạn-đà-la* khởi lên các ngay thẳng và chẳng ngay thẳng tùy theo sự khéo léo. *Mãn hi* thì đưa đến nơi yên tịnh.

Hỏi: Thế nào là ***lạc (niềm vui)***?

Đáp: Là khi tâm tiếp xúc và cảm nhận sự vật khả ái sanh ra vui, đó là *lạc* (= niềm vui).

Hỏi: Thế nào là *tướng, vị, khởi, xứ, chủng loại* của *Lạc*? *Hĩ* và *Lạc* *sai biệt nhau* như thế nào?

Đáp: Chức năng (*vị*) của *lạc* là hình tướng (*tướng*) của *lạc*. Duyên theo cảnh khả ái là chức năng của *lạc*, thu nhận lấy cảm thọ đó làm khởi sanh (*khởi*) lên *lạc*. Nơi *lạc* nương tựa để duyên theo là phạm vi hành động (*xứ*) của *lạc*.

Lạc (= niềm vui) có năm loại: (1) niềm vui do nhân duyên sanh; (2) niềm vui do được phú sẵn cho đủ (= *tư cụ lạc*); (3) niềm vui do an tịch; (4) niềm vui do dứt sạch phiền não; (5) niềm vui do cảm thọ.

Thế nào là niềm vui do nhân duyên sanh? Như Đức Phật có nói, niềm vui giữ vẹn giới hạnh là công đức của *lạc*. Niềm vui do được phú sẵn cho đủ là, như Đức Phật có nói, Phật sanh ra niềm vui cho cả thế gian. Niềm vui do an tịch là niềm vui của định, của xả, và của sự tịch diệt. Niềm vui do dứt sạch các phiền não là, như Đức Phật có nói, niềm vui cao nhất của Niết-bàn. Niềm vui do cảm thọ, theo như Bộ Luận này, là sự cảm thọ vui đáng thọ hưởng.

Hĩ* và *Lạc* *sai biệt nhau như thế nào? Tâm nhảy nhót rộn rã là mừng (*hĩ*), tâm nhu nhuyễn, mềm mòng, là vui (*lạc*). Tâm an ổn nhẹ nhàng là *lạc*; tâm định là *hĩ*. Mừng thì thô sơ, vui thì tế nhị. *Hĩ* thuộc hành âm, *lạc* thuộc thọ âm. Nơi nào có *hĩ* thì có *lạc*; nơi nào có *lạc*, thì có thể có *hĩ*, hoặc chẳng có *hĩ*.

Làm căn bản cho bước thứ nhì, bước đầu đó gọi là *thiền ngoại hành*. Khi thành tựu được thiền ngoại hành sẽ nhập vào *Sơ thiền*. Các yếu tố của sơ thiền, gọi là ***thiền chi***, gồm có năm: *giác, quán, hỉ, lạc* và *niết tâm*.

Thiền nghĩa là gì? Thiền là suy nghĩ bình đẳng trước một đối tượng; hăng hái đẹp năm triển cái, dùng tư duy để đối trị. Nhập Sơ thiền, đắc chánh thọ rồi, xúc cảm rồi, chứng đắc rồi, liền an trú vào đây.

Lại nữa, liả ham muốn và các pháp chẳng lành, từ nơi cõi dục giới, là nói đến thắng tướng (= đặc điểm) của Sơ thiền. Từ *giác* và *quán* của Sơ thiền, liả bỏ đi, là nói đến thắng tướng của Nhị thiền. Chỗ thành tựu của an tịch có *hĩ* có *lạc*; nên lấy *hĩ* và *lạc* làm thắng tướng của an tịch.

Lại nữa, liả các ham muốn và các pháp chẳng lành là nói nên đoạn dứt hết, để đối trị. Có *giác* và có *quán*, là nói đến *thiền tướng*. Có *hĩ* và *lạc*, thành tựu được sự an tịch, là nói *thiền tương tự*. Nhập vào chánh thọ (= *định*) và an trú ở đó, là nói đắc ***Sơ thiền***. Liả được năm triển cái, thành tựu được năm phần, ba điều lành, mười tướng đầy đủ, hai mươi tám công đức; với các phước thiện này được sanh lên cư trú nơi cõi Phạm Thiên thắng diệu.

Hỏi: Thế nào là liả năm triển cái?

Đáp: Năm triển cái là: (1) tham dục (= ham muốn), (2) sân khuê (giận hờn); (3) giải đãi (lười nhác) thụy miên (mê ngủ nghỉ); (4) trạo (hay là điệu), hối (vụt chạc và hối tiếc); (5) nghi.

Tham dục là ham muốn nơi năm trần (= sắc, thanh, hương, vị, xúc) khiến tâm bị ô nhiễm. *Sân khuê* là giận hờn khiến sanh ra mười phiền não. *Giải đãi* là lười nhác, khiến tâm làm biếng. *Thụy miên* là mê ngủ nghỉ, thân nặng, mệt, muốn nằm ngủ. Buồn ngủ có ba thứ: (1) vì do ăn uống; (2) vì do thời tiết; (3) vì do tâm sanh. Nếu do tâm sanh, dùng sức quán tưởng mà cắt đứt. Nếu do ăn uống hay do thời tiết, như trong trường hợp một vị A-la-hán, vì chẳng do tâm sanh ra, nên chẳng phải là một triển cái. Nếu buồn ngủ sanh ra do ăn uống và thời tiết, nên dùng tỉnh tấn mà đoạn trừ, như Tôn giả A nậu lâu đà có nói: "Từ thườ tôi đoạn trừ các triển cái xong năm mươi năm nay, tôi chẳng ngủ vì do tâm sanh buồn ngủ, và trong khoảng thời gian đó, tôi cắt đứt cơn buồn ngủ vì do ăn uống hay vì do thời tiết, trong hai mươi lăm năm."

Hỏi: Nếu ngũ là một sắc pháp (= hành động vật chất), tại sao lại gây phiền não đến tâm?

Đáp: Sắc (= vật chất), từ trước đến nay, thường gây ra phiền não cho tâm, như tôi thấy người uống rượu và đang ăn; hành động đó có thể biết được (phiền não gây ra).

Hỏi: Nếu ngũ là một sắc pháp và giải đãi là một tâm pháp, có sao lại hiệp hai món đó thành chung một triền cái?

Đáp: Hai món đó cùng một sự việc và chung một hình tướng, đó là một lười, nên cộng chúng lại thành một triền cái.

Trạo (điều) hay vụt chạc, loạn động, là tâm chẳng an tịch. *Hối (hối tiếc)* là tâm hờn việc chẳng vừa ý. Về *trạo* và *hối*, sự chẳng an định của tâm, ở hai nơi, cũng bằng nhau, nên xếp chung vào một triền cái.

Nghi (= nghi ngờ) là tâm chấp vào nhiều việc khác nhau. Có bốn loại nghi: (1) là xa *Xa-ma-tha* (Pàli: *Samatha*, yên tịnh), (2) là xa *Tỳ-bà-xá-na* (Pàli: *Vipassana*, minh sát), (3) là xa cả hai, (4) là xa các sự vật.

- Khi bốn loại nghi đó đã được dứt trừ đầy đủ thì đắc *Xa-ma-tha* (= yên tịnh) hay là cứ còn nghi các thứ đó, hoặc nghi về thân, ta cũng vẫn có thể đắc được sự an tịch chẳng?

- Hễ còn nghi tức là li xa sự yên tịnh (*Xa-ma-tha*) rồi. Hoặc nghi nơi Bốn Thánh đế, hoặc nghi nơi ba đời, đó là li xa sự minh sát (*vipassana*). Hoặc nghi nơi Phật, Pháp, Tăng, đó là sự li xa cả hai (vừa yên tịnh, vừa minh sát). Hoặc nghi về quốc thành, đạo lộ, nam nữ, tên họ, thì đó là nghi về các sự vật. Nơi Kinh luận này, nghi có nghĩa là li xa sự an tịch, xin nên nhớ như thế.

Triền cái, nghĩa là gì? Là có nghĩa nghi làm chướng ngại đạo, là có nghĩa lật úp, là có nghĩa phiền não, nghĩa dây trói; chẳng có nghĩa nào khác nhau.

Hỏi: Có nhiều kết sử (= trói thúc) tế nhị chồng úp lên nhau gây thêm phiền não, có sao lại chỉ nói đến năm triền cái mà thôi?

Đáp: Vì kể gồm chung lại hết, thì thành năm. Lại nữa, lấy tham dục về các căn cũng đủ bao gồm hết các loại ham muốn. Lấy giận hờn bao gồm hết các pháp chẳng lành. Lấy lười nhác, mê ngủ, vụt chạc, hối tiếc và nghi cũng đủ bao gồm hết các mối nghi và các pháp chẳng lành. Như thế, lấy năm triền cái, chấp trước (= dính mắc) đủ bao gồm tất cả phiền não.

Do tướng này mà thành ra năm triền cái vậy.

Năm phần thành tựu là *giác, quán, hi, lạc* và *nhứt tâm*.

Hỏi: Nếu nói Sơ thiền, thành tựu **năm chi** là thiền, thì chẳng thể lại nói riêng mỗi chi ấy là thiền được. Nếu nói riêng về mỗi chi, có sao Sơ thiền lại nói tương ứng với năm chi?

Đáp: Y theo các thiền chi mà thành thiền, chẳng rời các thiền chi mới có thiền, chẳng có thiền nào khác. Cũng như y theo mỗi, mỗi bộ phận của xe mà nói đến chiếc xe, nếu rời các bộ phận, làm gì có xe. Cũng như y theo các đơn vị trong quân đội mà nói đến quân đội, lià các đơn vị, làm gì có quân đội. Như thế, y theo thiền chi nên gọi là thiền, chẳng rời các chi mới có thiền. Lấy cùng một loại, nên gọi là *thiền*, nếu chia ra thì gọi là *chi*. Nói về *sự* là thiền, nói về *công đức* là chi. Nếu nói theo bộ lạc (= *ché*), gọi là thiền; nếu nói theo bộ tộc (= *tánh ché*) thì gọi là chi.

Hỏi: Còn có *niệm, tinh tấn* và các pháp khác nữa, có sao chỉ nói đến *năm chi* thôi?

Đáp: Vì có sự phối hợp chung lại mà thành ra năm.

Hỏi: Thế nào là *tướng* của sự phối hợp đó?

Đáp: *Giác*, là nơi sự việc, tâm đắc được tự an. *Quán*, là nơi trì giữ; tâm giác quán khởi lên khéo, chẳng cho tạp loạn; nếu đủ khéo léo thì *hi*, *lạc* sanh ra. Nếu đầy đủ khéo léo đắc được tâm *hi* tăng trưởng thêm lên, thì tâm *lạc* được thành mãn.

Do bốn công đức đó mà tâm chẳng loạn được thành tựu. Nếu đắc được *tâm bất loạn* là đắc *định*; đó gọi là *tướng* của sự phối hợp. Như thế là sự phối hợp thành năm chi.

Lại nữa, để đối trị với năm triền cái, có năm cấp thiền. Triền cái thứ nhứt được Sơ thiền đối trị và cho đến triền cái thứ năm, có Ngũ thiền đối trị. *Giác*, là chi thù thắng của Sơ thiền, có chức năng tiêu trừ được tham dục. Nếu *giác* vào được *chánh định*, các chi khác cũng khởi lên. *Quán*, trong các chi của Nhị thiền, khởi lên trước nhứt. *Hi*, trong Tam thiền, khởi lên trước. *Lạc* trong Tứ thiền, khởi lên trước. *Nhứt tâm*, nơi Ngũ thiền, khởi lên trước. Như thế, lấy sự thù thắng của các chi mà có năm chi vậy.

Lại nữa, cũng để đối trị với năm triền cái mà có năm chi, như Tam Tạng Kinh điển có nói: *nhứt tâm* đối trị với tham dục; *hoan hi* đối trị với giận hờn; *giác* đối trị với lười nhác, mê ngủ; *lạc* đối trị với vụt chạc và hối tiếc; *quán* đối trị với nghi ngờ. Do đối trị với năm triền cái mà thành ra có năm chi.

Hỏi: Người tọa thiền quán tưởng về *nhứt thiết nhập Địa*, làm sao mà khởi lên *hi*, *lạc* được?

Đáp: *Nhứt thiết nhập Địa* chẳng thể làm khởi lên *hi*, *lạc* được. Do nhân duyên liả xa các triền cái và nhiệt tâm tu theo tự tánh, theo pháp đó mà khởi lên *hi*, *lạc*.

Lại *hỏi*, nếu pháp đó được như thế, tại sao nơi Tứ thiền chẳng khởi lên *hi*, *lạc*? *Đáp:* Bởi vì đó chẳng phải nơi thích nghi, vì khi đắc Tứ thiền, thì đã xả bỏ *hi* và *lạc* rồi.

Lại nữa, buổi đầu khởi lên *hi*, *lạc* rồi khéo đoạn bỏ đi vì thấy các lỗi lầm của *hi*, *lạc*, và vì ham muốn vươn lên *an tịch* thâm sâu, nên xả bỏ, thành ra chẳng khởi lên *hi*, *lạc*.

Ba loại Thiện (= ba điều lành) là *sơ thiện*, *trung thiện* và *hậu thiện*. (Thiện lúc đầu, thiện lúc giữa và thiện lúc sau). Lấy tu hành thanh tịnh làm *sơ thiện*. Lấy xả bỏ được tăng trưởng làm *trung thiện*. Lấy hoan hi làm *hậu thiện*.

Thế nào là *tu hành thanh tịnh*? Là khiến cho vốn liếng các điều lành được đầy đủ. Thế nào là xả bỏ được tăng trưởng? Là khiến được an định. Thế nào là hoan hi? Là khởi quán.

Như thế, được Sơ thiền là thành tựu được ba loại thiện.

Mười tướng đầy đủ là những gì? Tu hành thanh tịnh có ba tướng, xả bỏ tăng trưởng có ba tướng, và hoan hi có bốn tướng. (Đó là 10 tướng)

Hỏi: Thế nào là *ba tướng* khi tu hành thanh tịnh?

Đáp: Là, lia các điều làm chướng ngại cho Thiền khiến tâm được thanh tịnh; lấy tâm thanh tịnh mà đắc được tướng yên tịnh (*Xa-ma-tha*); từ nơi yên tịnh đắc được đó, tâm vọt tiến lên. Đó là *ba tướng* của sự tu hành thanh tịnh.

Hỏi: Thế nào là *ba tướng* khi xả bỏ tăng trưởng?

Đáp: Nếu được tâm thanh tịnh mà xả bỏ, nếu được an tịch mà xả bỏ, nếu từ trước đến nay được an trú mà xả bỏ, đó là sự xả bỏ tăng trưởng thêm, như thế gọi là *ba tướng* của xả.

Hỏi: Thế nào là có *bốn tướng* khiến sanh hoan hi?

Đáp: Nơi mười tướng, các pháp lần lượt sanh ra khiến việc tu hành thành hoan hi; nơi các pháp đó, các căn trở nên chung một vị, khiến sanh ra hoan hi; lần lượt tu hành tinh tấn thêm, khiến sanh hoan hi; do năng tu hành thành ra hoan hi. Đó là *bốn tướng* (sanh ra hoan hi).

Như thế, nhập vào Sơ thiên, có đầy đủ mười tướng.

Hai mươi lăm công đức tương ứng là: sơ thiên có *giác, quán, hi, lạc, nhứt tâm* được đầy đủ; niềm *tin, tinh tấn, niệm, định, huệ*, cũng có đầy đủ; *sơ thiên, trung thiên, hậu thiên* được đầy đủ; *liễm nhiếp* đầy đủ; *tu hành* đầy đủ; *an tịch* đầy đủ; *y* đầy đủ; *nhập thọ* đầy đủ; *tòng* đầy đủ; *quán* đầy đủ; *tu* đầy đủ; *lực* đầy đủ; *giải thoát* đầy đủ; *thanh tịnh* đầy đủ. (*Liễm, nhiếp* = thu góp. *Tòng* = theo)

Tu thành thanh tịnh tối thắng, an trú vào hai mươi lăm công đức tương ứng, đó là nơi cư trú của các bậc Trời. Khởi sanh từ nơi an tịch, an trú vào *hi, lạc*, vượt khỏi cõi nhơn gian, đó là trú xứ thắng diệu của cõi Trời.

Như Đức Phật có dạy các Tỷ-kheo, như người hầu tắm hoặc người phụ giúp, lấy cái *đồng bàn* (= chậu bằng đồng) đựng đầy bột tắm (gạo tắm vụn), lấy nước hoà lại cho nhão thành viên tròn, thấm nhuần nước cá ngoài lẫn trong, để khỏi bị tan rã. Như thế, vị Tỷ-kheo thân tâm được an tịch liền sanh ra *hi lạc*, rười rượi khắp thân tâm chẳng chỗ nào chẳng thấm nhuần an tịch và *hi lạc*. Cũng như người hầu tắm hay người phụ giúp đã làm, người toạ thiền cũng để cho toàn thể thân tâm mình, chẳng sót chỗ nào, thấm nhuần trong sự an tịch, khiến khởi lên *hi lạc*.

Như thế, cái đồng bàn là *tướng của nhứt thiết nhập*; điều đó ta có thể biết được.

Hỏi: **So bằng với tướng của nhứt thiết nhập** nghĩa là sao?

Đáp: Như trong đồng bàn, bột tắm (gạo tắm vụn) còn cứng được tán nhuyễn, nóng sáng lên, việc khéo giữ tướng nhứt thiết nhập một cách kiên trì, sanh ra *hi tế nhị* và thanh tịnh, cũng làm nóng sáng lên tâm và các tâm sở. Cho nên mới nói, đồng bàn *so bằng* với tướng nhứt thiết nhập, còn tâm và các tâm sở cũng như bột tắm; điều đó ta có thể biết được.

Hỏi: Thế nào là **bột tắm so bằng với tâm và tâm sở**?

Đáp: Như bột tắm còn thô, chẳng hoà hiệp, theo gió mà bay tung, tâm và tâm sở, cũng vậy, lià *hi lạc* thành thô, rời *định* là chẳng hoà hiệp, cùng với các ngọn gió của năm triền cái mà bay tung. Đó là nói bột tắm *so bằng* với tâm và tâm sở.

Hỏi: Thế nào là **so bằng với nước**?

Đáp: *Hi, lạc* và *định*, cũng như nước đã khiến cho bột tắm trở thành một viên tròn. Như thế, *hi, lạc* khiến tâm và tâm sở thấm ướt, nhu nhuyễn mà thành *định*. Như thế, nước *so bằng* với *hi, lạc, định*. Như thế, nước tắm làm cho bột tắm nhão dẻo dính với nhau, *giác* và *quán* cũng như vậy; điều đó ta có thể biết được.

Hỏi: Thế nào là **so bằng với viên tròn**?

Đáp: Đó là nói đến *giác* và *quán* cũng như nước tắm khiến bột tắm để ở đồng bàn thấm nước thành nhão dẻo, lấy tay nắn thành viên tròn. Nếu nắn viên tròn xong, khiến cho các bột tắm hoà chung lại thành viên, chẳng cho tán thất đi, rồi mới để trong đồng bàn. Cũng vậy, người toạ thiền đặt tâm và tâm sở vào nơi đối tượng quán sát, mới sanh ra an tịch. Tại Sơ thiên lấy *hi lạc* làm nước, lấy *giác, quán* làm tay để nồi nắn, lấy viên tròn làm sự an tịch. Tâm và tâm sở

theo hi lạc thành một tướng tròn trịa, chẳng tán loạn, giữ yên trên sự vật đối tượng. Như thế viên tròn *so bằng* với giác, quán, cũng như bột tẩm thấm ướt từ ngoài vào trong dính chặt nhau chẳng tan rã. Như thế, người ngồi thiền khi nhập sơ thiền, nơi thân trên dưới, từ đầu cho chỉ đến chơn, từ chơn cho chỉ đến sọ, tóc da trong ngoài khắp chỗ đều an trú trong niềm hi lạc, chẳng thoái chuyển. Như thế thành an trú vào cõi trời Phạm Thiên.

Hỏi: *Hi lạc* là danh pháp, chẳng phải sắc pháp, chẳng có đối tượng, sao lại trú được khắp châu thân?

Đáp: *Danh* (= tên) tùy nơi *sắc* (= vật chất); *sắc* tùy nơi *danh*. Do đó, nếu *danh* thành hi, *sắc* cũng thành hi. Nếu *danh* thành lạc, *sắc* cũng thành lạc. Lại nữa, *sắc* theo lạc sanh ra, khiến thân khởi lên nương dựa theo, tất cả thân thành sắc này, nương tựa nơi lạc. Do đó, chẳng có ngăn ngại.

Công đức của Sơ thiền là khiến sanh lên cõi Phạm thiên. *Sơ thiền* có ba hạng: thấp, vừa và cao. Nếu quán thắng duyên, chẳng ung trừ năm triền cái, chẳng đến được tự tại như ý, đó là *Sơ thiền thấp*. Nếu quán các thắng duyên, trừ được năm triền cái, nhưng chưa đến tự tại như ý, là *Sơ thiền vừa*. Nếu quán thắng duyên, trừ được năm triền cái, lại đến được tự tại như ý, đó là *Sơ thiền cao*.

Như thế, người ngồi thiền nếu tu *Sơ thiền thấp*, khi mạng chung, sẽ sanh lên cõi Phạm Thiên làm thiên chúng, thọ mạng sẽ được một phần ba kiếp. Nếu tu *Sơ thiền vừa*, mạng chung sẽ sanh lên cõi Phạm Thiên, thọ được nửa kiếp. Nếu tu *Sơ thiền cao*, mạng chung sẽ sanh cõi Đại Phạm Thiên, thọ mạng được một kiếp.

Công đức được sanh lên Phạm Thiên có bốn hạng: có người thành *thoái phần*, có người thành *trú phần*, có người thành *thắng phần*, có người thành *đạt phần*.

Người độn căn (= căn cơ chậm lụt) vì ý tưởng còn giữ thói phóng dật (= buông trôi, thả lỏng), tuy khởi lên được *Sơ thiền*, nhưng thành *thoái phần* (= còn lười sụt). Lại nữa, trong lúc hành thiền, có hai hành động làm thoái phần, (bị phiền não) bao vây nặng nề khiến chẳng khởi lên được sự tinh tấn. Nếu những tư tưởng ác khởi lên khi xưa chẳng được tiêu trừ, đó là sự bao vây nặng nề khiến có sự lười sụt mau chóng. Hành thiền mà vẫn còn ham thích việc trò chuyện nói năng, mê ngủ nghỉ, chẳng chịu tinh tấn bền lâu, cho nên thành thoái sụt.

Hỏi: Ai *thoái*? Và thoái ra sao?

Đáp: Có thuyết cho rằng, nếu gặp phiền não đến gấp thì thành thoái. Lại có thuyết cho rằng, phiền não đến chậm, từ từ làm tâm ô nhiễm thì thành thoái. Lại còn có thuyết cho rằng, vì ngưng lâu chẳng tu, nên chẳng thể khiến tướng đã khởi trước đó, nay khởi lên trở lại, để đắc định, thì thành thoái.

Người độn căn (= căn cơ chậm lụt) nếu tu chẳng phóng dật và đắc được pháp niệm, thì thành *thiền trú phần* (*trú* = vững chãi).

Người lợi căn (= căn cơ bén nhạy) mà chẳng phóng dật đắc được đệ nhị thiền tùy ý muốn, chẳng còn giác tướng nữa, nếu tu tiến thêm nữa, thành *thiền thắng phần*. (*Thắng* = vượt hơn; *thắng biện* = có khả năng phân biện vượt hơn lên).

Người lợi căn chẳng phóng dật, được sự an tịnh (*Xa-ma-tha*), tùy ý bỏ hết tư tưởng chán nản, chẳng bị ô nhiễm, thì thành được *thiền đạt phần*. (*Đạt* = đến chỗ thâm sâu; *thông đạt* = có khả năng hiểu thấu đáo chỗ thâm sâu).

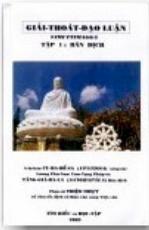
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhứt chuyển dịch sang tiếng Việt



Quyển Năm

Phẩm 8: *Hành môn (tiếp)*

Chi 2: Các Nhứt thiết nhập (tiếp) và các Thiền chi

Sau đây giảng về *Đệ nhị Thiền*, suy nghĩ về các lỗi lầm của *Sơ thiền* và hai loại công đức.

Vào thời đó, người tọa thiền **muốn khởi lên *Nhị Thiền***, khi đã đắc được tự tại về *Sơ thiền*. Tại sao vậy? Vì nếu nơi *Sơ thiền* còn chưa được tự tại, (thuần thực) đầu đã điều phục được sự suy nghĩ, muốn trừ bỏ *giác, quán*, mong đắc được *Nhị thiền*, vẫn còn bị thoái thất, chẳng kham nổi việc khởi lên *Nhị thiền*, lại chẳng thể vào trở lại nhập *Sơ thiền* nữa.

Như Thế tôn có dạy các vị *Tỳ-kheo* rằng, có một **con bê núi con**, ngu si chẳng biết nơi đồng cỏ, chẳng biết lối đi, mà lại muốn tới một nơi xa và nguy hiểm, tự nghĩ như vậy: "Ta nay muốn tới một nơi chưa từng đến, ăn thứ cỏ chưa từng gặm, uống thứ nước chưa từng nếm." Chơn trước chưa đứng vững, đã giờ chơn sau lên, nghiêng ngã khiến thân nó chẳng yên, chẳng thể nào bước đi tới được. Và vì chẳng tới được nơi chưa từng đến, cũng chẳng gặm được cỏ nào chưa từng ăn qua, lại cũng chẳng uống được nước nào chưa từng nếm, nó liền suy nghĩ: "Minh chẳng đi tới được nữa, thì nay phải trở lại nơi mình ăn uống cũ trước kia vậy."

Cũng như thế, *Tỳ-kheo* ngu si nào, việc tu hành còn chưa thành đạt, chẳng hiểu sự liả xa các ham muốn, chẳng thực tập việc nhập vào *Sơ thiền*, chẳng học tập nhiều, thường lại có ý muốn nhập vào *Nhị thiền*, muốn lia bỏ *giác, quán*, lòng chẳng được an nên sau mới nghĩ: "Ta chẳng đủ sức để nhập vào *Nhị thiền* mà rời bỏ *giác, quán*, thôi hãy cứ quay về với *Sơ thiền* và liả xa các ham muốn." *Tỳ-kheo* ấy ngu si *như con bê núi con* chẳng biết đường đi đến đồng cỏ. Vì thế, phải nên tu *Sơ thiền* (cho thật thuần thực) khiến tâm được tự tại.

Vào khi trước giờ ăn và thời gian sau khi ăn, vào lúc đầu hôm và khi hùng sáng, tùy theo tâm vui thích, tùy lòng vẫn còn gắn với sự ham muốn, tùy ý chẳng ngại ngưng, mà liền khởi lên nhập vào sự *quán*. Nếu trong một lúc, cho đến cả nhiều lúc, có lắm khi nhập vào, có lắm khi xuất ra, nơi *Sơ thiền* cũng đắc thành được sự tự tại. Khi đã được tự tại rồi, liền vui mà thấy *Nhị thiền* khởi lên, vượt qua được *Sơ thiền*. Bấy giờ mới suy nghĩ rằng, *Sơ thiền* còn thô sơ, *Nhị thiền* tế nhị hơn, và do đó mà nhìn thấy được các lỗi lầm của *Sơ thiền* cùng với các công đức của *Nhị thiền*.

Hỏi: Thế nào là *các lỗi lầm của Sơ thiền*?

Đáp: Gắn với năm triền cái là kẻ thù, ham *giác quán* làm khuấy động, khiến thân thành giải đãi (lười), tâm thành tán loạn (lãng xăng), nên tất cả pháp đắc được đều là *định thô* chẳng đủ

chứng trừ thần thông, đây là vừa lòng với Sơ thiền nên còn chưa được phần thắng diệu, lại vướng phải các lỗi lầm của Sơ thiền. Nhị thiền đối trị được các điều đó, nhờ quán các lỗi lầm của Sơ thiền mà thấy ra công đức của Nhị thiền.

Lấy *tướng* của Nhứt thiết nhập mà khởi ý tu hành theo Nhị thiền: chẳng tác ý hoà hiệp với Sơ thiền, chẳng tác ý về *giác*, chẳng tác ý về *quán*, do theo định mà *hỉ*, *lạc* và tự tại sanh ra, liền khiến tâm thọ tri. Người toạ thiền tác ý như thế, chẳng bao lâu *giác*, *quán* tiêu diệt mất, giữ lấy chỗ định khởi sanh lên *hỉ*, *lạc* và tự tại, khiến tâm được an trú vào đây.

Sau đây thuyết minh về bốn thiền chi của Nhị thiền.

Người toạ thiền đó, khi *giác*, *quán* đã diệt, muốn có sự tin tưởng bên trong (= nội tín) rằng, tâm thành một tánh (= nhứt tánh): chẳng *giác* chẳng *quán*, liền theo định khởi lên *hỉ*, *lạc*, mà nhập vào Nhị thiền. Đó là công đức của Nhứt thiết nhập Địa. *Giác và quán diệt*, có nghĩa là tâm khéo phân biệt được sự tiêu diệt của *giác* và *quán*, còn gọi là *đoạn* (= cắt đứt).

Hỏi: Thế nào là *giác*, *quán diệt*?

Đáp: Đó là sự tiêu diệt các lỗi lầm về *giác* *quán* của Sơ thiền, bao gồm cả *giác* và *quán* lẫn nguồn gốc của *giác* và *quán*. Lại nữa, đó là nơi thiền thô còn thấp để vươn lên thắng thiền cao hơn, khiến cho thiền thô lần lượt diệt mất đi.

Về nội tín, *nội* là bên trong hiện chứng thấy được. *Nội* có ba loại: (1) nội nội, (2) nội định, (3) nội hành xứ.

Thế nào là *nội nội*? Đó là sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp xúc với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), còn gọi là sáu nhập. *Nội định* là sự tự mình quán thân tâm mình. *Nội hành xứ* là ý tưởng bên trong chẳng hướng ra ngoài, hiểu rõ được ý nghĩa bản tánh của đối tượng quán sát. Tại bộ Kinh luận này, chữ *nội nội* dùng với nghĩa là khá vui.

Tín là niềm tin chơn chánh; suy nghĩ làm tăng trưởng niềm tin. Đó là niềm tin nơi nội tâm, nên gọi là *nội tín*.

Nội tín: tướng, vị, khởi, xứ của Nội tín là gì?

Tướng của nội tín là chẳng loạn. An tịnh là *vị*, công năng của nội tín. Chẳng nhiễm dơ là *khởi* của nội tín, sự khởi sanh ra nội tín. *Giác* và *quán* là *xứ* của nội tín, là phạm vi hoạt động của nội tín. *Tâm trở thành một tánh* có nghĩa là tâm trú trong chánh định. *Tâm thành nhứt tánh*, nghĩa là sao? *Tâm* là ý nghĩ. *Nhứt* đây là nhứt niệm, tức là chánh niệm. *Tánh* là bản tánh tự nhiên. Nhứt tâm nơi Nhị thiền có khả năng diệt cả *giác* và *quán* khiến nhứt tánh khởi lên nơi tâm và tâm thành nhứt tánh.

Tâm thành nhứt tánh: tướng, vị, khởi, xứ của nó là gì? *Tướng* của nó là sự tinh chuyên chơn chánh. An tịnh là *vị*, tức là công năng của nó. Chẳng phóng túng, lãng bặt, là sự *khởi sanh* của nó. *Giác* *quán* đã ngưng và diệt đi, là *xứ*, tức là phạm vi hoạt động của nó.

Hỏi: Tại sao nơi Sơ Thiền chẳng nói về *Tín* và *Tâm trở thành nhứt tánh*?

Đáp: Sơ thiền với *giác* *quán* khuấy động nên làm nhiễm dơ *nội tín* khiến cho tâm nhứt tánh mất sự thanh tịnh, cũng như nước có gió khởi động, gợn sóng, khiến cho hình ảnh phản chiếu chẳng rõ ràng. Như thế, nơi Sơ thiền, *giác* *quán* làm sóng khởi động khiến cho nội tín và tâm nhứt tánh trở nên chẳng thanh tịnh. Vì vậy Sơ thiền chẳng nhiếp thiền chi này. *Chẳng giác, chẳng quán* có nghĩa là đoạn dứt *giác* thành ra vô *giác*, lià *quán* nên thành ra vô *quán*.

Hỏi: Giác diệt thì vô giác, vô quán. Có hai cách đoạn trừ giác quán chăng? Tại sao lại nói đến hai cách?

Đáp: Giác và quán đã diệt, liền hiện lên nội tín, tâm thành nhưt tánh. Khi vô giác và vô quán hiện lên khiến sanh ra diệu tướng, thành được sự an tịnh.

Lại nữa, diệt giác và quán là dùng giác quán đó mà thấy được sự lỗi lầm của riêng giác quán; theo pháp đoạn trừ giác và quán đưa đến vô giác và vô quán, đó là lia xa sự giác quán về cõi sắc giới.

Lại nữa, vô giác vô quán có hai loại: (1) chẳng lấy giác quán diệt mà thành vô giác vô quán; (2) lấy giác quán diệt mà thành vô giác vô quán. Nơi năm thức và Tam thiên chẳng lấy giác quán diệt mà thành vô giác vô quán. Nơi Nhị thiên, dùng phương tiện an tịnh, lấy giác quán diệt mà thành vô giác vô quán. Đây là nói đến hai nghĩa.

Theo định mà khởi sanh lên, gọi là **định**. Sơ thiên theo trí mà sanh khởi. Nhị thiên thành tựu được, nhờ theo định ở Sơ thiên mà sanh ra.

Lại nữa, nơi Nhị thiên, **định** được cùng sanh ra một lượt với nhưt tâm; định làm khởi sanh lên hi và lạc. **Hỉ lạc**, trước đã có giải thích rồi. **Nhị thiên** được gọi như thế, vì Nhị thiên tiếp theo sau Sơ thiên. **Nhập Chánh thọ** có nghĩa là nhập vào Nhị thiên. **Thiền:** nội tín, hi, lạc, nhưt tâm, gọi là Thiền.

Nhập chánh thọ và an trú là thành đắc Nhị thiên: lià được hai chi (*giác và quán*), thành tựu được hai chi (*hỉ và lạc*), ba điều lành, mười tướng đầy đủ, hai mươi ba công đức tương ưng. Đó là công đức được sanh lên cõi Trời Diệu Quang Thiên.

Như trước đã có nói, sanh lên cõi Trời là, do theo định sanh ra hi lạc, vượt khỏi được cõi nhơn gian, nên gọi là sanh lên cõi Trời.

Như Thế tôn có dạy chư Tỳ-kheo, **nước trong hồ**, chẳng phải do từ bốn phương lại, cũng chẳng phải do nước mưa rơi xuống, mà từ nguồn suối đến, trong và lạnh tắm ướt cả hồ và tràn đi xa. Cũng như thế, thân vị ti kheo, do theo định mà sanh ra hi lạc, khiến được mát mẻ, chẳng chỗ nào chẳng thấm nhuần. Do theo định mà sanh ra hi khắp cả thân tâm, cũng như nước suối. Khi nhập vào Nhị thiên, thân của người ấy như thế nào, cũng có thể biết được. Như chẳng do theo nước từ bốn phương chảy lại, chẳng do nước mưa rơi xuống, giác và quán nơi người toạ thiền diệt mất như thế nào, cũng có thể biết được. Cũng như nước do từ nguồn suối chảy đến, chẳng khởi lên gợn sóng, người toạ thiền do từ định khởi sanh ra hi, lạc, khiến thân tràn đầy niềm vui, mà chẳng khiến tâm loạn động, như lấy nước lạnh rưới lên khắp mọi chỗ trên thân cho được mát mẻ. Như thế, do định mà sanh ra hi lạc, khiến trọn cả thân tâm thành ra có được đầy đủ hi lạc.

*Công đức tu định được quả báo là **sanh lên cõi Trời** Diệu Quang Thiên. Nhị thiên tu có ba cấp: thấp, vừa và cao. Người tu thiên thấp, khi thọ mạng hết, sẽ sanh lên cõi Thiệu Quang Thiên, sống lâu hai kiếp. Tu thiên vừa, được sanh Vô Lượng Quang Thiên, thọ mạng được bốn kiếp. Tu thiên cao sanh Diệu Quang Thiên, sống được tám kiếp.*

Sau đây suy gẫm về các lỗi lầm của Nhị thiên.

Vào thời đó, người toạ thiền đã thuần thực về Nhị thiên, thân được tự tại rồi, nhận thấy Nhị thiên còn thô sơ, còn Tam thiên thì an tịnh hơn, thấy rõ được các lỗi lầm của Nhị thiên và các công đức của Tam thiên, mới liền khởi tu Tam thiên.

Thế nào là các **lỗi lầm của Nhị thiên**? Vì gần với *giác quán* là kẻ thù, cùng với nỗi mừng (*hỉ*) tràn đầy vương vít, cho nên Nhị thiên thành thô. Vì nỗi mừng tràn đầy, tâm quá nhảy nhót

(loạn động), khiến chẳng thể khởi lên các thiền chi khác. Nếu dính mắc lâu vào *hi*, ắt phải thất bại. Nếu biết đó là thất, ắt chẳng còn thất nữa. Nếu chẳng kham đắc được thiền thông chứng và nêu vui theo Nhị thiền, thì chẳng đắc được thắng phần. Vì vậy, phải nên biết các lỗi lầm của Nhị thiền và thấy các công đức của Tam thiền. Đề đối trị lại, phải quán các lỗi lầm của Nhị thiền, kể thấy các công đức của Tam thiền, rồi y theo tướng của Nhứt thiết nhập mà tác ý khiến tâm hi diệt đi. Bỏ hi lạc mà sanh tâm thọ trì, chẳng bao lâu thì hi lạc mất đi, khiến tâm được an.

Giải thích các thiền chi của Tam thiền.

Người toạ thiền chẳng nhiễm nổi mừng (*hi*), đắc được *xả* (-niệm), (chánh-) *niệm*, *trí* (-huệ); như bực Thánh có nói, đắc được *xả*, *niệm*, *trí* thì vui trú trong chánh thọ của Đệ tam thiền. Đây là công đức của Nhứt thiết nhập về Địa, chẳng vướng nhiễm *hi* (nổi mừng) vậy. *Hi* là gì, trước đã có nói rõ, chẳng nhiễm hi, dứt đoạn hi, tức đắc được an trú vào *xả*.

Thế nào là XẢ? *Xả* có nghĩa là giữ sao cho chẳng lui mà chẳng tới, tâm được bình đẳng. *Xả* có tám thứ: *thọ xả*, *tinh tấn xả*, *kiến xả*, *Bồ-đề xả*, *vô lượng xả*, *lục phân xả*, *thiền chi xả*, *thanh tịnh xả*.

Xả nơi năm căn là *thọ xả*. Vào lúc chẳng tác ý, liền khởi lên tướng *xả* là *tinh tấn xả*. Nơi *tập đế* (chơn lý về nguyên nhân của khổ), nghĩ biết rằng, ta nên đoạn tận, đó là *kiến xả*. Tu theo Bồ-đề giác là *Bồ-đề xả*. Tu bốn tâm vô lượng: từ, bi, hi, xả, là *vô lượng xả*. Lấy mắt nhìn hình sắc chẳng khởi lên khổ, chẳng khởi lên mừng, đó là một trong *lục phân xả* (năm phần kia thuộc về năm giác quan còn lại). Có hi mà chẳng bị nhiễm, lại trú nơi *xả*, đó là *thiền chi xả*. Niệm *Xả* thanh tịnh là *thanh tịnh xả*. Về tám món *xả* đó, trừ *thọ xả* ra, còn bảy pháp *xả* kia, đó gọi là *bình đẳng xả*.

Lại nữa, có ba loại *xả*: (1) *tương ưng thừa* (= có liên hệ, như xe đưa tới Định; *thừa* = xe); (2) *thiếu kinh doanh* (= tâm ít tạo dựng); (3) *vô kinh doanh* (= tâm chẳng tạo dựng). Nơi tất cả các loại thiền, sự khéo léo giữ cho bình đẳng, chẳng quá gấp, chẳng quá hoãn, đó gọi là *xả tương ưng thừa*. *Xả* này gần với Nhị thiền. Có khả năng đoạn trừ được tâm quá nhảy nhót (loạn động), chẳng lo tạo dựng nhiều, đó gọi là *xả thiếu kinh doanh*. *Xả* này gần với Tam thiền. Cái khả năng đoạn trừ loạn tâm trước đó đã khiến cho thân tâm chẳng động nữa, tâm chẳng còn lo tạo dựng sự việc gì nữa, đó gọi là *xả vô kinh doanh*, còn gọi là *xả vô sự*. *Xả* này gần với Tứ thiền.

Thế nào là tướng, vị, khởi, xứ của XẢ?

Bình đẳng là tướng của *xả*; chẳng dính mắc là vị (công năng) của *xả*; chẳng lo tạo dựng thêm là khởi (sự sanh khởi lên) của *xả*; chẳng bị nhiễm ô là xứ (phạm vi hoạt động) của *xả*.

Hỏi: Tại sao nói đến *xả* ở Tam thiền, mà chẳng nói đến *Xả* ở Sơ thiền và Nhị thiền?

Đáp: Nơi Sơ thiền và Nhị thiền, hi tràn đầy còn chưa diệt mất, tâm dính mắc vì chạy theo hi lạc, quá nhảy nhót đầy cả thân tâm, cho nên chẳng thể nói đến *xả*. Nơi Tam thiền, hi chẳng đầy đủ, nên chẳng bị hi nhiễm, chẳng vướng mắc vào cho nên thiền chi khởi lên; khi thiền chi này được tự tại, nên mới nói đến *xả* (-niệm), (chánh-) *niệm* và *chánh trí*.

Thế nào là niệm tùy niệm? Niệm ấy biết rõ, nhớ lại, giữ gìn chẳng quên niệm. Niệm căn, niệm lực và chánh niệm, đó là nói về *niệm*.

Hỏi: Tướng, vị, khởi, xứ của NIỆM là gì?

Đáp: Tùy niệm (= niệm đi theo niệm) là tướng của niệm; chẳng quên là vị (= công năng) của niệm; giữ gìn, bảo vệ là khởi (= sự sanh khởi lên) của niệm; bốn lãnh vực quán niệm (= thân,

thọ, tâm và pháp) là *xú* (= phạm vi hoạt động) của niệm.

Thế nào là TRÍ? Lấy trí hiểu rõ để làm *huệ*, là có *chánh trí*, đó gọi là *Trí*. Chánh trí có bốn loại: hữu nghị trí, tự tướng trí, bất ngu si trí, và hành xú trí. Nơi *Trí hữu nghị*, có bốn uy nghi (đi, đứng, nằm, ngồi). *Trí tự tướng* là trí nhập vào Không-xú. *Trí chẳng ngu si* là trí hiểu biết tám pháp ở thế gian. *Trí hành xú* là có trí nơi sự việc. Tại bộ Kinh luận này, trí hành xú được nói đến để giữ lại.

Hỏi: Tướng, vị, khởi, xú của TRÍ là gì?

Đáp: Chẳng ngu si là *tướng* của trí; theo nhơn duyên mà liên hệ với, là *vị* (= công năng) của trí; lựa chọn các pháp và giữ lấy, là *khởi* (= sự khởi lên) của trí; tác ý chọn chánh là *xú* (= phạm vi hoạt động) của trí.

Hỏi: Tại sao chánh niệm và chánh trí phải có mặt ở tất cả mọi nơi, chẳng chỗ nào là chẳng diệu khéo?

Đáp: Nếu người mất chánh niệm, chẳng khởi lên chánh trí, thì chẳng kham vào được thiền ngoại hành.

Hỏi: Tại sao chỉ nói ở Tam thiên, mà chẳng thấy nói ở Sơ thiên và Nhị thiên?

Đáp: Nơi Tam thiên này, đứng đầu là *hi* và các thiên chi thô khác đều diệt, chánh định lại vì tế nên đi sâu vào chỗ tế nhị, khiến cho chánh trí khởi lên được Tam thiên và do đó, các thiên chi được tự tại.

Lại nữa, Tam thiên này dễ đi đến niềm vui (= *lạc*) đầy khí vị (ngọt ngào) mà tâm đang hướng về để nắm lấy. Do đó, các thiên chi đắc được tự tại mà diệt bỏ nỗi mừng (= *hi*) đi.

Hơn nữa, nỗi mừng (*hi*) và niềm vui (*lạc*) cùng làm bạn bè khấn khít nhau, nhờ có chánh niệm và chánh trí mới phân biệt ra được "có vui mà chẳng có mừng", và an trú vào *lạc* (= vui). Cũng tựa như bé con cứ đi theo sát bên bờ mẹ, nếu chẳng bị ai nắm hai vành tai mà giữ lại.

Như thế, chẳng mừng mà có vui, (*vô hi hữu lạc*) nhờ chánh niệm, chánh trí phân biệt rõ ra được niềm vui (*lạc*) mà an trú được vào đấy. Nếu chẳng phân biệt ra được như thế, thì thành ra thoái phần, có sự thất bại lùi lại. Khi các thiên chi này được tự tại, nên mới nói đến *xả niệm*, *chánh niệm* và *chánh trí* được thành tựu; vì lẽ đó, mới nói đến *xả niệm*, *trí* khi thân đã cảm thọ được niềm vui (*thân thọ lạc*).

Hỏi: Thế nào là *Tâm vui?* (*Tâm lạc*).

Đáp: Tâm cảm thọ được niềm vui, được gọi là tâm vui, *tâm lạc*. Niềm vui tiếp xúc với tâm, tâm cảm thọ được, đó là niềm vui, hay là *lạc*.

Hỏi: Thế nào là *thân (vui)?*

Đáp: Tưởng ấm, hành ấm, thức ấm, đó gọi là thân, dùng thân đó cảm thọ được niềm vui, nên gọi là thân thọ lạc.

Hỏi: Tại sao niềm vui chẳng có mừng đó chẳng do thân cảm thọ được?

Đáp: Nơi Tam thiên, lạc căn được diệt đi. Tại sao vậy? Thế tôn có nói, nơi Tam thiên, lạc căn diệt. Đó là niềm vui được các bậc Thánh nói đến. Bậc Thánh là Đức Phật và các đệ tử của Ngài, đã khai thông, răn dạy, phân biệt và chỉ rõ.

Hỏi: Tại sao bậc Thánh chỉ nói đến ở thân mà chẳng nói đến các nơi khác?

Đáp: Nơi Tam thiên này, người tọa thiền dễ đi đến niềm vui chẳng có nỗi mừng, nhưng lại chẳng nắm giữ lấy niềm vui đó. Còn bậc Thánh thì an trú nơi niềm vui nên được thành tựu. Cho nên, các bậc Thánh bảo, Tam thiên này thành tựu thắng phần có xả. Xả, niệm, lạc đã được phân biệt rõ rồi, thì thành tựu và an trú trong Tam thiên.

Nói Tam thiên là vì thiên này tiếp theo Nhị thiên. Tam thiên có *xả, chánh niệm, chánh trí, lạc và nhứt tâm*. Đó là thành tựu (năm thiên chi) của Tam thiên, khi đã lia được *hi* ở Nhị thiên, chứng được năm phân (= năm thiên chi) ba điều lành, mười tướng đầy đủ, hai mươi hai công đức tương ứng, được sanh lên cõi Trời ở cảnh Biên Tịnh Thiên. Như đã được nói qua trước đây, sanh lên cõi Trời tức là an trú vào niềm vui chẳng có nỗi mừng (vô hi lạc), vượt được cõi nhơn gian.

Cho nên Thế tôn có dạy các Tỳ-kheo rằng, trong đầm có **hoa uất-ba-la** (sen xanh) chen với hoa **phân-đà-lợi** (sen trắng), **từ trong nước khởi sanh lên**, lớn lên trong nước, trú trong nước, từ dưới gốc cho đến ngọn, cả bên trong, đều thấm nhuần nước. Cùng thể ấy, thân tâm của vị Tỳ-kheo đượm nhuần khắp mọi chỗ niềm vui chẳng có nỗi mừng (vô hi lạc) giống như hoa uất-ba-la chen với hoa phân-đà-lợi từ trong nước mà khởi sanh lên. Như thế, khi nhập vào Tam thiên, thân người ấy như gỗ sen dưới nước, từ rễ chí ngọn, tất cả mọi chỗ đều tràn đầy nước, thân tâm được niềm vui chẳng có nỗi mừng thấm nhuần khắp cả.

Quả báo của công đức tu nhập Định ở Tam thiên là sanh lên cõi Biên Tịnh Thiên. Tu Tam thiên có ba cấp: cao, vừa và thấp. Người tọa thiền tu Tam thiên thấp, khi hết mạng sống, sẽ sanh lên cõi Diệu Tịnh Thiên, thọ mạng được sáu kiếp. Tu hạng vừa, sanh lên cõi Vô Lượng Tịnh Thiên, thọ mạng được ba mươi hai kiếp. Tu hạng cao được sanh lên cõi Biên Tịnh Thiên, sống sáu mươi bốn kiếp.

Suy gẫm về các lỗi lầm của Tam thiên.

Vào thời đó, người tọa thiền sau khi đã thuần thực Tam thiên, được tự tại rồi, liền khởi ý vượt khỏi Tam thiên. Tam thiên thì thô, Tứ thiên thì diệu hơn; biết được các lỗi lầm của Tam thiên, và thấy ra được các công đức của Tứ thiên.

Thế nào là các lỗi lầm của Tam thiên? Vì gắn với nỗi mừng (*hi*) vốn là kẻ thù của chánh định, do niềm vui (*lạc*) còn thô sơ nên chưa kham đắc các thiên thông nơi Tam thiên, khiến thắng phần chẳng thành được. Như vậy, nếu thấy được các lỗi lầm của Tam thiên, và các công đức của Tứ thiên để đối trị lại, người tọa thiền chỉ theo *tướng* của Nhứt thiết nhập về Địa mà tác ý khiến cho *lạc* diệt đi, khi *lạc* đã diệt mất thì tâm theo niệm *xả* mà thọ trì. Như thế, tác ý chẳng bao lâu, tâm được yên ổn, hiểu rõ bốn thiên chi. Người tọa thiền ấy nhờ đoạn trừ được niềm vui (*lạc*), nên diệt được các nỗi khổ trước đó, nay nỗi mừng, nỗi lo đều đã diệt hết, khiến tâm chẳng khởi niềm vui nữa, đắc được *xả* và *chánh niệm* thanh tịnh, thành tựu được Tứ thiên. Đó là công đức của Nhứt thiết nhập về Địa.

Đoạn trừ niềm vui là cắt bỏ các vui thú về thân thể. Đoạn trừ khổ là dẹp bỏ các sự khổ trên thân thể. Dẹp bỏ các thú vui trước, và các nỗi lo đã diệt xong, có nghĩa là, khi có *hi* thì tâm vui, khi có lo thì tâm khổ, cả hai đều được liả bỏ hết.

Hỏi: Ở đâu mà niềm vui (*lạc*), nỗi khổ, lo âu (*ưu*) được đoạn diệt?

Đáp: Các điều đó được liả bỏ, bắt đầu từ Sơ thiên. Nơi Tứ thiên, Phật nói, khổ diệt.

Hỏi: Ở đâu mà nguồn gốc Khổ khi khởi lên, được diệt hết chẳng sót?

Đáp: Phật có dạy các Tỳ-kheo rằng, ở Sơ thiên thành tựu được sự ly dục (= liả xa các ham muốn); khổ bắt nguồn từ các sự ham muốn, diệt chúng xong thì khổ chẳng còn sót lại nữa.

Hỏi: Tại sao nơi Sơ thiên, nguồn gốc khổ bị diệt?

Đáp: Vì nổi mừng tràn đầy, thân được vui; vì thân vui nên khổ căn (= nguồn gốc khổ) diệt; lấy diệt mà đối trị. Thế nên, ở Sơ thiên, khổ căn bị diệt. Nơi Nhị thiên, ưu căn (nguồn gốc của sự lo âu) diệt, thành ra chặt đứt ưu căn. Như Đức Phật có nói, nơi nào khổ căn đã diệt, thời khổ chẳng còn sót lại. Như thế, Tỳ-kheo đã là bỏ *giác* và *quán*, an trú vào chánh thọ của Tam thiên, nơi đó ưu căn khởi lên đã bị diệt chẳng còn sót lại. Tại sao vậy? Vì giác quán lâu ngày, theo giác quán mà thân trở nên giải đãi, tâm trở nên lười nhác, do đó ưu căn liền khởi lên. Nơi Nhị thiên, giác quán được diệt bỏ, do đó mới nói ưu căn cũng diệt. Nơi Tam thiên, niềm vui (*lạc*) được xóa bỏ. Như Thế tôn có nói, nơi nào lạc căn đã khởi thì nơi ấy lại diệt đi chẳng còn sót lại. Cho nên, vị Tỳ-kheo chán ghét sự vui, nên nhập vào chánh thọ của Tam thiên, an trú ở đó, thì lạc căn đã khởi trước đó sẽ bị diệt đi chẳng còn dư sót lại.

Hỏi: Tại sao nơi Tam thiên, lạc căn bị diệt?

Đáp: Vì hi đã diệt; mà hi là nguyên nhân của lạc; cho nên ở Tam thiên, lạc căn được diệt bỏ.

Hỏi: Nếu khổ, lạc, ưu nơi Tam thiên đã được diệt xong, tại sao lại còn nói diệt ở Tứ thiên nữa?

Đáp: Tam thiên là con đường dẫn tới Tứ thiên; nơi Tam thiên, chúng (= khổ, lạc, ưu) chẳng được cảm thọ, nên đến Tứ thiên mới nói chúng diệt.

Lại nữa, lấy sự chẳng khổ chẳng lạc để đối trị lại với khổ và lạc, cho nên mới nói đắc được sự chẳng khổ chẳng lạc là diệt được khổ và lạc. Lại nữa, nơi Tứ thiên, sự đối trị và sự chứng đắc cùng xảy ra. Lại nữa, xả niệm đoạn bỏ tất cả phiền não chẳng còn dư sót lại. Chẳng khổ chẳng lạc có nghĩa là ý thì chẳng nhiếp cảm thọ, tâm thì chẳng vút bỏ, đó gọi là chẳng khổ chẳng lạc.

Thế nào là *tướng, vị, khởi, xứ của CHẶNG KHỔ CHẶNG LẠC*?

Ở ngay khoảng giữa, là *tướng* của chẳng khổ chẳng lạc; an trú vào khoảng giữa, là *vị* (= cơ năng) của chẳng khổ chẳng lạc; diệt trừ là *khởi* (= sự sanh khởi) của chẳng khổ chẳng lạc; hi diệt là *xứ* (= phạm vi hoạt động) của nó.

Thế nào là *xả niệm thanh tịnh*?

Xả là cô trung tính (= tánh trung hoà, chẳng nghiêng theo bên nào). *Niệm* là niệm theo sát *chánh niệm*. Nhờ có *xả* mà *niệm* trở thành rõ ràng, trong sáng, đó gọi là *xả niệm thanh tịnh*.

Hỏi: Tại sao *niệm* đó được rõ ràng trong trắng nhờ *xả*?

Đáp: *Xả* này lia tất cả phiền não, giống như và gần với sự thọ đắc, nên trở thành bất động, chẳng lo tạo dựng gì. Sự chẳng tạo dựng cùng với *xả* gần nhau, khiến cho *niệm* vươn tới chỗ chẳng động mà thành sự chẳng tạo dựng. Do đó, *niệm* này nhờ *xả* mà trở thành rõ ràng và trong trắng.

Tứ thiên vì theo sau Tam thiên, nên gọi là Tứ thiên. Nhập định Tứ thiên là *xả, niệm, nhưt tâm*, đó gọi là thành tựu Tứ thiên. Nhập trú là thành đắc được Tứ thiên, là một phần (= lạc), thành trú được ba phần (= xả, niệm, nhưt tâm), ba điều lành, mười tướng đầy đủ, hai mươi hai công đức tương ứng, quả báo sanh lên cõi Trời Quả Thực Thiên. Như có nói trước đây, sanh lên Trời là, vui trú nơi xả, vượt khỏi cảnh nhơn gian.

Cho nên, Thế tôn có dạy các Tỳ-kheo: "Có người ngồi, dùng **khăn lông trắng quấn che khắp thân mình** từ đầu xuống đến chơn, chẳng chỗ nào chẳng quấn che. Cùng thế ấy, Tỳ-kheo khiến tâm trong trắng tràn đầy khắp châu thân, chẳng có chỗ nào chẳng được tâm trong trắng ngập đến". Cũng như người tự quấn che khăn lông trắng, người toạ thiên *lia được hết tất cả*

phiền não tại Tứ thiên, điều ấy cũng có thể biết. Cũng như dùng khăn lông trắng quấn từ đầu đến chon khiến cho chẳng lạnh, chẳng nóng, thời tiết điều hòa, thân tâm thì kheo được thanh tịnh, lại cũng như vậy. Như thế, nhập vào Tứ thiên thì được *chẳng khổ chẳng vui*, đây là khiến cho *xả lặc* trần đầy khắp thân (tâm).

Quả báo công đức của Tứ thiên là được sanh lên cõi Quả Thực Thiên. Tu Tứ thiên khi chết, thì phàm phu sanh lên cõi Quả Thực Thiên, nếu tâm chán ghét lỗi lầm thì sanh cõi Vô Tướng Thiên, thọ được năm mươi kiếp; nếu Sa-môn thì hoặc sanh lên Quả Thực Thiên hoặc sanh lên Ngũ Tịnh Cư Xứ.

Hỏi: Tại sao ở Tam thiên phân biệt ba cấp cao, vừa, thấp, còn ở Tứ thiên chẳng thấy nói đến?

Đáp: Theo chỗ chứng đắc được nơi Tam thiên, thì có thô, có diệu, cho nên thăng quả có khác nhau. Còn ở Tứ thiên đã đến được bờ bên kia vì diệu rồi, chẳng có chỗ nào hơn nữa, thành ra chẳng cần phân biệt thăng quả chi nữa.

Suy gẫm về các lỗi lầm của Tứ thiên.

Vào thời đó, người toạ thiên đã thuận thực và được tự tại nơi Tứ thiên rồi, vui thấy khởi lên *định về Hư-không*, lại suy nghĩ về các loại định thuộc về sắc giới thì thô, còn Hư-không định thì tế nhị hơn. Người ấy thấy được các lỗi lầm của sắc và nhận ra được công đức của *Hư-không định*.

Thế nào là các lỗi lầm thuộc sắc giới? Như dùng khí giới, gây gộc tranh đấu, nói lời hai chiều, nói dối, tay đâm chon đá, đau mắt, bệnh tật, lạnh, nóng, đói khát,... các loại khổ đó là những lỗi lầm của sắc giới do tham dục tạo ra.

Thế nào là các lỗi lầm của Tứ thiên? Tứ thiên gần với *hỉ* là kẻ thù, dựa nương theo các sự vật về sắc, thành ra được gọi là thô, lại vui thích dính mắc vào đó, khiến chẳng thành tựu được phần thăng diệu. Ý theo *Hư-không* an tịch mà được giải thoát khiến cho các loại định về sắc hết thô. Nơi sắc, thấy được các lỗi lầm của Tứ thiên, nhận ra được các công đức của *Hư-không* là đã đối trị được các lỗi lầm đó. Người toạ thiên khi đã thấy các lỗi lầm của sắc như thế, nhận ra được công đức của *Hư-không định*, thì nhập vào *Vô biên Hư-không Định*. Từ nơi *định* ấy, khởi lên trừ *tướng* của Nhứt thiết nhập Địa, tu theo *tướng Hư-không định* về Địa, thành mất đi được sự tạo thêm việc nơi Hư-không, đó là *tác ý vô biên*. Nếu tác ý được như thế chẳng bao lâu thì *tướng* của Nhứt thiết nhập Địa sẽ mất đi. Từ nơi *tướng Địa* (đã mất được rồi), tâm khởi vươn lên *Hư-không*, đến khi vào được tự tại trong *tướng Hư-không*, thì tâm trở nên an ổn. Người toạ thiên ấy khi thấy khởi lên tất cả sắc tướng có đối tượng (= tư tướng liên quan về sắc) liền diệt đi; nơi mọi loại tư tướng đó chẳng hề khởi lên sự tác ý, nhờ đó mà nhập vào chánh thọ và an trú ở đây.

Nói *Vô biên Không-xử* là nói chẳng khởi lên sắc tướng ở bất cứ nơi nào còn sót lại.

Thế nào là *sắc tướng nhập?* Về sắc giới, khởi lên định, tướng, trí, chánh trí, đó gọi nhập vào sắc tướng.

Thế nào là *việt*, là vượt qua, là vươn lên? Nơi các sắc tướng đó nếu có khởi lên tư tướng liên quan đến sắc (= đối tượng) thì liền diệt đi, đó gọi là vượt qua khỏi đối tượng.

Thế nào là *có đối tượng?* Tư tướng về hình sắc (= sắc tướng), về âm thanh (thanh tướng), về mùi (hương tướng), về vị (vị tướng), về xúc chạm (xúc tướng), đó gọi là đối tượng. *Diệt đi* là chẳng hề tác ý đến tất cả các loại tư tướng vừa kể.

Thế nào là *tất cả các loại tướng?* Người còn chưa nhập vào định thì hoặc ý giới hoặc ý thức giới hoà hiệp với tướng; khi các đối tượng khởi lên thì diệt đi, chẳng tác ý đến chúng.

Hỏi: Tại sao chỉ nói đến sự vượt khỏi *tướng*, mà chẳng nói đến *thọ, hành, thức*?

Đáp: Nếu vượt khỏi được *tướng*, thì tất cả đều vượt qua được hết. Tại sao vậy? Nếu chẳng là được *tướng*, thì tâm chẳng khỏi đắc được. Lại nữa, Thế tôn khi muốn nói đến sự vượt khỏi các sự việc về sắc, thì Ngài nói đến *sắc tướng*, tất cả các sự Định đều do nơi *tướng* cả.

Hỏi: Nếu chẳng vượt qua được, thì có hay chẳng có các đối tượng và các loại tướng khác?

Đáp: Có người nhập vào định về sắc giới mà vẫn có đối tượng, và các tướng khác, vì chúng sẽ được diệt đi sau.

Hỏi: Tại sao người ấy chẳng tu tiếp tục theo đạo?

Đáp: Vì chán ghét sắc, nên còn chưa diệt. Vì chưa tận diệt hết các đối tượng, nên nhập Sơ thiên, âm thanh như gai nhọn (= chướng ngại). Như Đức Phật có nói, nơi các đối tượng vì chán ghét sắc, nên tu hành theo đạo, đoạn trừ các đối tượng xong, nhập vào vô sắc định bất động, *hành* và *tướng* được an tịnh, nên *tướng* được giải thoát. Như Ca-lan (Alàra Kālāma) và Uất-đâu-lam-phất (Uddaka Rāmaputta) nhập vào *Vô tướng định*, có năm trăm xe phía trước đi qua lại mà chẳng thấy, chẳng nghe. Đây là cách diệt tướng xử.

Như thế, khi tất cả các sắc tướng khởi, liền diệt, đó là pháp đoạn sắc giới. Khi có đối tượng, liền diệt; các loại tướng khác, chẳng tác ý theo, đó là pháp đoạn dục giới. Lại nữa, diệt được tất cả các sắc tướng gọi là đắc cõi vô sắc giới. Khi có đối tượng mà diệt được xong, đó là đoạn trừ sự loạn động từ bên ngoài vào, khiến cho sự vô động được hiển hiện lên. Các loại tướng khác, cũng chẳng tác ý theo, đó là định được sự loạn động từ bên trong, khiến an tịnh hiển hiện lên mà giải thoát khỏi được *tướng*.

Hỏi: Nói *Vô biên Hư-không*, thế nào là *Không*?

Đáp: Cái Không này nhập vào Không gian (= *không giới*; *giới* = cõi), rỗng rang (= *không huyết*; *huyết* = lỗ hồng), bốn đại (= đất, nước, gió, lửa) chẳng tiếp xúc được; đó gọi là *Không*.

Nơi cái Không đó, chính là khiến tâm an ổn tràn đi khắp chốn đến nơi chẳng có bờ bến nào (= *vô biên*); đây gọi là *vô biên vô biên Không*. Tâm và các tâm sở nhập vào Không vô biên này, đó gọi là nhập vào *Hư-Không-xứ*.

Nhập vào Hư-không, nghĩa như thế nào? Bản tánh của *Hư-không* là vô biên; tánh vô biên này là *Không-xứ*; đó là nói đến nghĩa của *Hư-không*. Cũng như sanh lên cõi Trời được gọi là đến Thiên xứ, đắc được định nơi Hư-Không-xứ được gọi là *nhập vào Hư-Không-xứ* và an trú ở đấy.

Khi đắc vào *định Hư-Không-xứ*, thì vượt lên trên các sự việc về sắc, thành tựu được ba phần, ba loại thiện, mười tướng đầy đủ, hai mươi hai công đức tương ưng, an trú trong an tịnh.

Quả báo của công đức tu định Hư-Không-xứ là được sanh lên cõi *Hư-không Thiên*. Như đã có nói trước đây, công đức của tu Hư-Không-xứ là khi chết được sanh lên cõi Hư-không Thiên, thọ mạng được hai ngàn kiếp.

Suy gẫm về các lỗi lầm của Định Hư-không.

Vào thời đó, người toạ thiền ấy nơi Hư-Không-xứ đã được tự tại, liền khởi *định* Nhứt thiết nhập về *Thức*. Vượt qua khỏi Nhứt thiết nhập về Hư-không, suy nghĩ rằng *Định Hư-không* còn thô, thấy *thức xử* tế nhị hơn, lại thấy được các lỗi lầm của Hư-không và nhận ra các công đức của *Thức xử*.

Thế nào là các lỗi lầm của Hu-Không Định? Định này gắn với sắc là kẻ thù, thành ra thô, lại có đối tượng, cùng các loại tướng khác còn chưa liả xa được, khiến cho niệm bị vướng mắc, mà chẳng đạt tới thắng phần. Như thế, thấy được các lỗi lầm của Hu-không, nhận ra được công đức của Nhưt thiết nhập về Thức, là để đối trị lại.

Giảng rõ về Vô biên Thức Định.

Người toạ thiền ấy đã thấy các lỗi lầm của Hu-không định, lại nhận rõ ràng các công đức của thức xứ, liền khởi niệm tu Hu-không thức, tác ý đầy đủ khiến cho thức trở nên vô biên, tâm thọ tri, giữ tư tưởng hướng theo thức xứ. Cứ như thế mà tác ý, chẳng bao lâu theo từ tướng Hu-Không-xứ mà tâm khởi lên vượt qua khỏi, tới được thức xứ. Nhờ có tướng về thức xứ mà tâm được an. Người toạ thiền ấy vượt khỏi tất cả Hu-Không-xứ, suy nghĩ hướng về thức vô biên, đến khi thành tựu thì nhập vào chánh thọ và an trú vào tất cả thức xứ. "*Tất cả*" có nghĩa là chẳng sót chỗ nào cả. "*Vượt khỏi Hu-Không-xứ*" có nghĩa là băng qua Không-xứ thẳng tới thức xứ. "*Vô biên thức*" có nghĩa là nơi Hu-Không-xứ, khởi tác ý vô biên lên khiến thành ra vô biên thức xứ.

Hỏi: Sắc pháp và phi sắc pháp, thứ nào là vô biên?

Đáp: Chỉ có vô sắc pháp mới là vô biên thôi. Tại sao vậy? Các pháp vô sắc chẳng có biên bià, bờ bên gì cả, chẳng thể nắm giữ được.

Lại nữa, Hu-không chẳng bờ bên, nên nói vô biên. Vô biên là, khi tác ý vô biên thì thành vô biên, vì vậy chẳng có chi trở ngại. *Thức nhập xứ* là tâm và các tâm sở nhập vào thức xứ, đó gọi là thức xứ. *Thức xứ*, nghĩa là gì? Thức xứ chẳng có bờ bên, nên gọi là thức vô biên.

Thức xứ, cũng như ở cõi Trời thì gọi là Thiên xứ; thọ tri thức đó, nhập vào định, nên gọi là thức xứ định. Nhập vào chánh thọ, đắc được thức xứ định, thì vượt qua được Hu-không, thành tựu được ba phần, ba điều thiện, mười tướng đầy đủ, hai mươi hai công đức tương ưng, trú được an tịnh.

Quả báo tu định thức xứ là công đức được sanh lên cõi thức xứ. Như trước có nói rõ, tu hành thức xứ định khi chêt, thì sanh lên cõi Thức Xứ Thiên, thọ mạng được bốn ngàn kiếp.

Đến đây Thức nhập chấm dứt.

Suy gẫm về lỗi lầm của Vô Biên Thức Định.

Vào lúc đó, người toạ thiền đã đắc được tự tại về Thức xứ, muốn khởi lên *Vô sở hữu xứ Định*, vượt qua khỏi thức xứ, lại suy nghĩ rằng thức xứ thì thô, còn vô sở hữu xứ thì tế nhị hơn, rồi thấy các lỗi lầm của thức xứ, và nhận ra được các công đức của vô sở hữu xứ định.

Thế nào là các lỗi lầm của thức xứ? Định về Thức xứ còn gắn với Hu-không là kẻ thù, khiến cho sự việc nơi thức trở thành thô, vì suy tưởng đến vô biên khiến cho tướng bị dính mắc, chẳng đắc được thắng phần, nên lấy các công đức của vô sở hữu xứ mà đối trị lại. Người toạ thiền ấy, như thế, nhờ thấy các lỗi lầm của thức xứ, lại nhận ra được các công đức của vô sở hữu xứ, liền từ thức xứ định khởi lên ý thức một cách an tường chẳng tiếp tục tu theo đó nữa, chẳng tiếp tục phân biệt nữa, khiến cho thức ấy mất đi, rồi tu theo tướng vô sở hữu xứ cho đến khi được tự tại và tâm nguyện thọ tri. Tác ý như thế chẳng lâu, liả được thức xứ, tâm an trú vào tướng vô sở hữu xứ

Giảng rõ về Vô biên thức định.

Người toạ thiền khởi liả tất cả thức xứ, thấy được vô sở hữu, nhập vào chánh thọ và an trú ở đây. Nói liả "*tất cả*" là liả thức xứ trọn vẹn chẳng còn sót chỗ nào dư lại, thành ra vượt được

thức ấy, siêu nhập thẳng vào chánh định vô sở hữu xứ. Vô sở hữu xứ là chẳng tiếp tục hành theo đó, chẳng tiếp tục phân biệt nữa, chỉ thấy vô sở hữu (= chẳng đâu là có cả), đó gọi là vô sở hữu xứ. Khi nhập vào vô sở hữu xứ, tâm và các tâm sở được gọi là vô sở hữu xứ.

Vô sở hữu xứ, nghĩa là gì? Đó là rỗng rang, chẳng còn bản tánh của thức. Vô sở hữu xứ là thọ trì sự rỗng rang nơi lời nói, nơi chánh định, đó gọi là vô sở hữu định. Nhập vào chánh thọ là đắc được vô sở hữu định, vượt qua khỏi ba phần thức sự, thành tựu được ba điều thiện, mười tướng đầy đủ, hai mươi hai công đức tương ưng, trú vào nơi an tịnh.

Quả báo tu vô sở hữu định là công đức được sanh lên cõi Vô sở hữu Thiên. Như trước có nói rõ, công đức tu hành định, về vô sở hữu xứ, khi chết, được sanh lên cõi Trời Vô Sở Hữu Thiên, sống lâu đến sáu ngàn kiếp.

Đến đây xong phần nói về Vô sở hữu Định.

Suy gẫm về các lỗi lầm của Vô sở hữu xứ.

Vào thời đó, người tọa thiền khi đã được tự tại (= thuần thực) nơi vô sở hữu xứ, liền muốn khởi lên Phi tướng phi phi tướng Định, vượt qua khỏi vô sở hữu xứ. Lại nghĩ đến vô sở hữu xứ còn thô, thấy Phi tướng phi phi tướng xứ tế nhị hơn, nhận ra được các lỗi lầm của vô sở hữu xứ cùng các công đức của Phi tướng phi phi tướng xứ.

Thế nào là các lỗi lầm của Vô sở hữu xứ? Định vô sở hữu xứ còn gần với thức xứ là kẻ thù, cùng với sự phân biệt khởi lên tướng thô, khiến cho niệm bị vướng mắc, chẳng đắc được thẳng phần cao hơn. Như thế là thấy được các lỗi lầm của Vô sở hữu xứ và nhờ lấy công đức của Phi tướng phi phi tướng xứ mà đối trị lại.

Lại nữa, thấy tướng thô đó như bịnh hoạn, như ung nhọt, như gai nhọn, còn "*chẳng có tướng*" mới là chơn chánh, mới là an tịnh, vi diệu, đó là nói đến Phi tướng phi phi tướng vậy. Người tọa thiền ấy do thấy niệm yên ổn nhập vào trong Vô sở hữu xứ, liền từ sự an tịnh ấy, tác ý khởi lên đề tu theo một thứ Định khác. Tác ý như thế chẳng bao lâu thì tư tưởng nơi tâm liền được Vô sở hữu xứ mà vươn lên được Phi tướng phi phi tướng, và tâm an trú vào đó.

Giải rõ về Định phi tướng phi phi tướng.

Người tọa thiền đã vượt được tất cả vô sở hữu xứ mà nhập trú vào chánh định phi tướng phi phi tướng xứ. "*Tất cả*" nghĩa là nói chẳng còn dư sót lại chỗ nào. "*Vượt được vô sở hữu xứ*" nghĩa là qua khỏi vô sở hữu xứ, siêu nhập thẳng vào chánh định, đó gọi là vượt được tất cả vô sở hữu xứ. "*Phi tướng phi phi tướng*" nghĩa là từ nơi vô sở hữu xứ kia đã an tướng, tác ý tu hành theo một định khác, đó gọi là phi tướng phi phi tướng xứ. "*Phi tướng phi phi tướng xứ*" nghĩa là tâm và các tâm sở vào Phi tướng phi phi tướng xứ, gọi là Phi tướng phi phi tướng xứ. *Phi tướng phi phi tướng xứ* nghĩa là gì? Dứt bỏ tư tưởng phân biệt khiến cho nơi vô tướng, còn chút ít tư tưởng tế nhị sót lại, mà thành ra phi tướng phi phi tướng, đó là *xứ của phi phi tướng*. "*Nhập trú vào chánh định phi tướng phi phi tướng xứ*" là thành đắc được chánh định nơi phi tướng phi phi tướng xứ, vượt qua được vô sở hữu xứ, thành tựu được ba phần, ba loại thiện, mười tướng đầy đủ, hai mươi hai công đức tương ưng, trú vào nơi an tịnh.

Quả báo tu theo Định Phi tướng phi phi tướng là công đức được sanh lên cõi Phi tướng phi phi tướng. Như đã có nói rõ trước, công đức tu hành Định Phi tướng phi phi tướng là khi chết được sanh lên cõi Trời Phi tướng phi phi tướng Thiên, thọ mạng được tám vạn bốn ngàn kiếp.

Hỏi: Tại sao nói đến Phi tướng phi phi tướng xứ mà chẳng nói đến Thức xứ?

Đáp: Lià được sự chấp giữ vào vô biên, khởi lên được tướng tế nhị, khiến cho Thức xứ chẳng thành được.

Lại hỏi: Tại sao tu theo Định này chẳng thành được lậu tận (= sự tận diệt hết các phiền não)?

Đáp: Là được tư tưởng phân biệt còn chưa kham được sự thấy Đạo (= Kiến Đạo). Lại nữa, Định này thật hết sức vi tế, phi tướng phi phi tướng chẳng thể phân biệt được, cho nên chẳng thành tựu được sự lậu tận.

Phi tướng phi phi tướng Định đến đây chấm dứt.

Giảng rõ thêm các điều trên đây.

Hỏi: Liên quan đến Định, có các lời giảng linh tinh nào?

Đáp: Giảng thêm về: diệt âm thanh, diên đảo, khởi, vượt qua, ngoại hành, giác, thọ, và nghi.

Diệt âm thanh: nhập vào Sơ thiền thì ngưng nói năng; nhập vào Tứ thiền thì hơi thở ra, vào đều ngưng; tuần tự mà diệt được thanh và hương. Người nhập định nghe âm thanh mà chẳng nói lên được. Tại sao vậy? Vì nơi người nhập định đó, nhĩ thức chẳng hoà hiệp, nên chẳng biết có âm thanh. Lại nữa, khi nhập vào sắc định, âm thanh khởi lên sự loạn động. Như Thế tôn có nói, đối với người nhập thiền, âm thanh là gai nhọn (= chướng ngại).

Diên đảo là, khi quán Nhứt thiết nhập về Địa, nơi chẳng phải Đất mà lại tác ý theo tướng Đất.

Hỏi: Nếu đã như thế, tại sao lại chẳng thành diên đảo?

Đáp: Bốn tướng diên đảo đó chẳng khác nhau, nên phải biết Tướng về đất đó lại chính là tướng ấy, vì thế mà diên đảo chẳng thành.

Khởi là khởi ra khỏi Định, do năm nhơn duyên: do đau đớn trong tư thế, do vướng quá nhiều cảnh giới, do chướng ngại, do thiếu quân bình trong sự khéo léo, do tùy ý muốn. Nếu nhập vào Định vô sắc, các cảnh giới quá nhiều cũng chẳng khiến khởi ra khỏi Định vì đang trú trong cảnh bất động. Nếu nhập vào Diệt Định và Quả Định, thì có thể khởi ra khỏi do hành động trước, mà chẳng do các nguyên nhân khác còn lại.

Vượt qua có hai loại: vượt về *phần* và vượt về *sự*. Từ sắc thiền vượt qua đến sắc định, đó là vượt về *phần*. Từ sắc thiền vượt qua đến sắc định, rồi từ sắc định vượt qua đến vô sắc định, đó gọi là vượt về *sự*.

Ngoại hành là đến gần với tất cả các định, ngoại hành có năm phần (= năm yếu tố).

Giác thì từ Nhị Thiền trở lên, được dứt trừ xong, chẳng gián đoạn, trở thành *chẳng có giác quán* (= vô giác quán)

Thọ thì từ Tứ thiền trở lên, được trừ dứt chẳng gián đoạn, vượt qua đến với *xả*.

Nghi là vì chưa đoạn trừ hết tất cả tham dục, mãi cả đến khi trú vào cõi phi tướng phi phi tướng, đó được gọi là còn dư sót lại, cũng tựa như sợ con rắn độc mà leo trốn lên trên cây cao.

Có bốn hạng người *chẳng thể đắc được định*, và ắt sẽ rơi vào các đường dữ: chẳng có nguyên nhơn mà phạm tội ngũ nghịch và có tà kiến.

Chấm dứt phần Linh tinh và Nhứt thiết nhập Địa.

-ooOoo-

Phẩm 8, Chi 2 (tiếp): Các Nhứt thiết nhập khác

Hỏi: Thế nào là **Nhứt thiết nhập Thủy**? Thế nào là *tu, tướng, vị, khởi, công đức* của **Nhứt thiết nhập Thủy**? Giữ *tướng* của **Nhứt thiết nhập Thủy** như thế nào?

Đáp: Tâm duyên theo tướng của Nước (= Thủy) đó là **Nhứt thiết nhập Thủy**. Tâm trú nơi đó chẳng loạn, đó là *tu hành* theo **Nhứt thiết nhập Thủy**. Ý chuyên nghĩ tưởng đến **Nhứt thiết nhập Thủy** là *tướng*. Chẳng dứt nghĩ tưởng đến Nước là *vị* (= công năng) của **Nhứt thiết nhập Thủy**. Tâm chẳng khởi ý nào khác với tướng nước, là *xứ* (= phạm vi hoạt động).

Có năm công đức nơi **Nhứt thiết nhập Thủy** khác với các công đức của **Nhứt thiết nhập Địa**: (1) nhập vào và ra khỏi nước một cách dễ dàng; (2) khiến cho đất, núi, cung điện bị lay động; (3) khiến mưa xuống; (4) khiến thân tạo ra nước; (5) qua sông, qua biển được. Còn các công đức khác của **Nhứt thiết nhập Thủy** cũng giống với các công đức của **Nhứt thiết nhập Địa**. Tu hành theo **Nhứt thiết nhập Thủy**, thì nơi nơi đều thấy ra nước cả.

Thế nào là giữ tướng của Nhứt thiết nhập Thủy? Đang quán **Nhứt thiết nhập Thủy** là đang giữ *tướng* của **Nhứt thiết nhập** ấy, hoặc là nước tự nhiên, hoặc là nước tạo tác nên. Người đã toạ thiền lâu ngay cả những nơi chẳng có nước, cũng giữ được *tướng nước*, người ấy thấy nước ở giếng, ở bình, ở đầm, ở ao, ở sông, ở hồ, ở đại giang (= sông lớn), ở biển cả, liền quán khiến tướng nước khởi lên; khác với người mới toạ thiền còn chưa đủ khéo léo để giữ được tướng nước ở những nơi chẳng có nước.

Người mới tập toạ thiền quán **Nhứt thiết nhập Thủy**, nên tìm một nơi thanh tịnh, hoặc nơi chùa nhà, hoặc nơi hang đá, nơi chẳng tối tăm, chẳng nắng chói, chẳng có gió bụi, chẳng có muỗi mòng, chẳng bị mọi chướng ngại. Tại nơi ấy, lựa mặt đất bằng phẳng đào một lỗ để chôn một cái chén hay một cái chậu, rót vào nước mưa thật trong sạch, chẳng tạp màu khác, đầy cao lên đến vành chậu hay miệng chén và ngang với mặt đất. Chậu vi khoảng một tấc. Rồi ngồi tác ý tưởng đến nước.

Có ba hành động khiến cho *tướng nước* khởi lên để tâm nắm giữ lấy: (1) nên quán sát một cách đều đặn; (2) khéo léo quán sát; (3) liả xa sự loạn động. Còn các việc khác cần làm cũng giống như khi đã nói rộng về **Nhứt thiết nhập Địa** cho đến cảnh Phi tướng phi phi tướng xứ.

Chấm dứt Nhứt thiết nhập Thủy.

Hỏi: Thế nào là **Nhứt thiết nhập Hoả**? Thế nào là *tu, tướng, vị, xứ, công đức*? Giữ *tướng lửa* cách nào?

Đáp: Tâm luôn luôn ở nơi *tướng lửa* (Hoả = lửa), đó là **Nhứt thiết nhập Hoả**. Tâm trú vào tướng lửa chẳng loạn, đó là *tu hành* theo **Nhứt thiết nhập Hoả**. Tâm khéo theo tướng lửa phóng ý đi, là *tướng* của **Nhứt thiết nhập Hoả**. Chẳng ngừng tưởng đến lửa là *vị* (= công năng). Chẳng khởi ý tưởng nào khác ngoài lửa ra, đó là *xứ* (phạm vi hoạt động).

Có năm công đức của **Nhứt thiết nhập Hoả**: (1) có thể khởi lên khói lửa nóng; (2) có thể nhìn qua lửa thấy các vật khác; (3) có thể khởi lên lửa đốt cháy vật; (4) tùy ý muốn đốt cháy các vật khác; (5) hiểu biết được lửa qua sức sáng chói lên. Còn các công đức khác cũng giống như **Nhứt thiết nhập Địa**. Tu **Nhứt thiết nhập Hoả**, ở mọi nơi, đều thấy ra lửa cả. Làm cách sao mà giữ tướng lửa? Nếu hiện đang quán **Nhứt thiết nhập Hoả**, đó là đang giữ tướng lửa, hoặc nơi lửa do mình tạo nên, hoặc nơi lửa thiên nhiên. Người đã toạ thiền lâu, tại nơi nơi, khi nhìn thấy lửa cò, lửa củi, lửa rừng, lửa cháy nhà, bùng bùng bốc cháy, theo đó mà quán và thấy được tướng bị phân của lửa khởi lên trong tâm, khác với người mới toạ thiền. Người này chỉ thấy được tướng lửa ở nơi đã chuẩn bị, còn ở những nơi thiên nhiên thì chẳng có đủ khéo léo để giữ được tướng lửa.

Người ấy trước nhứt phải gom các chà củi khô chặt thành đống nơi chỗ thanh vắng, rồi đốt lên vào lúc mặt trời mọc, hay lúc mặt trời lặn. Lúc đốt, bắt đầu từ phía dưới; khi nhìn vào lửa

ngọn và khói thì chẳng tác ý; chỉ tác ý để khởi lên tướng lửa vào ngay chỗ chính giữa ngọn lửa.

Có ba cách để khởi và giữ tướng tướng Nhứt thiết nhập Hoả: (1) phải quán sát bình đẳng, đều đặn; (2) phải khéo léo; (3) phải liả nơi loạn động, như đã nói qua trước đây.

Chấm dứt Nhứt thiết nhập Hoả.

Hỏi: Thế nào là **Nhứt thiết nhập Phong**? Thế nào là *tu, tướng, vị, xứ, công đức*? Giữ tướng gió cách nào?

Đáp: Tâm luôn luôn ở nơi *tướng gió* (= Phong), đó là *Nhứt thiết nhập Phong*. Tâm an trú chẳng loạn nơi *tướng gió*, đó là *tu hành* theo Nhứt thiết nhập Phong. Từ Nhứt thiết nhập Phong, phóng ý đi, là *tướng* của Nhứt thiết nhập Phong. Tư tưởng về gió chẳng ngưng dứt, là *vị* (= công năng. Chẳng hề tác ý đến tư tưởng nào khác, đó là *xứ* (= phạm vi hoạt động).

Có ba công đức riêng của Nhứt thiết nhập Phong chẳng đồng với các Nhứt thiết nhập khác: (1) đi theo gió một cách tự tại; (2) có thể khiến gió khởi lên; (3) tác ý để được sự mát mẻ. Các công đức khác và phương tiện khéo tu, cũng giống với Nhứt thiết nhập Địa.

Giữ tướng gió như thế nào? Người mới bắt đầu tọa thiền hiện tu theo Nhứt thiết nhập Phong, do hai cách mà giữ được *tướng gió*: hoặc do thấy, hoặc do xúc chạm.

Làm cách nào nhờ *thấy* mà giữ tướng gió? Người tọa thiền, hoặc nơi vườn mía, hoặc nơi rừng trúc, hoặc nơi có cây cối xum xuê, theo gió lay động mà khởi lên ý tưởng về gió, đó là *phong tướng*. Có ba cách giữ tướng gió: (1) quán bình đẳng, đều đặn; (2) phải khéo léo; (3) tránh sự loạn động.

Làm cách nào nhờ *xúc chạm* mà giữ tướng gió? Người mới tọa thiền đến nơi thanh vắng, khoét một lỗ nhỏ ở tường, đặt một ống trúc rỗng xuyên qua, ngồi kề gần, để gió thổi lọt lên thân và tác ý giữ tướng gió. Còn người tọa thiền đã lâu thì ở mọi nơi, trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, lúc gió thổi đến xúc chạm vào thân, thì khởi lên quán tướng gió theo đó, khiến cho tướng bị phân của gió khởi lên trong tâm, chẳng giống với người mới bắt đầu tọa thiền.

Chấm dứt Nhứt thiết nhập Phong.

Hỏi: Thế nào là **Nhứt thiết nhập Xanh**? Thế nào là *tu, tướng, vị, xứ, công đức*? Giữ tướng xanh cách nào?

Đáp: Tâm luôn luôn ở nơi *tướng xanh*, đó là Nhứt thiết nhập Xanh. Tâm ấy an trú chẳng loạn nơi tướng xanh, đó là *tu hành* theo Nhứt thiết nhập Xanh. Từ Nhứt thiết nhập Xanh, phóng ý đi, đó là *tướng xanh*. Tư tưởng Xanh chẳng dứt, đó là *vị* (= công năng). Chẳng hề có ý tưởng nào khác hơn tướng Xanh, đó là *xứ* (= phạm vi hoạt động).

Có bốn công đức riêng cho Nhứt thiết nhập Xanh: (1) tâm duyên theo Nhứt thiết nhập Xanh mà đắc được thanh tịnh giải thoát; (2) chế ngự được màu xanh như bông hoa xanh; (3) có thể hoá mọi thứ ra màu xanh; (4) ở nơi nơi đều nhìn thấy ra màu xanh.

Làm cách nào để *giữ tướng xanh*? Giữ tướng Nhứt thiết nhập Xanh hoặc tại các nơi thiên nhiên, hoặc tại các nơi đã tạo tác. Khác với người mới tu tập, người tọa thiền lần năm chẳng giữ *tướng xanh* tại các nơi có tạo tác, (có chuẩn bị sẵn) mà giữ tướng ấy ở khắp nơi, hoặc tại bông hoa xanh, hoặc nơi áo xanh, hay bất cứ màu xanh nào nhìn thấy trước mắt, dầu có thuận theo ý hay không, cũng thấy được tướng bị phân của tướng xanh hiện khởi trong tâm. Còn người mới tu tập, nơi thiên nhiên chẳng giữ được tướng xanh, nhưng ở nơi có chuẩn bị, tạo tác sẵn, thì mới giữ được. Nhờ khéo léo quán sát nơi áo, nơi gỗ, nơi tường, lấy hoa *A đa tư* (*Asita*)

màu xanh mà tạo nên được hoa *mạn-đà-la* hình ba góc hay bốn góc, dùng màu sắc khác viền vòng quanh bên ngoài, để tạo nên màu xanh.

Do ba cách mà giữ được tướng xanh: do quán sát bình đẳng, đều đặn, do khéo léo, do tránh sự loạn động. Phần còn lại đã được nói qua trước đây (ở các Nhứt thiết nhập khác).

Chấm dứt Nhứt thiết nhập Xanh.

Hỏi: Thế nào là **Nhứt thiết nhập Vàng**? Thế nào là *tu, tướng, vị, xứ, công đức*? Giữ tướng vàng cách nào?

Đáp: Tâm luôn luôn ở nơi tướng vàng, đó là **Nhứt thiết nhập Vàng**. Tâm ấy an trú chẳng loạn nơi tướng vàng, đó là *tu theo* Nhứt thiết nhập Vàng. Từ Nhứt thiết nhập Vàng, phóng ý đi, là tướng. Tư tưởng về màu vàng chẳng hề ngừng nghỉ, đó là *vị* (= công năng). Chẳng nghĩ đến ý tướng nào khác, đó là *xứ* (phạm vi hoạt động) của Nhứt thiết nhập Vàng.

Có ba công đức riêng của Nhứt thiết nhập Vàng, chẳng đồng với các Nhứt thiết nhập khác: (1) tâm duyên theo Nhứt thiết nhập Vàng mà đắc được thanh tịnh giải thoát; (2) chế ngự được màu vàng của các loại hoa vàng khác; (3) tu Nhứt thiết nhập Vàng, nơi nơi đều thấy ra màu vàng.

Giữ tướng vàng như thế nào? Hiện nơi Nhứt thiết nhập Vàng, giữ tư tướng màu vàng, hoặc nơi thiên nhiên, hoặc nơi có chuẩn bị tạo tác khác, đều giữ tướng vàng ấy. Người toạ thiền đã lâu thì ở bất cứ nơi nào, thường thấy hoặc hoa vàng, áo vàng, hay màu vàng nào khác, đều do theo đó mà khởi lên trong tâm tướng bị phản của tướng vàng, dầu có thuận ý hay chẳng thuận ý, khác với người mới tập toạ thiền. Người này cần quán sát ở nơi đã chuẩn bị tạo tác trước, mới khởi lên được tướng vàng trong tâm. Khéo léo tu theo Nhứt thiết nhập vàng, người này hoặc nơi áo, nơi gỗ, nơi tường, lấy hoa *Ca ni ca la* (*Kanikāra*) sắc vàng làm thành hoa mạn-đà-la hình ba góc hay bốn góc, rồi dùng màu khác viền chung quanh, để tác ý khởi lên tư tướng về màu vàng (*hoàng tướng*).

Do ba cách để giữ tướng ấy: (1) do quán sát bình đẳng, đều đặn; (2) do khéo léo; (3) do tránh xa sự loạn động. Về phần còn lại, cũng như đã được nói trước đây.

Chấm dứt Nhứt thiết nhập Vàng.

Hỏi: Thế nào là **Nhứt thiết nhập Đỏ**? Thế nào là *tu, tướng, vị, xứ, công đức*? Giữ tướng đỏ cách nào?

Đáp: Tâm luôn luôn theo tướng đỏ, đó là **Nhứt thiết nhập Đỏ**. Tâm ấy an trú chẳng loạn nơi tướng đỏ, đó là *tu hành* theo Nhứt thiết nhập Đỏ. Từ nơi tướng đỏ phóng ý tướng đi, là tướng của Nhứt thiết nhập Đỏ. Ý tướng chẳng lià khỏi tư tướng đỏ, đó là *vị* (= công năng) của Nhứt thiết nhập Đỏ. Chẳng hề tác ý nào khác hơn tư tướng đỏ, đó là *xứ* (= phạm vi hoạt động) của Nhứt thiết nhập Đỏ.

Có bốn công đức riêng cho Nhứt thiết nhập Đỏ, chẳng đồng với các Nhứt thiết nhập khác: (1) tâm duyên theo Nhứt thiết nhập Đỏ, đắc được thanh tịnh giải thoát; (2) tâm nhập vào màu đỏ chế ngự được các màu khác; (3) hoá các thứ khác thành màu đỏ; (4) nơi nơi đều thấy ra màu đỏ. Các công đức còn lại cũng giống với công đức của Nhứt thiết nhập Địa.

Giữ tướng Đỏ cách nào? Giữ tướng đỏ đó là hiện đang quán sát Nhứt thiết nhập Đỏ, hoặc ở nơi thiên nhiên, hoặc tại nơi có chuẩn bị, tạo tác. Người toạ thiền đã lâu có thể tại nơi thiên nhiên, nắm giữ lấy tướng đỏ khi nhìn thấy hoa đỏ, áo đỏ, hoặc màu sắc đỏ, theo từ tướng ấy mà khởi lên trong tâm tướng bị phản của tướng đỏ, cho dầu có thuận ý hay chẳng thuận ý đi nữa, khác với người mới tập toạ thiền. Người này chỉ khởi tướng đỏ ở những nơi được tạo tác,

chớ nơi thiên nhiên thì chẳng khởi được. Khéo tu theo Nhứt thiết nhập Đò, người ấy ở nơi nào có áo, có gỗ, có tường, dùng màu hay sơn sắc đỏ như hoa Bàn đầu thời bà (*Bandhujivaka*) làm thành hoa *man-dà-la* hình ba góc hay bốn góc, rồi dùng màu khác viền chung quanh, để theo đó mà khởi lên ý tưởng về màu đỏ.

Có ba cách để giữ tướng: do quán sát bình đẳng, đều đặn; do sự khéo léo; do tránh sự loạn động; như đã có nói rõ ở phần trước.

Chấm dứt Nhứt thiết nhập Đò.

Hỏi: Thế nào là **Nhứt thiết nhập Trắng**? Thế nào là *tu, tướng, vị, xứ, công đức*? Giữ tướng trắng cách nào?

Đáp: Tâm luôn luôn theo *tướng trắng*, đó là *Nhứt thiết nhập Trắng*. Tâm ấy an trú nơi tướng trắng chẳng loạn, đó là *tu hành* theo Nhứt thiết nhập Trắng. Phóng ý đi từ nơi tướng trắng, đó là *tướng* của Nhứt thiết nhập Trắng. Tư tưởng chẳng hề lia ý tướng trắng, đó là *vị* (= công năng) của Nhứt thiết nhập Trắng. Chẳng hề tác ý nào khác với tướng trắng, đó là *xứ* (= phạm vi hoạt động) của Nhứt thiết nhập Trắng.

Có tám công đức riêng cho Nhứt thiết nhập Trắng: (1) Tâm duyên theo Nhứt thiết nhập Trắng đắc được thanh tịnh giải thoát; (2) đắc được trắng, (3) trừ các màu khác nhập vào; (4) chế phục được sự giải đãi; (5) được thiên nhân; (6) trừ được sự tối tăm; (7) khởi lên sức sáng chói; (8) nơi nơi thấy ra được màu trắng. Còn các công đức khác, cũng giống như ở Nhứt thiết nhập Địa.

Giữ *tướng trắng* cách nào? Giữ tướng trắng là hiện đang quán sát Nhứt thiết nhập Trắng, khởi lên tướng trắng, hoặc ở nơi thiên nhiên, hoặc tại chỗ có chuẩn bị tạo tác. Người tọa thiền đã lâu có thể tại nơi thiên nhiên khởi lên tướng trắng, khi thấy hoa trắng, áo trắng, hay màu sắc trắng, hoặc bóng trắng sáng, hay ánh nắng chói, hoặc các vì tinh tú, hay nơi các kiếng soi hình tròn, nương theo chỗ thấy ban đầu mà khởi lên trong tâm tướng bị phân của tướng trắng, cho dầu có thuận ý cũng không, chẳng giống như người mới tập tọa thiền. Người này chẳng thể từ nơi thiên nhiên khởi lên tướng trắng được, mà phải khéo nương nơi áo, nơi gỗ, nơi tường, nơi ánh mặt trời hoặc các ngôi sao, lấy sắc đỏ mà làm một hoa *man-dà-la* hình ba góc hay bốn góc, rồi lấy màu khác viền chung quanh, để từ nơi ấy mà làm khởi lên tướng trắng.

Có ba cách để giữ tướng trắng: (1) do quán sát bình đẳng, đều đặn; (2) do khéo léo; (3) do tránh sự loạn động; như đã được nói qua trước đây.

Chấm dứt Nhứt thiết nhập Trắng.

Hỏi: Thế nào là **Nhứt thiết nhập Ánh sáng**?

Thế nào là *tu, tướng, vị, xứ, công đức*?

Giữ tướng *Ánh sáng* cách nào?

Đáp: Tâm luôn luôn khởi *tướng ánh sáng*, đó là Nhứt thiết nhập Ánh sáng. Tâm ấy trú nơi tướng sáng chẳng loạn, đó là *tu hành* theo Nhứt thiết nhập Ánh sáng. Từ tướng sáng phóng ý ra, đó là *tướng* của Nhứt thiết nhập Ánh sáng. Chẳng hề liả tướng sáng, đó là *vị* (= công năng) của Nhứt thiết nhập Ánh sáng. Chẳng tác ý nào khác hơn tư tưởng về ánh sáng, đó là *xứ* (= phạm vi hoạt động) của Nhứt thiết nhập Ánh sáng.

Công đức của Nhứt thiết nhập Ánh sáng cũng đồng với công đức của Nhứt thiết nhập Trắng. Tu Nhứt thiết nhập Ánh sáng thì nơi nơi đều thấy ra ánh sáng.

Giữ tướng sáng cách nào? Hiện đang quan sát Nhứt thiết nhập Ánh sáng, tướng sáng khởi lên, đó là giữ tướng sáng, hoặc nơi thiên nhiên, hoặc nơi có chuẩn bị, tạo tác. Người tọa thiền đã lâu giữ được tướng sáng nơi nơi trong thiên nhiên, khi nhìn thấy bóng trắng sáng, ánh nắng chói, hoặc đèn soi, hay châu ngọc, do tướng sơ khởi đó khởi lên trong tâm tướng bị phân của tướng Ánh sáng, cho dầu có thuận ý hay không thuận ý đi nữa, chẳng giống với người mới tập tọa thiền. Người này giữ tướng được chẳng loạn, chỉ ở nơi tạo tác, chứ nơi thiên nhiên thì chẳng được. Khéo tu Nhứt thiết nhập Ánh sáng thì đến gần một bức tường hướng về phương Đông hay phương Tây, lấy một cái bát rót đầy nước vào và đem để chỗ có ánh nắng chiếu, ánh sáng rọi lên từ đó thành một hoa *mạn-đà-la*, rồi theo mạn-đà-la đó mà khởi lên tướng sáng.

Có ba cách để giữ lấy tướng sáng: (1) do quán sát đều đặn, bình đẳng; (2) do khéo léo; (3) do lià xa sự loạn động, như đã được nói qua trước đây.

Chấm dứt Nhứt thiết nhập Ánh sáng.

Xong Quyển thứ Năm của bộ Luận Giải Thoát Đạo.

-ooOoo-

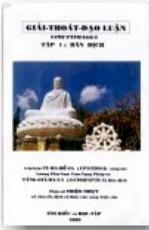
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhứt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhứt chuyển dịch sang tiếng Việt



Quyển Sáu

Phẩm 8, Chi 3: Các Nhứt thiết nhập (tiếp) Mười Tướng bất tịnh & Mười Niệm

Hỏi: Thế nào là **Nhứt thiết nhập Hư-không**? Thế nào là *tu*, tướng, vị, xứ và công đức? Giữ tướng ấy thế nào?

Đáp: **Nhứt thiết nhập Hư-không** có hai loại: (1) Hư-không liả khỏi sắc; (2) Hư-không chẳng liả sắc. Tướng của Nhứt thiết nhập Hư-không là Hư-không liả khỏi sắc. Năm giữ tướng Hư-không nơi trông vắng là Hư-không còn chưa liả sắc. Tu hành giữ tướng đó khi tâm an trú chẳng loạn động, đó gọi là *tu*. Từ nơi tướng về Hư-không mà phóng ý ra, đó gọi là *tướng*. Chẳng hề liả tư tướng về Hư-không là *vị* (tức là chức năng của Nhứt thiết nhập Hư-không). Sự tác ý (= khởi lên suy nghĩ) chẳng hề sai khác với tư tướng đó, đó là *xứ* (tức là phạm vi hoạt động của Nhứt thiết nhập Hư-không). Về *công đức* (= sự ích lợi) của Nhứt thiết nhập Hư-không, có hai công đức chẳng đồng với các Nhứt thiết nhập khác: (1) vượt xuyên qua chẳng bị ngăn ngại khi gặp tường vách, núi non; (2) thân đi qua lại chẳng ngại, tự tại và chẳng lo sợ.

Giữ tướng Hư-không bằng cách nào? Nơi Nhứt thiết nhập Hư-không, nắm giữ tướng Hư-không. Nếu ở nơi thiên nhiên, người quen tọa thiền có thể giữ được tướng Hư-không khi thấy lỗ hổng nơi song cửa, hoặc giữa cây cối, theo đó mà thường nhìn, dầu vui hay chẳng vui cũng sẽ thấy được tướng bị phần của Hư-không khởi lên, chẳng giống như người mới tập thiền. Người này chỉ thấy được tướng đó ở những nơi có tạo tác, chuẩn bị sẵn, chớ ở nơi thiên nhiên thì chẳng thấy được. Hoặc tại trong nhà, hoặc ở ngoài, nơi chẳng có ngăn ngại, người ấy khoét một lỗ trống nơi tường vách, và khởi lên tướng về Hư-không.

Có ba cách để nắm giữ tướng ấy: (1) nên quán (= nhìn xem kỹ) cho đều đặn, bình đẳng; (2) biết khéo nhìn; (3) tránh nơi loạn động. Nhứt thiết nhập Hư-không đưa đến Tứ thiên, Ngũ thiên. Phần còn lại đã được nói rộng qua trước đây.

Nhứt thiết nhập Hư-không chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **Nhứt thiết nhập Thức**?

Đáp: Đó là Thức Hư-không, sự nhập định về Thức vô biên xứ. Phần còn lại đã được nói rộng qua trước đây.

Mười Nhứt thiết nhập chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **Tán cú về Nhứt thiết nhập**? (tức là các vấn đề *linh tinh* về Nhứt thiết nhập)

Đáp: Nếu một tướng được tự tại (thuần thực), các tướng khác của các Nhứt thiết nhập còn lại cũng được tự tại, tác ý được tùy theo ý muốn. Nếu từ nơi một Nhứt thiết nhập mà vào được Sơ thiên và an trú ở đó, thì các Nhứt thiết nhập còn lại có thể khởi lên Nhị thiên. Như thế, được tự tại ở Nhị thiên, thì có thể khởi lên Tam thiên; từ Tam thiên có thể sang Tứ thiên.

Hỏi: Trong các Nhứt thiết nhập, cái nào là tối thắng (= cao đẹp hơn hết)?

Đáp: Bốn Nhứt thiết nhập về Màu Sắc là tối thắng, vì thành được sự giải thoát. Nhứt thiết nhập Bạch (= trắng) là tối thắng vì chiếu sáng lên khiến tâm được tự tại.

Nhập vào định nơi các nhứt thiết nhập thì đắc được mười sáu việc an tướng: (1) khởi lên tướng tùy nơi mình muốn; (2) tùy ý mình thích mà vào định; (3) tùy ý; (4) chẳng trở ngại; (5) đi lên theo thứ tự; (6) đi xuống theo thứ tự; (7) lên và xuống theo thứ tự; (8) khiến tăng trưởng mỗi thứ; (9) khiến tăng trưởng chung; (10) hoặc bỏ đoạn giữa; (11) hoặc bỏ một phần; (12) hoặc bỏ đối tượng; (13) hoặc bỏ một phần và đối tượng; (14) hoặc đầy đủ các phần; (15) hoặc đầy đủ đối tượng; (16) hoặc đầy đủ vừa phần vừa đối tượng.

(1) *Tùy nơi mình thích* là hoặc tại thôn xóm, hoặc nơi yên vắng, nếu đó là chỗ mình thích thì liền nhập vào Tam-muội (= chánh định).

(2) *Tùy ý mình thích* là khi vui hành thiền liền nhập vào thiền định.

(3 4) *Tùy lúc mình thích* là theo ý mình muốn mà nhập vào Tam-muội hoặc nhiều lần nhập vào chánh thọ.

(5) *Đi lên theo thứ tự* là từ nhập vào Sơ thiên, theo thứ lớp vượt lần sang đến Phi phi tướng xứ.

(6) *Đi xuống theo thứ tự* là từ cõi định Phi phi tướng xứ lần lượt xuống đến Sơ thiên.

(7) *Lên, xuống theo thứ tự* là khéo đi và trở lại, từ Sơ thiên vào Tam thiên, từ Tam thiên vào Nhị thiên, từ Nhị thiên vào Tứ thiên, cứ như thế cho đến Định Phi phi tướng.

(8) *Khiến tăng trưởng mỗi thứ* là theo thứ lớp nhập vào Tứ thiên, hoặc đi lên, hoặc đi xuống.

(9) *Khiến tăng trưởng chung* là nhập vào Tứ thiên rồi từ đó vào Hư-không, rồi vào Tam thiên. Như thế, nhập vào định do hai ngã đó.

(10) *Bỏ đoạn giữa* là đã nhập vào Sơ thiên, từ đó liền nhập vào Phi phi tướng xứ, từ nơi đây lại nhập vào Nhị thiên, để đi thẳng đến Vô sở hữu xứ. Như thế, hiện nhập chánh thọ và hiểu được Hư-Không-xứ.

(11) *Bỏ một phần* là nhập thiền nơi tám nhứt thiết nhập rồi nhập vào định;

(12) *Bỏ đối tượng* là nơi hai nhứt thiết nhập liền nhập vào định;

(13) *Bỏ phần và đối tượng* là hai định và nhứt thiết nhập;

(14) *Đầy đủ phần* là nơi hai nhứt thiết nhập nhập vào hai Nhị thiên;

(15) *Đầy đủ đối tượng* là nơi hai hai nhứt thiết nhập nhập hai Nhị thiên;

(16) *Đầy đủ cả phần lẫn đối tượng* là nói gồm lại cả hai câu (14) và (15) trên đây.

Phân tán cú (= linh tinh) chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **Tướng sinh chướng**? Thế nào là tu, tướng, vi, xứ, công đức của **tướng sinh chướng**? Giữ tướng đó cách nào?

Đáp: **Tướng sinh chướng** là tình trạng sung phù tướng lên của một xác chết bốc mùi hôi thúi khắp chôn. Nơi tướng sinh chướng đó, dùng chánh trí mà biết đến, đó gọi là **tướng sinh chướng**. Tu theo tướng đó, tâm an trú chẳng loạn, đó gọi là **tu**. Quan sát kỹ lưỡng theo đúng nơi tướng sinh chướng ấy gây nên sự chán ghét tướng sinh chướng, đó là **vi**, hay chức năng của tướng sinh chướng. Khởi lên ý tướng (= tác ý) về sự ô uế, bất tịnh (= chẳng sạch), đó là **xứ**, hay là phạm vi hoạt động của tướng sinh chướng. Tướng sinh chướng có chín công đức (= ích lợi) giúp cho hành giả: (1) thấy rõ được niệম về nội thân, (2) có được tư tưởng về vô thường, (3) có tư tưởng về sự chết (= tử niệম), (4) được sự nhàm chán về lỗi lầm, (5) khắc

phục được các sự ham muốn về giác quan, (6) cắt đứt sự kiêu mạn về sắc đẹp, (7) bỏ được sự kiêu mạn về chẳng bệnh hoạn, (8) hướng về các đường lành, (9) hướng về Niết-bàn.

Giữ tướng sinh chương cách nào? Người mới tập thiền hiện giữ tướng sinh chương bất tịnh, một mình đi đến nơi có nhiều từ thi ô uế. Người ấy giữ tâm niệm chẳng động, chẳng ngu si, các căn hướng vào trong, tâm chẳng lang thang bên ngoài. Đền chôn ấy, tránh ngược gió, cách tương bất tịnh chẳng gần cũng chẳng xa, hoặc ngồi, hoặc đứng dựa. Gần nơi bất tịnh, hoặc có phiến đá, hoặc gò đất, hoặc bụi cây, hay giầy leo, người ấy lấy vật này làm tướng, vật kia làm đối tượng, rồi khởi lên suy nghĩ: "Phiến đá này bất tịnh, đó là tướng bất tịnh; gò đất kia bất tịnh, đó là đối tượng bất tịnh..." Sau khi tướng và đối tượng đã lập xong, người ấy bắt đầu thực tập quán tướng bất tịnh sinh chương, theo mười cách này: (1) theo sắc, (2) theo hình nam hay nữ, (3) theo phương hướng, (4) theo xứ sở, (5) theo phân biệt, (6) theo đốt xương, (7) theo lỗ hồng (= không huyết), (8) theo hang hổ, (9) theo bằng phẳng, và (10) theo mọi khía cạnh.

(1) *Theo sắc* là, nếu đen quán thấy đen, nếu chẳng đen chẳng trắng quán thấy chẳng đen chẳng trắng, nếu trắng quán thấy trắng, nếu da hôi thúi quán thấy da hôi thúi.

(2) *Theo hình* là, nếu hình người nữ, người nam theo đó mà quán trẻ, đứng tuổi hay đã già; nếu cao lớn quán thấy cao lớn, nếu thấp lùn quán thấy thấp lùn, nếu mập mạp quán thấy mập mạp, nếu gầy ốm quán thấy gầy ốm, tùy theo hình dạng mà quán.

(3) *Theo phương hướng* là, đầu ở hướng này, tay ở hướng kia, chơn ở hướng nọ, lưng ở hướng này, bụng ở hướng kia, còn ta đang ngồi theo phương này và tướng bất tịnh ở phương kia.

(4) *Theo xứ sở* là, chỗ này ánh sáng chiếu vào là tay, chỗ kia ánh sáng chiếu vào là chơn, chỗ nọ ánh sáng chiếu vào là đầu, còn ta đang ngồi nơi dưới ánh sáng này và tướng bất tịnh đang ở phía dưới ánh sáng kia.

(5) *Theo phân biệt* là, từ đầu chí đến chơn, từ dưới lên trên đầu, tóc, còn da ở ngoài bìa, tất cả đều trông như một đồng phân.

(6) *Theo đốt xương* là, nơi hai tay có sáu đốt xương, nơi hai chơn có sáu đốt, và đốt xương cổ, đốt xương mông, cả thảy là mười bốn đốt xương lớn.

(7) *Theo không huyết* (= lỗ hồng) là, quán miệng hoặc há ra hay ngậm lại, quán mắt mở hay nhắm, quán nơi lòng bàn tay, gang bàn chơn.

(8) & (9) *Theo hang hổ, theo bằng phẳng* là, quán tùy theo tướng bất tịnh ở vào chỗ trũng thấp hay ở trên đất, hoặc tướng bất tịnh đang ở trên mặt đất, còn ta đang ở nơi trũng thấp, hay ngược lại.

(10) *Theo mọi khía cạnh* là, ta chẳng ngồi gần quá hay xa quá, cách tướng bất tịnh chừng hai hay ba tâm (một tâm dài độ hơn ba thước), nhìn vào mọi khía cạnh.

Người tọa thiền ấy tùy theo tất cả sự vật mà chánh quán, thấy được tướng sinh chương đó:
Lành thay! Lành thay!

Như thế mà thọ trì, khéo được tự an. Người tọa thiền ấy đã khéo giữ tướng, đã khéo thọ trì, đã khéo tự an, đi một mình chẳng có bạn, tâm niệm chẳng động, chẳng ngu si, các căn hướng vào trong, tâm chẳng ra ngoài, bước tới bước lui trên đường. Khi đi hoặc khi ngồi, đều quán tướng bất tịnh ấy, tâm thương thọ trì. *Chẳng có bạn đồng hành*, nghĩa là gì? Khiến cho thân được yên tịch. *Khiến cho niệm chẳng động* có nghĩa là, chẳng ngu si, hướng các căn quay vào trong, tâm chẳng ra ngoài. *Đi tới đi lui trên đường*, nghĩa là gì? Khiến cho thân được yên tịch. *Lià nơi ngược gió*, nghĩa là gì? Vì muốn tránh mùi hôi thúi. *Ngồi chẳng gần chẳng xa*, nghĩa là gì? Nếu ngồi xa, chẳng năm giữ được tướng. Nếu ngồi gần, chẳng sanh ra chán ghét tướng ấy, chẳng thấy được bản tánh của tướng ấy. Khi chẳng thấy được bản tánh thì *tướng ấy* chẳng khởi lên, bởi thế cho nên chẳng ngồi gần mà cũng chẳng ngồi xa. *Quán tướng khắp mọi khía cạnh*, nghĩa là gì? Khiến trừ được sự ngu si. *Chẳng ngu si* là, khi người tọa thiền đến nơi yên vắng, thấy trước mặt *tướng bất tịnh*, tâm phát lên lo sợ, nếu từ thi có đứng dậy, thì anh cũng chẳng đứng lên, mà tâm lại suy nghĩ: dùng chánh niệm, chánh trí mà *quán tướng ấy* khắp mọi khía cạnh; cứ như thế mà tác ý, đó là chẳng ngu si.

Hỏi: Năm giữ tướng bất tịnh theo mười cách, nghĩa gì?

Đáp: Vì để cột tâm lại nơi tướng mà quán.

Đi tới đi lui trên đường, nghĩa gì? Để có thứ tự trong việc thực tập theo pháp. Thực tập thứ tự theo pháp nghĩa là, đầu người tọa thiền đã đến nơi yên vắng, nhưng tâm có lúc xao động, nếu chẳng thường quán, thì tướng bất tịnh chẳng khởi lên, bởi thế cho nên người ấy phải luôn luôn nhiếp tâm, phải quán khi đi tới đi lui trên đường, phải quán khi ngồi, phải quán khắp mọi khía cạnh, phải quán theo mười cách nói trên để năm giữ tướng. Người tọa thiền ấy quán như thế nhiều lần, cho đến khi tướng khởi lên như thấy được trước mắt, đó là có tiến bộ trong việc thực tập thứ tự theo pháp.

Người mới tập thiền quán tướng từ thì xem như trần bảo, tâm sanh hoan hi, thường thọ trì tu hành, diệt được các triển cái, khởi lên các thiền chi. Người ấy là được các ham muốn, và các pháp chẳng lành, có giác, có quán, an tịch khiến sanh mừng (hỉ), vui (lạc), nhập vào định của Sơ thiền, qua tướng *sinh chương*.

Hỏi: Tại sao Tướng bất tịnh khởi lên Sơ thiền mà chẳng khởi các Thiền khác?

Đáp: Cách này vì khởi lên sự quán làm thành một nơi cột buộc tâm, thường tùy vào đó mà giác quán; khi có giác quán thì tướng mới hiện được, chẳng giác quán thì tướng chẳng hiện lên; bởi thế chỉ khởi lên có Sơ thiền, còn các thiền khác chẳng khởi. Lại có thuyết cho rằng, nơi tướng bất tịnh này, sắc, hình, và các thứ khác, chẳng do cùng một cách tư duy mà khiến khởi lên; khi tư duy, các thứ sắc, hình, là đối tượng của giác và quán, nếu lia giác quán thì tư duy về chúng chẳng thành được, do đó chỉ có Sơ thiền khởi lên, các thiền khác chẳng khởi. Lại còn có thuyết cho rằng, tướng bất tịnh là một đối tượng chẳng kham chịu đựng, tâm khó cất lên nổi. Tại một nơi bất tịnh, mừng vui chỉ có thể khởi lên khi nào khéo léo bỏ được giác và quán về đối tượng khó kham chịu là hôi thúi, do đó chỉ có Sơ thiền khởi lên thôi, các thiền khác thì không.

Hỏi: Trước một đối tượng khó kham chịu đựng, vì sao khởi lên được hi (= mừng) và lạc (= vui)?

Đáp: Đối tượng khó kham chịu được chẳng phải là nguyên nhân làm khởi lên mừng vui. Và lại, do khéo léo bỏ được sức nóng bức của triển cái, tâm được tự tại, mừng vui mới khởi lên. Các điều còn lại đã được nói rộng qua trước đây.

Tướng sinh chương chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là tướng **bầm xanh**? Thế nào là tu, tướng, vị xứ, công đức? Giữ tướng ấy cách nào?

Đáp: Tướng **bầm xanh** là, hoặc chết một đêm, hay hai ba đêm, thân thành tướng bầm xanh, như bị nhiễm màu tái xanh, đó gọi là tướng **bầm xanh**. Lấy chánh trí mà biểu biết về tướng đó, là tướng **bầm xanh**. Tâm an trú chẳng loạn nơi tướng đó, gọi là **tu**. Sự thọ trì tướng **bầm xanh** là tướng. Chán ghét là **vị**, tức là chức năng của tướng bầm xanh. Ý tưởng về sự chẳng kham chịu nổi là **xứ**, tức là phạm vi hoạt động của tướng bầm xanh. Công đức (= sự ích lợi) cũng giống như Tướng sinh chương. Năm giữ tướng ấy cách nào, giống như đã nói rộng qua trước đây.

Tướng bầm xanh chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là tướng **rỉ mủ**? Thế nào là tu, tướng, vị, công đức? Giữ tướng ấy cách nào?

Đáp: Ri mù là, hoặc chét hai, ba đêm, mù máu ri chảy ra như chất bơ trâu rưới khắp châu thân, đó gọi là *ri mù*. Nơi tướng ri mù, lấy chánh trí mà hiểu biết, đó gọi là *tướng ri mù*. Tâm am trú chẳng loạn nơi tướng đó, gọi là *tu*. Thọ trì tướng ri mù là *tướng*. Ghê chán là *vi*, hay chức năng của tướng ri mù. Khởi lên ý chẳng kham chịu nổi là *xứ*, tức là phạm vi hoạt động của tướng ri mù. *Công đức* (ích lợi) của tướng ri mù cũng giống như tướng sinh chương. Về cách nắm giữ tướng ri mù, có thể biết được, như đã nói rộng qua ở trước.

Tướng ri mù chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **tướng đâm chém nát**? Thế nào là tu, tướng, vi, xứ, công đức của tướng đâm chém nát? Giữ tướng đó cách nào?

Đáp: Đâm chém nát là, hoặc dùng dao, kiếm đâm chém thân thể nát ra. Lại nữa, khi vứt bỏ tử thi, đó cũng gọi là *đâm chém nát*. Nơi bị đâm chém nát mà dùng chánh trí để hiểu biết, đó gọi là *tướng đâm chém nát*. Tâm trú chẳng loạn vào tướng đó, gọi là *tu*. Suy gẫm đến tướng đâm chém nát là *tướng*; khởi sanh sự chán ghét tướng đó là *vi*, hay chức năng của tướng đâm chém nát. Có ý tưởng về sự bất tịnh (= chẳng sạch) là *xứ*, hay phạm vi hoạt động của tướng đâm chém nát. *Công đức*, hay sự ích lợi, giống như tướng sinh chương.

Hỏi: Nắm giữ tướng đó cách nào?

Đáp: Nắm giữ tướng đâm chém nát tại nơi hai vành tai hay hai ngón tay tách khỏi thân thể, cách một hai khoảng trống. Phần còn lại nói về tướng này cũng giống như đã được nói rộng qua trước đây.

Tướng đâm chém nát chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **tướng bị gặm nhấm**? Thế nào là tu, tướng, vi, xứ, công đức? Giữ tướng đó cách nào?

Đáp: Bị gặm nhấm là, hoặc quạ, chim thước, chim ưng, chim diều, chim thúu, chó, cọp, sói, beo cắn xé, đó gọi là bị gặm nhấm. Nơi tướng ấy, dùng chánh trí mà hiểu biết, gọi là *tướng bị gặm nhấm*. Tâm trú vào tướng đó chẳng loạn, gọi là *tu*. Tư tưởng về sự bị gặm nhấm là *tướng*. Khởi lên sự chán ghét là *vi*, hay chức năng của tướng bị gặm nhấm. Có ý tưởng về sự bất tịnh (= chẳng sạch) là *xứ*, hay phạm vi hoạt động của tướng bị gặm nhấm. Sự ích lợi (*công đức*) của tướng này giống như tướng sinh chương. Chỗ còn lại cũng như đã được nói rộng qua trước đây.

Tướng bị gặm nhấm chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **tướng vứt bỏ rã rời**? Thế nào là tu, tướng, vi, xứ, công đức? Giữ tướng đó cách nào?

Đáp: Vứt bỏ là, đầu mình và tay chơn bị phân tán rã rời, vứt bỏ đó đây khắp nơi. Nơi tướng bị vứt bỏ đó, dùng chánh trí mà hiểu biết, gọi là *tướng vứt bỏ rã rời*. Tâm trú chẳng loạn vào tướng này là *tu*. Thọ trì tướng vứt bỏ rã rời là *tướng*. Sự chán ghét là *vi*, hay chức năng của tướng vứt bỏ rã rời. Có ý tưởng về sự bất tịnh (= chẳng sạch) là *xứ*, hay phạm vi hoạt động của tướng ấy. *Công đức* (ích lợi) của tướng này giống như tướng sinh chương.

Nắm giữ tướng vứt bỏ rã rời cách nào? Gom hết các phần thân thể lại tại một nơi, sắp xếp các phần cách nhau chừng đôi phân, rồi khởi lên tướng vứt bỏ rã rời để nắm giữ.

Phần còn lại như đã được nói rộng qua trước đây.

Tướng vứt bỏ rã rời chấm dứt.

Hỏi: Thế nào **tướng giết chết vứt bỏ**? Thế nào là tu, tướng, vị, xứ, công đức? Giữ tướng ấy cách nào?

Đáp: Bị giết chết vứt bỏ là, hoặc do đao, gậy, hoặc do cung tên, đâm chém khắp nơi trên thân người chết và vứt bỏ đi. Nơi tướng đâm chém giết hại đó, dùng chánh trí mà hiểu biết đến, gọi là **tướng giết chết vứt bỏ**. Tâm trí chằng loạn vào tướng ấy, là *tu*. Thọ trì tướng giết chết vứt bỏ là **tướng**. Khởi lên sự chán ghét là *vị*, hay chức năng của tướng đó. Có ý tưởng về sự bất tịnh (= chẳng sạch) là *xứ*, hay phạm vi hoạt động của tướng giết chết vứt bỏ. **Công đức** (ích lợi) của tướng này cũng giống như tướng sinh chương. Nắm giữ tướng ấy cách nào, như đã được nói rộng qua trước đây.

Tướng giết chết vứt bỏ chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **Tướng dính máu huyết**? Thế nào là tu, tướng, vị, công đức? Giữ tướng đó cách nào?

Đáp: Dính máu huyết là, hoặc chém đứt đầu mình tay chơn lià ra, máu đổ dính đầy thân thể. Nơi tướng dính máu đó, dùng chánh trí mà hiểu biết, đó gọi là **tướng dính máu huyết**. Tâm trí chằng loạn nơi tướng ấy là *tu*. Thọ trì tư tưởng dính máu huyết là **tướng**. Khởi lên sự chán ghét là *vị*, hay chức năng của tướng đó. Có ý tưởng về sự bất tịnh (= chẳng sạch) là *xứ*, hay phạm vi hoạt động của tướng dính máu huyết. **Công đức** (ích lợi) của tướng này cũng giống với tướng sinh chương.

Nắm giữ tướng này cách nào đã được nói rộng qua trước đây.

Tướng dính máu huyết chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **tướng trùng hôi**? Thế nào là tu, tướng, vị, xứ, công đức? Giữ tướng đó cách nào?

Đáp: Trùng hôi là, các loại trùng sanh sản khắp thi thể, tu lại giống như trái châu trắng. Nơi tướng trùng hôi đó, dùng chánh trí mà hiểu biết đến, gọi là **tướng trùng hôi**. Tâm trí chằng loạn vào tướng ấy là *tu*. Thọ trì tư tưởng trùng hôi là **tướng**. Khởi lên sự chán ghét là *vị*, hay chức năng của tướng trùng hôi. Có ý tưởng về sự bất tịnh (= chẳng sạch) là *xứ*, hay phạm vi hoạt động của tướng ấy. **Công đức** (ích lợi) cũng giống với tướng sinh chương.

Nắm giữ tướng trùng hôi cách nào, cũng giống như đã nói rộng qua trước đây.

Tướng trùng hôi chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **tướng xương**? Thế nào là tu, tướng, vị, xứ, công đức? Giữ tướng ấy cách nào?

Đáp: Xương là, các khúc xương còn dính liền nhau như móc câu nhờ máu, thịt và gân nối lại, hoặc chẳng còn máu thịt chỉ còn gân. Nơi tướng xương đó, dùng chánh trí mà hiểu biết đến, đó gọi là **tướng xương**. Tâm trí chằng loạn vào tướng ấy, là *tu*. Thọ trì tướng xương là **tướng**. Khởi lên sự chán ghét là *vị*, hay chức năng của tướng xương. Có ý tưởng về sự bất tịnh (chẳng sạch), là *xứ*, hay phạm vi hoạt động của tướng xương. **Công đức** (ích lợi) cũng giống như trường hợp tướng sinh chương. Giữ tướng xương cách nào, đã được nói rộng qua ở trước.

Tướng xương chấm dứt.

Hỏi: Về **bất tịnh xứ** (= các nơi do), có **các vấn đề linh tinh** (= **tán cú**) nào?

Đáp: Người mới tập thiền có nhiều phiền não nặng nề, chẳng nên nắm giữ tướng chẳng cùng một loại phiền não. "*Chẳng cùng một loại phiền não*" có nghĩa như thân người nam với thân người nữ. Nếu nghiệp chẳng thanh tịnh, chẳng nên nhơn tướng bất tịnh mà tác ý. Tại sao vậy? Vì thường quán về đối tượng ấy, nên sự nhàm chán chẳng khởi sanh lên. Nơi thân súc sanh, chẳng khởi được tướng tịnh. Nơi một khúc xương, nếu tướng xương khởi lên, nên nắm giữ lấy cho thuần thực. Đối với một đồng xương, cũng lại như thế. Nếu tướng bất tịnh do từ sắc mà khởi lên, nên quán nhưt thiết nhập. Nếu tướng ấy khởi lên từ hư không, nên quán tướng nam. Nếu tướng bất tịnh khởi, nên quán về bất tịnh.

Hỏi: Tại sao chỉ có mười tướng bất tịnh, chẳng nhiều hay chẳng ít hơn?

Đáp: Vì sự lỗi lầm của thân có mười loại. Lại nữa có mười loại tánh người, thành ra có mười loại tướng về bất tịnh. Người nhiều tham dục nên quán tướng sinh chương. Người tham ái sắc dục nhiều, nên quán tướng bầm xanh; người muốn tịnh lòng dục nên quán tướng ri mù; các hạng người còn lại có thể suy ra để tự biết được.

Lại nữa, tướng bất tịnh rất khó đắc được, bởi vì tất cả các tướng bất tịnh là để đối trị lòng dục. Vì thế, nếu người nhiều lòng dục thấy được tướng bất tịnh, nên liền nắm giữ lấy. Bởi lẽ ấy mới nói tất cả các tướng bất tịnh thuộc vào mười loại tướng bất tịnh.

Hỏi: Tại sao chẳng khiến các tướng bất tịnh tăng trưởng lên?

Đáp: Nếu có người muốn chán ghét lòng ham muốn, người ấy nên khiến khởi lên tự tánh về thân tướng của mình. Tại sao? Nếu có được tướng về tự tánh của thân mình, nhờ đó mau khởi lên sự chán ghét mà đắc được tướng bi phân. Nếu khiến cho tướng bất tịnh tăng trưởng thêm, thì thân tướng lại bị mất, khiến cho sự chán ghét chẳng mau khởi lên được. Vì lẽ đó, chẳng nên khiến tướng bất tịnh tăng trưởng thêm.

Lại có thuyết cho rằng, người đã dứt được ham muốn, muốn tu thành đại tâm, nên tăng trưởng tướng bất tịnh, như trong A-tỳ-đàm (*Abhidhamma, Luận tạng*) có nói: "Người đã ly dục nhập vào Sơ thiên, trú trong chánh thọ về tướng sinh chương, khởi lên được đối tượng vô biên."

Như Đại đức Singalapita có nói kệ:

*Tỳ-kheo hường gia tài Phật,
Nơi cánh rừng đáng lo sợ,
Đã tu hành về tướng xương,
Khiến cho trần khắp đất này,
Ta biết vị Tỳ-kheo ấy
Sớm đoạn được lòng ham muốn."*

Hỏi: Thế nào là **Niệm Phật**? Thế nào là tu, tướng, vị, xứ, công đức? Tu hành *niệm Phật* cách nào?

Đáp: Phật là, được đời tôn trọng, tự nhiên chẳng có thầy mà hiểu đứng đắn Chơn lý nhiệm mầu chưa từng nghe nói đến, biết tất cả, đầy đủ quyền lực và tự tại, đó gọi là Phật. Niệm Phật là niệm Đức Phật, Thế tôn, chánh biến tri, công đức đạo Bồ-đề. Niệm phải theo sát niệm, chẳng mất niệm căn và niệm lực, luôn luôn giữ niệm trong chánh niệm, đó gọi là *niệm Phật*. Tâm an trú chẳng loạn là *tu*. Khiến khởi lên công đức của Phật là *tướng*. Sanh lòng cung kính là *vị*, hay chức năng của việc niệm Phật. Làm cho lòng tin được tăng thêm lên là *xứ*, hay phạm vi hoạt động của việc niệm Phật. Nếu tu hành *niệm Phật* thành thì đắc được mười tám *công đức*: có sự tăng trưởng về (1) niềm tin; (2) niệm; (3) trí huệ; (4) cung kính; (5) công đức; (6) được nhiều hoan hi; (7) kham chịu được khổ hạnh; (8) liả xa sự lo sợ; (9) đối với các pháp chẳng lạnh, biết tự thẹn (*tàm*) và biết xấu hổ với người (*quí*); (10) thường được gần thầy; (11) tâm vui nơi đất Phật; (12) đi hướng về nẻo lành; (13) sau rốt chứng được Niết-bàn...

Như có nói trong Kinh Niết Đê (*Netri Sutra*), "Người muốn niệm Phật, phải nên kính ngưỡng nơi có tượng Phật."

Thế nào là **tu hành**? Người mới tập thiền đi đến nơi yên vắng, nhiếp tâm chẳng loạn, lấy tâm chẳng loạn ấy mà niệm: *Như Lai Thế tôn, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật, Thế tôn*. Do tất cả các công đức đó, Ngài đã đến bờ bên kia.

Thế tôn là, được thế gian khen ngợi, nên gọi là Thế tôn; lại được diệu pháp, nên gọi là Thế tôn; được sự cúng dường, nên gọi là Thế tôn; đầy đủ phước đức, nên gọi là Thế tôn; làm bậc giáo chủ, nên gọi là Thế tôn; do các nhân duyên đó nên gọi là Thế tôn. Cũng do các nhân duyên đó và được sự cúng dường, nên gọi là **A-la-hán**. Đã giết xong các giặc phiền não, nên gọi là A-la-hán. Bẻ gãy vòng sanh tử, nên gọi là A-la-hán.

Chánh biến tri là, biết rõ thật đứng đắn tất cả mọi hành động, mọi pháp, nên gọi là *chánh biến giác* (*chánh* = chơn chánh, đứng đắn; *biến* = khắp cả; *giác* = biết); lại diệt được vô minh (= sự ngu tối), nên gọi là chánh biến giác; do tự lực chính mình mà được đạo Bồ-đề vô thượng, nên gọi là chánh biến giác.

Minh hạnh túc là, **minh** là ba *minh*: (1) *túc mạng minh*, (2) *chúng sanh sanh tử minh*, (3) *lậu tận minh*. Thế tôn dùng trí túc mạng minh (= biết đời trước) cắt đứt sự vô minh trong quá khứ, dùng trí sanh tử minh (= biết lẽ sống chết) cắt đứt sự vô minh trong tương lai, và trí lậu tận minh (= tận diệt các phiền não) cắt đứt sự vô minh trong hiện tại. Đã cắt đứt xong sự vô minh trong quá khứ, Thế tôn khi niệm đến quá khứ liền thấy tất cả hành động về đời trước hiện lên. Đã cắt đứt sự vô minh trong tương lai, Thế tôn khi niệm đến tương lai liền thấy tất cả hành động vào đời sau hiện lên. Đã cắt đứt sự vô minh trong hiện tại, Thế tôn khi niệm đến hiện tại liền thấy tất cả hành động trong hiện tại hiện lên. **Hạnh** là, *giới* và *định* đều đầy đủ. *Giới* là, có đầy đủ tất cả các pháp lành, nên gọi là minh hạnh túc (*túc* = đầy đủ); lại có đầy đủ các thần thông, nên gọi là minh hạnh túc. *Đầy đủ* là, Thế tôn đắc tất cả định.

Như thế, do nhứt thiết trí (= trí hiểu biết tất cả mọi sự vật), do ba minh và do chánh hạnh, Thế tôn đắc đại từ bi, làm lợi ích cho cả thế gian, nên được sự tự tại. Do biết khắp cả mọi cõi, Ngài luận Đạo chẳng ai thắng nổi. Đã diệt xong các phiền não, do chánh hạnh thanh tịnh, do đầy đủ ba minh, Ngài là con mắt của thế gian hiện đem lợi ích đến nơi nào còn thiếu lợi ích. Do đầy đủ các hạnh, Ngài thành nơi nương tựa của thế gian, cứu vớt mọi sự lo sợ. Do minh trí giải thoát theo ý nghĩa bực nhứt, do đắc sự thông đạt, do chánh hạnh, Ngài thành bậc tế độ cho cả thế gian. Nơi tất cả mọi sự việc, chẳng cần học với thầy nào, bẻ gãy vào hành động thật bình đẳng, Ngài đắc được sự an tịch vô thượng. (...)

Thiện thế là, tới được nơi đường lành, nên gọi là *thiện thế*. Chẳng hề lùi trở lại, đã đến cõi Niết-bàn vô vi, nên gọi là thiện thế. Lại nữa, nói pháp chẳng điên đảo, nên gọi là thiện thế. Pháp của Ngài chẳng chút ti vết, nên gọi là thiện thế. Pháp của Ngài chẳng chút lỗi lầm, nên gọi là thiện thế. Pháp của Ngài chẳng nhiều cũng chẳng ít, nên gọi là thiện thế.

Thế gian giải là, thế gian có hai thứ: (1) *chúng sanh thế gian* và (2) *hành thế gian*. Thế tôn, qua tất cả hành động, biết rõ mọi *chúng sanh trên thế gian*, Ngài biết mọi ham muốn của họ, mọi căn cơ sai biệt, mọi đời sống kiếp trước. Ngài dùng thiên nhãn theo dõi sự chết đi sanh lại, sự hoà hiệp, sự thành tựu, loài nào dễ cảm hóa, loài nào chẳng kham giáo hoá, mọi nẻo tái sanh, mọi đường lành dữ, mọi nghiệp báo, mọi loại phiền não, mọi pháp thiện ác, mọi sự trói buộc cõi mờ. (...) Lại nữa, Thế tôn biết tất cả *mọi hành* (= mọi hành vi tạo nghiệp), qua các nhân và các quả của nghiệp, qua định tướng, qua tự tướng, qua nhân duyên lành, chẳng sanh, và vô ký, qua mọi ám, giới, và nhập, qua sự biết rõ về vô thường, khổ, vô ngã, qua sự sanh, sự bất sanh, tất cả mọi hành như thế. (...)

Vô thượng là, ở thế gian, chẳng gì cao hơn nữa, chẳng có ai bằng được, tối thắng chẳng ai so sánh được, chẳng ai vượt qua nổi, nên gọi là *vô thượng*.

Điều ngự trượng phu là, có ba hạng người: (1) nghe pháp liền ngộ, (2) nghe thuyết về nhân duyên; (3) nghe thuyết về đời kiếp trước, nhưng Thế tôn lại còn điều luyện thuần thực con đường giải thoát tám ngành nữa, nên thù phục và thuần hoá được chúng sanh, mới gọi là vị điều ngự trượng phu.

Thiên nhơn sư là, Thế tôn hay độ thoát cho Trời, người, qua khỏi cảnh sanh, già, chết, trong rừng đời đầy lo sợ, nên gọi là Thầy của Trời và người. Lại nữa, Ngài dạy cho thấy con đường Đạo, nên gọi là thầy của Trời và người.

Do môn này, do việc tu hành này, người toạ thiên nên như thế mà **niệm Như Lai**.

Lại nữa, theo lời dạy của thầy bốn sư, có bốn cách để niệm công đức của Phật Thế tôn: (1) do nhân duyên tích xưa, (2) do khởi tự thân, (3) do đắc được pháp tối thắng, (4) do làm lợi ích cho chúng sanh.

Từ sở nguyện ban sơ cho chí đến đời sống cuối cùng, trong khoảng giữa thời gian dài lâu hai mươi a tăng kỳ kiếp, Ngài đã quán thấy hàng trăm ngàn ức chúng sanh với căn cơ của họ, nên sanh lòng thương xót chúng sanh ở thế gian: "Ta đã được giải thoát, phải nên khiến họ được giải thoát; Ta đã nhập Niết-bàn, phải nên khiến họ được nhập Niết-bàn." Bồ thí, trì giới, xuất ly, nhẫn nhục, điều đức, thọ trì, từ, xả, tinh tấn, trí huệ, tất cả các công đức đều đầy đủ, nên Ngài mới đắc đạo Bồ-đề.

Thế tôn có nói về **sự tích bốn sanh** của Ngài, lúc còn ở quả vị Bồ-tát, như Ngài từng sanh làm *con chó* thường theo hạnh bố thí. Về sự tích sanh làm *Khà hộ* (*Samkhapāla*), nên niệm trì giới; về sự tích sanh làm *Ma-ha Cô-tần-đà* (*Maha Govinda*), thì niệm hạnh xuất ly; về sự tích sanh làm *Phổ minh* (*Khanti*) thì niệm hạnh nhẫn nhục; về sự tích sanh làm *Ô-kiến* (*Maha Sutasoma*) thì niệm hạnh thực ngữ (= nói lời chơn thật); về sự tích sanh làm *Đê-Thích* (*Sakkha*), niệm hạnh từ bi; về sự tích sanh làm *Mao thụ* (*Lomahamsa*) thì niệm hạnh xả; về sự tích sanh làm *thương chủ*, thì niệm hạnh chánh trực; về sự tích sanh làm *con chuông* (= nai con), thì niệm hạnh trí huệ; về sự tích sanh làm *Trường thọ* (*Dighiti Kosala*), thì niệm lời của người cha; về sự tích sanh làm con *voi trắng sáu ngà*, thì niệm sự cung kính đối với chư Thiên; về sự tích sanh làm con *ngựa trắng* thì niệm việc sang nước La sát để cứu độ chúng sanh; về sự tích sanh làm *con nai*, thì niệm việc bỏ mạng mình để cứu mạng kẻ khác; về sự tích sanh làm *con khỉ*, thì niệm việc giải thoát cho một người đang bị đau khổ nặng nề; và cũng niệm việc con khỉ cứu người sa xuống hố sâu, đem hoa trái cho ăn, nhưng người lại đòi ăn thịt, nên bị người đập lỗ đầu, mà rồi lại cũng chỉ đường lành cho người. Như thế, qua các sự tích bốn sanh, nên niệm công đức của Thế tôn.

Thế nào là **niệm công đức Thế tôn hy sanh thân mình**? Thế tôn đã có đầy đủ công đức về các đời sống trước. Ngay trong đời này, từ thuở thiếu thời, đã lià các nơi cư trú, lià cha mẹ, vợ con, bạn bè, một mình đi đến nơi hoang vắng, để cầu Niết-bàn vô vi, tịch diệt. Tại nước Magadha (*Magadha*, *Ma-kiệt-đà*), lội qua sông Ni-liên-thiên (*Neranjara*), ngồi dưới cội cây Bồ-đề, hàng phục Ma vương và các quỷ binh. Vào khoảng canh đầu, nhớ lại các đời kiếp trước. Vào khoảng canh giữa, đắc được thiên nhân. Đến canh cuối, chứng được Khổ, Đoạn, Tập, cùng Bát Chánh đạo, đắc được lậu tận, thành tựu Bồ-đề giác. Ngài đã khởi thân ra khỏi cảnh thế gian, an trú vào cõi thanh tịnh bậc nhất, dứt tận mọi phiền não. Như thế, nên theo các hành môn đó mà niệm công đức của Thế tôn đã khởi thân ra khỏi cảnh thế gian.

Thế nào là **niệm công đức Thế tôn đắc pháp tối thắng**? Nên niệm Thế tôn được tâm giải thoát, có đủ mười lực, mười bốn thứ Trí huệ Phật, mười tám pháp của Phật, và nhiều thiên pháp khác, thành tựu được sự tự tại và đến bờ bên kia.

Thế nào là Thế tôn thành tựu được *mười lực*? Như Lai biết rõ chỗ sai, chỗ đúng, biết đúng như thật. Như Lai biết rõ nhân duyên, nghiệp lành, quả báo trong ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại, biết đúng như thật. Như Lai biết thấu tất cả mọi cảnh giới đầy đủ, biết đúng như thật. Như Lai biết rõ sự sai biệt giữa mọi giới hạnh chúng sanh trên thế gian, biết đúng như thực. Như Lai biết rõ mọi tham muốn của mọi loài chúng sanh, biết đúng như thật. Như Lai biết rõ mọi căn cơ của mọi loài chúng sanh, biết đúng như thật. Như Lai biết rõ thiên, giải thoát, định, chánh thọ, còn phiền não, chẳng còn phiền não, biết đúng như thật. Như Lai biết rõ đời sống quá khứ, biết đúng như thật. Như Lai biết sự sống chết của chúng sanh, biết đúng như thật. Như Lai biết rõ sự tận diệt các lậu hoặc, biết đúng như thật. Đó là mười sức mạnh (*thập lực*) Thế tôn đã thành tựu.

Thế nào là Thế tôn thành tựu *mười bốn loại trí huệ Phật*? Các loại Trí huệ Phật là: Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí, Trí phân biện nghĩa, Trí phân biện pháp, Trí phân biện chữ, Trí phân biện vui nói, Trí hiểu biết các căn, Trí hiểu biết các ham muốn của chúng sanh, Trí hiểu biết các phiền não và kết sử, Trí song biến, Trí đại từ bi, Nhứt thiết trí, Trí vô ngại. Mười bốn loại trí đó, Thế tôn đều thành tựu.

Thế nào là Thế tôn thành tựu *mười tám pháp*? Phật trí vô ngại về quá khứ, Phật trí vô ngại về vị lai, Phật trí vô ngại về hiện tại; tùy nơi Phật trí mà khởi lên khắp thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Do sáu pháp vừa kể, Thế tôn thành tựu được ý chí chẳng thoái chuyển, tinh tấn chẳng thoái chuyển, niềm chẳng thoái chuyển, định chẳng thoái chuyển, huệ chẳng thoái chuyển, giải thoát chẳng thoái chuyển. Do mười hai pháp vừa kể, Thế tôn thành tựu sự vắng bóng việc khả nghi, sự vắng bóng việc vu dối, sự vắng bóng điều chẳng phân minh, sự vắng bóng việc vội vã, sự vắng bóng nơi ấn dấu, sự vắng bóng xả chẳng quán. *Vắng bóng việc khả nghi* có nghĩa là, uy nghi của Ngài chẳng có điều gì khiến ta có thể nghi là lừa dối. *Vắng bóng việc vu dối*, có nghĩa là uy nghi chẳng hề lừa đảo. *Vắng bóng điều chẳng phân minh* có nghĩa là, chẳng có điều gì mà Trí của Ngài chẳng tiếp xúc đến được. *Vắng bóng việc vội vã* có nghĩa là, uy nghi chẳng hề vội vàng. *Vắng bóng nơi ấn dấu* có nghĩa là, chẳng có tâm hành nào mà chẳng nhớ biết đến. *Vắng bóng xả chẳng quán* có nghĩa là, bất cứ hành động xả nào cũng đều quán biết hết cả. Như thế, Thế tôn thành tựu mười tám Phật pháp.

Lại nữa, Thế tôn lấy bốn điều chẳng sợ, bốn lãnh vực quán niệm, bốn chánh cần, bốn thần túc như ý, năm căn, năm lực, sáu thần thông, bảy phần Bồ-đề, tám phần bát chánh đạo, tám sự điều ngự, tám điều giải thoát, chín cấp định theo thứ lớp, mười nơi Thánh trú, mười sức tận diệt lậu hoặc, và các loại thiện pháp khác nữa, nên Thế tôn đã đến bờ bên kia viên mãn.

Như thế, theo các hành môn đó mà niệm công đức Thế tôn đắc được các thắng pháp.

Thế nào là niệm công đức Thế tôn *làm lợi ích cho thế gian*? Thế tôn đã thành tựu tất cả các công đức, đến bờ bên kia, vì lòng từ bi thương xót chúng sanh nên chuyển Pháp luân, cả thế gian chẳng ai chuyên nổi. Chẳng dùng đường lối bí mật cả trong Pháp lẫn ngoài Pháp, Ngài đã mở rộng cửa Đạo cho Trời và người. Biết bao nhiêu chúng sanh đã hưởng được một phần, khiến được hưởng đầy đủ trọn phần công đức. Do ba loại biến hoá: thân biến, thuyết biến và giáo biến, khiến thế gian tin tưởng, chế phục tà kiến, tà sư, ác đạo, khai mở đường lành, sanh lên cõi Trời, được quả giải thoát. Dùng Pháp Thanh văn, chế định giới luật, giảng giới bốn (*Pātimokkha, Ba-la-đề-mộc-xoa*), khiến hàng Thanh văn được an trú, đắc lợi dưỡng tốt, được Phật pháp tối thắng, và được tự tại. Khắp cả thế gian, mọi loài chúng sanh, đều cung kính, tôn trọng, cho đến hàng Trời, người cũng đều nghe biết. An trú bất động nơi tâm từ bi, Thế tôn làm lợi ích cho thế gian như thế.

Người toạ thiền nên theo cách hành trì đó mà niệm công đức của Như Lai, dùng công đức đó mà niệm cho tâm thêm tin tưởng; nhờ tin tưởng đưa đến sự tự tại, và khi niệm được tự tại rồi thì tâm chẳng còn thường loạn nữa. Nếu đã chẳng loạn, tâm ấy diệt được các triền cái, khởi các thiền chỉ thành tựu thiền nội hành mà an trú.

Hỏi: Tại sao niệm Phật làm khởi lên nội hành mà chẳng được an?

Đáp: Niệm công đức Phật là một đề tài thâm sâu, ý nghĩa rất cao và vi tế, vì thế nên tâm chẳng được an. Lại nữa, vì phải niệm rất nhiều công đức khác nhau mà người toạ thiền phải nhớ nghĩ đến, tâm duyên theo đó tác ý cùng khởi lên, thành ra chẳng được an; đây là hành tướng của tất cả thiền ngoại hành.

Hỏi: Nếu niệm nhiều công đức, tâm đã chẳng gom lại làm một, thì thiền ngoại hành chẳng thành được. Nếu chuyên nhưt tâm, thiền ngoại hành có thể thành chăng?

Đáp: Nếu niệm công đức của Như Lai và niệm Phật mà thành nhưt tâm, thì chẳng có gì trở ngại. Lại nữa, có thuyết cho rằng, niệm Phật có thể khởi lên Tứ thiền.

Niệm Phật chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **Niệm Pháp**? Thế nào là tu, tướng, vị, xứ? Tu niệm Pháp như thế nào?

Đáp: **Pháp** là, sự tịch diệt, hay Niết-bàn, và sự tu hành dẫn đến Niết-bàn.

Thế nào là **Niết-bàn**? Diệt tất cả mọi hành động, liả tất cả phiền não, trừ bỏ sự tham ái, trở nên chẳng nhiễm dơ và yên tịch, đó là Nê-hoàn, hay là Niết-bàn.

Thế nào là *tu hành dẫn đến Niết-bàn*? Tu bốn lãnh vực quán niệm, bốn chánh cần, bốn thân túc như ý, năm căn, năm lực, bảy yếu tố giác ngộ, con đường chánh đạo tám ngành, đó là tu hành dẫn đến Niết-bàn. Niệm Pháp có được công đức xuất ly (= xa liả), và công đức thấy được con đường Đạo. Khi niệm, niệm theo sát niệm và giữ chánh niệm, đó gọi là *niệm Pháp*. Tâm chẳng loạn an trú vào Pháp, đó gọi là *tu*. Khi niệm khởi lên công đức của Pháp, đó là *tướng niệm Pháp*. Lựa chọn Pháp, phân tách Pháp, đó là *vị*, hay chức năng của việc niệm Pháp. Giải rõ nghĩa, đó là *xứ*, hay phạm vi hoạt động của việc niệm Pháp. Niệm Pháp có công đức bằng với niệm Phật.

Tu niệm Pháp như thế nào? Người mới tập thiền đi đến nơi yên tịch, ngồi xuống nhiếp tâm chẳng loạn, và khởi Niệm Pháp như sau: Pháp do Thế tôn khéo giảng, được hiện chứng chẳng đợi thời, đến với Pháp sẽ thấy đường Đạo tương ứng với trí huệ, người hiện chứng có thể biết được. *Pháp do Thế tôn khéo giảng* có nghĩa là, pháp này liả cả hai bên cực đoan, chẳng mâu thuẫn, chẳng sai lầm, đủ khéo từ đầu, ở giữa và chỗ cuối đều khéo, tràn đầy thanh tịnh, khiến thấy được Niết-bàn và con đường tu hành dẫn đến Niết-bàn, cho nên mới gọi là khéo giảng. *Hiện chứng* có nghĩa là, tuân tự được sự tịch diệt cùng đạo quả Niết-bàn, nên gọi là hiện chứng. *Chẳng đợi thời* có nghĩa là, chẳng đợi đến lúc khác mới đắc quả. *Đến với Pháp sẽ thấy đường Đạo* có nghĩa như là, anh hãy đến với tôi, rồi sẽ thấy pháp lãnh này có đặc tánh kham dạy được kẻ khác, đó gọi là hễ đến sẽ thấy được đường Đạo. *Tương ứng với Trí huệ* có nghĩa là, nếu người có trí huệ thọ trì Pháp này sẽ hướng về quả Sa-môn, gia nhập vào giới bát tử, cho nên gọi đường Đạo này tương ứng với trí huệ. *Người hiện chứng có thể biết được* có nghĩa là, người thọ trì Pháp này, nếu chẳng còn theo lời dạy của kẻ khác, thì khởi sanh lên được Diệt trí, vô sanh trí và giải thoát trí, đó gọi là hiện chứng được *trí huệ*.

Lại nữa, người toạ thiền còn nên *niệm: Pháp* như là mắt, là trí, là an lạc, là cửa dẫn tới cõi bất tử, là xuất ly, là phương tiện đưa đến cõi tịch diệt, vô sanh, vô vi (...), là diệu trí đưa tới bờ bên kia, là nơi nương tựa.

Người toạ thiền theo đường lối đó niệm công đức của Pháp, hiện niệm đến khi tâm khởi lòng tin; nhờ niềm tin mà tâm trú chẳng loạn; dùng tâm chẳng loạn mà diệt các triển cái, khởi lên các thiền chi, đắc được thiền ngoại hành và an trú.

Phần còn lại như được nói rộng trước đây.

Niệm Pháp chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **Niệm Tăng**? Thế nào là tướng, vị xứ, công đức. Thế nào là tu *niệm Tăng*?

Đáp: **Tăng** là, Thánh tăng hoà hiệp, đó gọi là Tăng. Hiện niệm Tăng là công đức tu hành. Niệm đó theo sát niệm, giữ chánh niệm, đó gọi là niệm Tăng. Trú vào niệm đó chẳng loạn là *tu*. Niệm khởi lên công đức của Tăng là *tướng*. Tâm cung kính là *vị*, hay là chức năng của việc niệm Tăng. Công đức vui vẻ và hoà hiệp là *xứ*, hay là phạm vi hoạt động của việc niệm Tăng. Công đức của việc niệm Tăng bằng với công đức niệm Phật.

Tu hành niệm Tăng như thế nào? Người mới tập thiền đi đến nơi yên tịch, nhiếp tâm chẳng loạn, tâm khởi niệm tưởng khéo tu hành như vậy: "Cộng đồng các Sa-môn của Thế tôn tu theo đúng sự *nhuận thiện* (*nhuẩn = nhuẩn = mềm mòng; thiện = lành*); Cộng đồng các Sa-môn của Thế tôn tu theo đúng *Như pháp*; Cộng đồng các Thánh chúng của Thế tôn tu theo đúng sự *hoà hiệp*".

Cộng đồng các Thánh chúng của Thế tôn, có nghĩa là bốn đôi tám cặp (*tứ song bát bối*, tức là bốn đạo và bốn quả vị Thánh). Cộng đồng ấy xứng đáng được cung kính cúng dường, đáng được kẻ khác chấp tay vái lạy, là phước điền vô thượng của thế gian. Như thế, Cộng đồng các Sa-môn của Thế tôn *khéo tu hành theo đúng* là khéo thuyết pháp; khéo làm lợi ích cho người và cho mình, chí đến chỗ thật là đầy đủ. Cộng đồng ấy chẳng có kẻ thù oán; lià hai bên cực đoan, nơi theo Trung đạo. *Nhuận thiện* có nghĩa là, lià bỏ sự đối nghịch, lià bỏ sự tà khúc nơi thân và miệng (*tà = xiêng xéo; khúc = cong vạy*). *Tu theo đúng Như Pháp* là, theo con đường Thánh đạo tám ngành, nên gọi là tu theo *Như*. Lại nữa, *Như* có nghĩa là, nói đến Niết-bàn, tu theo để đắc được Niết-bàn. Thế tôn giảng bốn Chơn lý Nhiệm mầu (*Tứ thánh đế*), tu theo đó, nên gọi là tu theo *Như*. *Tu đúng theo sự hoà hiệp* là, sống hoà hiệp với Cộng đồng các Sa-môn, một cách đầy đủ. Nếu theo đúng như thế mà hành động cho hoà hiệp, thì thành được quả lớn, đắc công đức to.

Bốn đôi tám cặp là, theo đúng đạo *Tu-đà-huần* và được *quả* ấy, là một *đôi*; trú trong đạo *Tu-đà-hàm* và đắc *quả* ấy, là *đôi* thứ hai; theo đúng đạo *A-na-hàm* và được *quả* ấy, là *đôi* thứ ba; trú trong đạo *A-la-hán* và đắc *quả* ấy, là *đôi* thứ tư. Đó gọi là bốn *đôi*. *Tám cặp* là, bốn *hướng* (= đạo) và bốn *quả* (= quả vị), thành ra tám cặp. *Sa-môn* là, theo pháp đã được nghe giảng mà tu thành tựu, đó gọi là Sa-môn. *Tăng* là, bực Thánh tăng hoà hiệp, xứng đáng được thỉnh, cúng dường, hiến thí, cung kính, làm phước điền vô thượng cho thế gian. *Xứng đáng được thỉnh* là kham thọ lời mời của kẻ khác. *Xứng đáng được cúng dường và hiến thí* là, khi nhận cúng dường, hiến thí, khiến kẻ dâng cúng được quả báo lớn.(...) *Làm phước điền vô thượng cho thế gian* là, *vô thượng* có nghĩa công đức đến mức tối đa; *phước điền* là nơi mà mọi người tạo phước đức.

Người toạ thiền còn *niệm Tăng* bằng cách niệm công đức Cộng đồng các Sa-môn như là một cộng đồng tối thắng, hết sức chơn thật, đầy đủ giới đức, đầy đủ định lực, đầy đủ trí huệ, đầy đủ giải thoát và đầy đủ giải thoát tri kiến.

Người toạ thiền do theo đường lối tu hành này, hiện niệm công đức chư tăng, cho đến khi tâm tăng niềm tin; nhờ niềm tin ấy, tâm trở nên chẳng loạn, rồi dùng tâm chẳng loạn ấy mà diệt các phiền cái, khởi lên ngoại thiền và an trú vào đó.

Phần còn lại như đã nói rộng qua trước đây.

Niệm Tăng chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **Niệm Giới**? Thế nào là tu, tướng, vị, công đức. Tu hành *Niệm Giới* cách nào?

Đáp: Đó là niệm về công đức của sự trì giới thanh tịnh. Niệm ấy theo sát niệm, giữ đúng chánh niệm, đó là *niệm giới*. Niệm giới này an trú chẳng loạn, đó gọi là *tu*. Khiên khởi lên được công đức của giới, đó là *tướng* của việc niệm giới. Thấy được các lỗi lầm và sanh lo sợ phạm lỗi, đó là *vị*, hay là chức năng của việc niệm giới. Được sự hoan hỷ vì đã chẳng có lỗi lầm nào, đó là *xú*, hay phạm vi hoạt động của việc niệm giới.

Người tu niệm giới thành tựu thì được mười ba công đức: biết tôn trọng thầy, trọng pháp, trọng tăng, trọng sự học giới, trọng sự cúng dường, trọng sự chẳng buông lung; thấy được và biết sợ các lỗi nhỏ nhiệm, giữ mình và bảo vệ kẻ khác, giải thoát khỏi nỗi lo sợ về thể giới này cùng các thể giới khác, được nhiều hoan hỷ, được thọ hưởng tất cả công đức về giới. Đây là các *công đức* của việc niệm giới.

Thế nào là tu hành *niệm giới*? Người mới tập thiền đi đến nơi yên tịch, ngồi nhiếp tâm chẳng loạn, niệm giới của tự thân mình, thấy chẳng nghiêng ngã, chẳng bị phá thủng, chẳng dính dóm, chẳng nhiễm dơ, chẳng tạp nhạp, được tự tại, được bực có trí huệ khen ngợi, chẳng chỗ xúc chạm, khiến định khởi lên được. Nếu chẳng nghiêng ngã, thì chẳng bị phá thủng; nếu chẳng bị phá thủng, thì chẳng nhiễm dơ; các điểm khác có thể biết được theo cách đó. Lại nữa, nếu giới được thanh tịnh tràn đầy thì đó là trú xứ của pháp lành, vì thế mà chẳng nghiêng, chẳng thủng. Vì giới khiến cho danh dự của bộ tộc được ngợi khen, cho nên chẳng dính dóm, chẳng nhiễm dơ. Do sự cất bỏ tham ái, nên gọi là được tự tại. Được niềm vui của bực Thánh, nên chẳng có lỗi lầm. Được bực trí huệ khen ngợi, lia sự trộm giới, nên gọi là chẳng chỗ xúc chạm. Thành tựu đến nơi chẳng thoái chuyển, nên khiến định khởi lên.

Người tọa thiền còn niệm giới theo cách khác, gọi giới là niềm vui chẳng có lỗi lầm, được bộ tộc trân quý, xem như tài vật, được tự tại, như trước có nói qua. Công đức của giới được nói rộng ra như thế, có thể biết được. Người tọa thiền theo cửa này tu hành, lấy các công đức đó mà niệm giới, hiện niệm cho đến khi lòng tin tăng thêm; do niềm tin ấy tâm trở nên chẳng loạn, rồi dùng tâm chẳng loạn mà diệt bỏ các triền cái, khởi lên các thiền chi của thiền ngoại hành mà an trú.

Các chỗ còn lại đã được nói rộng qua trước đây.

Niệm Giới chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **Niệm Thí**? Thế nào là tu, tướng, vị, công đức? Thế nào là tu hành **Niệm Thí**?

Đáp: **Thí** là, vì lợi ích cho kẻ khác nên vui mà giúp ích cho kẻ khác, vì kẻ khác mà xả bỏ được tài vật của mình, đó gọi là thí. Lấy công đức của niệm thí mà hiện niệm về xả bỏ. Niệm này theo sát niệm, giữ đúng chánh niệm, đó gọi là *niệm thí*. Niệm thí này an trú chẳng loạn, đó gọi là *tu*. Khiên khởi lên công đức của sự thí, đó là *tướng*. Chẳng tích trữ là *vị*, hay là chức năng của việc niệm thí. Chẳng bòn xén là *xú*, hay là phạm vi hoạt động của việc niệm thí. Nếu người tu hành niệm thí thành tựu thì được mười công đức: được niềm vui, chẳng bòn xén, chẳng tham, ý vì nhiều người, khéo nghĩ đến ý kẻ khác, chẳng lo sợ nơi đông người, nhiều hoan hỷ, có lòng từ bi, hướng theo nẻo lành và Niết-bàn.

Tu hành thí như thế nào? Người mới tập thiền đi đến nơi yên tịch, ngồi nhiếp tâm chẳng loạn, tâm tự niệm thí, như vậy: Ta xả bỏ vật của ta để làm lợi cho kẻ khác, nên ta được nhiều phước. Nhớ bản từ bòn xén mà xuất ra, tâm ta trú nơi chẳng bòn xén, nên chẳng nhớ bản. Thường thì luôn, thường vui bố thí, thường cung cấp và thường phân phát rộng rãi.

Người tọa thiền tu hành theo đường lối này, lấy công đức của việc thí mà niệm, khiến tâm tăng thêm niềm tin, nhờ niềm tin ấy mà tâm thường chẳng loạn, rồi dùng tâm chẳng loạn mà diệt mất các triền cái, khởi lên các thiền chi của thiền ngoại hành mà an trú vào đấy.

Phần còn lại giống như chỗ đã nói rộng qua trước đây.

Niệm Thí chám dứt.

Hỏi: Thế nào là **Niệm Thiên**? Thế nào là tu, tướng, vị, xứ, công đức? Thế nào là tu hành niệm Thiên?

Đáp: Y theo công đức được sanh lên cõi Trời mà niệm công đức của mình, niệm đó theo sát niệm, giữ chánh niệm, đó gọi là *niệm Thiên*. Niệm Thiên đó chẳng loạn, gọi là *tu*. Khiến khởi lên công đức của tự thân bằng với công đức sanh cõi Trời, đó là *tướng*. Nơi công đức đó có lòng ái kính, đó là *vị*, hay là chức năng của việc niệm Thiên. Tin tưởng vào quả báo của công đức sanh cõi Trời, gọi là *xứ*, hay là phạm vi hoạt động của việc niệm Thiên. Người tu hành niệm Thiên được thành tựu thì đắc được tám công đức: năm pháp được tăng cường, tín, giới, vãng (= nghe pháp), thí, huệ; được Trời người nhớ nghĩ đến và thương kính; được hoan hỉ lớn khi nghĩ đến quả báo công đức niệm Thiên, thân mình tự trọng và được người khác quý mến; việc niệm giới, niệm thí được thêm dễ dàng; hướng theo nẻo lành và Niết-bàn.

Tu hành niệm Thiên như thế nào? Người mới tập thiền đi đến nơi yên tịch, ngồi nhiếp tâm chẳng loạn, dùng tâm chẳng loạn mà niệm Thiên, có Bốn Thiên vương, có cõi Trời Ba mươi ba, có cõi Trời Viêm ma, có cõi Trời Đâu suất, có cõi Trời Hoá lạc, có cõi Trời Tha hoá tự tại, có cõi Trời Phạm. Các vị Thiên tin tưởng được sanh cõi Trời, chết cõi này sanh qua cõi kia. Còn Ta cũng lại như thế, có lòng tin như thế, giữ giới như thế, nghe pháp như thế, bố thí như thế, trí huệ như thế, chư Thiên đó sanh đến cõi đó, thì ta cũng được như vậy (...)

Người toạ thiền đó do theo đường lối tu hành như thế, niệm công đức của bậc Thiên, cho đến khi lòng tin được tăng trưởng, do lòng tin đó mà tâm trở nên chẳng loạn, rồi dùng tâm chẳng loạn mà đoạn diệt hết các triền cái, khởi lên các thiền chi của thiền ngoại hành mà an trú vào đây.

Hỏi: Tại sao niệm công đức Thiên mà chẳng niệm công đức của Người?

Đáp: Công đức của chư Thiên tối diệu, sanh ra nơi tối diệu, thành ra xứ tối diệu, nên tâm ở nơi xứ tối diệu tu hành dễ trở thành diệu. Vì thế nên niệm công đức chư Thiên, mà chẳng niệm công đức của người.

Phản còn lại giống chỗ đã được nói rộng qua trước đây.

Niệm Thiên chám dứt.

(Giải Thoát Đạo Luận: Quyển thứ Sáu chám dứt).

-ooOoo-

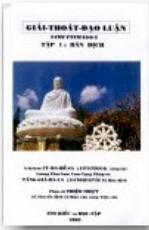
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phản Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phản tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhứt chuyển dịch sang tiếng Việt



Quyển thứ Bảy

Phẩm 8, Chi 4: Mười Niệm (tiếp)

Hỏi: Thế nào là **Niệm Hơi thở**? (Pàli: *Ānāpānasati*, phiên âm là *An ban* = hơi thở). Thế nào là tu, tướng, vị, xứ, công đức của Niệm Hơi thở? Thế nào là tu hành?

Đáp: *Niệm An ban*, tức Niệm Hơi thở; *an* là tướng hơi thở ra; *ban* là tướng hơi thở vào. Niệm đó theo sát niệm, giữ đúng chánh niệm, đó gọi là niệm *an ban*, hay là *niệm hơi thở*. Tâm trú chẳng loạn, đó là *tu*. Niệm khởi lên tư tưởng về hơi thở, đó là *tướng*. Suy nghĩ về sự va chạm của hơi thở vào mũi, đó là *vị*, hay là chức năng của niệm hơi thở. Châm dứt *giác* (hay *tâm*, tức là tâm hay biết), đó là *xứ*, hay là phạm vi hoạt động của niệm hơi thở.

Về *công đức* của niệm hơi thở, người tu hành niệm hơi thở trở nên an vắng, thẳng diệu, trang nghiêm, khả ái và vui vẻ. Nếu tâm khởi lên nhiều pháp chẳng lành thì niệm trừ dứt, thân thành chẳng lười nhác, mắt cũng chẳng lười nhác, thân chẳng loạn động, tâm chẳng giao động, khiến cho bốn lãnh vực quán niệm được đầy đủ, bảy giác chi cũng đầy đủ và sự giải thoát được trọn vẹn. Đây là nơi Thế tôn khen ngợi; các bậc Thánh, các Trời Phạm, các đức Như Lai thường an trú.

Tu niệm hơi thở như thế nào? Người mới tập thiền đi đến nơi yên vắng, hoặc nơi chùa chiền, hoặc dưới gốc cây, tại nơi an tịch đó, ngồi kiết già (xếp bằng hai chơn trên nhau), thân, lưng thẳng. Người đó niệm hơi thở vào, niệm hơi thở ra, nếu hơi thở ra dài, biết tôi đang thở ra dài, như thế mà biết. Nếu hơi thở vào dài, tôi đang thở vào dài, cứ như thế mà biết. Nếu hơi thở ra ngắn, tôi đang thở ra ngắn, cứ như thế mà biết. Tôi thở vào, biết như thế. Tôi thở ra, biết như thế. Biết mừng, biết vui, biết các tâm hành và khiến chấm dứt các tâm hành, khiến khen ngợi tâm mừng, khiến giáo hoá tâm, khiến tâm được giải thoát. Thấy vô thường, thấy sự chẳng ham muốn, thấy sự diệt khổ, thấy sự xuất ly (= là bỏ), cứ như thế mà biết. Thấy sự xuất ly, tôi thở ra như thế. Thấy và biết sự xuất ly, tôi thở ra như thế.

Như thế, người ấy học tập về hơi thở vào, có nghĩa là, cột niệm vào nơi chót mũi, hoặc trên môi (ở miệng), hai nơi này là chỗ hơi thở khi vào, ra, chạm đến. Người ấy quán sát sự va chạm của hơi thở vào, hơi thở ra, nơi chót mũi, hay trên môi, hoặc hiện niệm khi hơi vào, hoặc hiện niệm khi hơi ra.

Hiện niệm khi hơi vào mà chẳng khởi lên ý tưởng gì. Hiện niệm khi hơi ra, cũng chẳng tác ý. Chính nơi hơi thở vào ra va chạm vào chót mũi hay trên môi, là nơi phải quán sát để biết. Hiện niệm hơi thở vào, hiện niệm hơi thở ra, cũng như người của gỗ ngồ theo sức cây của mà chẳng khởi lên ý tưởng về lưới của đang chạy tới lui. Cũng vậy, người ấy khi thở ra, thở vào, cũng chẳng khởi lên ý tưởng về hơi thở vào, ra va chạm vào chót mũi, hay trên môi, mà dùng

niệm để biết hiện niệm hơi vào, hiện niệm hơi ra. Nếu người ấy theo sự vào ra của hơi thở mà khởi lên ý vào trong, khởi lên ý ra ngoài, thì tâm trở nên loạn động. Nếu loạn động, thân trở nên giải đãi, tâm trở nên giao động, đó là một lỗi lầm.

Khi thở hơi thật dài, hoặc hơi thật ngắn, cũng chẳng nên tác ý. Nếu cố ý thở thật dài, hoặc thở thật ngắn, thân cũng trở nên giải đãi và tâm thành giao động, đó cũng là một lỗi lầm. Do đó, đối với mỗi loại tướng của hơi thở, chẳng nên để cho ý dính mắc vào. Nếu để dính mắc, tâm sẽ chạy theo các duyên khác mà trở nên loạn động. Nếu tâm loạn, thân cũng trở nên giải đãi, xao động, đó lại là một lỗi lầm. Vô biên hơi thở ra vào khởi lên, lấy vô biên xúc chạm mà tác ý tướng, như thế tâm chẳng loạn.

Nếu tâm chậm lụt, hay nhanh bén, chẳng nên khởi tinh tấn, vì khi chậm lụt mà khởi tinh tấn thì thân giải đãi, buồn ngủ, còn khi nhanh bén mà khởi tinh tấn, tâm thành xao động.

Nếu người tọa thiền để cho sự giải đãi, buồn ngủ cùng khởi lên với sự giao động, thì thân và tâm sẽ lười nhác và chẳng yên, đó cũng lại là một lỗi lầm.

Người tọa thiền rửa sạch chín phiến não nhỏ, khiến tâm thanh tịnh, hiện niệm hơi thở vào, tướng ấy khởi lên, đó gọi là *tướng niệm hơi thở*. Như rút lấy bông gòn ra cọ xát đầy đủ vào thân tựa như làn gió mát thoảng trên da, gây nên cảm giác khoan khoái; hơi thở ra vào chạm vào chót mũi, trên môi, lại cũng như vậy; niệm khởi ý tướng về gió, chẳng do hình sắc, đó gọi là *tướng* của niệm hơi thở.

Nếu người tọa thiền tu niệm nhiều khiến cho tướng ấy tăng trưởng lên, lan rộng khoảng giữa hai chơn mày, khắp trán, khiến cho cả đầu đều đầy cả gió. Tự đó, khiến cho tăng trưởng thêm lên nữa, đến cả toàn thân đều tràn đầy niềm an lạc, đó gọi là *đầy đủ*.

Lại nữa, nếu ngay buổi đầu, thấy những *tướng kỳ lạ* như khói, như sương mù, như bụi bặm, như kim chích, như kiến cắn, như các loại màu sắc khác, nếu người tọa thiền chẳng có đủ sáng suốt để hiểu rõ các dị tướng đó, thì tư tưởng kỳ dị nổi lên khiến tâm thành điên đảo, chẳng khởi lên được *tướng* hơi thở ra vào. Nếu đủ sáng suốt hiểu rõ, người tọa thiền chẳng khởi lên ý tướng kỳ dị, hiện niệm hơi thở vào, hiện niệm hơi thở ra, mà chẳng nổi lên các tư tưởng khác. Nếu tác ý như thế thì các tướng kỳ dị tự biến mất.

Người tọa thiền đắc được *tướng vi diệu*, tâm chẳng buông lung, hiện niệm hơi thở vào, ra. Khi tướng đó đã được tự tại, nhuần nhả rồi, liền khởi lên ý muốn tu hành. Do ý muốn tu được tự tại rồi, niệm hơi thở này vào, hơi thở này ra, rồi nổi mừng (= *hi*) sanh ra. Khi nổi mừng được tự tại, và ý muốn cũng tự tại, hiện niệm hơi thở vào, hiện niệm hơi thở ra, và khởi lên niệm xả. Khi niệm xả đã tự tại, ý muốn cùng nổi mừng vẫn còn tự tại, thì vẫn niệm hơi thở vào, niệm hơi thở ra mà tâm chẳng loạn. Khi tâm đã hết loạn động rồi, các triền cái đều diệt hết và các thiên chi liền khởi lên. Người tọa thiền ấy đã đắc được cõi tịch diệt thắng diệu của bốn cấp thiền.

Phần còn lại như đã được nói rộng qua trước đây.

Lại nữa, các vị tiên sư có dạy bốn cách tu về *Niệm An ban* gọi là: *toán, tùy trực, an trí, tùy quán*.

Hỏi: Thế nào gọi là *toán*, (hay là *đếm*)?

Đáp: Người mới tập thiền đếm từ một đến mười, kể từ hơi thở ra đầu tiên cho chí đến hơi thở vào thứ mười, chẳng đếm quá mười. Lại nữa có thuyết dạy, chỉ đếm tới năm, chẳng đếm quá năm. Chẳng được đếm lộn; nếu lộn, ngưng đếm tiếp và trở lại hơi thở đầu. Theo sự vào ra của hơi thở mà niệm, cho đến khi được an trú, đó gọi là *toán* hay là *đếm*.

Gọi là **tùy trực** hay là **theo đuổi sát**, có nghĩa là đếm chăm chỉ đuổi theo sát hơi thở vào, hơi thở ra, chẳng hề gián đoạn; đó gọi là **tùy trực**.

Gọi là **an trí** hay là **trụ yên vào**, có nghĩa là, hoặc tại chót mũi, hoặc trên môi là nơi hơi thở vào, ra và chạm phải, tại nơi đó liền khởi lên *ý tưởng gió* khiến cho niệm trụ yên ở đấy, đó gọi là **an trí**.

Gọi là **tùy quán** hay là **quán sát theo**, có nghĩa là, khi nhận thấy sự va chạm đã được dễ dàng, thì nên tại chỗ đó quán sát tướng ấy và sự mừng, vui, cùng các pháp khác cũng khởi lên ở đấy, rồi cứ tùy theo đó mà quán, đó gọi là **tùy quán**.

Phương pháp **toán**, hay là **đếm**, khiến cho *giác* (hay *tâm*, hoặc sự hay biết của tâm) diệt đi, giúp vượt qua được thiền chi *giác* này.

Phương pháp **tùy trực**, hay là cách theo đuổi sát, giúp dẹp bỏ được niệm *giác thô* nơi hơi thở ra vào, khiến niệm niệm chẳng gián đoạn.

Phương pháp **an trí** hay là yên trụ vào, giúp dẹp bỏ sự xao lãng, khiến tư tưởng được bất động.

Phương pháp **tùy quán**, hay là quán sát theo, giúp thiền giả thọ tri được tư tưởng về niệm hơi thở, phân biệt rõ được các thắng pháp.

(Mười sáu hơi thở ra vào)

(1). "*Thở vào dài, thở ra ngắn, thở vào ngắn, nên theo đó mà học tập*", tức là, khéo nhận thấy được chỗ hơi trải qua nơi tánh dài, ngắn của chúng; đây là hiện biết đối tượng (= sự) và chẳng lẫn lộn.

Hỏi: Thế nào là *chẳng lẫn lộn và đối tượng* (= sự)?

Đáp: Người mới tọa thiền, thân tâm đã được yên ổn, an trú niệm nơi hơi thở vào ra, khiến hơi thở trở thành tế nhị. Vì tế nhị, nên khó nắm giữ lấy. Khi đó, người ấy nếu thở hơi dài, thì quán biết rõ hơi dài, mãi cho đến khi tướng khởi lên. Nếu tướng đã khởi trú, thì nên tác ý biết rõ tánh của nó; đó gọi là *chẳng lẫn lộn*.

Lại nữa, tâm theo sát hơi thở để biết có khi thở dài, có lúc thở ngắn, cứ như thế mà tu tập. Lại nữa, người tọa thiền, qua đối tượng hơi thở, khởi tướng được phân minh; đối tượng (= sự) đó nên tu tập.

(2). "*Biết tất cả thân, tôi thở vào, nên như thế mà học tập*". Có hai cách để "*biết tất cả thân*": (1) chẳng lẫn lộn, (2) biết rõ sự (= đối tượng).

Hỏi: Thế nào là "*biết tất cả thân*" chẳng lẫn lộn?

Đáp: Người tọa thiền niệm hơi thở đắc định qua sự xúc chạm, thân tâm tràn đầy mừng, vui. Do thể nghiệm được mừng, vui, xúc chạm đầy đủ, nên thành ra *biết tất cả thân* chẳng lẫn lộn.

Hỏi: Thế nào là lấy sự mà "*biết tất cả thân*"?

Đáp: Các hơi thở ra, vào, là nơi trú xứ của sắc thân, gồm có hơi thở, tâm và các tâm sở; các yếu tố của thân và thân, đó gọi là *tất cả thân*.

Người tọa thiền như thế lấy các yếu tố của thân mà *biết tất cả thân*, biết rằng: tuy có thân đó nhưng chẳng hề có chúng sanh nào, chẳng hề có thọ mạng nào.

(3). "*Như thế mà học tập*", đó là ba môn học: (1) tăng thượng *giới* học; (2) tăng thượng *tâm* học; (3) tăng thượng *huệ* học.

Giới như thực, đó là tăng thượng giới học. Định như thực, đó là tăng thượng tâm học. Huệ như thực, đó là tăng thượng huệ học. (*Tăng thượng*: *tăng* = thêm; *thượng* = cao) (*như thực* = đúng theo sự thật, theo đúng với Chơn lý).

Người tọa thiền theo ba môn học đó, suy nghiệm về đối tượng của mỗi môn và tu tập. Tu tập nhiều lần cho nhuần nhuyễn, đó gọi là *học tập*.

(4). "*Khiến cho thân hành được an tịnh, tôi thở vào; như thế mà học tập.*"

Thế nào là *thân hành*? Khi thở ra, vào, thì thân khom cúi xuống, duỗi thẳng lên, nghiêng mình tới, ngã lùi lại, lay động, nhảy nhót, rung lên. Như thế, nơi thân hành (= hành động của thân), hiện nên làm cho được *an tịnh*.

Lại nữa, nơi các thân hành thô, khiến cho an tịnh thành tế, dùng thân hành tế để tu Sơ thiền. Từ thân hành tế đến thân hành tế hơn nữa, tu Nhị thiền. Từ thân hành càng tế hơn nữa, tu Tam thiền. Diệt hết các thân hành khác còn lại là tu Tứ thiền.

Hỏi: Nếu người tọa thiền chấm dứt mọi thân hành còn lại của hơi thở vào ra, làm sao người ấy tu niệm hơi thở được?

Đáp: Vì khéo giữ tướng ban đầu nên khi diệt hơi thở ra vào, tướng ấy vẫn khởi lên, dầu có sự ngưng thở. Tại sao vậy? Vì đã biết các thiền tướng.

(5). "*Thể nghiệm nổi mừng (Hi), tôi thở vào, như thế mà học tập.*" Người tọa thiền hiện đang niệm hơi thở vào, hiện niệm hơi thở ra, khởi lên *hi* tại hai nơi thiền (Sơ thiền và Nhị thiền). Biết được nổi mừng (*hi*) đó bằng hai cách: (1) do chẳng lẫn lộn, (2) do sự (đối tượng). Như thế, khi nhập định, người ấy biết mình đang thể nghiệm được nổi mừng, qua sự chẳng lẫn lộn, qua sự quán chiếu, qua sự đối trị, qua đối tượng hơi thở.

(6). "*Thể nghiệm niềm vui (Lạc), tôi thở vào, như thế mà học tập.*" Người tọa thiền hiện đang niệm hơi thở vào, hiện niệm hơi thở ra, nơi Tam thiền khởi lên *niềm vui* (= lạc). Biết được niềm vui đó bằng hai cách: (1) do chẳng lẫn lộn, (2) do sự (= đối tượng hơi thở).

Phần còn lại, như đã nói qua ở Sơ thiền.

(7). "*Thể nghiệm tâm hành, tôi thở vào, như thế mà học tập.*" Nói *tâm hành* là nói đến *thọ*, tướng, được khởi lên nơi Tứ thiền. Biết được các tâm hành đó bằng hai cách: (1) do chẳng lẫn lộn, (2) do sự (= đối tượng hơi thở).

Phần còn lại như đã được nói qua trước đây.

(8). "*Khiến cho tâm hành được an tịnh, tôi thở vào, như thế mà học tập*" Nói *tâm hành* là nói đến *thọ*, tướng nơi tâm còn thô, nay học tập khiến tâm hành thô đó trở nên an tịnh.

Phần còn lại như đã được nói qua trước đây.

(9). "*Thể nghiệm Tâm, tôi thở vào, như thế mà học tập.*" Người tọa thiền hiện đang niệm hơi thở vào, hiện niệm hơi thở ra, *tâm* đó theo dõi đối tượng hơi thở. *Biết được tâm* ấy bằng hai cách: (1) do chẳng lẫn lộn, (2) do sự, tức là do đối tượng hơi thở.

Phần còn lại cũng như đã được nói qua trước đây

(10). "*Khiến Tâm trở nên hoan hỷ, tôi thở vào, như thế mà học tập.*" Làm cho tâm hoan hỷ là tán thán (= khen ngợi) sự hoan hỷ. Nơi Nhị thiền, do mừng (= Hỷ) mà tâm nhảy nhót, xao động, nên học biết như thế. Phần còn lại như đã nói qua.

(11). "*Khiến giáo hoá Tâm, tôi thở vào, như thế mà học tập.*" Người toạ thiền hiện đang niệm hơi thở vào, hiện niệm hơi thở ra, dùng niệm và khởi ý lên khiến tâm an trú vào đối tượng hơi thở (= sự), và khiến cho tâm được *chuyên nhứt* (= gom tâm lại), đó là *giáo hoá tâm* an trú, phải nên học tập như thế.

(12). "*Khiến giải thoát Tâm, tôi thở vào, như thế mà học tập.*" Người toạ thiền hiện đang niệm hơi thở vào, hiện niệm hơi thở ra, nếu tâm trở nên trì huôn (= chậm lụt) thành ra giải đãi (= lười nhác), thì khiến tâm được *giải thoát*. Nếu tâm bén nhạy (= lợi tạt) mà trở nên vọng động, nên khiến tâm được *giải thoát*, như thế mà học tập. Nếu tâm lên cao mà thành ô nhiễm, cũng *giải thoát* cho tâm, như thế mà học tập. Nếu tâm xuống thấp thành giận hờn, cũng *giải thoát* cho tâm, như thế mà học tập. Nếu tâm ngã theo các phiền não nhỏ mà bị ô uế, lại cũng *giải thoát* cho tâm, như thế mà học tập.

Lại nữa, nơi đối tượng (= hơi thở) nếu tâm chẳng được vui vẻ, liền khiến cho tâm được vui lên, như thế mà học tập.

(13). "*Thường thấy Vô thường, tôi thở vào, như thế mà học tập.*" Người toạ thiền hiện đang niệm hơi thở vào, hiện niệm hơi thở ra. (Nhận thấy rằng,) hơi thở vào, hơi thở ra ấy, với đối tượng hơi thở, cùng với tâm và các tâm sở, tất cả đều vô thường: khởi sanh lên, rồi lại diệt đi mất; nên như thế mà học tập.

(14). "*Thường thấy Vô dục, tôi thở vào, như thế mà học tập.*" Người toạ thiền hiện đang niệm hơi thở vào, hiện niệm hơi thở ra, nhận thấy các pháp vô thường kia chẳng đáng ham muốn (= vô dục); còn các pháp vô dục (= chẳng ham muốn) chính là Nê-hoàn (= Niết-bàn). Khi niệm hơi thở vào, nên như thế mà học tập.

(15). "*Thường thấy đoạn diệt, tôi thở vào, như thế mà học tập.*" Khi thấy được đúng như thật, các pháp vô thường ấy có nhiều lỗi lầm, nên tôi liền diệt bỏ đi, đó là (đến gần với) Nê-hoàn (= cõi Niết-bàn tịch diệt), và thấy được sự *tịch diệt*; nên như thế mà học tập.

(16). "*Thường thấy xuất ly (= ra khỏi, từ bỏ), tôi thở vào, như thế mà học tập.*" Các pháp vô thường, khi được thấy đúng như thật, có nhiều lỗi lầm, liền xả bỏ chúng đi, và an trú trong sự tịch diệt của Niết-bàn, khiến tâm trở nên hoan lạc; nên như thế mà học tập.

Như thế là tịch diệt, là vi diệu, đó gọi là tất cả các hành đều tịch diệt, tất cả phiền não đều được xuất ly ra khỏi, diệt được sự tham ái, chẳng còn ham muốn, đặc sự an tịch của Nê-hoàn (= Niết-bàn).

Do đó, nơi mười sáu *xứ* (= lãnh vực học tập về mười sáu hơi thở ra, vào) mười hai *xứ* đầu thành Xa-ma-tha (= Định) và Tỳ-bà-xá-na (= Huệ), thấy được vô thường; còn bốn *xứ* sau thành Tỳ-bà-xá-na (= Huệ). Như vậy, Định và Huệ phải được hiểu biết đúng như thế.

Lại nữa, mười sáu *xứ* đó gom lại thành bốn loại, gọi là (1) tu để *biết*, (2) để khiến khởi lên *toàn thân*, (3) để khởi lên sự *quán chiếu đầy đủ* và (4) để *có thời thấy*:

- (1) Hiện niệm hơi thở vào, hiện niệm hơi thở ra, đó gọi là tu để *biết* dài, ngắn.
- (2) Khiến cho thân hành được an tịch, tâm hành được định tĩnh, tâm khen ngợi nỗi mừng, giáo hoá tâm, giải thoát tâm, đó gọi là tu khiến khởi *biết tất cả toàn thân*.
- (3) Biết niềm vui, biết các tâm sở vận hành, biết chính tâm, gọi là tu *quán đầy đủ*.
- (4) Thường thấy vô thường, gọi là *có thời thấy*.

Lại nữa, **tu** là lấy niệm hơi thở mà thọ trì nền móng; nắm giữ lấy niệm hơi thở đó là *thọ trì*, là **học tập**. Nền móng đó có *giác* (hay là *tâm*, tức là sự biết đến) và có *quán* (hay là *tứ*, tức là sự suy nghĩ thêm); nền móng đó có *quán* (hay *tứ*). Biết nổi *mừng* (= *hi*), đó là nền móng của Nhị thiền. Biết niềm *vui* (= *lạc*), đó là nền móng của Tam thiền. Biết được *tâm*, đó là nền móng của Tứ thiền.

Lại nữa, tất cả các điều đó gom lại thành hai thứ: **tu** và **thành mãn**. Theo đó tu hành đến thành mãn thì nền móng của niệm mười sáu hơi thở chẳng suy giảm. *Tu* là nguyên nhân, cũng như là hột giống; *thành mãn* là kết quả, cũng như hoa trái, do từ sự tu hành mà khởi xuất ra. Như thế, tu hành niệm hơi thở được đầy đủ thì thành mãn được *tứ niệm xứ* (= bốn lãnh vực quán niệm). Tu *tứ niệm xứ* được đầy đủ, thành mãn được *thất Bồ-đề phần* (= *Thất giác chi* = bảy ngành của sự giác ngộ). Tu *thất Bồ-đề phần* được đầy đủ, thành mãn được *trí huệ* và *giải thoát*.

Hỏi: Làm sao mà đắc được như thế?

Đáp: Về *tứ niệm xứ*, chỗ bắt đầu *biết hơi thở* dài vào ra, chính là *thân niệm xứ*. Chỗ bắt đầu *biết được hi, lạc* đó là *thọ niệm xứ*. Chỗ bắt đầu *biết được tâm*, đó là *tâm niệm xứ*. Chỗ bắt đầu *thấy được vô thường*, đó là *pháp niệm xứ*. Như thế, tu niệm hơi thở thì thành mãn được *tứ niệm xứ*.

Hỏi: Thế nào là tu *tứ niệm xứ* làm thành mãn được *thất giác phần* (= bảy ngành của sự giác ngộ)?

Đáp: Tu *niệm xứ* thời nơi niệm được an trú thành ra biết chẳng lẫn lộn, đó là niệm *giác phần*. Người toạ thiền khi niệm an trú biết phân biệt rõ khổ, vô thường, cũng các hiện tượng, đó là *trạch pháp giác phần*. Khi sự trạch pháp được thực hành chẳng trì hoãn, đó là *tinh tấn giác phần*. Do sự thực hành tinh tấn, chẳng có phiền não, đó gọi là *hi giác phần*. Do tâm hoan hỷ, nên thân tâm được an ổn, đó là *khinh an giác phần*. Do thân an ổn, lại có niềm vui khiến cho tâm nhập vào định, đó gọi là *định giác phần*. Khi tâm định thành xả, đó gọi là *xả giác phần*. Như thế, do tu *tứ niệm xứ* mà thành mãn *thất giác phần* (còn gọi là *thất giác chi*, hoặc *thất Bồ-đề phần*).

Hỏi: Thế nào là tu *thất giác phần* thành mãn thì được *trí huệ* và *giải thoát*?

Đáp: Do tu nhiều về thất giác phần, nên trong sát-na (= 0,0013 giây), đắc được *đạo*, khiến trí huệ thành mãn. Và cũng trong sát-na, đắc được *quả*, khiến cho sự giải thoát được thành mãn. Như thế, tu bảy ngành của sự giác ngộ đưa tới sự đắc được *đạo quả*, mà thành mãn được *trí huệ* cùng *giải thoát*.

Hỏi: Tất cả các hành tùy theo địa hạt, đều có *giác*, chẳng có *quán*, tại sao niệm hơi thở chỉ trừ bỏ *giác* mà chẳng nói đến các thứ khác?

Đáp: Chẳng phải nói theo nghĩa đó. Ở đây, *giác* (hay là *tâm*, tức là sự hay biết của tâm) vì chẳng an trú nên gây thành chướng ngại cho Thiên, bởi thế nên phải trừ bỏ *giác*.

Tại sao *gió* lại là một cảm xúc thích thú? Vì gió làm tâm vui, cũng như nghe tiếng nhạc của Càn-thát-bà (= nhạc trời) thì vui thích. Vì lẽ đó nên *giác* được trừ bỏ. Lại nữa, cũng như đi dọc theo bờ sông nhờ có tâm chuyên niệm mà thành an ổn, được tâm bất động. Bởi thế nên niệm hơi thở để trừ bỏ *giác*.

Niệm Hơi thở chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **Niệm Tử**? Thế nào là tu, tướng, vị, xứ, công đức của Niệm Tử? Tu cách nào?

Đáp: Thọ mạng dứt, đó gọi là *Từ*, hay là chết. Niệm ấy trú chẳng loạn, đó là *tu*. Thọ mạng mình dứt là *tương*. Sự chán ghét là *vị*, hay chức năng của niệm *Từ*. Chẳng có khó khăn là *xứ*, hay là phạm vi hoạt động của niệm *Từ*. Về *công đức*, nếu tu hành niệm *Từ*, thì chẳng phóng dật, chẳng lơ là đối với các pháp lành cao, biết chán ghét các pháp chẳng lành, chẳng lo tích trữ về sự chung diện, chẳng bòn xén, luôn nghĩ tưởng đến sự vô thường, khổ, vô ngã, đều khiến thành mãn hướng về các nẻo lành, hướng về đề hồ (= Niết-bàn) và khi sắp mất, tâm chẳng mê mờ lảm lẩn.

Tu hành cách nào? Người mới tập thiền đến nơi yên vắng, thân nhiếp tất cả, tâm chẳng loạn động, khởi lên niệm: "Chúng sanh đều chết, tôi cũng sẽ chết."

Như trong Kinh Niết-đề-phúc-ba-đa (*Nettipàdà Sutta*) có nói, nếu muốn quán niệm *từ*, phải quán người sắp bị giết và thấy nhân duyên gây nên sự chết.

Niệm *từ* có bốn loại: (1) tương ứng với sự lo âu, (2) tương ứng với sự kinh hãi, (3) tương ứng với sự lãnh đạm, (4) tương ứng với trí huệ. Như tâm niệm khi mất đứa con yêu thương, tương ứng với *sự lo âu*. Như tâm niệm khi đứa con nhỏ của mình chết thỉnh linh, tương ứng với *sự kinh hãi*. Như tâm niệm người xà duy thiêu xác chết, tương ứng với *sự lãnh đạm*. Như tâm niệm chán ngán thế gian, tương ứng với *trí huệ*. Người toạ thiền chẳng nên tu hành niệm *từ* có liên quan với sự lo âu, sự kinh hãi và sự lãnh đạm. Tại sao vậy? Vì các niệm ấy chẳng diệt trừ được các khổ nạn, chỉ có niệm *từ* tương ứng với trí huệ mới có khả năng trừ được các khổ nạn.

Sự chết có ba thứ: (1) *đăng từ*, (2) *đoạn từ*, (3) *niệm niệm từ*. *Đăng từ* là cái chết thông thường của mọi chúng sanh. *Đoạn từ* là nói đến các bậc A-la-hán đã đoạn diệt hết tất cả phiền não. Niệm niệm *từ* là nói đến tất cả các hành (hành uẩn) tạm thời chấm dứt.

Lại nữa, có hai thứ chết: *chết chẳng đúng thời*, và *chết đúng thời*. Như tự sát, hoặc bị giết, bị bệnh, hay chẳng có nhân duyên gì rõ trước khi chết, đó gọi là chết chẳng đúng thời. Khi thọ mạng đã hết, cho đến cảnh già lão, đó là chết đúng thời. Phải nên niệm *từ* về hai loại chết này.

Lại nữa, các bậc tiên sư có dạy tám cách để tu niệm *từ*: (1) như bị kẻ hung ác rượt đuổi; (2) do chẳng có nhân duyên; (3) do bán thú; (4) do thân bị lệ thuộc nhiều; (5) do thọ mạng bất lực; (6) do phân biệt xa xưa; (7) do vô tướng; (8), do sát-na (= khoảng thời gian rất ngắn bằng 0,0013 của giây).

Hỏi: Thế nào là nghĩ đến việc bị kẻ hung ác rượt đuổi, mà tu niệm *từ*?

Đáp: Như bị kẻ hung ác theo sau vung đao dẫn đến chỗ hành hình, người sắp bị giết nghĩ rằng, *tôi sẽ chết lúc nào đây; tôi bước tới, đến bước nào sẽ chết; tôi chạy đi cũng chết; tôi dừng lại cũng chết; tôi ngồi xuống cũng chết; tôi ngủ cũng phải chết*; như thế người toạ thiền nghĩ đến việc bị kẻ hung ác rượt đuổi, mà nên tu niệm *từ*.

Hỏi: Thế nào là nghĩ đến việc do chẳng có nhân duyên gì, mà tu niệm *từ*?

Đáp: Nói *chẳng có nhân duyên gì* là muốn nói chẳng có phương tiện nào đủ khả năng khiến cho đời sống trở thành bất tử (= chẳng chết). Như mặt trời, mặt trăng khi đã mọc lên rồi, thì chẳng có nhân duyên nào làm cho chúng quay ngược lặn xuống được. Như thế, do chẳng nhân duyên, mà tu niệm *từ*.

Hỏi: Thế nào là do bán thú (= ý muốn nói, so sánh phận mình) mà tu niệm *từ*?

Đáp: Các bậc đại vương có lắm tài vật quý báu với nhiều xe vua lộng lẫy, quyền lực to tát, như Đại Thiện Kiến vương (Maha Sudassana), Đỉnh sanh vương (Mandhātū), rồi cũng chết. Lại nữa, các vị tiên nhơn đại thần thông, đại thần lực như Tỳ-sa-mật-đa (Vessamitta), Đô-ma-

lê (Yamataggi), thân xuất ra nước, lửa, rồi cũng chết. Lại nữa, hàng Thanh văn, đại trí huệ Xá-lợi-phất (Sariputta), đại thần thông Mục-kiền-liên (Moggallāna) và các vị khác, rồi cũng chết. Lại nữa, các bậc Duyên giác (Pacceka Buddha) chẳng có thầy mà giác ngộ và mọi công đức thành tựu, rồi cũng chết. Lại nữa, các bậc Như Lai, Ứng cúng, Chánh giác vô thượng, Minh hạnh túc, công đức đã đến bờ giác bên kia, rồi cũng lại nhập vào tử pháp. Hà huống là ta, với thọ mạng ngắn ngủi, lại chẳng đi vào cõi chết sao? Như thế, do so sánh thân phận mình, mà tu niệm tử.

Hỏi: Thế nào là do *thân thể bị lệ thuộc nhiều*, mà tu niệm tử?

Đáp: Do gió và đằm nhót hoà hiệp nhau gây thành sự chết. Hoặc do các loài trùng, hoặc do ăn uống chẳng điều hoà, hoặc do rắn độc, rết, chuột cắn gặm mà gây nên sự chết, hoặc do bị người hay loài phi nhơn giết (*phi nhơn* = hạng chúng sanh chẳng phải người) mà bị chết. Thân này như thế, bị lệ thuộc rất nhiều; nên theo đó mà tu niệm tử.

Hỏi: Thế nào là do *thọ mạng bất lực*, mà tu niệm tử?

Đáp: Thọ mạng bất lực vì hai lẽ: (1) vì ở vào chỗ bất lực; (2) vì nương dựa vào nơi cũng bất lực. Thế nào là thân này ở vào chỗ bất lực? Vì thân này chẳng có tự tánh, cũng như thân cây chuối, như bọt nước, chẳng có chi là chơn thật, liả xa điều chơn thật, thành ra thọ mạng trở nên bất lực. Thế nào là thân này nương vào nơi cũng bất lực? Vì bị ràng buộc vào hơi thở, vào bốn đại (= đất, nước, gió, lửa), vào ăn uống, vào bốn oai nghi, vào nhiệt độ. Như thế, thọ mạng thành ra bất lực. Và do theo thọ mạng bất lực đó mà tu niệm tử.

Hỏi: Thế nào là do *phân biệt xa xưa*, mà tu niệm tử?

Đáp: Từ xa xưa cho đến hiện tại, ai ai cũng chẳng quá trăm năm đều vào cõi chết; đó gọi là phân biệt xa xưa mà tu niệm tử. Lại nữa, nên tu niệm như vậy, trong một ngày một đêm, chẳng biết tôi còn sống chăng; nghĩ đến giáo pháp của Thế tôn, chẳng biết tôi còn sống được một ngày để hưởng đại ân đó chăng, hay nửa ngày, hay trong một thời gian ngắn, hay trọn bữa ăn, hay nửa bữa ăn, hay trong khi ăn được bốn năm miếng ăn, hoặc trong một hơi thở ra vào, chẳng nữa? Đó là nghĩ tưởng đến sự phân biệt về thời gian mà tu niệm tử.

Hỏi: Thế nào là do *vô tướng* mà tu niệm tử?

Đáp: Chẳng có tướng nào báo hiệu thời gian chắc chắn khi sự chết đến với mình cả. Đó là lấy việc *chẳng có tướng* mà tu niệm tử.

Hỏi: Thế nào là do *sát-na* mà tu niệm tử?

Đáp: Nếu chẳng kể đến quá khứ và vị lai, chỉ kể đến hiện tại, thì thọ mạng của chúng sanh chỉ trú lại trong thời gian một niệm mà thôi. Chẳng có gì hiện trú trong hai niệm cả. Tất cả chúng sanh tâm đều lặn chìm trong một niệm sát-na (*sát-na* = khoảng thời gian thật ngắn, độ một phần ngàn của một giây). Như trong A-tỳ-đàm (*Abhidhamma, Luận tạng*) có nói: "Nơi tâm quá khứ, chẳng có đã sanh, chẳng có sẽ sanh, chẳng có đang sanh; nơi tâm vị lai, chẳng có đã sanh, chẳng có sẽ sanh, chẳng có đang sanh; nơi tâm hiện tại, chẳng có đã sanh, chẳng có sẽ sanh, mà chỉ có đang sanh thôi."

Lại nữa, như có Kệ rằng:

*Thọ mạng và bản tánh của thân,
Khổ, vui, cùng với các sở hữu,
Tất cả cùng tương ứng với tâm,
Sanh khởi rất nhanh trong sát-na.
Nơi chưa sanh, chẳng sanh;*

*Nơi hiện tại, có sanh.
Tâm dứt, thể gian chết.
Đó là nói cảnh tận thể vậy.*

Như thế, do sát-na mà tu niệm tử.

Người toạ thiền theo đường lối của hành môn này mà tu như thế về niệm tử, khởi lên sự chán ngán. Khi đã quen sự chán ngán, niệm được thuần thực rồi, thì tâm trở nên chẳng loạn động. Nhờ tâm bất loạn đó mà diệt được các triền cái, khởi lên các thiền chi, thành được thiền ngoại hành để an trú.

Hỏi: Tướng vô thường với Niệm tử, khác nhau ra sao?

Đáp: Sự sanh diệt của các âm (= uẩn) gọi là tư tướng vô thường. Niệm các căn diệt gọi là niệm tử. Tu vô thường tướng, tu vô ngã tướng, trừ được sự kiêu mạn. Tu niệm tử thì an trú nơi vô thường tướng và khô tướng; xuyên qua niệm tướng về thọ mạng dứt, tâm diệt đi.

Đây là chỗ sai biệt giữa vô thường tướng và niệm tử.

Niệm Tử chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là Niệm Thân? Thế nào là tu, tướng, vị, công đức của Niệm Thân? Tu cách nào?

Đáp: Tu Niệm Thân là niệm về thân tánh, tức là bản tánh của thân. Niệm đó theo sát niệm, giữ đúng chánh niệm, đó gọi là *niệm thân*. Tâm trú chẳng loạn, đó gọi là *tu*. Khiến khởi lên thân tánh, đó là *tướng* của niệm thân. Thấy thân này chẳng thật, đó là *khởi*, hay là sự khởi phát của niệm thân.

Tu niệm thân được các *công đức* này: nhờ tu niệm thân mà nhẫn nại, kham chịu sự kinh hãi, lo sợ, chịu đựng được sự nóng, lạnh và các thay đổi khác, có được tướng vô thường, tướng vô ngã, tướng bất tịnh, tướng sợ lỗi lầm. Khi các tướng này được thành mãn thì tùy ý mà đắc bốn cấp thiền, phân biệt rõ ràng các pháp, việc tu học được đầy đủ, hướng về các đường lành, hướng về Niết-bàn.

Tu cách nào? Người mới tập thiền đi đến nơi yên vắng, thân nhiếp tất cả, tâm chẳng loạn động, và suy nghĩ về bản tánh của thân thể.

Thế nào là tu niệm về bản tánh của thân? Đó là tóc, lông, móng tay, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, não, huyệt, gan, tim, phổi, mật, dạ dày, thận, phương (= mỡ miếng), cao (= mỡ nước), hoành cách mạc, ruột già, ruột non, phân, nước tiểu, mũi, huyết, đàm, mồ hôi, nước rãi, nước mắt, nước mũi, nước bọt, đều chẳng được sạch. Người mới tập thiền theo ba mươi hai phần đó trong thân thể, đọc thuộc từ trên xuống dưới, từ dưới lên trên, thường niệm thường quán. *Lành thay!*

Do miệng thường đọc tất cả các phần thân thể, người toạ thiền quán niệm theo bốn cách: (1) theo màu sắc, (2) theo hình dạng, (3) theo các hành, (4) theo các xứ. Do phân biệt hoặc một, hoặc hai, hoặc nhiều tướng thô khởi lên, người ấy khéo nắm giữ các tướng tương ứng ấy. Nhờ đó, người ấy khởi lên được ba loại tướng: (1) tướng về sắc, (2) tướng về sự chán ghét, (3) tướng về Hư-không.

Nếu khởi lên được tướng về sắc, người toạ thiền theo *Nhứt thiết nhập Sắc* mà quán niệm thì tác ý sẽ được dễ dàng.

Nếu khởi lên được tướng về sự chán ghét, người toạ thiền nên tác ý theo tướng bất tịnh. Nếu khởi lên được tướng về hư-không, người toạ thiền nên quán niệm về mười tám giới. Nếu người ấy y theo *nhứt thiết nhập*, thì đạt đến được Tứ thiên; nếu theo tướng bất tịnh mà quán, thì đạt được Sơ thiên; nếu theo giới mà quán, thì đắc được Thiền ngoại hành.

Như thế, người nhiều giận hờn nên dùng sắc mà khởi lên tướng; người nhiều ham muốn nên lấy sự chán ghét mà khởi lên tướng; người có nhiều trí huệ thì theo các giới mà khởi lên tướng. Lại nữa, người nhiều giận hờn nên dùng sắc mà tác ý; người nhiều ham muốn nên lấy sự chán ghét mà tác ý; người trí huệ thì theo các giới mà tác ý.

Lại nữa, niệm bản tánh của thân thể bằng mười ba cách: (1) theo hột giống, (2) theo xứ, (3) theo nhân duyên, (4) theo rỉ chảy, (5) theo thứ lớp hình thành, (6) theo các loại trùng, (7) theo an xứ, (8) theo sự tụ lại, (9) theo sự chán ghét, (10) theo sự bất tịnh, (11) theo sự tùy thuộc, (12) theo sự chẳng biết ơn, (13) theo chỗ có giới hạn.

Hỏi: Thế nào là theo hột giống mà niệm thân tánh?

Đáp: Như hột giống độc sanh ra cây *thù-du*, cây *câu-sa-đa-ky*, thân thể này sanh ra từ hột giống bất tịnh của cha mẹ, nên thân thể ấy cũng bất tịnh (= chẳng sạch).

Như thế, nên theo hột giống mà niệm thân tánh.

Hỏi: Thế nào là theo xứ (= nơi) mà niệm thân tánh?

Đáp: Thân này chẳng phải do hoa *uất-đa-la*, hoa *câu-mâu-đà*, *phân-đà-lợi* sanh ra, mà do từ bụng mẹ, nơi mà sự bất tịnh, sự hôi thối dồn ép nhau. Thân ấy lớn lên nơi từ cung, trong bọc ở bụng mẹ, nằm ngang giữa hai bên sườn, quấn dựa vào xương sống. Nơi đó chẳng sạch, thành ra thân cũng chẳng sạch. Như thế, nên theo nơi chốn (*xứ*) mà niệm thân tánh.

Hỏi: Thế nào là theo nhân duyên mà niệm thân tánh?

Đáp: Thân bất tịnh ấy chẳng phải do vàng bạc, châu báu nuôi dưỡng mà lớn lên, chẳng phải do các thứ *chiên-đàn*, *đa-già-la*, *trâm hương* nuôi dưỡng. Lăn lóc trong bụng mẹ giữa chất nhờn, nước rãi, nước bọt, đờm, được nuôi dưỡng với các chất do mẹ ăn, cơm, đậu, trộn lẫn với các chất lỏng đó hoà tạp lại. Thân ấy lớn lên giữa nơi bất tịnh, hôi hám.

Như thế, do theo điều kiện (= *duyên*) nơi sanh sống mà niệm thân tánh.

Hỏi: Thế nào là theo rỉ chảy mà niệm thân tánh?

Đáp: Thân này như một cái bít da có nhiều lỗ hổng, chứa đầy phân, nước tiểu, rỉ chảy ra. Nơi thân này, thức ăn vật uống hoà tạp với nước mắt, nước mũi, nước bọt, phân, nước tiểu hôi hám đủ loại thành ra bất tịnh, do nơi chín lỗ (= *cửu khổng*) mà rỉ chảy ra ngoài.

Như thế, theo sự rỉ chảy mà niệm thân tánh.

Hỏi: Thế nào là theo thứ lớp hình thành mà niệm thân tánh?

Đáp: Thân này, tùy nghiệp đời trước, mà hình thành theo thứ tự như sau:

- tuần lễ thứ nhứt: thành *già-la-la*,
- tuần lễ thứ hai: thành *a-phú-đà*,
- tuần lễ thứ ba: thành *phình-thi*,
- tuần lễ thứ tư: thành *a-nã*,
- tuần lễ thứ năm: thành năm khớp xương,
- tuần lễ thứ sáu: thành bốn khớp xương,

- tuần lễ thứ bảy: lại sanh bốn khớp xương,
- tuần lễ thứ tám: lại sanh hai mươi tám khớp xương.
- tuần lễ thứ chín và thứ mười: thành xương sống,
- tuần lễ thứ mười một: sanh ba trăm xương,
- tuần lễ thứ mười hai: lại sanh tám trăm khớp xương,
- tuần lễ thứ mười ba: lại sanh chín trăm khớp xương,
- tuần lễ thứ mười bốn: sanh trăm thớ thịt,
- tuần lễ thứ mười lăm: sanh ra huyết,
- tuần lễ thứ mười sáu: sanh ra mô (= màng da),
- tuần lễ thứ mười bảy: sanh ra da,
- tuần lễ thứ mười tám: sanh ra màu sắc của da,
- tuần lễ thứ mười chín: do nghiệp sanh ra gió khắp châu thân,
- tuần lễ thứ hai mươi bốn: thành chín lỗ (= *cửu khiếu*)
- tuần lễ thứ hai mươi lăm: sanh ra mười bảy ngàn *thấu* (= thớ da),
- tuần lễ thứ hai mươi sáu: thành thân rắn chắc,
- tuần lễ thứ hai mươi bảy: thành thân có sức lực,
- tuần lễ thứ hai mươi tám: sanh chín mươi chín ngàn lỗ chơn lông,
- tuần lễ thứ hai mươi chín: tất cả thân đều đầy đủ.

Lại nữa, có thuyết cho rằng vào tuần lễ thứ bảy thai nhi đã có hình thể, dựa vào xương sống của mẹ, hạ đầu ngòai xòm xuống; vào tuần lễ thứ bốn mươi hai, do nghiệp sanh ra gió chuyển hai chân ngược lên, đầu trút xuống, hướng về phía sản môn và sanh ra đời vào lúc đó, được tạm gọi đó là người.

Như thế, do theo thứ lớp hình thành mà niệm thân tánh.

Hỏi: Thế nào do theo loại trùng mà niệm thân tánh?

Đáp: Thân thể bị tám mươi ngàn loại trùng gặm nhấm.

- Ở tóc có trùng *phát thiết* (*phát* = tóc; *thiết* = sắt)
- Ở sọ có trùng *nhĩ chủng* (*nhĩ* = lỗ tai; *chủng* = loại)
- Ở óc có trùng *điên cuồng*. Có bốn loại: (1) *âu-câu-lâm-bà*, (2) *thấp-bà-la*, (3) *đà-la-ha*, (4) *đà-ha-thi-la*.
- Ở mắt có trùng *thi nhãn* (*thi* = liếm; *nhãn* = mắt).
- Ở lỗ tai có trùng *thi nhĩ* (*thi* = liếm; *nhĩ* = lỗ tai);
- Ở mũi có trùng *thi tỵ*, chia ra ba loại: (1) *lâu-khâu-vô-ha*; (2) *a-lâu-khâu*; (3) *ma-nã-lâu-vô-khã*.
- Ở lưỡi có trùng *vật-già*.
- Ở dưới chơn lưỡi có trùng *vô-đần-đa*.
- Ở răng có trùng *câu-bà*.
- Ở dưới chơn răng, có trùng *ưu-bà-câu-bà*.
- Ở họng, có trùng *a-bà-hy-ha*.
- Ở cổ, có hai loại trùng: (1) *lỗ-ha-la*; (2) *tỳ-lỗ-ha-la*.
- Ở lông có trùng *thi mao* (*thi* = liếm; *mao* = lông).
- Ở móng tay chơn, có trùng *thi tráo* (*tráo* = móng).
- Ở da, có hai loại trùng: (1) *đâu-ná*, (2) *đâu-nan-đa*.
- Ở mô, có hai loại trùng: (1) *vĩ-lam-bà*, (2) *ma-ha-vĩ-lam-bà*.
- Ở thịt, có hai loại trùng: (1) *a-la-bà*, (2) *la-bà-bà*.
- Ở máu, có hai loại trùng: (1) *bà-la*, (2) *bà-đa-la*.
- Ở gân, có bốn loại trùng: (1)...*đa-lỗ* (*rotara*), (2) *hi-đa-bà*, (3) *bà-la-bà-đa-bà*, (4) *la-ná-bà-la-ná*.
- Ở mạch, có trùng *khã-phiếu-hiệp-ná*.
- Ở mạch căn, có hai loại trùng: (1) *thi-bà-la*, (2) *ưu-bà-thi-bà-la*.

- Ổ xương, có bốn loại trùng: (1) *quá-si-tỳ-đa*, (2) *an-ná-tỳ-đa*, (3) *đãi-phục-đa-tỳ-đa*, (4) *quá-si...khả-la* (*kachigokara*)
- Ổ tủy, có hai loại trùng: (1) *mỹ-đồ*, (2) *mỹ-đồ thi-la*.
- Ổ lá lách, có hai loại trùng: (1) *ni-la*, (2) *tí-đa*.
- Ổ tim có hai loại trùng: (1) *tỳ-đa*, (2) *ưu-bát-đa-từ-ti-đa*.
- Ổ gốc tim, có hai loại trùng: (1) *mãn-khả*, (2) *thi-la*.
- Ổ phượng (= mỡ miêng), có hai loại trùng: (1) *cả-la*, (2) *cả-la thi-la*.
- Ổ bàng quang, có hai loại trùng: (1) *mỹ-cả-la*, (2) *ma-ha cả-la*.
- Ổ bàng quang căn (gốc bọng đái), có hai loại trùng: (1) *cả-la*, (2) *cả-la thi-la*.
- Ổ bọc thai, có hai loại trùng: (1) *sa-bà-la*, (2) *ma-ha sa-bà-la*
- Ổ gốc bọc thai, có hai loại trùng: (1) *...đa* (*sorata*), (2) *ma-ha -...đa* (*maharata*).
- Ổ ruột non, có hai loại trùng: (1) *trừu... đa* (*siba*), (2) *ma-ha-... đa* (*mahasiba*).
- Ổ gốc ruột, có hai loại trùng: (1) *ba*, (2) *ma-ha-từ-ba*
- Ổ ruột già, có hai loại trùng: (1) *an-ná-bà-ba*, (2) *bác-quá-bà-ha*.
- Ổ dạ dày, có bốn loại trùng: (1) *ưu-thọ-cả*, (2) *ưu-đồ-bà*, (3) *tri-đồ-bà*, (4) *tiên-thị-bà*.
- Ổ tử cung, có bốn loại trùng: (1) *bà-ha-ná*, (2) *ma-ha bà-ha-ná*, (3) *đa-ná-bàn*, (4) *phần-ná-mẫu-khả*.
- Ổ mật, có trùng *tát-đa-ly-ha*.
- Ổ nước miêng, có trùng *tiêm-ha*.
- Ổ mồ hôi, có trùng *tỳ-đa-ly-ha*
- Ổ chất mỡ, có trùng *mỹ-đa-ly-ha*.
- Ổ *cuồng* (= sanh lực), có hai loại trùng: (1) *tẩu-bà-ha-mẫu*; (2) *đồ-ma-khiết-đa*.
- Ổ *cuồng-căn* (= gốc của sanh lực), có ba loại trùng: (1) *xứ-ha-mẫu-khả*; (2) *a-lỗ-ha-mẫu-khả*; (3) *bà-ná-mẫu-khả*.

Có năm loại trùng ở phía trước thân, ở phía sau thân, ở bên trái thân, ở bên mặt thân, và chúng gặm nhấm các phần thân thể ở đó. Đó là những loại như: *mai-đa-từ-la*, *thân-ha-từ-la*, *bất-thầu-la*, và các loại khác.

Ổ hai lỗ dưới, có ba loại trùng: (1) *câu-lâu-câu-la-duy-du*, (2) *già-la-du*, (3) *hàn-đầu-ba-đa*.

Như thế, do theo các loại trùng, mà niệm về Thân tánh.

Hỏi: Thế nào là theo an xứ (= ý muốn nói nơi các xương nối liền nhau) mà niệm Thân tánh?

Đáp: Nơi xương chơn, xương ống quyển nối liền; xương ống quyển nối liền với xương đùi; xương đùi nối liền với xương hông; xương hông nối liền với xương sống; xương sống nối liền với xương chỏm vai; xương chỏm vai nối liền với xương tay; xương tay nối liền với xương cò; xương cò nối liền với xương đầu, xương đầu nối liền với xương má, xương má nối liền với xương răng. Như thế, do sự an trú (= nối liền) giữa các xương và có da bao bọc phía ngoài, mà thân thể được thành hình. Thân ô uế đó tùy theo nghiệp mà sanh ra, chẳng phải do ai tạo nên được.

Như thế, theo sự an trú (= ý nói, xương cốt nối liền) mà niệm Thân tánh.

Hỏi: Thế nào là theo sự tụ họp mà niệm Thân tánh?

Đáp: Chín mảnh xương đầu, hai khúc xương má, ba mươi hai xương răng, bảy xương cò, mười bốn xương sườn, mười tám đốt xương sống, hai xương hông, sáu mươi bốn xương tay, sáu mươi bốn xương chơn, sáu mươi bốn xương mềm nơi thịt: ba trăm khúc xương đó, cùng với tám hay chín trăm dây gân quấn chằng chịt nhau. Lại có chín trăm bắp thịt, bảy mươi ngàn thớ da, tám triệu sợi tóc, chín mươi chín ngàn sợi lông, sáu mươi lỗ, tám chục ngàn loại trùng. Mật, nước miêng và não, mỗi thứ nặng một *ba-lại-tha* theo tiếng nước Lương, nặng bằng bốn *lượng*, còn huyết thì nặng một *a-tha* theo tiếng nước Lương, nặng bằng ba *đấu*. Tất cả những

thứ đó, chẳng thể tính toán, cân đo được, hình thức tuy khác nhau, tụ họp nhau lại thành một đồng phần, nước tiêu, được mạng danh là Thân.

Như thế, theo sự tu hợp mà niệm về tự tánh của thân.

Hỏi: Thế nào là theo sự chán ghét mà niệm thân tánh?

Đáp: Con người quý trọng sự thanh tịnh vào bực nhứt. Lại thích sự phục sức, dùng hương, hoa ướp vào thân, mặc y phục trang hoàng, nằm ngò trên giường, nệm, chiếu, mền, gối, màn, trướng, thọ dụng thức ăn, vật uống, cùng nơi cư trú. Buổi đầu, tâm sanh luyến ái, sau đó lại trở nên chán ghét.

Như thế, do theo sự chán ghét mà niệm tự tánh của thân.

Hỏi: Thế nào là theo sự chẳng sạch mà niệm thân tánh?

Đáp: Khi quần áo, vật trang sức các loại bị nhiễm dơ, có thể làm cho chúng trở lại thanh khiết. Tại sao vậy? Vì bản tánh chúng vốn thanh tịnh. Nhưng với thân thể bất tịnh này, chẳng thể làm cho tịnh khiết được. Lại nữa, thân này dầu có xông ướp hương thơm, tắm rửa bằng nước thơm, cũng chẳng khiến cho tịnh khiết được. Tại sao vậy? Vì tự tánh của thân là bất tịnh.

Như thế, do theo sự chẳng sạch mà niệm thân tánh.

Hỏi: Thế nào là theo xứ mà niệm về tự tánh của Thân?

Đáp: Như hoa mọc trong hồ ao, tùy theo hồ ao mà sanh trưởng; quả trĩ trong vườn tược, tùy theo vườn tược mà kết trái. Cũng vậy, tùy nơi thân này mà các loại phiền não, bệnh hoạn sanh ra. Như thế, đau mắt, tai, mũi, lưỡi, nhức mình, đau đầu, miệng lở, răng nhức, hơi thở dòn dập, nóng, lạnh, đau bụng, đau tim, động kinh, điên cuồng, phong cùi, bấu cô, ói máu, ghê lở, ung nhọt, hoa liễu, táo bón, lạnh, và các bệnh khác mà thân này mắc phải. Như thế, thân thể có biết bao nhiêu bệnh hoạn.

Như thế, do theo xứ (xứ = ý muốn nói, nơi phát sanh ra bệnh tật) mà niệm về tự tánh của Thân.

Hỏi: Thế nào là theo sự chẳng biết ơn niệm về thân tánh?

Đáp: Con người hết lòng lo phục vụ cho thân, lựa món ăn thật ngon, tắm rửa thoa dầu thơm, nằm ngò trên giường cao nệm ấm, nhưng trái lại thân này phản phúc, chẳng biết ơn, luôn hướng về già lão, về bệnh tật, về cõi chết. Như thế là thân này chẳng biết ơn.

Như thế, theo sự chẳng biết ơn mà niệm thân tánh.

Hỏi: Thế nào là theo chỗ có giới hạn để niệm thân tánh?

Đáp: Thân này hoặc có thể bị hoá thiêu, hoặc bị ăn thịt, hoặc bị phá hoại, hoặc bị hủy diệt. Thân này là vật có giới hạn.

Như thế, theo chỗ có giới hạn mà niệm tự tánh của thân. Người toạ thiền do theo đường lối của hành môn này mà niệm tự tánh của tâm thân. Khi niệm được thuần thực, trí huệ được trổ tại, tâm trở nên chẳng loạn động. Do tâm chẳng loạn mà các triền cái bị diệt, các phiền chi khởi lên, tùy theo chỗ vui thích mà đạt thành phần tối thắng.

Niệm Thân chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **Niệm An tịch**? Thế nào là tu, tướng, vị, xứ, công đức của Niệm An tịch? Tu cách nào?

Đáp: *Tịch tịch*, hay *an tịch*, là diệt sự loạn động của thân tâm, đoạn dứt hết, nên gọi là an tịch. Hiện niệm an tịch, niệm ấy theo sát niệm, giữ đúng chánh niệm, đó gọi là *niệm an tịch*. Trú theo niệm ấy chẳng loạn, đó gọi là *vị*, hay là chức năng của niệm an tịch. Làm khởi lên công đức của niệm an tịch, đó gọi là *tướng* của niệm an tịch. Đắc được sự giải thoát vi diệu, đó là *xứ*, hay là phạm vi hoạt động của niệm an tịch.

Về *công đức* của niệm an tịch, nếu tu hành niệm an tịch được thành mãn, thì ngũ giác yên giấc, suy nghĩ an ổn, tâm trở nên vắng vẻ, các căn được thanh tịnh, các tâm nguyên được đầy đủ, người trở nên khá ái, được sự kính trọng, hướng về các nẻo lành, hướng về Niết-bàn.

Tu cách nào? Người mới tập thiền đi đến nơi yên vắng, thân nhiếp tất cả và tâm chẳng khởi loạn mà trở nên như như. Người Tỳ-kheo đó, các căn và tâm được thanh tịnh, vui nơi yên vắng, liền theo đó mà an trú. Người ấy nơi thân, miệng và ý, đều lấy sự an tịch mà niệm về công đức của sự an tịch.

Như Thế tôn có dạy: "Vị Tỳ-kheo đó giới đầy đủ, định đầy đủ, huệ đầy đủ, giải thoát đầy đủ, giải thoát tri kiến đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo nào trông thấy vị Tỳ-kheo đó, thì Ta tuyên bố người ấy sẽ được hưởng ơn đức lớn. Nếu Tỳ-kheo nào nghe đến vị Tỳ-kheo đó, thì Ta tuyên bố, người ấy sẽ được hưởng ơn đức lớn. Nếu Tỳ-kheo nào đến viếng vị Tỳ-kheo đó, thì Ta tuyên bố, người ấy sẽ được hưởng ơn đức lớn. Nếu Tỳ-kheo nào cúng dường vị Tỳ-kheo đó, niệm tưởng đến vị Tỳ-kheo đó, xuất gia tu theo vị Tỳ-kheo đó, thì Ta tuyên bố người ấy sẽ được hưởng ơn đức lớn. Tại sao vậy? Vì các Tỳ-kheo ấy đã được nghe vị Tỳ-kheo đó nói pháp đầy đủ nên đắc được hai mặt của sự là xa *hội não* (*hội* = rối rắm; *não* = não động;); *thân* là xa sự rối động, *tâm* là xa sự rối động."

Vị Tỳ-kheo nhập vào Sơ thiền, lấy niệm an tịch mà diệt bỏ các triền cái. Nếu nhập vào Nhị thiền, niệm an tịch sẽ dứt được *giác* (hay là *tâm*) và *quán* (hay là *tứ*). Nếu nhập vào Tam thiền, niệm an tịch sẽ dứt được *hỉ* (= nổi mừng). Nếu nhập vào Tứ thiền, niệm an tịch sẽ diệt được *lạc* (= niềm vui). Nếu nhập vào Hư-không định niệm an tịch sẽ diệt sắc tướng, giận hờn, và các loại tướng khác. Nếu nhập vào Thức định, niệm an tịch sẽ diệt được Hư-không tướng. Nếu nhập vào Vô sở hữu định, niệm an tịch sẽ diệt được Thức nhập tướng. Nếu nhập vào Phi tướng phi tướng định, niệm an tịch sẽ diệt được Vô sở hữu tướng. Nếu nhập vào Tướng thọ diệt định, niệm an tịch sẽ diệt được thọ và tướng.

Nếu đắc quả Tu-đà-huàn, niệm an tịch khiến tất cả phiền não và tà kiến diệt. Nếu đắc quả Tư-đà-hàm, niệm an tịch khiến diệt được tham dục thô, sân hận thô và phiền não thô. Nếu đắc quả A-na-hàm, niệm an tịch khiến các tham dục tế, sân hận tế, phiền não tế diệt. Nếu đắc quả A-la-hán, niệm an tịch khiến diệt được tất cả các phiền não. Nếu đắc nhập vào Nê-hoàn (= Niết-bàn), niệm an tịch khiến cho tất cả đều tịch diệt.

Người tọa thiền đó tu hành theo đường lối của hành môn này, do công đức niệm an tịch, lòng tin tăng thêm, và do lòng tin vững chắc, niệm tự tại khiến cho tâm chẳng loạn động. Nhờ tâm bất loạn, các triền cái đều diệt, các thiên chi khởi lên, an trú vào thiên ngoại hành.

Niệm Tịch tịch chấm dứt.
Mười Niệm chấm dứt.

Nơi lãnh vực tu tập **Mười Niệm**, có các vấn đề linh tinh (**Tán cú**) sau đây:

Nếu niệm công đức các đức Phật quá khứ và vị lai, đó là **Niệm Phật**. Cũng vậy, đối với công đức của các bậc Duyên giác

Nếu niệm tưởng về một pháp được nghe giảng, đó gọi là *Niệm Pháp*.

Nếu niệm tưởng công đức của các bậc Thanh văn, đó là *niệm Tăng*.

Niệm về sự giữ giới của mình, đó gọi là tu *niệm Giới*.

Niệm về sự bố thí của mình, đó gọi là tu *niệm Thí*. Nếu muốn được vui về sự bố thí của mình mà người nhận là bậc có nhiều công đức, nên giữ tướng thọ nhận. Nếu vật người đem hiến tặng chẳng được mình bạch đúng pháp, thì ngay một miếng cơm cũng chẳng được nhận.

Niệm Thiên thành tựu thì tăng được lòng tin tưởng. Có năm pháp nên tu niệm Thiên.

Phân Tán cú (Linh tinh) chấm dứt.

(Xong Giải Thoát Đạo Luận, Quyển Bảy).

-ooOoo-

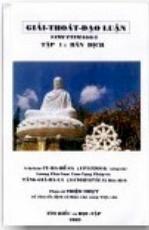
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhứt chuyển dịch sang tiếng Việt



Quyển Tám

Phẩm 8, Chi 5: Bốn Tâm vô lượng và Bốn Đại

Hỏi: Thế nào là **Từ**? Thế nào là tu, tướng, vị, khởi và công đức của tâm **Từ**? Thế nào là tu hành về tâm **Từ**?

Đáp: Như lòng thương của cha mẹ khi nhìn đến đứa con duy nhứt, khởi lên tâm từ và tâm làm lợi ích cho con, đem lòng thương đó đến với tất cả chúng sanh, đó gọi là **từ**. Giữ tâm từ ấy an trú chẳng loạn, đó gọi là **tu** tâm từ. Hướng về sự làm lợi ích, đó là **tướng** của tâm từ. Niềm thương (**ái niệm**) là **vị**, hay là chức năng của tâm từ. Chẳng hề hờn giận là **khởi**, hay sự phát khởi bộc lộ ra của tâm từ. Tu hạnh tâm từ thành tựu thì được mười một công đức (= ích lợi) sau đây: thức và ngủ yên ổn, chẳng thấy ác mộng, được người và phi nhơn (= các bực vô hình chẳng phải người) yêu mến, được các vị Trời bảo hộ, lửa, chất độc, đao, gậy chẳng hại đến thân mình, khiến tâm chóng đắc được định lực, sắc mặt tươi vui, khi sắp chết chẳng hôn mê. Nếu chẳng đắc được thắng pháp (các pháp cao thượng), thì cũng được sanh lên cõi Trời Phạm.

Thế nào là tu hành tâm Từ? Người mới tập thiền muốn tu hành tâm từ, trước nên quán về lỗi lầm của sự giận hờn và các công đức của sự nhẫn nhục và tâm nên thọ trì (= nhận giữ mãi) sự nhẫn nhục.

Thế nào là quán các lỗi lầm của sự giận hờn? Nếu lòng người nổi lên giận hờn, sự phẫn hận đó thiêu đốt mất tâm từ, khiến tâm trở nên dơ bẩn, theo đó mà làm cho sắc mặt càng cau có, miệng nói lời thô ác, rồi lại quắc nhìn bốn phương, tay vung đao, gậy. Con giận sôi lên cao đến ói máu, đập phá đồ vật, hủy hoại tài sản, rồi đến giết kẻ khác, hoặc là tự sát.

Lại nữa, người nếu luôn thường giữ lòng phẫn hận, sẽ đi đến việc giết cha mẹ, giết A-la-hán, hoặc phá hoại Tăng đoàn, hoặc có lòng ác làm chảy máu thân Phật, như thế là làm những việc đáng sợ. Nên quán như thế.

Lại nữa, nên quán như vậy: Tôi đã mang danh là bực Thanh văn mà chẳng đoạn dứt lòng giận hờn, thì làm sao tu cho được tâm biết hổ thẹn. Tôi còn nhớ thí dụ cây cưa trong Kinh, tôi vui theo pháp lành, nếu tôi để cho sự giận hờn tăng lên thành đáng ghét, cũng như người kia muốn tắm rửa lại đi vào nơi dơ dáy. Tôi tự coi mình là người biết nghe nhiều mà còn chưa khắc phục được sự phẫn hận, thì kẻ khác sẽ chê bai như chê cười vị y sĩ mà lại mắc bệnh thổ tả. Tôi được thế gian quý trọng, nếu tôi chẳng trừ được sự giận hờn, người sẽ khinh khi như chiếc độc bình bên trong chứa đầy chất bất tịnh mà chẳng che đậy lại. Người có trí huệ mà khởi lên sân hận cũng như kẻ có ăn các món độc. Tại sao vậy? Vì do nơi niệm phẫn hận đáng chê bai đó mà sanh ra quả báo khổ, như người bị rắn độc cắn, tự mang sẵn chất độc còn chưa khắc phục được, nên chỉ biết khổ mà chẳng biết vui. Như thế, Tỳ-kheo nào khi giận hờn nổi lên mà

chẳng chịu mau chế phục, thì chi thấy khổ mà chẳng thấy vui, điều đó có thể suy biết được. Tại sao? Vì sự phẫn hận đó rất u là đáng sợ.

Lại nữa, nên quán sự phẫn hận như vậy: Người giận hờn khiến cho kẻ thù cười chê, khiến bạn bè hổ thẹn; tuy có thanh đức cao sâu nhưng vẫn bị xem nhẹ; trước được quý trọng nay đổi ra khi dễ; trước được khen ngợi nay bị chê bai; nếu câu vui lại thành khổ; muốn chẳng động hoá ra loạn động; muốn được làm người sáng mắt mà trở nên mờ quáng; muốn làm bực thông minh lại hoá ra kẻ vô trí.

Nên quán các lỗi lầm của sự phẫn hận như thế.

Hỏi: Thế nào là quán các công đức của sự nhẫn nhục?

Đáp: Nhẫn nhục là sức mạnh, là áo giáp để hộ thân, bảo vệ mình tất cả đầy đủ, trừ được sự giận hờn, được người trí khen ngợi, là niềm vui khiến chẳng lùi sụt, là sự thông hiểu rõ mọi nghĩa, cho nên nhẫn nhục được gọi là làm cho kẻ khác phải khởi lên hổ thẹn.

Lại nữa, nên quán: Tôi đã cạo đầu đi tu chi nên lấy sự nhẫn nhục làm điều mà tôi yêu thích. Tôi đã nhận sự bố thí của cả nước, nên phải nhẫn nhục khiến các thí chủ của tôi được quả báo lớn. Tôi mang hình dáng và phục sức của các bậc Thánh, có nhẫn nhục, tôi mới thực hành được theo hạnh Thánh, hề phẫn hận nổi lên trong tôi, tôi liền khiến cho tâm chẳng giận hờn. Tôi mang danh là Thanh văn, phải làm sao cho thật xứng với danh đó. Các đàn việt (người bố thí cho nhà sư) đã hiến tặng tôi nhiều vật, với lòng nhẫn nhục này, tôi sẽ khiến các thí chủ đó được quả báo lớn. Tôi có niềm tin, và sự nhẫn nhục chính là nơi trú xứ của niềm tin ấy. Tôi có trí huệ, và sự nhẫn nhục chính là nơi trú xứ của trí huệ. Khi có chất độc giận hờn, tôi liền lấy sự nhẫn nhục ra làm thuốc giải độc. Như thế, quán các sự lỗi lầm của phẫn hận cùng lúc với các công đức của nhẫn nhục, khiến tâm hướng đến việc thọ trì nhẫn nhục. Khi có người ác mạ lỵ tôi, tôi nên nhẫn nhục, tôi nên đưa mềm tánh kiêu mạn đi.

Như thế, người tọa thiền hướng đến sự nhẫn nhục, vui làm lợi ích cho mình. Người ấy đi đến nơi yên vắng, tâm chẳng loạn động, bắt đầu khiến ý nghĩ này bao trùm khắp toàn thân: "Tôi lại được vui, tâm tôi vui chẳng ngại khổ. Như thế nào là tôi chẳng có kẻ thù, chẳng giận hờn, vui được liả xa các phiền não huyền não, thành tựu được tất cả các công đức?" Người ấy chế phục tâm mình, khiến tâm mềm dẻo kham được việc thọ trì. Nếu tâm đã nhu nhuyễn, kham thọ trì được rồi, thì từ đó mới nên khởi tu *tâm từ*, xem tất cả chúng sanh như chính thân mình.

Nếu người tọa thiền tu hành *tâm từ* muốn hướng đến tất cả chúng sanh, buổi đầu chẳng nên khởi tâm hướng đến kẻ thù oán, người dung, bọn ác, những người chẳng có công đức, người đã chết, mà phải nên hướng tâm đến người được mình quý trọng, người mà mình chẳng hề khinh khi hoặc xem như người dung kẻ lạ, người đã đem lợi ích lại cho mình, mà mình chẳng hề có ý ganh ghét hay hờn giận. Chính nên hướng tâm về nơi người ấy mà người tọa thiền bắt đầu tu tập *tâm từ*.

Trước, nên niệm công đức của người ấy, đã tạo lợi ích cho mình, đã khiến mình quý trọng, như vậy: "Nơi vị ấy, đã thành tựu đức tánh, danh dự, kiến văn, giới đức, định lực, trí huệ, nên tôi rất quý trọng. Nơi vị ấy, các việc bố thí, ái ngữ, đồng sự, đều thành tựu, đã làm lợi ích cho bản thân tôi." Như thế, nhờ khéo niệm chỗ đáng quý trọng và chỗ đã làm lợi ích cho mình, mà tư tưởng quý mến, tư tưởng thân hữu khởi lên trong tâm, theo đó người tọa thiền tu hành *tâm từ*.

Người tu hành *từ* tâm thường suy xét, thường nguyện chẳng khởi lên thù oán, chẳng giận hờn, nguyện được an lạc, nguyện liả xa tất cả mọi rối loạn, nguyện thành tựu tất cả công đức, nguyện được điều lợi lành, nguyện được khen ngợi, nguyện có niềm tin, nguyện có niềm vui, nguyện giữ giới hạnh được trọn, nguyện có đủ kiến văn, nguyện hành bố thí, nguyện đắc trí huệ, nguyện thức ngủ yên ổn, nguyện chẳng thấy ác mộng, nguyện được người và bậc chẳng phải người kính mến, nguyện được chư Thiên bảo hộ, nguyện lừa, dao, gậy, chất độc chẳng

hại thân mình, nguyện sớm được định tâm, nguyện gương mặt được vui tươi, nguyện được sanh vào nước phồn thịnh, nguyện được gặp người lành, nguyện thân thể được đầy đủ, nguyện chẳng bệnh tật, nguyện được sống lâu, nguyện hằng được an lạc.

Lại nữa, người toạ thiền nên suy nghĩ như vậy: "Các pháp chẳng lành còn chưa khởi sanh, nguyện chúng đừng sanh; nếu chúng đã khởi lên, nguyện tiêu diệt chúng. Các pháp lành còn chưa sanh, nguyện chúng khởi sanh, nếu chúng đã sanh, nguyện chúng được thêm lớn". Lại nữa, đối với các pháp chẳng khả ái, nguyện chẳng sanh ra, nếu đã sanh, nguyện đoạn diệt chúng; còn các pháp khả ái nguyện được sanh ra và tăng trưởng.

Do theo đó mà *tâm từ* đặc được niềm tin. Người toạ thiền, nhờ vững niềm tin mà giữ gìn tâm niệm được an trú, và khi niệm được an trú thì tâm trở nên chẳng loạn. Biết tâm hiện chẳng loạn, người toạ thiền theo đường lối tu hành này mà tu *tâm từ* ngay trên bản thân mình. Tu xong nhiều lần, người ấy hiện thấy tâm trú chẳng loạn, trở nên nhu nhuyễn (= mềm dịu, dễ uốn nắn), thọ trì tâm theo thứ lớp mà tu *tâm từ* hướng đến người thân yêu, người dung, kẻ thù oán, rồi đến tất cả chúng sanh. Như thế, tu xong tâm từ đối với bản thân, liền hướng sang người thân yêu; rồi theo thứ lớp, đến người dung, đến kẻ oan gia, đều khởi tâm từ. Như thế, hướng về tất cả chúng sanh mà rải tư tưởng *từ* như trên tự thân mình, trọn chẳng phân biệt.

Nếu tu hành như thế mà nơi người dung, kẻ la, người tu thiền chẳng khởi lên được *tâm từ*, tạm thời vẫn còn sự chán ghét, thì người toạ thiền ấy nên quán như vậy: "Tâm tôi hiện có các pháp chẳng lành, chẳng khả ái; tôi muốn được pháp lành, có niềm tin nên mới xuất gia y theo lời dạy của đại sư, cố làm lợi ích cho mọi chúng sanh, cố khởi tâm đại từ bi, mà nay đối với người dung tôi còn chưa có tâm từ, thì làm sao mà rải tâm từ đến kẻ oan gia được." Nếu quán như thế mà sự chán ghét, sự hờn giận chẳng chịu diệt mất, thì người toạ thiền tu tâm từ, chẳng nên tinh tấn thêm, mà phải dùng các phương tiện khác giúp người ấy trừ bỏ được sự hờn giận.

Hỏi: Thế nào là các *phương tiện trừ bỏ giận hờn*?

Đáp: Đối với người mình hờn ghét, người toạ thiền nên quán: chia xẻ sự lợi ích, nghĩ đến công đức của người bị hờn ghét, nghĩ đến nghiệp báo của mình, sự trả dứt nợ, tình thân tộc, tội lỗi của tự thân mình, chẳng khởi lên ý gây nên hiện nghiệp, xét bản tánh của các căn, các niệm diệt, các âm, quán về Không-tánh. Nên ghi nhớ các phương tiện này.

Đầu đang hờn giận, khi có người đến hỏi xin, cũng nên bố thí. Nếu người kia có hiến cho mình, mình cũng nên tùy nghi nhận giữ lấy, một lòng cung kính, lời nói thiện lành. Người kia có làm gì, mình cũng tùy theo ý. Như thế, sự hờn giận nơi mình sẽ tiêu diệt.

Về công đức, nếu thấy người kia có công đức, thì người toạ thiền phải nghĩ đến công đức đó, chớ chẳng nên cho đó chẳng phải là công đức, cũng như mức nước trong ao có bè, cứ vệt bè ra mà mức nước. Nếu người kia thật chẳng có công đức, thì nên khởi tâm từ lên, thương cho y là kẻ vô công đức đang hướng về các nẻo dữ.

Về ơn, nên nghĩ đến ơn của người bị oán ghét. Nếu người ấy chẳng ái kính, nên khiến cho y nghĩ đến ơn. Nếu đã lỡ chẳng ái kính rồi, nên khiến y tạo thêm công đức. Lại nữa, nên khiến y diệt bỏ việc chẳng lành và chỉ cho y con đường lành. Như thế, việc oán trở thành ơn, có thể suy ra biết được.

Về tự nghiệp đã làm, người nào đã tạo điều ác là sự sân hận, ác nghiệp sẽ sanh ra nơi người ấy.

Suy nghĩ về nợ nần được trả dứt: nếu có người mắng mỏ tôi, làm hại tôi, đó chính là do nghiệp cũ của tôi, nay tôi chứng thấy rõ là vừa giải thoát khỏi nợ cũ; nên quán như thế.

Suy nghĩ về thân tộc: nơi sự sanh tử, chúng sanh nối tiếp nhau làm cha mẹ, anh em, họ hàng của nhau; nhớ như thế khiến khởi lên tưởng niệm về thân tộc.

Về tội lỗi của tự thân, nên quán: hành động này, tôi làm cho người ấy giận hờn, khiến tôi phải mất đi công đức; như thế mới khởi ý tưởng biết nhận ra được tội lỗi của chính mình.

Về sự chẳng ưng khởi ý lên, tướng của sự chẳng giận hờn là chẳng ưng khởi ý lên, cũng như người chẳng muốn nhìn đến sắc chẳng vừa ý thì nhắm mắt lại.

Về khổ, tâm nên khởi lên tưởng: chẳng có chướng ngại nào khi mình tự làm khổ cho mình. Tại sao? Như người ngu nhớ nghĩ chẳng đúng đến *tâm từ*, tự làm khổ mình, gây nên nỗi khổ trong lòng, điều đó hiện có thể biết được. Nơi đang có kẻ thù oán ở, nên tránh xa; tìm nơi nào chẳng nghe, chẳng thấy đến kẻ ấy mà ở.

Về tự tánh của các căn, các căn thường hay bám níu vào các cảnh giới khả ái (= dễ thương, đáng thích) và chẳng khả ái, đây là nguyên nhân gây nên sự giận hờn, vì chẳng nhớ nghĩ đúng dẫn đến *tâm từ*; nên như thế mà quán.

Về niệm diệt, nên quán: ý niệm "người ấy khổ vì sanh ra, lại chịu thêm khổ nữa", tất cả các tâm niệm chỉ trong sát-na (= thời gian thật rất ngắn) mà diệt đi, tại sao nơi người ấy chẳng giận, mà tôi lại nổi giận? Nên quán như thế.

Về hoà hiệp, nên quán: nơi các ám (nấm uẩn) trong ngoài chẳng giống nhau, khi phân ly, khi hoà hợp, do đó mà sanh ra khổ, tôi đâu có thể nổi giận lên với bất cứ phần nào, chỗ nào trong thân thể. Nên như thế mà quán.

Về Không-tánh, nên quán: Người nào gây khổ, thì người ấy phải chịu khổ. Nhưng theo đệ nhứt nghĩa (= nghĩa tuyệt đối) về Không-tánh, điều đó chẳng thể có được, vì thân này do nhân duyên mà sanh ra, chẳng hề có chúng sanh nào cả, lại nữa, thân này vốn vô ngã, do các giới tụ họp mà thành. Nên quán về tánh Không của thân tâm như thế mà khởi tâm từ.

Do đó, Thế tôn có nói kệ:

*Người ấy trú nơi thôn lâm
Cảm xúc nổi khổ, niềm vui.
Phiền nào kia mà nung đốt,
Chẳng do tự ngã, tha nhân.
Nếu tâm thanh tịnh trắng trong,
Phiền nào nào nung đốt nổi?*

Người toạ thiền đó đã diệt trừ xong giận hờn và hiểu rõ các phương tiện, nơi tự thân, bạn bè, người dung, kẻ thù, cũng phân biệt rõ, tâm an trú và tự tại, liền theo thứ lớp mà khởi lên niệm *từ*: bắt đầu nơi mình cư trú, khởi tâm từ đối với các bạn Tỷ-kheo, đến cộng đồng tăng ni, đến các bậc Trời nơi mình ngụ, đến các chúng sanh trong vùng, rồi từ đó lan ra khắp xóm làng. Như thế, từ làng đến nNước, tràn khắp một phương, hai, ba, bốn phương, rồi tới bốn phương bàng, cả trên lẫn dưới. Trãi rộng ra đến tất cả chúng sanh, thế gian, tâm từ ấy vô cùng quảng đại, vô lượng, chẳng oán, giận, tràn ngập khắp nơi nơi.

Người toạ thiền đó tu hành như thế, có ba cách để được an trú trong thiền: trùm khắp chúng sanh, trùm khắp thôn làng, trùm khắp mọi phương. Người ấy an trú trong thiền, rải tâm *từ* đến một chúng sanh, rồi từ một chúng sanh, đến hai, ba chúng sanh, cho đến cả một xóm làng. Lại rải tiếp tâm *từ* đến tất cả thôn làng trong một phương, cho đến tất cả thôn làng trong bốn phương.

Khi rải tâm từ đến một chúng sanh, nếu chúng sanh đó chết đi, thì đối tượng bị mất, khiến cho việc khởi từ tâm chẳng thành. Vì thế cho nên, việc tu tâm từ phải được mở rộng, bao quát khắp cả, mới trở thành diệu, mới đắc quả báo lớn, mới thành đạt được công đức to.

Hỏi: Từ là gì? Thế nào là căn, xứ, đầy đủ và chẳng đầy đủ, đối tượng?

Đáp: Chẳng tham là *căn* (= gốc) của tâm từ. Chẳng giận hờn, chẳng si mê cũng là *căn*. Ý quyết muốn, tác ý chơn chánh cũng là *căn* của tâm từ. Khiến các căn đó phát khởi lên, đó là *xứ* của tâm từ. Tu hành tâm từ được *đầy đủ* nếu thành tựu việc diệt trừ sự giận hờn, trừ sự yêu thích việc ác, ba nghiệp thân, miệng và ý đều thanh tịnh. Thế nào là tu tâm từ *chưa được đầy đủ*? Còn giận hờn người thân, còn yêu thích việc ác, thì đánh mất tâm từ. Thiếu sót tâm từ là do ý thù ghét, tranh chấp mà sanh ra. *Đối tượng* tâm từ là chúng sanh.

Hỏi: Cứ theo đệ nhứt nghĩa (= nghĩa tuyệt đối) thì chúng sanh còn chẳng thể có được (= *chúng sanh bất khả đắc*), thế thì làm sao mà lấy chúng sanh làm đối tượng cho tâm từ?

Đáp: Vì y theo các căn và y theo cách nói của thế gian, nên mới *giả gọi là chúng sanh*. Các vị Đại Bồ-tát tu tâm từ đối với tất cả mọi chúng sanh và thực hiện đầy đủ mười Ba-la-mật.

Hỏi: Tại sao lại được như thế?

Đáp: Đại Bồ-tát rải tâm từ đến tất cả chúng sanh, làm lợi ích cho họ, bỏ thí sự chẳng lo sợ, như thế thành tựu được *Bố thí Ba-la-mật*.

Đại Bồ-tát rải tâm từ đến tất cả chúng sanh, làm lợi ích cho họ, thành toàn sự chẳng nào hại, sự chẳng mất công dụng của pháp, như tình cha đối với con, như thế thành tựu được *Giới Ba-la-mật*.

Đại Bồ-tát rải tâm từ đến tất cả chúng sanh, làm lợi ích cho họ, thành toàn sự chẳng tham, ý từ bỏ việc chẳng lợi ích, hướng đến Thiên, hướng đến sự xuất gia, như thế thành tựu được *Xuất ly Ba-la-mật*.

Đại Bồ-tát rải tâm từ đến tất cả chúng sanh, làm lợi ích cho họ, thành toàn sự suy tư nhiều về lợi ích, chẳng lợi ích, nói đúng theo nghĩa các phương tiện trừ sự ác, khiến làm lành, như thế thành tựu *Bát-nhã Ba-la-mật*.

Đại Bồ-tát rải tâm từ đến tất cả chúng sanh, làm lợi ích cho họ, chẳng hề lià sự tinh tấn, tất cả mọi thời đều kiên trì tinh tấn, như thế thành tựu *Tinh tấn Ba-la-mật*.

Đại Bồ-tát rải tâm từ đến tất cả chúng sanh, làm lợi ích cho họ, nhận chịu lời thô ác mắng mỏ của chúng sanh mà chẳng uất giận, như thế thành tựu được *Nhẫn nhục Ba-la-mật*.

Đại Bồ-tát rải tâm từ đến tất cả chúng sanh, làm lợi ích cho họ, vì họ mà dùng lời chơn thật nói lên Sự Thật, an trú nơi Sự Thật, giữ gìn Sự Thật, như thế thành tựu *Thực đế Ba-la-mật*.

Đại Bồ-tát rải tâm từ đến tất cả chúng sanh, làm lợi ích cho họ, vì họ, thề thà bỏ thân mạng chớ chẳng bỏ lời thề, nguyện giữ tròn lời thề của bậc Thánh, như thế thành tựu được *Thọ trì Ba-la-mật*.

Đại Bồ-tát rải tâm từ đến tất cả chúng sanh, làm lợi ích cho họ, xem mọi chúng sanh như tự thân mình, như thế thành tựu được *Từ Ba-la-mật*.

Đại Bồ-tát rải tâm từ đến tất cả chúng sanh, bình đẳng xem người thân và kẻ thù như nhau, tâm lià xa sự hờn giận và sự triú mến, như thế thành tựu được *Xả Ba-la-mật*.

Như thế, Đại Bồ-tát tu tâm từ xong thành mãn được mười *Ba-la-mật*, khiến cho bốn sự *thọ trì* được thành tựu. Bốn sự *thọ trì* là: (1) *đế thọ trì*, (2) *thí thọ trì*, (3) *tịch tịch thọ trì*, (4) *huệ thọ trì*. Thực đế ba-la-mật, thọ trì ba-la-mật và tinh tấn ba-la-mật khiến cho *đế thọ trì* được đầy đủ. Thí ba-la-mật, giới ba-la-mật, xuất ly ba-la-mật khiến cho *thí thọ trì* được đầy đủ. Nhân nhục ba-la-mật, từ ba-la-mật, xả ba-la-mật khiến cho *tịch tịch thọ trì* được đầy đủ. Huệ ba-la-mật khiến cho *huệ thọ trì* được đầy đủ. (*Tịch tịch = an tịch = sự yên vắng*)

Như thế, Đại Bồ-tát tu tâm từ đầy khắp, trước đầy đủ mười ba-la-mật, kể đến đầy đủ bốn *thọ trì*, khiến cho *hai pháp* được thành tựu: pháp *Xa-ma-tha* (= Định) và pháp *Tỳ-bà-xá-na* (= Huệ). Như thế, đế *thọ trì*, thí *thọ trì*, tịch tịch *thọ trì* khiến *Xa-ma-tha* được đầy đủ. Huệ *thọ trì* khiến *Tỳ-bà-xá-na* được đầy đủ. Do đầy đủ về *Xa-ma-tha* mà thành tựu được tất cả thiền, giải thoát, định, chánh thọ, khiến khởi lên hai loại định: *song biến định* và *đại bi định*. Do đầy đủ về *Tỳ-bà-xá-na* mà thành tựu được tất cả các thần thông, có sức biện luận chẳng lo ngại, kể đến lại được *tự nhiên trí* và *nhứt thiết trí*.

Như thế, Đại Bồ-tát theo thứ tự tu hành tâm từ khiến thành tựu được Phật địa.

Từ chám dứt.

Hỏi: Thế nào là Bi? Thế nào là tu, tướng, vị, khởi, công đức của việc tu Hi? Tu tâm hi như thế nào?

Đáp: Như cha mẹ có đứa con một, lòng thương con, thấy con bị khổ, tâm khởi lên áo não, đau khổ thay! Như thế, hướng đến tất cả chúng sanh khởi lên lòng từ, lòng lân mẫn (= thương xót), đó gọi là *tâm bi*. Niệm *bi* trừ chướng loạn trong tâm, đó gọi là *tu tâm bi*. Chẳng để cho sự bất lợi xảy ra, đó là *tướng* của tâm bi. Niềm vui là *vị*, hay là chức năng của tâm bi. Tâm bi *phát khởi* dưới hình thức bất hại, nghĩa là chẳng làm tổn hại đến ai cả. Tâm bi có đồng các công đức của tâm từ.

Tu hành tâm Bi như thế nào? Người mới tập thiền đi đến nơi yên vắng, đầu nhiếp tất cả để giữ tâm chẳng loạn, bấy giờ nhìn thấy chúng sanh bị bệnh tật, bị già lão, bị nghèo khổ, nếu thấy, nghe như vậy mà tâm ý khởi lên nơi chúng sanh bị khổ như thế, thì tự hỏi đâu là phương tiện giúp họ giải thoát khỏi cảnh khổ.

Lại nữa, nếu thấy họ bị điên đảo vì phiền não ràng buộc mà phải sa vào cảnh mê tối, hoặc người có công đức mà chẳng chịu tu học, thì ý liền khởi lên thấy biết các chúng sanh ấy đang bị khổ sẽ sanh vào các nẻo dữ, và tự hỏi đâu là phương tiện giúp cho họ giải thoát khỏi cảnh khổ.

Lại nữa, nếu thấy họ ngã theo các pháp chẳng lành và chẳng nương theo các pháp lành, ngã theo các pháp chẳng khả ái mà chẳng nương theo các pháp khả ái; thấy nghe như thế ý liền khởi lên các chúng sanh ấy bị khổ sẽ sanh vào nẻo dữ, và tự hỏi đâu là phương tiện giải thoát họ ra khỏi cảnh khổ.

Người toạ thiền liền theo đường lối của hành môn này, mà tu tâm bi. Tu tâm bi đã nhiều khiến tâm trở nên hoà nhuyễn, mềm dịu dễ uốn nắn. Khi kham được việc *thọ trì* theo thứ lớp mà tu hành, tâm bi người ấy hướng về từ người dung kẻ lạ, đến người oán thù, như về tâm từ, lan rộng mãi trùm khắp đến bốn phương, như đã được nói rộng ra trước đây.

Hỏi: Thế nào là *đầy đủ tâm bi*, thế nào là *chẳng đầy đủ*?

Đáp: Nếu tu tâm bi thành tựu thì trừ được lòng ưa sát hại, chẳng khởi lên ưu não, chẳng ưa việc dữ. Có hai nhân duyên khiến cho tâm bi chẳng được đầy đủ: (1) vì sanh lòng oán ghét người thân, (2) vì làm khơi dậy sự ưu não, do chông đối lại kẻ thù bằng sự khùng bố.

Hỏi: Chẳng phải tất cả chúng sanh đều khổ, hay vào mọi thời đều khổ, thế thì tại sao lại tu tâm bi hướng về tất cả chúng sanh?

Đáp: Chúng sanh nào cũng đã có một thời chịu khổ, nên khéo giữ tướng khổ đó mà tu tâm bi hướng về tất cả mọi nơi.

Lại nữa, sự sanh và sự chết là những nỗi khổ chung của mọi chúng sanh, vậy nên lấy tướng đó mà tu hành tâm bi ở khắp mọi nơi.

Bi chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là Hi? Thế nào là tu, tướng, vị, khởi, công đức của Tâm hi? Tu tâm hi cách nào?

Đáp: Như cha mẹ có đứa con một, lòng thương thấy con được vui, khiến tâm sanh hoan hỷ, lạnh thay! Như thế, lấy lòng thương vui đó mà sanh lòng hoan hỷ với tất cả chúng sanh, đó gọi là *Hi*. Tâm hi an trú chẳng loạn, đó gọi là *tu* tâm hi. Hớn hở vui tươi, đó là *tướng* của tâm hi. Chẳng lo sợ là *vị*, hay là chức năng của tâm hi. Trừ được sự chẳng vui là *Hi*. Tâm hi có đồng công đức với tâm từ.

Tu tâm Hi cách nào? Người mới tập thiền đi đến nơi yên vắng, ngồi thâu nhiếp tất cả khiến tâm chẳng loạn, lòng khởi lên mừng khi biết được người mà mình hằng kính trọng đang được an lạc, thì lòng mình sanh hoan hỷ. Nếu nghe, nếu thấy như thế, tâm khởi lên ý vui mừng: Lành thay! Lành thay! Nguyên các chúng sanh đó được vui mừng lâu dài.

Lại nữa, nếu thấy có người chẳng nương theo pháp ác, mà lại ngã theo pháp lành, chẳng bám theo pháp chẳng khả ái, mà biết noi theo các pháp khả ái, thì khởi lên ý: Lành thay! Lành thay! Nguyên các chúng sanh đó được vui mừng lâu dài.

Người toạ thiền theo đường lối của hành môn này, tu tâm hi, tu đã nhiều lâu, khiến cho tâm trở nên hoà nhuyễn, mềm dịu, dễ uốn nắn, kham được việc thọ trì tâm hi. Rồi hướng từ người thân, đến người lạ, đến kẻ thù, tu tâm hi theo thứ lớp, khiến cho lan rộng ra, trùm khắp cả bốn phương.

Thế nào là đầy đủ tâm hi, thế nào là chẳng đầy đủ? Nếu tu tâm hi được thành tựu thì trừ xong sự chẳng vui, chẳng khởi lên ý mến thích điều chẳng lành, bỏ được lời nói ngoắt ngoéo. Có hai nguyên nhân khiến cho tâm hi chẳng được đầy đủ: (1) vì lòng oán giận người thân; (2) vì các hành vi nhạo báng, chê cười, khiến cho sự chẳng vui khởi lên.

Phân còn lại như đã nói rộng qua ở trước.

Hi chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là Xả? Thế nào là tu, tướng, vị, khởi, công đức của Tâm xả? Tu tâm xả cách nào?

Đáp: Như lòng cha mẹ thương đàn con, chẳng cung chiều đứa này, chẳng rề rúng đứa kia, đối xử đồng đều với tâm bình đẳng; cùng thế ấy sanh lòng bình đẳng đối với tất cả chúng sanh, đó gọi là *xả*. Niệm xả trú trong tâm chẳng loạn, đó gọi là *tu* tâm xả. Chẳng để dính mắc vào điều gì, đó là *tướng* của niệm xả. Bình đẳng là *vị*, hay là chức năng của niệm xả. Sự phát khởi của tâm xả thể hiện dưới hình thức chẳng ghét, cung chẳng yêu. Tâm xả có đồng công đức với tâm từ.

Hỏi: Tu tâm Xả cách nào?

Đáp: Buổi đầu, người tọa thiền khởi lên tâm từ và tâm hi, để vào được Tam thiên. Khi người tọa thiền đã nhuần nhĩ, tự tại trong Tam thiên rồi, người ấy bắt đầu quán thấy các bất lợi của từ, bi và hi, vì chúng gắn với thương và ghét, vì khi mừng (hi) thì nhảy nhót loạn động. Để đối trị lại các bất lợi đó, người tọa thiền quán đến các công đức của tâm xả. Hướng về một người chẳng khả ái cũng chẳng phải là chẳng khả ái, người tọa thiền khởi lên tâm xả, khiến cho tâm xả đó được đầy đủ. Tu như thế, tu nhiều lần cho đến khi tâm trở nên nhu nhuyễn, mềm dịu, dễ uốn nắn, khám được việc thọ tri niệm xả, thì theo thứ lớp mà tu tâm xả hướng về người thù oán, rồi đến người thân thích. Phần còn lại, như đã được nói rộng trước đây, có thể suy ra biết được, để hướng tâm xả đến khắp cả bốn phương. Như thế, người tọa thiền tu hành tâm xả, cùng với tâm xả khởi lên Tứ thiên. Có ba cách để an trú được tâm xả: do tổng nhiếp chúng sanh, do tổng nhiếp xóm làng, do tổng nhiếp cả bốn phương.

Hỏi: Khi tu hành tâm xả hướng đến mọi chúng sanh, phải tác ý như thế nào?

Đáp: Nên tác ý như vậy: với tâm từ, tâm bi, tâm hi, người tọa thiền nơi chúng sanh nên trừ bỏ đi các hành động quá mừng và quá hoan hỷ. Như vừa mới gặp được người thân sau bao năm xa cách thì mừng vui cùng nổi lên rộn rã, rồi sau đó, tâm lắng dịu xuống, khiến cho tâm xả khởi lên cùng với từ, bi và hi, bấy giờ hơn theo đó mà tác ý để giữ lấy tâm xả.

Thế nào là đầy đủ tâm xả, thế nào là còn chưa đủ?

Nếu tâm xả được thành tựu, thì trừ được sự giận hờn, sự yêu ghét, chẳng khởi lên sự vô minh. Có hai nguyên nhân khiến cho tâm xả bị mất: (1) do vì sanh lòng oán giận người thân; (2) do vì khởi lên vô minh. (...)

Các vấn đề linh tinh về bốn tâm vô lượng.

Bốn tâm vô lượng (từ, bi, hi, xả) bắt đầu tu tập hướng về một chúng sanh, rồi trải rộng ra cho đến mọi nơi khác, cũng như người mẹ nhớ nghĩ đến con trải qua các giai đoạn mà con khôn lớn lên. Như thế, nơi súc sanh, nơi người vi phạm giới luật, nơi người giữ giới đầy đủ, nơi người chán ghét sự ham muốn, nơi các bậc Thanh văn, nơi các bậc Duyên giác, nơi các bậc Chánh biến tri, nương theo các cõi tối thắng, người tọa thiền tu tập bốn tâm vô lượng đắc được sự tối thắng vô lượng, điều đó có thể suy rộng ra mà biết được.

Hỏi: Nơi từ, bi, hi, Tam thiên khởi lên, sao Tứ thiên lại chẳng khởi?

Đáp: Khô não của chúng sanh do sự giận hờn, sự gây tổn hại, sự chẳng được vui mà có, và để đối trị lại, tu hành các tâm từ, bi, hi khiến cho nổi mừng cùng sanh ra; vì thế mà Tam thiên khởi lên, chớ Tứ thiên thì chẳng khởi.

Lại nữa, tâm xả là nền móng của Tứ thiên, do hai loại xả mà thành tựu: xả về các cảm thọ, xả về các pháp. Trú trong địa hạt của xả, làm lợi ích đồng đều cho mọi chúng sanh, thì thực hiện được nền móng của tâm xả. Do đó, ba tâm vô lượng: từ, bi, hi, khởi sanh Tam thiên, chớ chẳng phải Tứ thiên.

Lại có thuyết cho rằng, do bốn tâm vô lượng mà bốn cấp thiền khởi sanh. Như Thế tôn có nói: "Các vị Tỳ-kheo nên tu bốn tâm vô lượng. Các vị nên tu Định có *giác* có *quán*, nên tu Định có *giác* chẳng có *quán*, nên tu Định chẳng *giác* chẳng *quán*, nên tu Định có *hi* sanh chung, nên tu Định có *lạc* sanh chung, nên tu Định có *xả* sanh chung."

Hỏi: Bốn tâm vô lượng, sao nói có bốn, mà chẳng nói ba hay năm tâm vô lượng?

Đáp: Nếu nói có ba hay năm tâm vô lượng thì sẽ có sự nghi ngờ tất cả. Lại nữa, bốn tâm vô lượng là để đối trị với sự giận hờn, sự gây ra não hại, sự chẳng vui, sự thương ghét. Lại có thuyết cho rằng, trong bốn tâm vô lượng, chỉ riêng tâm từ khắc phục được người có nhiều giận

hòn và hay gây ra tổn hại, do đó tâm ấy vượt hơn cả trong bốn tâm. Về tâm xả, khi từ, bi, hi được thanh tịnh thì thành xả, vì đối trị được với sự thương ghét; do đó mà bốn tâm vô lượng tuy khác nhau từng loại nhưng cùng chung một tánh, điều đó có thể biết được. Như thế, vì cùng đối trị được các lỗi lầm, vì cùng lấy chúng sanh làm đối tượng, vì cùng làm lợi ích cho chúng sanh, nên bốn tâm vô lượng cùng chung một tướng. Lại còn có thuyết nữa cho rằng, nếu kể về sự khéo đối trị, sự khéo nắm giữ đối tượng, sự khéo làm lợi ích cho chúng sanh, thì mỗi tâm vô lượng có sự sai biệt về hình tướng. Như Thế Tôn có dạy trong Kinh Hoàng y (*Haliddavasana Sutta*): "Nơi thanh tịnh xứ, *từ* là bực nhứt; nơi Hư-Không-xứ, *bi* là bực nhứt; nơi thức xứ, *hi* là bực nhứt; nơi vô sở hữu xứ, *xả* là bực nhứt."

Hỏi: Làm sao mà biết được như thế?

Đáp: Do nương tùy theo gần, mà biết được nghĩa ấy.

Hỏi: Thế là sao?

Đáp: Tu tâm từ thì nương tùy theo ý của chúng sanh; lấy việc thường tùy theo các nhứt thiết nhập Xanh, Vàng, mà tác ý, nên dùng phương tiện nhỏ này để tâm được an, đó là khiến đối tượng các loại chúng sanh trở thành sắc giới thanh tịnh, do từ các nhứt thiết nhập phóng ý ra; nhờ đó người toạ thiền bấy giờ đắc được Tứ Thiên cõi sắc giới. Cho nên mới nói, *Từ* là bực nhứt nơi thanh tịnh xứ. Người toạ thiền lúc đó nương tùy theo tâm *từ* nơi Tứ thiên mà vượt qua khỏi cõi sắc giới.

Hỏi: Nghĩa này như thế nào?

Đáp: Vì tu tâm *Từ* nên tâm biết các lỗi lầm của sắc giới. Tại sao? Thấy các chúng sanh vì sắc mà chịu khổ, do đây mà biết được các lỗi lầm của sắc giới, liền hiện tác ý muốn xuất ly ra khỏi sắc giới mà nương y theo vào Hư-Không-xứ. Do khéo theo phương tiện nhỏ này mà tâm được an trú. Do đó mà nói *bi* là bực nhứt nơi Hư-Không-xứ.

Hỏi: Người toạ thiền ấy nương tùy theo *hi* mà vượt qua được Hư-Không-xứ. Nghĩa này như thế nào?

Đáp: Do đã tu *hi* nên tâm chẳng dính mắc vào đâu, thường giữ vô biên thức xứ. Tại sao vậy? Vì *hi* này đã chẳng dính mắc vào đâu cả, nên tâm được an trú nơi vô biên thức xứ. Y theo tâm chẳng dính mắc đó mà quán đối tượng chúng sanh thường giữ đối tượng thức vô biên, liả được sự ràng buộc của sắc giới. Khéo dùng phương tiện nhỏ đó, nơi Hư-không vô biên thức, hiện tác ý khởi lên quán đối tượng các chủng loại làm cho tâm được an trú. Do đó mà nói, nơi thức xứ, *hi* là bực nhứt.

Hỏi: Người toạ thiền nương tùy theo *xả* mà vượt qua được thức xứ, nghĩa này như thế nào?

Đáp: Do đã tu *xả*, nên tâm liả sự ràng buộc. Tại sao? Nếu chẳng tu *xả*, thì bị dính mắc vào sự khổ vui của chúng sanh, hoặc vì do nổi mừng, hoặc vì do niềm vui. Lấy tâm liả ràng buộc mà liả khỏi sự dính mắc vào vô sở hữu xứ, liền khiến tâm được vui. Khéo dùng phương tiện nhỏ đó nên khiến tâm được an trú, chẳng còn dính mắc vào đối tượng của các chủng loại nữa. Tại sao vậy? Vì nơi vô sở hữu xứ, chẳng còn bị dính mắc hoặc vào thức, hoặc vào vô biên nữa. Do đó mà nói, nơi vô sở hữu xứ, *xả* là bực nhứt.

Các vấn đề linh tinh (Tán cú) chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là quán về Tứ Đại? Thế nào là tu, tướng, vị, khởi, công đức của việc quán Tứ Đại? Tu cách nào?

Đáp: Giải thích biết rõ về tự tướng bên trong của bốn nguyên tố: đất, nước, gió, lửa, đó gọi là **quán về Tứ Đại**. Tâm trí chẳng loạn vào đó, gọi là *tu*. Tùy quán theo tứ đại, đó là *tướng*. Thông đạt được tánh Không, đó là *vị*, hay là chức năng của việc quán bốn đại. Trừ bỏ được tự tướng về chúng sanh, đó là *khởi*, hay sự biểu lộ ra của việc quán bốn đại. Tu quán bốn đại thành tựu thì được tám công đức: kham chịu nổi sự khùng bỏ, vui được với việc chẳng vui, tâm bình đẳng trước việc đáng yêu thích và việc chẳng đáng yêu thích, đẹp bỏ ý phân biệt nam nữ, thành đạt được đại trí huệ, hướng về các nẻo lành, hướng về Niết-bàn, hiểu phân minh mọi pháp, tất cả việc tu hành đều thành mãn.

Tu quán bốn đại thế nào? Người mới tu tập thiền dùng hai cách mà quán về bốn đại: (1) **vấn tất**, (2) **rộng rãi**.

Hỏi: Thế nào là **vấn tất nắm giữ bốn đại**?

Đáp: Người tọa thiền đi đến nơi yên vắng, thâm nhiếp tất cả khiến tâm chẳng loạn động, quán thấy thân này được xứng tên là do bốn đại; nơi thân này tất cả những gì có tánh chất cứng chắc là thuộc về địa giới (*đất*), những gì có tánh chất ẩm thấp là thuộc về thủy giới (*nước*), những gì có tánh chất nóng là thuộc về hỏa giới (*lửa*), những gì có tánh chất động đập là thuộc về phong giới (*gió*). Như thế, thân này tuy có các giới, nhưng chẳng có một *chúng sanh* nào cả, chẳng có thọ mạng nào. Đó là cách nắm giữ **vấn tất** các giới (bốn đại).

Lại có thuyết cho rằng, người tập thiền nắm giữ **vấn tất** các giới của bốn đại bằng bốn cách này: do quán (1) các *mạch* (lớp da bọc các bộ phận bên trong thân thể), (2) các *nhục* (thớ thịt), (3) các *mạch* (mạch máu), (4) các *cốt* (xương). Khi quán theo mỗi cách, người tập thiền quán về hình, về sắc, về nơi của các mạch, các nhục, các mạch và các cốt. Quán như thế khiến tâm trở nên nhu nhuyễn (mềm dịu, dễ uốn nắn), dễ thọ trì việc nắm giữ các giới. Theo bốn cách đó, những chất cứng thì thuộc về địa giới, những chất ẩm ướt thuộc về thủy giới, những chất nóng thuộc về hỏa giới, và những chất di động thuộc về phong giới. Người tập thiền do nơi bốn cấp thiền mà phân biệt rõ, nơi thân thể này, tuy có các giới đó, nhưng chẳng hề có một chúng sanh nào cả, một thọ mạng nào cả, rồi so với các cách khác mà tâm thành an trú.

Như thế là cách nắm giữ **vấn tất** các giới của bốn đại.

Hỏi: Thế nào là **nắm giữ rộng rãi các giới**?

Đáp: Có hai mươi cách để **nắm giữ rộng rãi địa giới**. Nơi thân này có tóc, lông, móng tay móng chơn, răng, da, thịt, gân, màng mỏng, xương, tủy, thận, tim, gan, phổi, lá lách, dạ dày, ruột non, ruột già, bọc, phần, não.

Có mười hai cách để **nắm giữ rộng rãi thủy giới**. Nơi thân này có mật, nước miếng, mủ, máu, mồ hôi, mỡ đặc, nước mắt, mỡ lông, nước bọt, nước mũi, nước rãi, nước tiểu.

Có bốn cách để **nắm giữ rộng rãi hỏa giới** bằng cách phân biệt thân nhiệt (sức nóng trong thân thể), âm, âm âm và sức nóng trung hoà dùng để tiêu hoá thức ăn trong người, đó là hỏa giới.

Có sáu cách để **nắm giữ rộng rãi phong giới**: hơi gió phồng lên, hơi gió nén xuống, hơi gió y theo bụng, hơi gió y theo lưng, hơi gió y theo tay chơn, hơi thở ra và hơi thở vào.

Như thế, dùng bốn mươi hai cách để thấy thân thể này chỉ có giới mà thôi, chớ chẳng hề có một chúng sanh nào, một thọ mạng nào. Đó là cách quán để nắm giữ **rộng rãi** các giới.

Lại nữa, các bậc tiên sư có dạy rằng, dùng mười cách mà quán bốn đại: nghĩa của ngôn ngữ, đối tượng, tụ họp, tán nhỏ, chẳng rời nhau, nhọn duyên, tướng, chủng loại và chẳng phải chủng loại, cùng tánh khác tướng, và hình người gỗ.

Hỏi: Thế nào là dùng *nghiã ngôn ngữ* để phân biệt các giới của bốn đại?

Đáp: Hai loại ngôn ngữ: ngôn ngữ thông thường, ngôn ngữ đặc biệt. Như thế, bốn đại (đất, nước, gió, lửa) là ngôn ngữ *thông thường*, còn địa giới, thủy giới, hoả giới, phong giới là ngôn ngữ *đặc biệt*

Hỏi: Bốn đại đó, *nghiã* như thế nào?

Đáp: Vì sanh ra lớn, nên gọi là *đại*. Bốn đại là lớn, là *chẳng* thật, nhưng lại hiện ra như thật, nên mới gọi là *đại*. Gọi là *đại*, vì giống như hình các *quì*. Sao gọi là sanh ra lớn? Đó là các giới sanh ra lớn (có mặt khắp nơi). Như Thế tôn nói Kệ:

*Nói tóm lược, tướng đất
Có được hai mươi vạn
Lẻ bốn Na-do-tha.
Tướng nước bốn mươi vạn
Lẻ tám Na-do-tha.
Gió trú trong hư-không
Lại có chín mươi vạn
Lẻ sáu na do tha.
Thế giới nơi đang trú
Cũng do lửa mà thành,
Bên trong thế giới ấy
Có nhiều ngọn lửa nóng
Cháy cao tới Trời Phạm
Đến tận cả bảy ngày.
Như thế là sanh lớn
Nên mới gọi là đại.*

(*Na-do-tha* = *Nahuta* = Õ Ấn độ xưa, *nahuta* là số nhiều, đến hơn mười triệu).

Hỏi: Thế nào là *đại* *chẳng* thật mà hiện ra như thật?

Đáp: Gọi là *đại*, *giới*, vì *chẳng* phải nam, *chẳng* phải nữ, nhưng *giới* lại được nhìn thấy dưới hình sắc nam nữ; vì *chẳng* dài *chẳng* ngắn, nhưng *giới* lại được nhìn thấy dưới hình sắc dài ngắn; vì *chẳng* phải cây cối, núi non, nhưng *giới* lại được nhìn thấy dưới hình sắc núi, cây. Như thế, *đại* có *nghiã chẳng* thật mà khiến hiện ra *nghiã như thật*, nên mới gọi là *đại*.

Hỏi: Thế nào là *giống* như hình các *quì*?

Đáp: Hình dạng kỳ dị như *quì* nhập vào thân người, lấy đó làm thân mình. Do mang hình giống như *quì* thành ra thân ấy khởi lên bốn tánh chất: hoặc cứng chắc, hoặc trơn chảy, hoặc nung nóng, hoặc chuyển động. Như thế, nơi thân ấy lấy hoả giới hoà hiệp mà thành, khởi lên bốn tánh chất, do địa giới mà trở nên cứng chắc, do thủy giới hoà hiệp mà thành trơn chảy, do hoả giới hoà hiệp mà có sức nóng, do phong giới hoà hiệp mà chuyển động được. Vì thế, nên nói giống như hình các *quì*, mới gọi là *đại*.

Nói *đại* là theo *nghiã của ngôn ngữ*.

Hỏi: Thế nào là *nghiã* của địa giới, thủy giới, hoả giới, phong giới?

Đáp: Rộng lớn là *nghiã* của địa (đất). Có thể uống được là *nghiã* của thủy (nước). Khiến cho sáng tỏ lên là *nghiã* của hoả (lửa). Tới lui được là *nghiã* của phong (gió)

Giới, nghĩa là gì? *Giới* có nghĩa là *giữ gìn tự tánh*. Lại nữa, tự tánh của đất là địa giới, tự tánh của nước là thủy giới, tự tánh của lửa là hỏa giới, tự tánh của gió là phong giới.

Tự tánh của đất là gì? Là tánh cứng chắc, tánh mạnh, tánh bền, tánh chẳng động, tánh ở yên, tánh trì giữ, đó gọi là địa tánh.

Tự tánh của nước là gì? Là tánh ẩm ướt, tánh thấm nhuần, tánh trôi chảy, tánh nhỏ giọt, tánh tràn đầy, tánh tăng trưởng, tánh gây vui, tánh kết dính, đó gọi là thủy tánh.

Tự tánh của lửa là gì? Là tánh nóng, tánh ẩm, tánh làm bốc hơi, tánh làm chín, tánh thiêu đốt, tánh bám chặt, đó gọi là hỏa tánh.

Tự tánh của gió là gì? Là tánh nâng giúp, tánh lạnh, tánh lui tới, tánh động nhẹ, tánh xuống thấp, tánh bám chặt, đó gọi là phong tánh.

Trên đây là ý nghĩa của ngôn ngữ. Như thế, nên dùng ngôn ngữ mà quán về *giới*.

Hỏi: Thế nào là lấy *đối tượng* mà quán về *giới*?

Đáp: Sự cứng chắc là đối tượng của địa giới. Thủy giới có đối tượng là kết dính. Hỏa giới có đối tượng là gây nên sức nóng. Sự ngăn chặn là đối tượng của phong giới. Lại nữa, đối tượng của địa giới là dựng lên, của thủy giới là chảy xuống, của hỏa giới là bốc cao lên, của phong giới là chuyển động.

Lại nữa, khi hai giới gần nhau thì thành ra chơn trước bước, rồi chơn sau bước; khi hai giới gần nhau thì thành ra ngồi rồi nằm xuống; khi hai giới gần nhau thì trước thành ra lười nhác rồi buồn ngủ, sau khởi lên đồng mãnh tinh tấn; khi hai giới gần nhau thì trước cảm thấy thân nặng nề, sau thấy nhẹ nhàng. Như thế, theo đối tượng mà quán về *giới*.

Hỏi: Thế nào là do *tụ hợp* mà quán bốn đại?

Đáp: Khi tụ hợp lại, địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới nương vào nhau mà thành sắc, hương, vị, xúc. Tám sự vật đó (địa, thủy, hỏa, phong, sắc, hương, vị, xúc) cùng sanh khởi chung, chẳng rời nhau, hỏa hiệp lại, nên gọi là *tụ*. Có bốn loại *tụ*: địa *tụ*, thủy *tụ*, hỏa *tụ* và phong *tụ*. Nơi địa *tụ*, địa giới chiếm tối đa, còn thủy giới, hỏa giới, phong giới thì tối thiểu. Nơi thủy *tụ*, thì thủy giới tối đa, các giới kia tối thiểu. Nơi các *tụ* còn lại, cũng lại như thế. Như thế là do sự tụ hợp mà quán các *giới*.

Hỏi: Thế nào là do sự *tán nhỏ* mà quán về bốn đại?

Đáp: Quán về địa giới, từ chỗ hết sức vi tế là một hạt bụi thật nhỏ gần bằng cái "không", sanh ra đất, do hỏa với nước mà chẳng phân tán, do lửa nấu chín mà chẳng hơi thổi, do gió nâng đỡ mà thành chuyển động. Nên quán như thế.

Lại nữa, các bậc tiên sư có dạy rằng, trong thân thể, địa giới tán nhỏ thành bụi vi trần (hạt bụi thật rất nhỏ) đồng được một đầu hai thăng; rồi được thủy giới hỏa hiệp thành sáu thăng hai hiệp, lại nhờ lửa nấu chín, theo gió mà khởi lên hồi chuyển. (1 đầu = 10 thăng; 1 thăng = 10 hiệp; 1 hiệp = 1,8 lít).

Như thế là do sự tán nhỏ mà quán các *giới*.

Hỏi: Thế nào là do sự *chẳng rời nhau* mà quán bốn đại?

Đáp: Địa giới được nước nhiếp giữ chặt lại, được lửa nung nấu chín, được gió hộ trì vững, như thế ba giới hỏa hiệp nhau lại. Thủy giới an trú nơi đất, được lửa nung nấu chín, được gió hộ trì vững, như thế ba giới kết chặt lại. Hỏa giới an trú nơi đất, được nước nhiếp giữ, được

gió hộ trì, như thế ba giới được nung nấu chín. Phong giới an trú nơi đất, được nước nhiếp giữ, được lửa nung nấu, như thế ba giới cùng hộ trì. Nơi đất, ba giới được nước nhiếp giữ nên chẳng bị phân tán, được lửa nung chín nên chẳng có mùi hôi thối, được gió hộ trì thành ra chuyển động được mà chẳng bị tan rã. Như thế, bốn giới nương nhau chuyển rộng ra mà thành an trú chẳng lia nhau.

Như thế, do sự chẳng rời nhau mà quán các giới.

Hỏi: Thế nào là do *nhân duyên* mà quán các giới?

Đáp: Có bốn nhân và bốn duyên khởi lên các giới. Bốn nhân là nghiệp, tâm, thời gian, thực vật.

Thế nào là nhân *ngiệp*? Bốn đại từ nghiệp sanh ra, theo hai duyên mà thành: duyên sanh và duyên nghiệp. Các giới còn lại do duyên nương theo mà thành.

Bốn đại, từ tâm sanh ra, theo sáu duyên mà thành: duyên sanh, duyên cộng sanh, duyên nương theo, duyên thực vật, duyên căn, duyên hiện hữu. Các giới còn lại do duyên nương theo, duyên hiện hữu mà thành.

Nơi tâm vào lúc nhập thai, sắc chất do bảy duyên mà thành: duyên cộng sanh, duyên triển chuyển, duyên nương theo, duyên thực vật, duyên căn, duyên quả báo, duyên hiện hữu.

Nơi tâm vào lúc sắp sanh, thân sơ sanh do ba duyên mà thành: duyên hậu sanh, duyên nương theo và duyên hiện hữu.

Bốn đại theo nhân *thời gian* mà sanh ra, do hai duyên mà thành: duyên sanh và duyên hiện hữu. Các giới còn lại do hai duyên mà thành: duyên nương theo và duyên hiện hữu.

Bốn đại theo nhân *thực vật* mà sanh ra, do ba duyên mà thành: duyên sanh, duyên thực vật, duyên hiện hữu. Các giới còn lại do hai duyên mà thành: duyên nương theo và duyên hiện hữu.

Bốn giới do *ngiệp* sanh ra đều cộng sanh (= tùy thuộc nhau mà thành) và triển chuyển, do bốn duyên mà thành: duyên cộng sanh, duyên triển chuyển, duyên nương theo, duyên hiện hữu. Các giới còn lại do hai duyên mà thành: duyên nương theo và duyên hiện hữu. Như thế, do nhân từ tâm sanh ra, từ thời gian sanh ra, từ thực vật sanh ra, có thể suy ra mà biết được.

Địa giới vì là nơi an trú cho các giới khác, nên trở thành một duyên cho các giới khác. Thủy giới vì kết chặt các giới lại, nên trở thành một duyên cho các giới khác. Hoả giới vì nung chín các giới, nên trở thành một duyên cho các giới khác. Phong giới vì hỗ trợ các giới, nên thành một duyên cho các giới khác.

Như thế, do theo *nhân duyên* mà quán các giới.

Hỏi: Thế nào là do *tướng* mà quán các giới?

Đáp: Tướng của địa giới là bền chắc, của thủy giới là ẩm ướt, của hoả giới là sức nóng, của phong giới là sức lạnh.

Như thế, theo *tướng* mà quán các giới.

Hỏi: Thế nào là do *chủng loại* và *chẳng phải chủng loại* mà quán về các giới?

Đáp: Địa giới và thủy giới cùng chung một chủng loại, vì có sức nặng. Hoả giới và phong giới cùng chung một chủng loại, vì nhẹ. Thủy giới và hoả giới khác loại nhau, vì thủy giới hay diệt

hoà giới, còn hoà giới thì làm cho khô ráo, cho nên cả hai giới chẳng phải một chủng loại. Địa giới và phong giới khác loại nhau, vì địa giới thì ngăn trì lại, còn phong giới thì động chuyển, hay diệt địa giới, cho nên cả hai giới chẳng cùng một chủng loại.

Lại nữa, bốn giới xem như cùng chung một chủng loại vì chúng tùy thuộc lẫn nhau; hoặc xem chúng khác loại nhau vì mỗi giới có đặc tánh khác nhau.

Như thế, do *cùng loại, khác loại* mà quán về các giới.

Hỏi: Thế nào là do *cùng tánh khác tướng* mà quán về các giới?

Đáp: Bốn giới do nhân *nghiệp* mà sanh ra thì cùng một *tự tánh*: do nghiệp sanh, nhưng nếu xét về tự tướng của mỗi giới, thì *tướng* lại khác nhau. Như thế các giới do nhân *tâm*, nhân *thời gian*, nhân *thực vật* mà sanh ra, cũng lại như thế, nghĩa là cùng một bản tánh mà khác nhau về tự tướng.

Địa giới từ bốn nhân duyên mà sanh thành, xét về tự tướng thì giống nhau, nhưng xét về nguyên nhân khởi sanh thì khác nhau. Cùng thế ấy mà xét đến thủy giới, hoả giới và phong giới, đều do bốn nhân duyên mà sanh khởi.

Cùng chung một *tự tánh*, nhưng *khác nhau về tự tướng* là bốn giới địa, thủy, hoả, phong, vì lẽ: cùng là *giới* cả, cùng được gọi là *địa* cả, cùng là *sự vật* (= *pháp*) cả, cùng là *vô thường, khổ, vô ngã* cả. Nhưng xét theo tự tướng, chúng lại khác nhau, vì lẽ: *đối tượng* của chúng khác nhau, do *nghiệp làm nhân* của chúng khác nhau, do *tâm khác nhau làm nhân* nên chúng khác nhau, do *thời gian làm nhân* khác nhau nên chúng khác nhau, do *thực vật làm nhân* khác nhau nên chúng khác nhau, do *sanh khởi* của chúng khác nhau, do *thứ hướng* của chúng khác nhau, nên chúng khác nhau hẳn về *tự tướng*.

Như thế, do *cùng tánh khác tướng* mà quán các giới.

Hỏi: Thế nào là do *hình người gỗ* mà quán về các giới?

Đáp: Như người thợ làm hình người gỗ dùng gỗ cây rừng làm thân, tay chon đu cả, biết đi biết chạy tùy theo sợi giây dọi bên trong kéo giựt. Bên ngoài dùng bùn đất tạo nên hình sắc như người, phục sức quần áo trang nghiêm thành người nam hay nữ. Do theo người giựt giây mà hình gỗ khi đi, khi múa, khi dựa, khi ngồi. Như thế, hình gỗ ấy được gọi là *người*, còn người thợ chính là các *phiền não* trong quá khứ, đã tạo nên thân người trọn vẹn, giây dọi làm gân, bùn đất làm thịt, sơn màu làm da, Hư-không làm cửu không (chín lỗ), quần áo trang nghiêm làm người nam hay nữ, nhờ gió làm tâm mà di động, hoặc dật, hoặc bước, hoặc đứng, hoặc tới, hoặc lui, hoặc duỗi, hoặc co, hoặc nói, hoặc trò chuyện.

Người gỗ đó cùng với thức giới khởi sanh lên, do nhân duyên sanh ra ưu não, hoặc cười, hoặc điệu, hoặc chạm vai nhau. Thực vật nuôi dưỡng các hình gỗ đó, mạng căn kéo dài đời sống, đến lúc chết thì thân hình người ấy phân tán. Nếu còn nghiệp báo, phiền não thì lại tái sanh thành một thân người mới khác.

Con người đó vào buổi ban sơ trong quá khứ, khi nào sanh ra và đến vị lại cuộc sống bao giờ chấm dứt, chẳng thể nào biết được.

Như thế, do *hình người gỗ* mà quán về các giới.

Người toạ thiền như thế theo hành môn này mà quán thân mình, như thân người gỗ, nơi đó chẳng hề có chúng sanh nào cả, chẳng hề có thọ mạng nào cả.

Lúc bấy giờ, đã quán xong đối tượng của các giới, cùng sự khởi sanh của thọ, tưởng, hành, thức, người toạ thiền phân biệt được rõ *đanh* và *sắc*, liền bắt đầu **quán Đanh-Sắc** đó là khô, tham ái là nguyên nhân của khô, diệt tham ái đi thì khô sẽ diệt, rồi quán Bát Chánh đạo là con đường diệt khổ đầy đủ.

Người ấy lại *quán rộng đến Tứ Đế*, bấy giờ thấy được các lỗi lầm của khổ, khiến cho tâm thường suy tư đến vô thường, khổ, vô ngã, chẳng hề tán loạn. Và dùng trí huệ mà thấy được các công đức của sự diệt khổ, sự an tịch cùng diệu lý. Như thế, người ấy hiện thấy rõ các lỗi lầm của khổ, thấy công đức của sự diệt khổ, mới được an trú trong các căn, các lực của giác chi, tâm khởi lên các hành tướng mà chứng được cảnh giới Niết-bàn.

Quán Bốn Đại chấm dứt.

Hỏi: Thế nào *ý tưởng chẳng khứng thức ăn*?

Thế nào là tu, tưởng, vị, khởi, công đức của *ý tưởng chẳng khứng thức ăn* (= *thực bất nại tướng*). Tu cách nào?

Đáp: Do chỗ nhai, nếm, ăn, uống các thực phẩm, khởi lên *ý tưởng chẳng khứng* (*bất nại* = chẳng kham, chẳng ưng), người toạ thiền biết rõ *ý tưởng* đó và biết thật đúng, đó gọi là *tướng chẳng khứng thức ăn*. *Ý tưởng* đó an trú trong tâm chẳng loạn, đó gọi là *tu*. Thấy và nắm giữ lấy các lỗi lầm của việc ăn uống, đó là *tướng*. Sự nhàm chán các thức ăn là *vị*, hay là chức năng của *tướng chẳng khứng thức ăn*. Chế phục được sự mê thích ăn uống là *khởi*, hay là sự phát khởi bộc lộ ra của *tướng chẳng khứng thức ăn*.

Khi tu tập *tướng chẳng khứng thức ăn* thành tựu thì đắc được tám công đức: biết được tánh chất của mỗi miếng ăn, biết được đầy đủ năm loại thêm muốn (= ngũ dục), biết được sắc âm (= sự tập hợp của vật chất), biết được tướng bất tịnh (= *ý tưởng* về vật chẳng sạch), biết được thân, niệm tròn đầy, liả xa sự mê thích ăn uống, tâm hướng về các nẻo lành, và hướng về Niết-bàn.

Tu về tướng chẳng khứng thức ăn thế nào? Người mới tập thiền đi đến nơi yên vắng, ngồi tâm thâu nhiếp tất cả, chẳng loạn động, khởi lên *ý tưởng chẳng khứng* về thức ăn khi nhai, nếm, ăn, uống. Như trăm thứ thực vật ngon, được nấu nướng trong sạch, được người quý trọng, hương vị, màu sắc đầy đủ, đáng được xem là đại quý, thế mà một khi đã ăn uống vào trong bụng rồi, chúng trở nên chẳng sạch, hôi thối, đáng ghét, chẳng khứng chịu nổi.

Tu quán *tướng chẳng khứng thức ăn* bằng năm cách: quán về công tâm cầu thực phẩm, về sự nhai nuốt, về nơi tiếp trữ, về nơi lưu thông, về sự kết tụ.

Hỏi: Thế nào là quán về *công tâm cầu thực phẩm* để tu về *tướng chẳng khứng thức ăn*?

Đáp: Người toạ thiền quán thấy chúng sanh vì tâm cầu thực phẩm để ăn uống mà phạm phải bao nhiêu tội ác, hoặc sát hại, hoặc trộm cướp; lại thấy chúng sanh đó chịu đủ loại khổ vì bị sát hại, bị trôi buộc; lại thấy chúng sanh tạo các việc ác, hoặc đòi xin, hoặc dối gạt. Người toạ thiền hiện tinh tấn thấy như thế mới khởi lên sự nhàm chán việc ăn uống, thấy sự đơ bản ở phần và nước tiểu là do nơi sự ăn uống thực phẩm mà ra, thấy các ác nghiệp cũng do sự ăn uống mà tạo thành.

Như thế, người ấy lại nhận thấy rằng, bực xuất gia an trú nơi núi rừng yên tịnh, có bông hoa thơm, có cảm thú kêu hót, hoặc nơi ruộng rẫy do người tạo lập, có bóng mát cây to, có dòng nước chảy, mặt đất bằng phẳng chẳng gồ ghề dễ khiến người kinh sợ, chẳng chút huyền ảo, đầy đủ trang nghiêm, thật là nơi cư trú của người chuyên tu Bồ-đề, ngang bằng với trú xứ ở cõi Trời Phạm thiên. Ở nơi cư trú ấy, lòng người chẳng tham đắm, thường tu đọc tụng, hành thiền, làm việc thiện. Rồi nơi sơn dã đó, người xuất gia vì việc tâm cầu thực phẩm, phải cắt

bước giữa thời tiết nóng lạnh, gió bụi mưa lầy, tay cầm bình bát, đi vào các nhà để khát thực. Người toạ thiền quán thấy như thế, tâm khởi lên sự nhàm chán về việc tầm cầu ăn uống, thực phẩm chẳng được tinh khiết, khi tổng xuất khỏi thân thành phân và nước tiểu. Do quán như thế nên xả bỏ, để theo đuổi việc tìm niềm vui cao cả hơn.

Lại nữa, quán thấy các bực xuất gia vì phải đi khát thực mà phải gập ngựa, voi, ác thú, hoặc chó sói, heo rừng hoặc kẻ ác, hoặc nơi dơ bẩn phải giẫm lên bùn, phân, hoặc nơi nhà người phải im lìm đứng chờ đợi một lúc lâu, phải dùng áo để phòng hộ thân, khởi lòng sanh nghi khi thấy thức ăn, có phải chẳng là vật thực dành cho chó. Do đó, người ấy khởi lên sự nhàm chán thức ăn, có đáng chi mà phải ra công khó tầm cầu, chi cần đi xin nơi kẻ khác mà thôi.

Như thế, lấy việc tầm cầu thức ăn mà quán *tướng chẳng khứng thức ăn*.

Hỏi: Thế nào là do sự *nhai nuốt* mà quán *tướng chẳng khứng thức ăn*?

Đáp: Người toạ thiền quán thấy người kia vừa tầm cầu được thức ăn, liền ngồi xuống, dùng nước cá hoà lẫn các món cứng lại, dùng tay vắt lại, dùng miệng chứa như cái cối, dùng môi gom tụ, dùng răng làm chày để nhai, dùng lưỡi để đẩy qua lại, dùng nước miếng, đàm, huyết hoà hiệp chung với nhau. Như thế thật là hết sức tởm gớm, khác nào như thức ăn của chó mửa ra, chẳng thể nhìn đến nổi.

Như thế, do sự *nhai nuốt* mà quán *tướng chẳng khứng thức ăn*.

Hỏi: Thế nào là do sự *tiếp trữ* mà quán *tướng chẳng khứng thức ăn*?

Đáp: Như thế, các thức ăn được dồn vào bụng, cùng các chất bất tịnh khác được lưu trú nơi dạ dày. Rồi trong ruột, chúng được hàng trăm vi trùng cắn xé, lại được thân nhiệt nung nóng cho chín nhừ, để trở thành một chất hết sức tởm, như người ói mửa vào một cái chậu dơ dáy.

Như thế, do sự *tiếp trữ* mà quán *tướng chẳng khứng thức ăn*.

Hỏi: Thế nào là do sự *lưu thông* mà quán *tướng chẳng khứng thức ăn*?

Đáp: Thức ăn đó vừa được nhiệt độ nung chín nhừ, lại do các chất bất tịnh khác hoà hiệp nữa, như rượu tràn khỏi chén, lưu thông khắp cả thân thể, xuyên qua các mạch, mà đến tận mặt mày, chín lỗ, chín vạn chín ngàn lỗ chơn lông. Thức ăn lưu thông như thế, chia làm năm, một phần bị các vi trùng ăn, một phần dùng đốt làm nhiệt lượng, một phần để bảo trì thân thể, một phần thành phân, nước tiểu, và một phần để tạo thành thân.

Như thế, do sự *lưu thông* mà quán *tướng chẳng khứng thức ăn*.

Hỏi: Thế nào là do sự *kết tụ* mà quán *tướng chẳng khứng thức ăn*?

Đáp: Các thức ăn đó lưu thông như thế để kết tụ thành thân, lông, móng tay móng chơn, và các phần khác của thân thể. Nếu sự lưu thông bị nghẽn, chúng tạo nên trăm thứ bệnh.

Như thế, do sự *kết tụ* mà quán *tướng chẳng khứng thức ăn*.

Người toạ thiền do đường lối của hành môn này mà tu tập *tướng chẳng khứng thức ăn*. Khi tướng ấy an trú thì thành ra nhàm chán sự ăn uống, khi sự chán ngán đã tự tại rồi thì tâm thành bất loạn. Nếu tâm đã chẳng loạn rồi, thì các triền cái bị diệt, các triền chi khởi lên, đắc thiền ngoại hành và an trú.

Tướng chẳng khứng thức ăn chấm dứt.

Vô sở hữu xứ và Phi phi tướng xứ được nói rõ tại *Nhứt thiết nhập Địa* ở trước.

Có kệ rằng:

*Các đối tượng quán chiếu
Giảng gọn cho hành giả,
Như người rành đường đi
Chi nước Ba-lợi-phất. (Pàtaliputta)
Lời vấn, hiểu rộng sâu
Biết rõ cả trước, sau
Hằng quán Như, Phi pháp.
Theo đây mà khai triển
Đúng Như pháp phân biệt,
Hiểu rõ cả hành tướng
Lẫn công đức đầy đủ
Của con đường Giải Thoát.*

Bốn mươi tám hành phẩm chấm dứt.

(Giải Thoát Đạo Luận, Quyển Tám chấm dứt.)

-ooOoo-

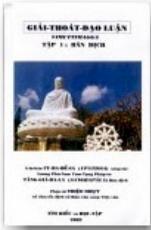
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



Quyển Chín

Phẩm 9: Năm Thần thông.

Vào thời đó, người toạ thiền đã nhập vào định được dễ dàng tự tại, an trú nơi Tứ thiền, mới có thể khởi lên năm loại Thần thông. Năm thần thông là: thân thông (thân biến hoá), thiên nhĩ thông (tai trời), tha tâm trí thông (đọc tư tưởng kẻ khác), túc mạng thông (biết kiếp trước), thiên nhãn thông (mắt trời).

Thân thông có nghĩa là thân thể biến hoá được. *Thiên nhĩ thông* là vượt hơn tai của người thường. *Tha tâm trí thông* là đọc hiểu được tư tưởng bên trong của kẻ khác. *Túc mạng thông* là nhớ rõ lại các đời kiếp trước. *Thiên nhãn thông* là vượt hơn được mắt của người thường.

Hỏi: Có mấy loại **biến hoá**? Ai tu biến hoá được? Thế nào là muốn khởi lên sự biến hoá?

Đáp: Có ba loại biến hoá: thọ trì biến hoá, tác biến hoá và tùy ý biến hoá.

Thọ trì biến hoá là gì? Thọ trì biến hoá là người toạ thiền biến thành nhiều người, hoặc từ nhiều người biến trở lại thành một người, cho chí đến cõi Trời Phạm. *Tác biến hoá* là gì? Tác biến hoá là người toạ thiền xả bỏ thân mình biến thành đứa trẻ nhỏ, hoặc hiện hình rồng, hoặc hiện hình của Vua Trời Phạm. *Tùy ý biến hoá* là người toạ thiền theo thân của mình biến thêm các hoá thân khác có đầy đủ các phần thân thể và các giác quan.

Lại nữa, có *bảy loại* biến hoá: trí biến, định biến, Thánh biến, nghiệp biến, công đức biến, minh thuật biến và phương tiện biến.

Trí biến là gì? Dùng tư tưởng vô thường mà đoạn bỏ tư tưởng về thường, theo đạo A-la-hán mà đoạn dứt hết các phiền não, đó gọi là *biến trí biện*. Như trường hợp các Trưởng lão Bạc-câu-la (*Bakkula*), Tăng-cát-lật-già (*Sankicca*), Bộ-hồng-đa-bà-la (*Bhutapàla*).

Biến định biện là gì? Nhập định vào Sơ thiền mà đoạn bỏ các triền cái là biến định biện, nhập định vào Phi tướng phi tướng để đoạn bỏ Vô sở hữu là biến định biện, như trường hợp các Trưởng lão Xá-lợi-phất (*Sariputta*), Tiền-thời-bà (*Khanu Kondanna*), Uất-đa-la Ưu-bà-di (*Uttara*), Sa-ma-bà-đê Ưu-bà-di (*Samavati*).

Thánh biện là gì? Nếu Tỷ-kheo thích tường chướng tởm, mà đang ở nơi đáng tởm, thì an trú được vào tường chướng tởm. Nếu Tỷ-kheo thích tường kinh tởm, mà đang ở nơi chướng tởm, thì an trú được vào tường kinh tởm. Nếu Tỷ-kheo thích tường chướng tởm và tường chướng phải chướng tởm, mà đang ở nơi chướng phải chướng tởm, thì an trú được vào tường chướng tởm. Nếu Tỷ-kheo thích liả cả hai tường tởm và tường chướng tởm, nên trú vào tường xả, người ấy hiện biết niệm đang trú có xả.

Hỏi: Thế nào là ở nơi đáng tởm mà trú vào tường chẳng tởm?

Đáp: Nơi các chỗ chẳng đáng yêu đó, nên khởi lên tâm từ, hoặc xem các chỗ ấy như là những giới (= các đại, các nguyên tố).

Hỏi: Thế nào là ở nơi chẳng tởm mà trú vào tường tởm?

Đáp: Nơi chỗ đáng yêu thích ấy, dùng tường bất tịnh khởi lên cho tràn đầy, hoặc khởi lên tường vô thường.

Hỏi: Thế nào là ở nơi tởm và nơi chẳng tởm mà trú vào tường chẳng tởm?

Đáp: Nơi các chỗ đáng yêu và chẳng đáng yêu đó, khởi lên tâm từ cho tràn khắp, hoặc xem các chỗ ấy như là những giới.

Hỏi: Thế nào là ở nơi chẳng tởm và nơi đáng tởm mà trú vào tường tởm?

Đáp: Nơi các chỗ đáng yêu thích và các chỗ chẳng đáng yêu thích, hoặc khiến tường bất tịnh khởi lên tràn đầy, hoặc giữ lấy tường vô thường.

Hỏi: Thế nào là là cả hai nơi tởm và chẳng tởm mà trú vào tường xả được niệm hiện biết?

Đáp: Người Tỳ-kheo đó dùng mắt thấy sắc mà chẳng hoan hỷ, chẳng lo lắng, thành được niệm xả, hiện biết; đối với tất cả các giác quan khác, cũng lại như vậy.

Như thế gọi là *Thánh biện*.

Hỏi: Thế nào là *Biển tùy theo nghiệp báo sanh*?

Đáp: Tất cả chư Thiên, tất cả loài chim, một số người, sanh vào đường dữ ác, biến hiện bay trong hư-không, đó gọi là *biển hoá tùy theo nghiệp báo sanh*.

Hỏi: Thế nào là người có *công đức biến hoá*?

Đáp: Bực Chuyển Luân vương, Trưởng lão Thọ-đề (*Jotika*), các Trưởng giả Đò-đề (*Jatila*), Cồ-sư-la là những trường hợp của các bực có công đức lớn biến hoá.

Đó gọi là *người có công đức biến hoá*.

Hỏi: Thế nào là *minh thuật biến*?

Đáp: Người có minh thuật (= có phù phép) đọc tụng bùa chú minh thuật, có khả năng bay trong hư-không, hoặc hiện thành voi, ngựa, xe cộ, quân lính, binh chủng.

Đó gọi là *minh thuật biến hoá*.

Hỏi: Thế nào là *phương tiện biến*?

Đáp: Do hạnh xuất ly mà đoạn lia được sự tham muốn, do đường lối tu hành của bực A-la-hán mà đoạn trừ hết tất các phiền não, cũng như người thợ làm đồ gốm hoàn thành công việc của mình; đó là nhờ phương tiện chơn chánh mà khiến tất cả biến được thành ra hoàn mãn.

Đó gọi là *phương tiện biến*.

Hỏi: Ai là người *tu biến biện* được?

Đáp: (...) Tất cả những ai được tự tại, dễ dàng nơi Tứ thiên đều có thể tu hành *biến biện*. Lại có thuyết cho rằng, khi đã được thắng pháp nơi Tứ thiên thuộc cõi sắc giới, có thể tu *biến biện*. Lại còn có thuyết khác cho rằng, trong bốn cấp thiên được tự tại ở hai cấp thì đủ để tu *biến biện* được.

Hỏi: Thế nào là *khởi tu biến*?

Đáp: Người Tỳ-kheo đó tu dục định cho có được thắng hành (= hành động tốt) tương ứng với như ý túc. Tu tinh tấn định, tâm định và huệ định, cũng lại tu như thế. *Dục*, ở đây, có nghĩa là ý muốn khởi sự biến hoá. *Định*, ở đây, có nghĩa là tâm chẳng loạn. Người ấy muốn được biến hoá và biến được, nên tu hành định, thì phải thọ trì bốn loại tinh tấn: (1) các ác pháp chẳng lành chưa sanh, khiến chẳng sanh ra, (2) nếu ác pháp đã sanh, liền đoạn dứt; (3) các thiện pháp chưa sanh nên khiến sanh ra, (4) nếu thiện pháp đã sanh thì làm tăng trưởng thêm. Giữ vững cho mát, khiến cho lại khởi nữa, khiến cho đầy tràn, đó gọi là *thắng hành*, là các hành động tốt, tối thắng. (...)

Như ý túc là hành đạo được như ý; chỉ sự việc (hành đạo) này mới gọi là như ý túc. Lại nữa, khi tu dục định và thành tựu được các thắng hành, đó cũng gọi là như ý túc. Làm cho đắc được như ý túc, thì lấy theo nghĩa trước. *Tu* có nghĩa là, tu theo pháp này, tu nhiều lần, đó là tu dục định và các thắng hành được thành tựu như ý túc. (*như ý* = vừa *ý*; *túc* = đủ).

Như thế, người tọa thiền hiện tu theo phương tiện này, hoặc có lúc thoái, hoặc có lúc trụ lại, người ấy dùng sự tinh tấn khiến khởi lên tinh tấn định và các thắng hành thành tựu như ý túc. Nếu tâm có thoái chuyển, liền bắt tâm định lại; nếu tâm lo sợ, liền khởi lên tướng xả, nhờ đó mà thành tâm định và được các thắng hành thành tựu như ý túc. Nếu người ấy chẳng có phiền não, thì tâm hoan hỷ phân biệt được sự ích lợi với sự chẳng có ích lợi. Khi tu hành mọi pháp, biết được nay là lúc nên tu pháp này, hay là lúc nên chẳng tu nữa, người ấy phân biệt rõ ràng định và các thắng hành thành tựu như ý túc.

Người tọa thiền do khiến tâm được tự tại, mà khởi tu bốn như ý túc:

- thân tùy theo tâm, tâm tùy theo thân;
- an thân nơi tâm, an tâm nơi thân;
- do thân mà tâm biến, do tâm mà thân biến;
- do thân mà tâm thọ trì, do tâm mà thân thọ trì.

Bấy giờ, hoặc tưởng vui (*lạc tướng*), hoặc tưởng nhẹ (*khinh tướng*) sanh khởi lên bám dính vào thân và trú lại đó. Như thế, người ấy hiện tu thành thân mình trở nên hết sức nhẹ nhàng, hết sức nhu nhuyễn, mềm dịu, hết sức kham thọ trì, giống như hòn sắt tròn được lửa nung đỏ, tùy ý đập rền thành hình các vật. Như thế, do tu tâm, thành thân nhẹ nhàng, và do thân nhẹ mà nhập vào Tứ thiên một cách an tường, niệm khởi lên phân biệt được hư-không, rồi dùng trí mà thọ trì. Như thế, do trí thọ trì khiến thân nhẹ cất khởi lên được trong hư-không, tựa như miếng bông gòn được gió thổi.

Tuy nhiên, người tọa thiền chẳng nên vội gấp đi xa. Tại sao vậy? Bởi vì trong khi tập luyện có thể sanh ra lo sợ, và nếu có lo sợ thì thiên thành thoái sụt. Cho nên, người tọa thiền chẳng nên gấp, mà phải theo thứ lớp để tu tiến lên, ban đầu cao chừng một thước, lần lần cao thêm lên tới một tầm. Do phương tiện tiệm tiến này mà từ từ lên cao đến mức mà mình mong muốn.

Hỏi: Nếu khi đang trên hư-không mà thiên lại thoái sụt, thì người tọa thiền có bị té xuống đất không?

Đáp: Không, đó là vì từ chỗ đã ngồi thiền khi trước, nếu đi xa mà bị thoái, thì hoàn trở lại chỗ cũ; người tọa thiền thấy tự thân mình như lúc mới ngồi vậy. Đây là chi pháp (= phép ngưng lại) của người đã đắc thân thông.

Người tọa thiền cứ như thế mà theo thứ tự tu tập quán, cho đến khi sự thọ tri được tự tại. Người ấy có thể từ một biến thành nhiều, từ nhiều biến thành một, hoặc hiện xuyên qua tường, qua vách, qua núi, thân đi chẳng bị ngăn ngại, bay trên hư-không như bước trên đất bằng, hoặc chui xuống rồi trôi lên mặt đất như ở trong nước, hoặc đi trên mặt nước như bước trên đất liền, hoặc bay liệng như chim trên hư-không, hoặc thò tay sờ mặt trời, mặt trăng. Như thế là đại thần thông, là thân đại lực, cho đến khởi cao lên tới cõi Trời Phạm.

Từ một biến thành nhiều là, từ một thành nhiều, hoặc một trăm, hoặc một ngàn, hoặc một vạn, do sự biến hiện mà nhập vào Tứ thiền, xuất ra an tưởng theo thứ lớp, dùng trí mà thọ tri như vậy: "Ta muốn thành nhiều, như trường hợp của Trưởng lão Tiêu-lộ Bàn-đặc (*Cullapanthaka*)."

Từ nhiều biến thành một là, muốn chuyển từ nhiều thành một, thì dùng trí thọ tri như vậy: "Ta muốn chuyển nhiều thành một, như trường hợp của Trưởng lão Tiêu-lộ Bàn-đặc, hoặc hiện hình, hoặc chẳng hiện hình, xuyên qua vách, qua tường, qua núi, đi chẳng bị ngăn ngại như trên hư-không". Như thế, người tọa thiền ấy dùng tâm tu hành Nhứt thiết nhập về hư-không, nhập vào Tứ thiền và xuất ra an tưởng, vượt qua vách, qua tường, qua núi. Khi đang đi chuyển, người ấy dùng trí thọ tri như vậy: "Ta muốn các nơi đó đương trở thành hư-không." Thành hư-không xong, người ấy mới vượt xuyên qua vách, qua tường, qua núi, xuyên qua chẳng bị chướng ngại, như đi trong hư-không.

Hoặc hiện hình nghĩa là gì? Là khai mở.

Hoặc chẳng hiện hình nghĩa là gì? Là chẳng khai mở. Những gì chẳng khai mở thì người ấy khiến cho khai mở, và như thế mà đi xuyên qua vách, qua tường, qua núi.

Xuyên qua chẳng bị chướng ngại nghĩa là gì? Là khiến cho chui xuống đất và trôi lên khỏi đất, như là đang ở tại nước. Như thế, người ấy dùng tâm tu hành Nhứt thiết nhập về Thủy, nhập vào Tứ thiền, xuất ra an tưởng, dùng tâm thọ tri, chỉ vào một khoảng đất: "Ta muốn khoảng đất này trở thành nước", khiến người ấy có thể chui sâu xuống và trôi lên khỏi đất, như đang ở trong nước.

Khi muốn đi trên mặt nước, tâm chẳng chướng ngại, giống như đang đi trên đất liền, người ấy dùng tâm tu hành Nhứt thiết nhập về Địa, nhập vào Tứ thiền, xuất ra an tưởng, chỉ vào một khoảng nước, dùng tâm thọ tri như vậy: "Ta muốn khoảng nước này trở thành đất", thành xong, người ấy đi trên nước chẳng ngại, như đang đi trên đất liền.

Đi trong hư-không như chim bay, có ba cách đi chuyển: bộ hành, phong hành và tâm hành (*hành* = đi). Người tọa thiền nhập định vào Nhứt thiết nhập về Địa, dùng tâm thọ tri, muốn có một con đường đi trên hư-không, rồi liền đi bộ vào. Nếu đắc được định vào Nhứt thiết nhập về Phong, người ấy dùng tâm thọ tri về gió, và đi chuyển như miếng bông gòn được gió thổi. Khi đi chuyển theo tâm hành, người ấy khiến thân và tâm tràn đầy tưởng vui và tưởng nhẹ, hai tư tưởng này vốn bám dính vào thân, làm cho thân nhẹ nhàng, đó là tâm hành đi chuyển như chim bay.

Về dùng tay sờ mó vào mặt trời, mặt trăng, khi người tọa thiền đắc được thần thông, thần lực, tâm đã tự tại, tu hành nhập vào Tứ thiền, xuất ra an tưởng, dùng trí thọ tri, muốn tay sờ mó vào mặt trời, mặt trăng, khiến được đến gần hai nơi đó, và người ấy hoặc ngồi, hoặc nằm, đưa tay ra sờ mó vào mặt trời và mặt trăng.

Về khởi thân lên đến tận cõi trời Phạm, người tọa thiền đắc được thần thông, tâm đã tự tại, vui đi đến cõi trời Phạm.

Như thế là *bốn như ý túc*. Tâm cứ tu hành như thế, để khiến cho xa thành gần, gần thành xa, nhiều thành ít, ít thành nhiều, dùng thiên nhãn trông thấy hình sắc cõi Phạm thiên, dùng thiên

nhĩ nghe được âm thanh cõi trời Phạm, dùng tha tâm trí mà biết được tâm của Phạm thiên. Trong ba cách *hành* (di chuyển), người toạ thiền ấy dùng hai cách *hành* mà đi đến cõi trời Phạm.

Thọ trì Biến chấm dứt.

Vào thời đó, người toạ thiền ý muốn khởi lên *túc biến*, thì tu hành bốn như ý túc khi tâm đã đắc được tự tại: an thân nơi tâm, an tâm nơi thân; do thân mà an tâm, do tâm mà an thân; do thân mà thọ trì tâm, do tâm mà thọ trì thân; hoặc do tưởng vui, hoặc tưởng nhẹ, bám dính vào thân, và an trú ở đó.

Như thế, người ấy hiện tu thân mình trở thành hết sức nhẹ, dễ uốn nắn đến mức kham được sự thọ trì, cũng như viên sắt tròn được lửa nung đốt dễ đập rền thành hình các vật theo ý muốn. Người ấy tu hành tâm như thế, thọ trì tâm khiến tràn ngập khắp cả thân tâm. Người ấy nếu muốn bỏ hình sắc của tự thân mà biến thân thành một đứa trẻ, liền nhập vào Tứ thiền, và xuất ra an tưởng, từ từ chuyển thành hình đứa trẻ, dùng trí thọ trì như vậy: "Ta đương thành một đứa trẻ". Như thế là tác ý biến thành đứa trẻ, hoặc thành thân rồng, thân chim phụng hoàng, thân quý dạ xoa, thân thân A-tu-la, thân vua Trời Đế Thích, thân vua Trời Phạm, hoặc thành biển cả, núi non, rừng rú, sư tử, hổ báo, voi ngựa, lính bộ binh. (...)

Hỏi: Thọ trì biến và tác biến, khác nhau thế nào?

Đáp: Thọ trì biến thì chẳng xả bỏ hình sắc của tự thân, còn tác biến thì xả bỏ hình sắc đó.

Tác biến chấm dứt.

Vào thời đó, người toạ thiền muốn khởi lên *tùy ý biến*, khi tâm đã đắc được tự tại, dễ dàng, nhập vào Tứ thiền và xuất ra an tưởng, liền từ bên trong tự thân, khởi lên ý: "Thân này như một cái bình rỗng rang; nơi thân rỗng rang này, tùy theo ý ta muốn mà biến hoá, tùy ý ta chuyển mà chuyển theo." Như thế, dùng trí thọ trì, tùy theo sự đang chuyển biến mà tác ý khiến cho thành tương tự. Nhờ theo phương tiện này, người ấy biến hoá được nhiều, biến thành hoá thân có đủ các hành động. Nếu người toạ thiền muốn hoá thân ấy hướng về cõi Trời Phạm, liền khiến hoá thân ấy mang hình sắc của Trời Phạm, có đủ các bộ phận, chẳng thiếu một căn (= giác quan) nào. Bây giờ, nếu người đắc thần thông muốn đi tiêu dao (= đi dạo), thì hoá thân của người ấy cũng đi tiêu dao; nếu người đắc thần thông muốn ngồi, muốn nằm, muốn phun ra khói lửa, muốn hỏi, muốn đáp, thì hoá thân của người ấy cũng ngồi, nằm, phun ra khói lửa, hỏi và đáp.

Như thế, người đắc thần thông tùy ý biến hoá và hoá thân của người ấy đều dựa theo đó mà hành động tương tự như thế cả.

Tùy ý biến chấm dứt.

Về các vấn đề linh tinh, biến hình được tạo nên có thể được phân biệt vào mọi thời. Vào lúc này, nó chẳng hiện lên, vì biết rằng chẳng phải thời. Đến khi người ấy muốn nói, thì liền thọ trì khiến nó chẳng hiện. Nếu chẳng cần phân biệt, thì nó chẳng hiện vào mọi thời. Hoá nhơn chẳng có mạng căn. Vật ăn thức uống cùng mọi sự do trí biến thành, đều thuộc vào chín việc: việc nhỏ, việc lớn, chuyện chẳng thể nói được, chuyện quá khứ, vị lai, hiện tại, chuyện trong, chuyện ngoài, chuyện vừa trong vừa ngoài.

Phần Linh tinh chấm dứt.

Hỏi: Ai khởi lên được *thiên nhĩ*?

Đáp: Trong tám Nhứt thiết nhập, người nào vào được Tứ thiền tự tại, dễ dàng tại hai Nhứt thiết nhập, thì dựa theo lỗ tai thịt của mình mà khởi lên được thiên nhĩ. (...)

Hỏi: Khởi cách nào?

Đáp: Người tọa thiền tu bốn như ý túc, khi tâm đã đắc tự tại nhập vào Tứ thiền và xuất ra an tường theo thứ tự, dựa theo lỗ tai thịt của mình khi nghe âm thanh ở xa, ý liền khởi lên thanh tướng xa; khi nghe âm thanh ở gần, khởi lên thanh tướng gần; khi nghe tiếng lớn, khởi lên thanh tướng lớn; khi nghe tiếng tế nhị, khởi lên thanh tướng tế nhị; khi nghe âm thanh ở phương đông, cũng khởi lên thanh tướng, như thế cho đến cả bốn phương, ý đều khởi lên thanh tướng. Như thế, người ấy nhờ tu tâm được thanh tịnh, nhờ nhĩ giới được thanh tịnh mà khiến cho tâm hành được tăng trưởng. Nhờ thiên nhĩ giới được thanh tịnh hoá hơn người thường, nên người ấy nghe được cả hai thứ tiếng, tiếng người (= *nhơn thanh*) và tiếng trời (= *thiên thanh*), hoặc nghe gần, xa. Về điều này, các bậc tiên sư có nói, người tọa thiền trước nghe được tiếng của chúng sanh nơi tự thân của mình, kế đó nghe được tiếng chúng sanh bên ngoài thân của mình, sau đó nghe được đến tiếng các chúng sanh ở nơi trú xứ của mình. Cứ như thế mà tác ý tăng dần lên theo thứ lớp.

Lại nữa có thuyết cho rằng, người mới tọa thiền trước chẳng thể nghe được tiếng chúng sanh ngay trong tự thân mình. Tại sao vậy? Chẳng thể nghe nổi các âm thanh tế nhị bằng lỗ tai thịt được, vì khác cảnh giới. Người mới tọa thiền có thể nghe tiếng loa, tiếng trống ở xa, và các âm thanh này y theo lỗ tai thịt mà nghe được và khởi lên tác ý về thanh tướng, khiến thiên nhĩ phát sanh và chỉ nghe được bằng thiên nhĩ hoặc tiếng lớn, tiếng nhỏ, tiếng gần, tiếng xa. Người tọa thiền chẳng nên tác ý để nghe các tiếng hết sức kinh khủng. Tại sao vậy? Vì khi nghe các tiếng khả ái thì sanh ham mê, khi nghe các tiếng đáng sợ thì sanh ra hãi hùng. Thiên nhĩ trí quí về ba việc: việc nhỏ, việc hiện tại và việc ngoài. Một người nếu lỗ tai thịt bị hỏng, thì thiên nhĩ cũng mất theo. Hàng Thanh văn đắc thiên nhĩ nghe được tiếng nơi một ngàn thế giới; bậc Duyên giác nghe được đến mức tối đa, còn các đức Như lai thì nghe được vô số.

Thiên nhĩ chấm dứt.

Hỏi: Ai khởi lên được **tha tâm trí**? Khởi cách nào?

Đáp: Khi tu tập quán Nhứt thiết nhập về Quang (= ánh sáng) nhập vào Tứ thiền được tự tại, đắc được thiên nhãn thì khởi lên được tha tâm trí. Khởi cách nào? Người mới tập thiền tu tập về bốn như ý túc, khiến tâm được tự tại, thanh bạch, bất động, nhập vào Tứ thiền nơi Nhứt thiết nhập về Ánh sáng, xuất ra được an tường, trước khiến khắp châu thân ngập tràn ánh sáng, mở thiên nhãn nhìn thấy sắc của tâm mình. Do nơi sắc của tâm mình thay đổi mà ý thức được rằng: "Sắc này do hí căn mà sanh ra, sắc này do ưu căn mà sanh ra, sắc này do xả căn mà sanh ra." Nếu cùng với hí căn, tâm tương ứng hiện màu sắc giống như màu của tô lặc (*tô* = kem; *lặc* = pho mát). Nếu cùng với ưu căn, tâm tương ứng hiện lên màu sắc giống như màu đỏ thắm. Nếu cùng với xả căn, tâm tương ứng hiện lên màu sắc giống như màu mật (vàng óng). Nếu cùng với ái dục, tâm tương ứng hiện lên màu sắc giống như màu vàng. Nếu cùng với sự giận dữ, tâm tương ứng hiện lên màu sắc giống như màu đen. Nếu cùng với vô minh, tâm tương ứng hiện lên màu sắc giống như màu đục ngầu. Nếu cùng với niềm tin và trí huệ, tâm tương ứng hiện lên màu sắc giống như màu xanh. Người tọa thiền theo sự thay đổi nơi tự thân mà phân biệt được sự thay đổi của màu sắc.

Vào lúc ấy, người tọa thiền đem ánh sáng làm tràn ngập thân một người khác, rồi dùng thiên nhãn mà nhìn vào sự thay đổi màu sắc nơi tâm của người ấy, và do sự thay đổi màu sắc của tâm người ấy mà phân biệt được sự chuyển biến nơi tâm kẻ đó. Như thế, phân biệt được tha tâm trí khởi lên, dùng trí ấy phân biệt sự thay đổi màu sắc, rồi bỏ màu sắc mà chỉ giữ lại các tâm sự. Người tọa thiền như thế tu hành tâm được thanh bạch, nhìn vào người ấy hoặc có ái tâm thì biết có ái tâm, hoặc chẳng có ái tâm thì biết chẳng có ái tâm, hoặc tâm ấy đang giận

hòn, thì biết có sự giận hòn, hoặc nếu tâm ấy chẳng giận hòn, thì biết chẳng có sự giận hòn. Như thế, có thể biết được tất cả. Tha tâm trí qui về tám sự việc: việc nhỏ, việc lớn, việc đạo, việc chẳng quan trọng, việc đã qua, việc hiện tại, việc sắp đến, và việc ngoài. Người thường chẳng thể biết được tâm người đã diệt hết các lậu hoặc, vì thuộc về cõi vô sắc giới; riêng đức Phật mới biết được cảnh vô sắc giới; bậc Duyên giác biết đến mức tối đa, còn các đức Như lai biết thì vô lượng.

Tha tâm trí chấm dứt.

Hỏi: Ai khởi lên được **túc mạng trí**? Có mấy loại nhớ được các kiếp trước? Khởi nhớ túc mạng trí như thế nào?

Đáp: Trong tám Nhứt thiết nhập, người nào vào được Tứ thiên tự tại nơi hai Nhứt thiết nhập, thì có thể khởi lên được trí nhớ về các tiền kiếp. (Tiền kiếp = đời sống kiếp trước) (...)

Hỏi: Nơi Tứ thiên có thể khởi lên được mấy loại trí nhớ lại tiền kiếp?

Đáp: Có ba loại trí nhớ về tiền kiếp: (1) do nhớ giữ nhiều kiếp, (2) do sự sanh tạo nên, (3) do tu hành mà thành. *Do nhớ giữ nhiều kiếp* có nghĩa là nhớ được các tiền kiếp nhờ theo đúng bốn cách này: khéo giữ tướng, thấy được tướng bị phân, giữ các căn được phân minh, thâm nhiếp tánh đó. Về loại trí nhớ các tiền kiếp này, có thể nhớ lại được tối đa lbảy kiếp.

Về loại trí thứ hai, các bậc Trời, loài Rồng, loài phượng hoàng, do sự sanh ra mà nhớ được tối đa là mười kiếp trước.

Và sau cùng là loại trí nhớ thứ ba, do tu hành đầy đủ bốn như ý túc mà nhớ lại được các tiền kiếp.

Hỏi: Thế nào là khởi lên túc mạng trí?

Đáp: Người toạ thiền tu tập bốn như ý túc, đắc được niềm tin tự tại và tâm thanh bạch đến bất động. Tại chỗ ngồi thiền, người ấy nhớ lại những việc đã làm trong một ngày, thân làm gì, miệng nói gì, ý nghĩ gì. Rồi cũng nhớ lại như thế việc đã làm trong một đêm. Và nhớ như thế một ngày, hai ngày, lần lượt cho đến một tháng, nhớ lại hết những việc đã làm. Rồi lại đến hai tháng, cho đến một năm, hai năm, ba năm, đến trăm năm, cho đến lúc sơ sanh cuối cùng, nhớ tất cả mọi sự việc đã làm. Vào lúc đó, tâm và tâm sở của thời xa xưa khởi sanh trở lại, cùng với tâm và tâm sở hiện sanh, y theo tâm sơ sanh và các tâm sở. Do tâm tương tục sanh ra như thế, người ấy hiện quán nhân duyên nhớ ngược lại thức lưu chuyển, cả hai đều chẳng gián đoạn, sanh ra ở nơi này, sanh ra ở nơi kia. Như thế, người ấy tu hành khiến cho tâm được thanh bạch, để nhớ lại được khoảng đời các tiền kiếp khác nhau, một đời, hai đời, ba đời, bốn đời... Như thế, người ấy do nơi hiện sanh mà nhớ lại được tất cả các đời sơ sanh. Nếu người toạ thiền chẳng thể nhớ lại được hết, thì chẳng nên bỏ dở; người ấy nên khởi tập thiền lại, tập nhiều lần như siêng chùi sạch tấm gương soi, *lành thay!* Khi đã đắc được tự tại, thì hiện nhớ lại các kiếp trước bắt đầu từ một đời, người ấy thấy được phương tiện này, nên tỏ ra rất vui mừng. Tuy nhiên, chẳng thể nhớ lại được các kiếp đã làm súc sanh, hay đã được sanh lên cõi vô sắc giới, vô tướng giới, vì ở các cõi ấy chẳng có tư tưởng. Về điểm này Trưởng lão Thu-tỳ-đa (*Sobhita*) là bậc giỏi nhất.

Trí nhớ của túc mạng trí qui về bảy việc: việc nhỏ, việc lớn, việc chẳng thể nói được, việc đã qua, việc hiện tại, việc sắp đến, việc trong, việc ngoài và việc cả trong lẫn ngoài. Ngoài các sự việc về quá khứ đã được nhớ lại, còn kể thêm việc đắc đạo quá, việc thôn xóm, việc quốc gia cũng thuộc về trí nhớ các tiền kiếp. Cũng thuộc trí nhớ túc mạng, việc nhớ lại sự tương tục của các âm (= các uẩn). Kể ngoại đạo chỉ nhớ được đến bốn mươi kiếp trước, quá số kiếp này chẳng nhớ nổi vì chẳng đủ sức. Hàng Thanh văn nhớ được một vạn kiếp, bậc Đại Thanh văn

nhớ được nhiều hơn, kể đến là các bậc Duyên giác, và như là các đức Như lai chẳng những nhớ đến tiền kiếp của mình, các hành động và các trú xứ, tất cả mọi việc khác mà còn biết đến tiền kiếp của kẻ khác. Các đức Như lai có thể tùy ý nhớ đến tiền kiếp, hoặc ở trong Tam-muội, hoặc chẳng ở trong Tam-muội (= chánh định), còn những người khác chỉ khi ở trong chánh định mới khởi lên túc mạng trí được.

Túc mạng trí chấm dứt.

Hỏi: Ai khởi được **thiên nhãn**? Có mấy loại thiên nhãn? Khởi lên cách nào?

Đáp: (...) Nơi Như tử thiết nhập về Ánh sáng, người toạ thiền nhập vào Tứ thiền, đắc tự tại, có đủ mắt thịt, thì có thể khởi lên thiên nhãn.

Có hai loại thiên nhãn: thiên nhãn do nghiệp báo mà có, và thiên nhãn do tu hành mà được. Thiên nhãn do nghiệp thiện tích lũy thành là loại thiên nhãn nhìn thấy ra được các kho tàng ẩn dấu, hoặc có châu báu, hoặc không. Thiên nhãn do tu hành mà được là thiên nhãn đắc được do tu hành bốn như ý túc.

Khởi thiên nhãn như thế nào? Người toạ thiền tu bốn như ý túc, đắc được tự tại, tâm trở nên thanh bạch cho đến thành bất động, quán Như tử thiết nhập về Quang (= Ánh sáng) nhập vào Tứ thiền, khởi ý về quang tướng (= tư tưởng về ánh sáng) và nhứt tướng (= tư tưởng về ngã), thọ trì ngày này cũng như đêm, đêm này cũng như ngày, rồi do tâm chẳng dính mắc, chẳng bị ngăn ngại, hiện tu hành tâm khiến tâm thành có ánh sáng. Người toạ thiền ấy tu hành tâm thành có ánh sáng, chẳng bị sự tối mờ ngăn trở, sáng tỏ hơn cả ánh mặt trời. Người ấy tu hành như thế, đưa ánh sáng đến tràn ngập khắp nội thân, khởi ý lên phân biệt sắc và hình, dùng trí khiến cho ánh sáng tràn khắp (...) mà thấy được màu sắc của ánh sáng bên trong, đó gọi là thiên nhãn. Người toạ thiền dùng thiên nhãn thanh tịnh vượt hơn mắt thịt của người thường, nhìn thấy chúng sanh hoặc chết, hoặc sanh, hoặc thọ, hoặc diệu, hoặc màu sắc đẹp, hoặc màu sắc xấu, sanh nơi cõi lành, sanh nơi nẻo dữ, đúng theo như nghiệp đã tạo.

Người muốn khởi lên được thiên nhãn, phải đoạn diệt hết các phiền não này: nghi nan, mắt chánh niệm, giải đãi, buồn ngủ, kiêu mạn, tà hi (= vui bất chánh), ác khẩu (= miệng nói lời hung ác), tinh tấn quá gấp gáp hay quá trì hườn, lảm lờn, các loại quán tưởng về hình sắc. Nếu một trong các phiền não ấy nổi lên vào lúc đang khởi thiên nhãn, thì mất chánh định; nếu chánh định thoái mất, ánh sáng cũng mất theo, và việc thấy sắc cũng thất bại, vì thế phải đoạn diệt phiền não đó. Nếu như đã đoạn diệt được phiền não ấy xong mà chẳng phục hồi được chánh định tự tại, thì do chẳng được tự tại đó mà thiên nhãn trở thành nhỏ đi. Người toạ thiền liền dùng thiên nhãn nhỏ đó biết được ánh sáng ít hơn, nên thấy được sắc cũng ít hơn. Bởi thế cho nên Thế tôn có nói: "Có lúc Ta được định nhỏ nên lúc ấy có thiên nhãn cũng nhỏ, dùng thiên nhãn nhỏ đó mà thấy được sắc nhỏ. Cũng có lúc, Ta được vô lượng Tam-muội (= chánh định) lớn, thì vào lúc ấy Ta có thiên nhãn cũng vô lượng, Ta dùng thiên nhãn vô lượng ấy mà biết được vô lượng ánh sáng, Ta thấy được vô lượng sắc."

Người mới tập thiền chẳng nên bám níu vào các sắc khả ái, cũng như các sắc đáng kinh sợ. Điều này đã được nói rõ trước đây. Thiên nhãn thuộc về năm sự việc: việc nhỏ, việc hiện tại, việc trong, việc ngoài, và việc cả trong lẫn ngoài.

Dựa theo thiên nhãn mà sanh ra bốn trí: trí phân biệt được việc vị lai, trí biết tự sở tác nghiệp, trí biết như hành nghiệp, trí biết nghiệp quả báo.

Do *trí biết việc vị lai*, người ấy biết được hình sắc sẽ sanh ra như thế nào vào thời vị lai. Do *trí biết tự sở tác nghiệp*, người ấy thấy được nghiệp của kẻ khác đã tạo, rồi tùy theo nghiệp đó mà kẻ ấy phải sanh vào nẻo nào. Do *trí biết như hành nghiệp*, người ấy thấy được kẻ khác sanh vào nẻo này do nghiệp trước đã tạo nên phải sanh ra tại nơi đó. Do *trí biết nghiệp quả báo*, người ấy biết được đến lúc nào, đến nẻo nào, đến phiền não nào, nghiệp ấy chín muồi

hoặc chẳng chín muối, hay nghiệp ấy phải thọ nhận nhiều, hoặc thọ nhận ít, người ấy đều biết cả.

Hàng Thanh văn đắc tự tại về thiên nhãn thấy được một ngàn thế giới; bậc Duyên giác thấy được tối đa; còn các đức Như lai thì thấy được vô lượng.

Thiên nhãn chấm dứt.

Các vấn đề linh tinh liên quan đến Thần thông.

Nếu tu hành chánh định về thiên nhãn để thấy sắc, thì chỉ thấy được sắc mà thôi. Nếu tu hành chánh định về thiên nhĩ để nghe các âm thanh, thì chỉ nghe được các âm thanh mà thôi. Nếu tu hành chánh định về cả hai thiên nhĩ và thiên nhãn thì có thể vừa nghe vừa thấy. Nếu tu hành chánh định về thấy, nghe và biết tâm kẻ khác, thì thấy, nghe và biết được tâm của kẻ khác. Nếu tu hành chánh định để thấy được một phương, thì chỉ thấy được một phương mà chẳng nghe và biết được tha tâm. Nếu tu hành chánh định nhiều, về tất cả mọi phương, thì nghe, thấy và biết được tha tâm khắp nơi.

Năm loại thần thông thuộc chung về các thần thông ở thế gian, ở cõi sắc giới còn lậu hoặc và các phàm phu. Thiện thần thông thuộc chung cho các bậc học non và phàm phu. Thần thông của bậc A-la-hán là thần thông vô ký. Năm loại thần thông chẳng thể sanh ra ở cõi vô sắc giới.

Thần thông chấm dứt.

(Giải Thoát Đạo Luận. Hết Quyển Chín. Phẩm 9)

-ooOoo-

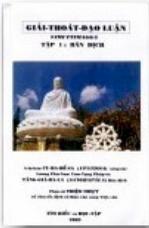
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhứt chuyển dịch sang tiếng Việt



Quyển Mười

Phẩm 10: Phân biệt về Huệ

Hỏi: Thế nào là Huệ? Thế nào là tướng, vị, khởi, xứ, công đức và nghĩa của Huệ? Có bao nhiêu công đức mới đắc được Bát-nhã? Có mấy loại Bát-nhã?

Đáp: Tâm ý nhìn sự vật đúng như hiện thấy, đó gọi là Huệ, là *Bát-nhã*. Lại nữa, như trong A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*, *Luận tạng*) có nói, khởi ý phân biệt sự ích lợi với sự chẳng ích lợi, khởi lên ý trang nghiêm, đó gọi là Bát-nhã. (*Bát-nhã*, phiên âm chữ Phạn *Prajna*, chữ Pali *Panna*, dịch nghĩa là *Trí huệ*.)

Thế nào là *Bát-nhã*? Bát-nhã là trí huệ, lựa chọn pháp diệu tướng để quán sát; sự quán sát đó thông minh, suy nghĩ phân biệt thật rõ ràng, thấy được sự chuyển ngộ lớn dắt đến chánh trí (= trí hiểu biết chọn chánh và đúng đắn). Bát-nhã có sức mạnh (= *huệ lực*) như gậy gộc (= *huệ trượng*) như câu liêm (= *huệ câu*), phá tan được ngu si. Bát-nhã lại có nguồn gốc (= *huệ căn*), rực rỡ như ánh sáng, như ngọn đèn (= *huệ quang*, *huệ minh*, *huệ đăng*), lộng lẫy như cung điện (= *huệ điện*), quý báu như bảo vật (= *huệ bảo*), để *trạch pháp* (= chọn pháp) theo đúng *chánh kiến* (ý kiến chọn chánh và đúng đắn).

Đạt đến Sự thật (= Chọn nhet) là *tướng* của Bát-nhã. Chọn lựa đúng là *vị* của Bát-nhã, tức là chức năng của Trí huệ. Chẳng hề ngu si, mê mờ là *khởi* của Bát-nhã, tức là sự phát khởi, sự bộc lộ, ra của Trí huệ. Bốn Chọn lý Nhiệm mầu (= *Tứ Diệu đế*) là *xứ* của Bát-nhã, tức là phạm vi hoạt động của Trí huệ. Lại nữa, *tướng* của Bát-nhã là hiểu thật rõ ràng, sáng tỏ. *Vị* hay chức năng của Bát-nhã là nhập vào Chánh pháp. Sự *phát khởi* của Bát-nhã, hay sự hiển lộ của Trí huệ là phá trừ được sự vô minh u ám. *Xứ* hay phạm vi hoạt động của Bát-nhã là bốn ngành của khoa biện luận.

Kể công đức của Bát-nhã, của Trí huệ, thì vô lượng công đức. Xin nghe bài kệ sau đây tóm lược lại các công đức:

*Do Huệ, giới thanh tịnh,
Nhờ hai Huệ nhập Thiên.
Do Huệ tu theo Đạo,
Do Huệ thấy được Quả.
Bát-nhã là thắng thiện,
Huệ căn cao tuyệt đỉnh.
Mắt Huệ thành ô ướ,
Thêm Huệ thành cao thượng.
Huệ phá luận ngoại đạo,*

*Cắt ràng buộc thế pháp.
Người có Huệ, diệu khéo,
Lời lành khéo hiển bày.
Trong đời này, đời khác,
Nghe giải thoát khổ, vui,
Mọi nghiã cùng tinh tấn
Đồng mãn, người có Huệ
Ắt thấy mọi pháp đó,
Lý Nhân duyên, Danh-Sắc,
Lời dạy trong Giáo pháp.
Ngôn ngữ trong Tứ Đế
Là cảnh giới Trí Huệ.
Nhờ Huệ trừ mọi ác
Tham ái, sân, vô minh.
Dùng Trí dứt sanh tử,
Trừ được việc khó trừ.*

Hỏi: Nghĩa của Huệ là gì?

Đáp: Nghĩa của Trí huệ là khả năng đoạn trừ dứt sạch.

Có bao nhiêu công đức mới đắc được Huệ? Có tất cả mười một công đức: tâm cầu nghiã của kẻ kinh (= tu-đa-la), làm nhiều việc lành, cư trú nơi thanh tịnh, đình chỉ các loạn tưởng, quán tưởng về Bốn Chơn Lý Nhiệm mầu (Tứ Diệu đế), hiểu rành các học thuật, tâm an trú, thường tại Thiên, dứt trừ các triền cái, xa liã người vô trí, thân cận người có trí huệ.

C mấy loại Trí Huệ? Có hai loại, có ba loại và có bốn loại.

Hỏi: Thế nào là **hai loại Trí Huệ?**

Đáp: Đó là Trí Huệ ở thế gian, và Trí Huệ xuất thế gian. Huệ tương ứng với các đạo quả của bậc Thánh là *Huệ xuất thế*. Chỗ còn lại tức là *Huệ thế gian*.

Huệ thế gian còn nhiều lậu hoặc (= sai lầm, thiếu sót), còn nhiều ràng buộc (= *kết sử*, các dục vọng, các tình cảm có tánh cách ràng buộc), còn nhiều trói chặt; Huệ đó là ngập lụt, là ách đè cõ, là nắp che đậy, là xúc chạm mạnh, là phát khởi, là phiền não.

Huệ xuất thế thì chẳng còn lậu hoặc, chẳng bị kết sử, chẳng bị trói buộc, chẳng bị ngập lụt, chẳng bị ách đè cõ, chẳng bị nắp che đậy, chẳng bị xúc chạm mạnh, chẳng phát khởi, chẳng phiền não.

Về ba loại Trí Huệ, đó là *Tu huệ*, *Văn huệ*, *Tu huệ*. Chẳng nghe theo người khác, nếu do nghiệp của mình mà trí khởi lên phù hợp với chơn lý, với công dụng, đó gọi là *tu huệ*. Do nghe theo người khác mà được huệ, đó gọi là *văn huệ*. Nếu tu nhập vào Tam-muội (= chánh định), đắc huệ, đó là *tu huệ*.

Lại nữa, thuộc về ba loại Huệ, có *huệ đến*, *huệ đi*, và *huệ phương tiện*. Khi khởi ý lên hành động làm cho các việc chẳng lành phải lùi lại và các việc lành tăng thêm lên, đó là *huệ đến*, huệ đến làm lợi cho nghiệp lành của mình. Trái lại, nếu khởi ý lên hành động làm cho việc ác tăng lên mà việc thiện bị lui mất, đó là *huệ đi*, huệ đi mất, khiến cho nghiệp lành chẳng khởi. Còn *huệ phương tiện* là huệ biết dùng mọi phương tiện tốt để hành thiện.(= làm lành)

Lại nữa, thuộc về **ba loại Huệ**, có *huệ tụ*, *huệ chẳng tụ*, và *huệ vừa tụ vừa chẳng tụ*. (Tụ, ở đây có nghĩa là chất chứa, tích lũy lại) Huệ ở ba địa hạt của nghiệp thiện, đó là *huệ tụ*. Huệ ở bốn

đạo (từ Tu-đà-huờn đạo đến A-la-hán đạo), đó là *huệ chẳng tụ*. Huệ ở bốn đạo và bốn quả (hàng Thanh văn) và huệ ở ba địa hạt của nghiệp thiện, đó gọi là *huệ vừa tụ vừa chẳng tụ*.

Về **bốn loại Huệ**, có trí khởi tùy nghiệp, trí hợp với chơn lý, trí liên hệ đạo, trí liên hệ quả. Huệ khởi lên nơi mười lãnh vực của Chánh kiến, đó là *trí khởi tùy nghiệp*. Nếu thấy sự tập hợp của các âm (= uân), hoặc lễ vô thường, khổ, vô ngã, khởi lên sự kham nhẫn, đó là *trí hợp với chơn lý*. Huệ khởi lên nơi bốn đạo (của hàng Thanh văn), đó là *trí liên hệ đạo*. Huệ khởi lên nơi bốn quả vị (hàng Thanh văn), đó là *trí liên hệ quả*.

Lại nữa, thuộc về **bốn loại Huệ**, có *huệ dục giới*, *huệ sắc giới*, *huệ vô sắc giới*, và *huệ chẳng liên hệ*. Huệ khởi lên về các việc thiện được xác định ở cõi dục giới, đó là *huệ dục giới*. Huệ khởi lên về các việc thiện được xác định ở cõi sắc giới, đó là *huệ sắc giới*. Huệ khởi lên về các việc thiện được xác định ở cõi vô sắc giới, đó là *huệ vô sắc giới*. Huệ khởi lên nơi các đạo và các quả, đó là *huệ chẳng liên hệ*.

Lại nữa, thuộc về **bốn loại huệ**, có *pháp trí*, *tí trí*, *tha tâm trí* và *đẳng trí*. Huệ khởi lên nơi bốn đạo và nơi bốn quả, đó là *pháp trí*. Người toạ thiền tu pháp trí đó mà thành tựu được *trí* hiểu biết về quá khứ gần và xa, hiện tại và vị lai gần và xa, đó là *tí trí* (*tí* = so sánh). Biết được tâm ý của kẻ khác, đó là *tha tâm trí*. Ngoại trừ ba *trí* vừa kể, chỗ còn lại được gọi là *đẳng trí* (*đẳng* = đồng đều).

Lại nữa, thuộc về **bốn loại huệ**, có: (1) *huệ do tụ mà chẳng do chẳng tụ*, (2) *huệ do chẳng tụ và chẳng do tụ*, (3) *huệ vừa do tụ vừa do chẳng tụ*, (4) *huệ chẳng do tụ và chẳng do chẳng tụ*. Thiện huệ nơi dục giới thuộc loại thứ nhất: *huệ do tụ mà chẳng do chẳng tụ*. Thiện huệ nơi bốn đạo (hàng Thanh văn) thuộc loại thứ hai: *huệ do chẳng tụ và chẳng do tụ*. Thiện huệ nơi sắc giới và vô sắc giới thuộc loại thứ ba: *huệ vừa do tụ vừa do chẳng tụ*. Thiện huệ nơi bốn quả (hàng Thanh văn) và nơi ba địa hạt của nghiệp thiện được xác định, thuộc loại thứ tư: *huệ chẳng do tụ và chẳng do chẳng tụ*.

Lại nữa, thuộc về **bốn loại huệ**, có: (1) *huệ do nhằm chán mà chẳng do thông đạt*, (2) *huệ do thông đạt mà chẳng do nhằm chán*, (3) *huệ do nhằm chán và do thông đạt*, (4) *huệ chẳng do nhằm chán cũng chẳng do thông đạt*. Như thế, huệ do nhằm chán ham muốn nhưng chưa thông đạt được thân thông và Bốn Chơn Lý Nhiệm mầu là huệ thuộc loại (1): *huệ do nhằm chán mà chẳng do thông đạt*. Hiện đã nhằm chán ham muốn và đắc được thân thông, nhưng còn chưa thông đạt được Bốn Chơn Lý Nhiệm mầu, đó là huệ thuộc loại (2), là *Bát-nhã*. Huệ do sự thông đạt mà chẳng do nhằm chán nơi bốn đạo (hàng Thanh văn) thì thuộc loại (3): *huệ do nhằm chán và do thông đạt*. Các huệ còn lại, *chẳng do nhằm chán, chẳng do thông đạt*, thuộc loại thứ tư.

Lại nữa, thuộc về **bốn loại Huệ**, có: (1) *nghiã biện*, (2) *pháp biện*, (3) *từ biện*, (4) *lạc thuyết biện*. Trí hiểu biết rõ ràng về nghiã, là *nghiã biện* (= phân biện về nghiã). Trí thông hiểu rõ ràng về Chánh pháp, là *pháp biện*. Trí hiểu biết từ ngữ, ngữ nguyên, là *từ biện*. Trí hiểu biết về chính sự hiểu biết, là *lạc thuyết biện*. Trí thông hiểu về nhân quả, là *nghiã biện*. Trí thông hiểu về nhân duyên, là *pháp biện*. Trí phân biện Chánh pháp (*pháp biện*) vừa là *từ biện* vừa là *lạc thuyết biện*.

Lại nữa, trí thông đạt Khổ đế (= Chơn lý về Khổ) và Diệt đế (= Chơn lý về sự tận diệt Khổ), còn được gọi là *nghiã biện*. Trí thông đạt Tập đế (= Chơn lý về nguyên nhân của Khổ) và Đạo đế (= Chơn lý về con đường dứt Khổ), còn gọi là *pháp biện*. Trí nói pháp rành rẽ, rõ cả nghiã và lời, còn gọi là *từ biện*. Trí hiểu rõ các sự hiểu biết còn gọi là *lạc thuyết biện*.

Lại nữa, thông hiểu Chánh pháp là hiểu rõ mười hai loại bộ kinh:

- 1) khế kinh hay trường hàng (= *Tu-đà-la, Sutra*),
- 2) trùng tụng (= *Kỳ-da, Geya*),

- 3) thọ ký (= *Hoà-ca-la-na, Vyakarana*),
- 4) phúng tụng (= *Già-đà, Gathā*),
- 5) tụng thuyết (= *Ưu-đà-na, Udana*),
- 6) nhọn duyên (= *Ni-đà-na, Nidāna*),
- 7) thí dụ (= *A-ba-đà-na, Avadāna*),
- 8) bốn sự (= *Y-đế-mục-đà-già, Itivrtaka*),
- 9) bốn sanh (= *Xà-đà-già, Jātaka*),
- 10) phương quảng (= *Tỳ-phật-lược, Valpulya*)
- 11) vị tăng hữu (= *A-phù-đà-đạt-ma, Abhutaḍḍhama*)
- 12) luận nghị (= *Ưu-ba-đê-xá, Upadesa*).

Đó gọi là *pháp biện*. Hiểu rõ nghĩa các loại bộ kinh đó, thuyết giảng cho đầy đủ ý nghĩa, đó gọi là *nghĩa biện*. (...)

Lại nữa, thuộc về *bốn loại huệ*, có: (1) *Khổ trí*, (2) *Khổ tập trí*, (3) *Khổ diệt trí*, (4) *Đạo trí*. Sự thông hiểu về Khổ là *Khổ trí*. Sự thông hiểu về nguyên nhân của Khổ là *Khổ tập trí*. Sự thông hiểu về sự tận diệt Khổ là *Khổ diệt trí*. Sự thông hiểu các việc tu hành tương ứng với các trí đó, là trí đầy đủ (*cụ túc trí*), tức là *Đạo trí*.

Phẩm 10: Phân biệt Huệ chấm dứt.

-ooOoo-

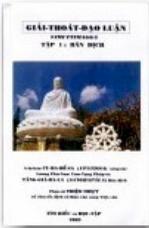
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhứt chuyển dịch sang tiếng Việt



Phẩm 11: Năm Phương tiện Chi 1: Âm, Nhập, Giới, Nhân duyên phương tiện

Như thế, người mới tập thiền muốn thoát khỏi cảnh sanh già, muốn trừ bỏ nhân duyên gây nên cảnh sanh tử, muốn trừ bỏ sự mê mờ của vô minh, muốn đoạn bỏ sợi dây yêu thương ràng buộc, muốn đắc được Huệ của bậc Thánh, thì phải cố khởi lên *năm phương tiện* ở nơi năm địa hạt. Đó là *âm phương tiện, nhập phương tiện, giới phương tiện, nhân duyên phương tiện* và *Thánh đế phương tiện*.

Hỏi: Thế nào là *âm phương tiện*?

Đáp: Năm âm: sắc âm, thọ âm, tưởng âm, hành âm và thức âm.

Hỏi: Thế nào là *sắc âm*?

Đáp: Là bốn đại và các vật chất (*sắc*) do bốn đại tạo thành.

Thế nào là bốn đại? Đó là *địa giới* (= đất), *thủy giới* (= nước), *hoá giới* (= lửa), *phong giới* (= gió).

Thế nào là *địa giới*? Địa giới có tánh chất bền chặt, hình tướng cứng rắn. Thế nào là *thủy giới*? Thủy giới có tánh chất ẩm ướt, làm vật chất kết dính lại. Thế nào là *hoá giới*? Hoá giới có sức nóng, nấu chín vật chất. Thế nào là *phong giới*? Phong giới có tánh chất nâng giúp vật chất.

Để vượt qua được các sự che đậy của bốn đại, người mới tập thiền nên dùng hai cách quán sát: quán sát sơ lược và quán sát chi tiết, như đã được nói rộng qua trong phần quán bốn đại trước đây.

Hỏi: Thế nào là *sắc* (= vật chất) do bốn đại tạo nên?

Đáp: Sắc, hay là vật chất, do bốn đại tạo nên gồm có: nhãn nhập, nhĩ nhập, tỉ nhập, thiệt nhập, thân nhập, hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, nữ căn, nam căn, mạng căn, thân tác (*tác* = việc làm), khẩu tác (*khẩu* = miệng), Hư-không giới (= không gian), sắc nhẹ, sắc nhuyễn, sắc kham (*kham* = chịu đựng), sắc trì (*trì* = giữ gìn), sắc tăng trưởng, sắc tương tục (= nối tiếp), sắc sanh, sắc chết, sắc vô thường (= chẳng thường còn), thực phẩm, xứ sắc, (...).

Thế nào là *nhãn nhập*? (*nhãn* = con mắt; *nhập* = vào). Do *nhãn nhập* mà thấy được sắc, có đối tượng (về hình sắc) y theo đối tượng đó mà nhãn thức (= sự hiểu biết về hình sắc) khởi lên, đó gọi là nhãn nhập. Lại nữa, y theo ba lớp thịt mỏng tròn trắng, đen của nhãn châu, nằm trong năm chất thịt, máu, gió, đàm, huyết thanh, to bằng chừng như nửa hột cải, hoặc như đầu con kiến, chất sắc thanh tịnh đó được gọi là nhãn nhập, vốn tùy theo nghiệp cũ mà thành ra

vật chất do bốn đại tạo nên, trong đó hoả đại chiếm phần tối đa. Như Đại đức Xá-lợi-phất có nói, do nhãn thức thanh tịnh mà thấy được sắc hoặc nhỏ, hoặc vi tế như đầu con chí, con rận.

Thế nào là *nhĩ nhập*? (*nhĩ* = lỗ tai). Do *nhĩ nhập* mà nghe được tiếng, có đối tượng (về âm thanh), y theo đối tượng đó mà nhĩ thức khởi lên, đó gọi là *nhĩ nhập*. Lại nữa, nơi hai lỗ tai có lông màu đỏ mọc ngoài biên, y theo lớp da mỏng như cọng nhánh đậu xanh, chất sắc thanh tịnh đó được gọi là *nhĩ nhập*, vốn do nghiệp cũ và bốn đại tạo nên, trong đó phong đại chiếm phần tối đa.

Thế nào là *tị nhập*? (*tị* = lỗ mũi). Do *tị nhập* mà ngửi được mùi hương có đối tượng (về mùi) y theo đó mà tị thức nổi lên, đó gọi là *tị nhập*. Lại nữa, nơi hai lỗ mũi bên trong có ba ngò hiệp lại vào một lỗ nhỏ có hình như hoa cầu từ đà la (*Kovilāra*, một loại gỗ mun), chất sắc thanh tịnh đó được gọi là *tị nhập*, vốn do nghiệp cũ và bốn đại tạo nên, trong đó phong đại chiếm phần tối đa.

Thế nào là *thiệt nhập*? (*thiệt* = lưỡi). Do *thiệt nhập* mà nếm được các vị có đối tượng (về vị nếm) y theo đó mà thiệt thức khởi lên. Lại nữa, nơi bắp thịt lưỡi, rộng độ hai ngón tay, hình giống như hoa uất-bà-la (*Uppala*, hoa sen xanh) chất sắc thanh tịnh ấy được gọi là *tị nhập*, vốn do nghiệp cũ và bốn đại tạo nên, trong đó thủy đại chiếm phần tối đa.

Thế nào là *thân nhập*? Do *thân nhập* mà cảm xúc được sự va chạm có đối tượng (về xúc chạm) y theo đó mà thân thức khởi lên. Lại nữa, trừ lông, tóc, móng tay chơn, răng và các phần khác chẳng có cảm ứng, nơi toàn thể châu thân, chất sắc thanh tịnh đó được gọi là *thân nhập*, vốn do nghiệp cũ và bốn đại tạo nên, trong đó địa đại chiếm phần tối đa.

Vật chất mang hình sắc có thể thấy được, đó gọi là *sắc nhập*. Âm thanh có đối tượng có thể nghe được, đó gọi là *thanh nhập*. Mùi hương có đối tượng có thể ngửi được, đó gọi là *hương nhập*. Vị nếm có đối tượng có thể nếm được, đó gọi là *vị nhập*. *Nữ căn* là đặc tánh phái tính của người nữ. *Nam căn* là đặc tánh phái tính của người nam. *Mạng căn* giữ gìn thân sắc do nghiệp tạo nên. *Thân tác* là những hành động hiện có của thân thể. *Khẩu tác* là những động tác hiện có của miệng. Khiến cho vật chất (= *sắc*) được phân biệt nhau, đó gọi là *Hư-không giới*.

Sắc khinh (*khinh* = nhẹ) là tánh chất nhẹ nhàng của vật chất. *Sắc nhuễn* là tánh chất mềm dịu, nhu nhuễn của vật chất. Vật chất chịu đựng được sự uốn nắn, đó gọi là *sắc kham thọ trì*. Ba đặc tánh vừa kể, sắc khinh, sắc nhuễn và sắc kham thọ trì, là những đặc tánh vật chất khiến cho thân trở nên chẳng giải đãi (= lười nhác).

Sắc tụ là sự hội tụ của các nhập lại (từ nhãn nhập đến thân nhập và từ sắc nhập đến vị nhập). Sắc tụ đó còn được gọi là *sắc tương tục*, nối tiếp nhau chẳng dứt. Khiến cho vật chất (= *sắc*) khởi sanh ra, đó gọi là *sắc sanh*. Khiến cho vật chất chín muồi, đó gọi là *sắc lão*. Khi vật chất bị suy yếu, tàn tạ, đó gọi là *sắc vô thường*. Sanh khí của mọi loài chúng sanh được đứng vững, là nhờ vào thực phẩm, đó gọi là *đoàn thực*. Sắc nương theo giới và ý thức giới mà khởi lên, đó gọi là *giới*. *Xứ sắc* là các giới giải đãi, đó còn gọi là *sắc thùy miên* (= ngu yên hay bất động).

Hai mươi sáu món vật chất do bốn đại tạo nên đó, cùng với bốn đại, lập thành ba mươi sắc chất.

Hỏi: Bốn đại và các sắc chất do bốn đại tạo nên, khác nhau thế nào?

Đáp: Bốn đại dựa vào nhau mà cùng sanh ra. Các sắc chất do bốn đại tạo thành nên nương theo bốn đại mà sanh ra. Nhưng các sắc chất do bốn đại tạo chẳng dựa theo bốn đại, lại cũng chẳng dựa vào các sắc chất khác do bốn đại tạo nên. Như ba cây gậy dựa vào nhau mà đứng vững, sự nương tựa vào nhau của bốn đại cũng được hiểu biết như vậy. Như hình bóng rơi

xuống của ba cây gậy dựa vào nhau mà đứng vững, các sắc chất do bốn đại tạo nên cũng được hiểu biết như thế.

Đó là chỗ khác biệt giữa hai loại: bốn đại và sắc chất do bốn đại tạo nên.

Người tọa thiền dùng năm cách để tìm biết thật rõ ràng về ba mươi sắc chất. Năm cách: (1) do khiến khởi lên, (2) do tụ hội lại, (3) do sanh ra, (4) do chủng loại, (5) do đồng nhưt.

Hỏi: Thế nào là do khiến khởi lên?

Đáp: Chín sắc chất do nhân duyên, nghiệp, mà khởi lên, đó là nhãn nhập, nhĩ nhập, tị nhập, thiệt nhập, thân nhập, nữ căn, nam căn, mạng căn và xứ sắc. Hai sắc chất do nhân duyên, tâm, mà khởi lên, đó là thân tác và khẩu tác. Một sắc chất do tùy thời, duyên, tâm, mà khởi lên, đó là thanh nhập. Bốn sắc chất do tùy thời, tâm, thực phẩm, nhân duyên, mà khởi lên, đó là sắc khinh, sắc nhuẩn, sắc kham thọ trì và xứ sắc. Mười hai sắc chất do bốn nhân duyên mà khởi lên, đó là sắc nhập, thiệt nhập, vị nhập, Hư-không giới, sắc tụ, sắc tương tục, sắc sanh, đoàn thực và bốn giới. Hai sắc chất chẳng khởi lên, đó là sắc lão và sắc vô thường. Lại nữa, sanh làm nhân duyên gây nên già lão, già lão làm nhân duyên sanh ra vô thường. (*đoàn thực; đoàn = tròn; thực = ăn; thức ăn lấy tay vo tròn lại để nuốt vào miệng, theo lối ăn của người Ấn độ*)

Như thế, do khiến khởi lên mà biết được các sắc chất.

Hỏi: Thế nào là do hội tụ?

Đáp: Chín sắc chất khởi lên tụ về nghiệp, chín sắc chất khởi lên tụ về tâm, và ba sắc chất tụ về thực phẩm.

Hỏi: Thế nào là chín sắc chất khởi lên tụ về nghiệp?

Đáp: Đó là nhãn thập, nhĩ thập, tị thập, thiệt thập, thân thập, nữ căn thập, nam căn thập, mạng căn thập, và xứ thập.

Hỏi: Thế nào gọi là nhãn thập?

Đáp: Xứ của nhãn thập là bốn giới của nhãn thanh tịnh. Nhãn thập gồm có mười là: bốn giới, sắc, hương, vị, xúc, mạng căn và nhãn thanh tịnh. Mười món này cùng nhau sanh ra, chẳng hề lìa nhau ra, mới gọi đó là nhãn thập (*nhãn = mắt; thập = mười*). Mười món ấy khởi lên, gọi là sanh; chín muôi đi, gọi là già; suy yếu đi, gọi là vô thường; khi được phân biệt với nhau ra, gọi là Hư-không giới; chúng cùng hiện khởi với nhau theo bốn giai đoạn, đó là sanh, chín muôi, già và vô thường. Nhãn thập đó khi già đi thì sanh ra một nhãn thập thứ nhì, rồi cả hai nhãn thập, thứ nhứt và thứ nhì, tụ họp nhau lại, đó gọi là hội tụ. Chúng theo nhau nối tiếp, đó gọi là tương tục. Khi nhãn thập thứ nhì đã già lão thì sanh ra nhãn thập thứ ba, cùng hội tụ với nhãn thập thứ nhì, lại cùng nối tiếp nhau tương tục. Bây giờ, nhãn thập thứ nhứt đã suy tàn, nhãn thập thứ hai già lão, nhãn thập thứ ba sanh khởi, tất cả việc đó xảy ra trong một sát-na (= đơn vị thời gian hết sức ngắn). Các nhãn thập sanh khởi nhanh chóng như thế, nên chẳng ai có thể nhận thấy các chi tiết rõ ràng được. Người tọa thiền thấy nhãn tương tục nhau như dòng nước chảy, như ngọn lửa cứ mãi cháy, đó gọi là nhãn thập vậy.

Cùng thế ấy mà xét đến nhĩ thập, tị thập, thiệt thập, thân thập, nữ căn thập, nam căn thập và mạng căn cửu, do sự suy rộng ra mà hiểu được.

Hỏi: Thế nào là chín sắc chất khởi lên tụ về tâm?

Đáp: Đó là: thanh tịnh bát nghĩa, thanh tịnh thân tác cửu, thanh tịnh khẩu tác thập, thanh tịnh khinh cửu, khinh thân tác thập, khinh khẩu tác thập nhưt, thanh tịnh nhãn cửu, nhãn thân tác

thập, nhân khẩu tác thập như.

Hỏi: Thế nào là *thanh tịnh bát nghiã* khởi lên *tụ về tâm*?

Đáp: Bốn giới và sắc, hương, vị, xúc nương theo bốn giới, đó là tám món cùng nhau sanh ra, chẳng lia nhau ra khỏi các thập của chúng, và chúng được gọi là *thanh tịnh bát* (*bát* = tám). Khi chúng khởi lên, gọi là sanh; khi chúng chín muồi, gọi là già; khi chúng suy tàn, gọi là vô thường; khi chúng được phân biệt với nhau, gọi là Hư-không giới. Bốn giai đoạn đó: sanh, già, vô thường và Hư-không giới, cùng tùy thuộc nhau mà khởi lên. Đến khi thanh tịnh bát thứ nhứt tàn tạ, thì một thanh tịnh bát thứ nhì khởi lên trong một sát-na, biến chuyển và cùng hội tụ với một thanh tịnh bát thứ ba đang sanh ra, cả ba cùng hội tụ về tâm.

Cùng thế ấy mà xét đến các thanh tịnh khinh cửu, thanh tịnh nhân cửu. Sáu nhóm còn lại (trừ thanh tịnh bát, thanh tịnh khinh cửu và thanh tịnh nhân cửu ra) chẳng suy tàn mà trong một sát na cũng chẳng khởi lên món thứ nhì. Tại sao vậy? Vì trong một chuyển động của tâm chẳng thể nào có được hai động tác. Phần còn lại về nhóm chín sắc chất tụ về tâm này đã được nói qua trước đây.

Hỏi: Thế nào là sáu nhóm khởi lên *tụ theo thời tiết*?

Đáp: Đó là: thanh tịnh bát, thanh tịnh thanh cửu, thanh tịnh khinh cửu, khinh thanh thập, thanh tịnh nhân cửu, nhân thanh thập. Có hai nhóm tụ phía bên ngoài: thanh tịnh bát và thanh cửu.

Hỏi: Thế nào là ba sắc chất khởi lên *tụ theo thực phẩm*?

Đáp: Đó là: thanh tịnh bát, thanh tịnh khinh cửu, thanh tịnh nhân cửu. Các sắc chất do thời tiết và thực phẩm khởi lên tương tục nhau hội tụ, lại cũng do theo nghiệp và xứ.

Mạng cửu thiên (*mạng* = mạng sống; *cửu* = chín, *thiên* = cảnh Trời) tụ nơi cõi dục giới, do theo nghiệp và xứ mà thành.

Tám nhóm tụ hội do thọ mạng mà sanh hoạt: mũi, lưỡi, thân, nam căn, nữ căn, và ba khinh sắc và thủy miên. Nơi cõi sắc giới, các sắc chất này chẳng có thọ mạng.

Chín nhóm tụ nơi cõi Phạm thiên vô tướng, nơi thân của chúng, tất cả các nhập sanh hoạt được.

Như thế, do sự hội tụ lại mà biết rõ được các sắc chất.

Hỏi: Thế nào là *do sự sanh khởi* mà biết được sắc chất?

Đáp: Đối với nam hay nữ khi nhập vào bào thai, trong sát-na sanh ra ba mươi sắc chất: xứ thập, thân thập, hoặc nữ căn thập, hoặc nam căn thập. Đối với hạng người bán nam bán nữ (phái tính chẳng phân biệt rõ), thì chỉ có hai mươi sắc chất khởi sanh: xứ thập và thân thập mà thôi.

Nơi cõi dục giới hoá sanh, có đủ các căn các nhập, người nam hay nữ trong sát-na khởi sanh bảy mươi sắc chất: xứ thập, thân thập, nhân thập, nhĩ thập, tị thập, thiết thập, hoặc nữ căn thập, hoặc nam căn thập.

Nơi đường ác hoá sanh, người sanh manh (= sanh ra đã mù) trong sát-na khởi sanh sáu mươi sắc chất, trừ mười sắc chất về mắt (= *nhãn thập*). Người sanh ra đã điếc, chỉ có sáu mươi sắc chất, trừ nhĩ thập. Còn người sanh ra đã mù và điếc thì chỉ có năm mươi sắc chất, thiếu nhân thập và nhĩ thập.

Cũng nơi đường ác hoá sanh, người bán nam bán nữ chỉ có sáu mươi sắc chất khởi sanh trong một sát-na, thiếu mất nam hoặc nữ căn. Nếu người bán nam bán nữ sanh ra đã mù sần, chỉ có năm mươi sắc chất khởi sanh, trừ nam nữ căn thập và nhãn thập. Người bán nam bán nữ sanh ra đã điếc, thì thiếu nam nữ căn thập và nhĩ thập. Còn người bán nam bán nữ vừa mù vừa điếc thì chỉ có năm mươi sắc chất, thiếu mất nam, nữ căn thập, nhãn thập và nhĩ thập.

Nơi cõi Phạm thiên, trong sát-na khởi sanh bốn mươi chín sắc chất: xứ thập, nhãn thập, nhĩ thập, thân thập và mạng căn cừ.

Nơi cõi Vô tưởng thiên, trong sát-na khởi sanh chỉ có chín sắc chất là mạng căn cừ.

Như thế, *do sanh khởi* mà biết rõ được các sắc chất.

Hỏi: Thế nào là *do chủng loại* mà biết được sắc chất?

Đáp: Tất cả các sắc chất có thể xếp loại thành *hai chủng loại*, *ba chủng loại* và *bốn chủng loại*.

Thuộc về *hai chủng loại*, có các sắc chất *lớn* và các sắc chất *nhỏ* (vi tế), như lớn thì mười hai sắc nhập trong và ngoài, có nghĩa về đối tượng; và mười tám sắc chất kia thì tế, vì chẳng có đối tượng. Lại nữa, cũng thuộc về *hai chủng loại*, các sắc chất bên trong và các sắc chất bên ngoài. Như thế, thì năm sắc chất thành nhãn nhập bên trong, có nghĩa về cảnh giới; còn hai mươi lăm sắc chất kia thì thuộc bên ngoài, chẳng có nghĩa về cảnh giới. Lại nữa, cũng thuộc thêm về *hai chủng loại*, các sắc chất có mạng căn và chẳng có mạng căn. Tám sắc chất có mạng căn là năm nội nhập, nữ căn, nam căn và mạng căn, vì ý nghĩa tùy thuộc; còn hai mươi hai sắc chất còn lại chẳng có mạng căn, vì chẳng có ý nghĩa tùy thuộc.

Thuộc về *ba chủng loại*, có các sắc chất có thọ cảm, chẳng thọ cảm, và chịu sự hoại diệt. Như thế, có chín sắc chất có thọ cảm là tám căn, và xứ sắc, do nghiệp báo tạo thành. Chín sắc chất chẳng thọ cảm là thanh nhập, thân tác, khẩu tác, sắc khinh, sắc nhuyễn, sắc kham thọ tri, sắc lão, sắc vô thường và sắc thủy miên, đều chẳng do nghiệp báo tạo thành. Mười hai sắc chất còn lại đều chịu sự hoại diệt. (...)

Lại nữa, cũng thuộc về *ba chủng loại*, có các sắc chất có đối tượng thấy được, các sắc chất có đối tượng chẳng thấy được và các sắc chất chẳng có đối tượng thấy được. Như thế, sắc nhập là một sắc chất có đối tượng thấy được; mười một sắc chất có đối tượng chẳng thấy được là các nhập còn lại, trừ sắc nhập ra, đối tượng của chúng tuy chẳng thấy được, nhưng xúc chạm đến được. Các sắc chất vi tế còn lại thì chẳng có đối tượng thấy được, hoặc xúc chạm được.

Thuộc về *bốn chủng loại*, phân ra thành sắc chất có tự tánh, sắc chất có hình sắc, sắc chất có tướng, sắc chất có phân biệt. Như thế, mười chín sắc chất có tự tánh, gồm có mười hai sắc chất lớn với nữ căn, nam căn, mạng căn, thủy giới, đoàn thực, xứ sắc và miên sắc, do theo nghĩa rất rảo. Bảy sắc chất có hình sắc là thân tác, khẩu tác, sắc khinh, sắc nhuyễn, sắc kham thọ tri, sắc thọ, sắc tương tục. Các sắc chất có tự tánh đều biến chuyển theo ba tướng: tướng sanh, tướng lão và tướng vô thường. Do Hư-không giới mà có sự phân biệt giữa các sắc chất hữu vi (*hữu vi* = chịu biến đổi theo điều kiện nhân duyên) và do đó các sắc chất có tự tánh được phân biệt với nhau, còn các sắc chất khác còn lại thì chẳng phân biệt.

Như thế, nhờ *do các chủng loại* mà biết rõ được các sắc chất.

Hỏi: Thế nào là *do tánh cách đồng nhất* mà biết được các sắc chất?

Đáp: Tất cả các loại sắc chất đều chẳng nguyên nhân, cũng chẳng nguyên nhân, có nhân duyên, có nhân duyên chẳng tương ứng, hữu vi (= chịu biến đổi theo điều kiện, nhân duyên), bị ràng buộc vào đời thế tục, hữu lậu (= gây ra phiền não), có dính líu, có ràng buộc,

có tràn ngập, đè nặng như ách, bị che đậy, bị lôi theo các neo, có phiền não, bất định, chẳng có đối tượng, chẳng có tâm sở tương ứng, liên hệ với cõi dục giới, (...) chẳng cùng với vui khởi lên, chẳng cùng với khổ khởi lên, chẳng cùng với chẳng vui chẳng khổ khởi lên, chẳng khiến hội tụ cũng chẳng khiến hội tụ, chẳng thuộc học giới, cũng chẳng chẳng thuộc học giới, chẳng do chánh kiến đoạn được, cũng chẳng do tự tánh đoạn được.

Như thế, do tánh cách đồng nhưt đó mà biết được các sắc chất.

Trên đây là nói về **sắc ấm**.

Hỏi: Thế nào là **thọ ấm**?

Đáp: Nếu phân biệt theo **tướng** thì chỉ có **một cảm thọ**; cảm thọ là những gì tâm đang thể nghiệm. Nếu phân biệt theo **xứ** (= nơi chốn), thì có **hai loại cảm thọ**: thân thọ và ý thọ. Nếu phân biệt theo **tự tánh**, thì có **ba loại cảm thọ**: cảm thọ vui, cảm thọ khổ, và cảm thọ chẳng vui chẳng khổ. Nếu phân biệt theo **pháp**, thì có **bốn loại cảm thọ**: cảm thọ thiện, cảm thọ chẳng thiện, cảm thọ bảo đảm, cảm thọ về sự việc. Nếu phân biệt theo **căn** (= nguồn gốc) thì có **năm loại cảm thọ**: lạc căn (căn vui), khổ căn, hi căn (căn mừng), ưu căn (căn lo), xả căn (căn buông xả). Nếu phân biệt theo **trắng, đen** thì có **sáu loại cảm thọ**: cảm thọ vui hữu lậu (= còn bị phiền não khuấy rối), cảm thọ vui vô lậu (= sạch hết phiền não), cảm thọ khổ hữu lậu và vô lậu, cảm thọ chẳng khổ chẳng vui hữu lậu và vô lậu. Nếu phân biệt theo **cửa vào** thì có **bảy loại cảm thọ**: cảm thọ sanh từ mắt, từ tai, từ mũi, từ lưỡi, từ thân, từ ý giới, và từ ý thức giới.

Nếu phân biệt thật rộng thì có tất cả một trăm lẻ tám cảm thọ: sáu cảm thọ y theo ái (= thương yêu) khởi lên, sáu cảm thọ y theo sự xuất ly (= liả xa) mà khởi lên, sáu theo ái ưu (*uru* = lo) mà khởi lên, sáu y theo sự ly ái (= liả sự thương yêu) mà sanh ra, sáu y theo sự ái xả mà khởi lên, sáu theo sự xả ly mà khởi lên. Như thế sáu lần sáu là ba mươi sáu, hơn lên cho ba thời (quá khứ, hiện tại và vị lai) thành ra tất cả là một trăm lẻ tám cảm thọ.

Đó là thọ ấm.

Hỏi: Thế nào là **tướng ấm**?

Đáp: Phân biệt theo **tướng**, thì có **một tướng**, là do theo đó mà tâm biết được sự việc. Nếu phân biệt theo **trắng, đen**, thì có **hai tướng**, đó là tướng điên đảo (= lộn ngược) và tướng chẳng điên đảo. Nếu phân biệt theo sự **chẳng lành**, thì có **ba tướng**: tư tưởng tham muốn, tư tưởng giận hờn, và tư tưởng gây tổn hại. Nếu phân biệt theo sự **lành**, thì cũng có **ba tướng**: tư tưởng xuất ly, tư tưởng chẳng hờn giận, và tư tưởng chẳng làm tổn hại. Nếu phân biệt theo sự **chẳng hiểu nghĩa tự tánh**, thì có **bốn tướng**: có tư tưởng tịnh trước sự vật bất tịnh, có tư tưởng vui trước việc khổ, có thường tưởng trước sự vật vô thường, có ngã tưởng trước sự vật vô ngã. Nếu phân biệt theo sự **chẳng hiểu nghĩa về nơi chốn**, thì cũng có **bốn tướng**: tướng bất tịnh, tướng khổ, tướng vô thường và tướng vô ngã. Nếu phân biệt theo **Luật tạng**, thì có **năm tướng**: nơi bất tịnh có tướng tịnh, nơi bất tịnh có tướng bất tịnh, nơi tịnh có tướng bất tịnh, nơi tịnh có tướng tịnh và tướng nghi. Nếu phân biệt **theo sự việc** thì có **sáu tướng**: sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng và pháp tướng (*pháp* = ở đây, là sự vật). Nếu phân biệt theo **cửa các giác quan**, thì có **bảy tướng**: các tư tưởng sanh ra theo sự tiếp xúc ở mắt, ở tai, ở lưỡi, ở xúc chạm, ở thân, ở ý, và ở ý thức giới.

Đó là tướng ấm.

Hỏi: Thế nào là **hành ấm**?

Đáp: Ngoại trừ các cảm thọ và tư tưởng ra, tất cả các tâm sở đều thuộc về hành ấm; đó là: xúc (= tiếp xúc), tư (= suy tư), giác, quán, tâm, tinh tấn, niệm, định, huệ, mạng căn, cái (= che đậy), vô tham (= chẳng tham), vô sân (= chẳng giận), tầm (= tự thẹn), quý (hỗ thẹn với người),

ỷ (= ở đây có nghĩa là khinh an, nhẹ nhàng), dục, giải thoát, giải đãi, vô tâm (= chẳng biết tự thẹn), và vô quý (= chẳng biết thẹn với người).

Xúc là, tâm tiếp xúc với đối tượng, cũng như ánh sáng mặt trời chiếu lên tường, là túc xứ của tư tưởng (*túc xứ* = ở đây có nghĩa là đủ để làm khởi lên). *Tư* là, tâm chuyển động như làm nhà trông đất, là túc xứ của cửa vào đối tượng. *Giác* là, tâm vận hành như chủ tâm đọc tụng kinh, là túc xứ của tư tưởng. *Quán* là, tâm quan sát đối tượng, theo sát với nghĩa, là túc xứ của giác. *Hỷ* là, tâm mừng rỡ như người được vật gì, là túc xứ của mừng rơn nhảy nhót. *Tâm* là, tâm trong sạch như người đọc chú để lọc nước, là túc xứ của bốn phần đạo quả Tu-đà-huờn. *Tinh tấn* là, tâm đồng mãnh như con trâu khoẻ kéo nổi vật nặng, là túc xứ của tám sự xúc động. *Niệm* là, tâm biết giữ gìn như cầm chén dầu đầy (sợ đổ), là túc xứ của tứ niệm xứ. *Định* là, tâm chuyên như từ ngọn đèn trong cung điện, là túc xứ của bốn cấp thiền. *Huệ* là, tâm nhìn thấy rõ như người có mắt, là túc xứ của Bốn Thánh đế. *Mạng cần* là, một pháp vô sắc trở vào mạng sống, như nước đối với hoa sen, là túc xứ của Danh-Sắc. *Cái* là, tâm biết là sự ác như người muốn sống phải tránh xa thuốc độc, là túc xứ của sự tu hành thiện. *Bát tham* là, tâm buông bỏ mỗi ràng buộc như được khỏi trách nhiệm, là túc xứ của sự thoát ly. *Bát sân* là, tâm chẳng giận hờn, dịu như lông mèo, là túc xứ của bốn tâm vô lượng. *Tâm* là, tâm biết hổ thẹn nơi việc làm ác, như gớm ghét cứt dái, là túc xứ của sự tự trọng. *Quý* là, tâm sợ sự làm ác, như nề sợ vị quan lớn, là túc xứ của sự kính kè khác. *Ỡ* là, đã dứt tâm giao động, như người đang nóng nực dùng nước mát lạnh tắm rửa, là túc xứ của hi (= nổi mừng). *Dục* là, tâm vui làm việc lành như người bỏ thí có lòng tin tưởng, là túc xứ của bốn như ý túc. *Giải thoát* là, tâm như dòng nước sâu uốn quanh chảy xuống thấp, là túc xứ của giác và quán. *Xả* là, tâm chẳng đi chẳng đến, như người đang cầm cây cân, là túc xứ của sự tinh tấn. *Tác ý* là, tâm khiến khởi lên pháp tác, như người cầm bánh lái, là túc xứ của việc thiện và bất thiện. *Tham* là, tâm bám níu, như con ngỗng, là túc xứ của sắc đáng yêu thích. *Sân khuê* là, tâm khích động như rắn độc giận dữ, là túc xứ của mười thứ giận hờn. *Vô minh* là, tâm chẳng thấy được gì, như người mù, là túc xứ của bốn điều điên đảo. *Mạn* là, tâm cao ngạo, như hai người đang đánh nhau, là túc xứ của ba loại kiêu mạn. *Kiến thủ* là, tâm cố chấp, như người mù sờ voi, là túc xứ của các điều cứ nghe người nói mà chẳng nghĩ cho chơn chánh. *Điệu* (hay *Trao*) là, tâm chẳng ở yên như nước đang sôi sùng sục, là túc xứ của sự tinh tấn quá gấp. *Hối* là, tâm thoái lui như thích điều chẳng sạch, là túc xứ của sự mất điều thiện, làm điều ác. *Nghi* là, tâm chấp vào nhiều việc như người đến nước xa lạ phân vân trước ngã ba đường, là túc xứ của sự tác ý chẳng chơn chánh. *Giải đãi* là, tâm lười nhác như con rắn khoanh mình ẩn trốn, là túc xứ của sự lười biếng. *Vô tâm* là, tâm làm ác chẳng biết hổ thẹn như kẻ chiên-đà-la (= kẻ cùng đinh hạ tiện), là túc xứ của sự chẳng cung kính. *Vô quý* là, tâm làm ác mà chẳng sợ hãi, như vị vua tàn ác, là túc xứ của sáu thứ bất cung kính.

Đó là hành âm.

Hỏi: Thế nào là **thức âm**?

Đáp: Thức âm gồm có: nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, ý giới, ý thức giới. Như thế, *nhãn thức* là, mắt duyên theo sắc mà sanh ra thức (= sự hiểu biết) gọi là nhãn thức. *Nhĩ thức* là, tai duyên theo âm thanh mà sanh ra sự hiểu biết gọi là nhĩ thức. *Tị thức* là, mũi duyên theo mùi hương mà sanh ra sự hiểu biết gọi là tị thức. *Thiệt thức* là, lưỡi duyên theo vị nếm mà sanh ra sự hiểu biết gọi là thiệt thức. *Thân thức* là, thân duyên theo sự va chạm mà sanh ra sự hiểu biết gọi là thân thức. *Ý giới* là, duyên theo nơi năm đối tượng của năm thức, trước sau có thứ lớp, sanh ra thức, đó gọi là ý giới. *Ý thức giới* là, ngoại trừ sáu thức vừa kể ra, phần còn lại của tâm được gọi là ý thức giới.

Bảy thức trên, dùng ba cách để tìm biết được rõ ràng: do *xứ sự* (*xứ* = nơi chốn; *sự* = đối tượng) do *sự* và do *pháp* (= sự vật).

Hỏi: Thế nào là *do xứ sự* mà biết rõ được các thức?

Đáp: Năm thức trước (từ nhân thức đến thân thức) khác nhau về nơi chốn (= xứ) và về đối tượng (= sự). Ý giới và ý thức giới cùng chung một xứ. Ý giới có năm đối tượng (= sự), còn ý thức giới có sáu đối tượng. Năm thức trước có sự việc bên trong (= nội pháp), xứ cũng bên trong (= nội xứ), nhưng đối tượng lại ở ngoài (= ngoại sự). Ý giới cũng có sự việc bên trong (= nội pháp), nhưng xứ và đối tượng ở bên ngoài. Ý thức giới cũng có sự việc bên trong, xứ ở bên ngoài mà đối tượng có thể bên trong hoặc bên ngoài (= nội pháp, ngoại xứ, nội ngoại sự). Xứ và đối tượng của sáu thức (trừ ý thức giới) do từ quá khứ sanh ra. Xứ của Ý thức giới khởi sanh khi nhập thai, trong một sát-na (= đơn vị thời gian hết sức ngắn). Ở cõi vô sắc giới, chẳng có xứ và sự của thức.

Như thế, *do xứ sự* mà biết được các thức.

Hỏi: Thế nào *do sự* (đối tượng) mà biết được các thức?

Đáp: Năm thức trước đều có cảnh giới riêng. Chúng chẳng sanh ra lẫn nhau, chẳng sanh trước nhau hoặc sanh sau, chúng cùng khởi chung chẳng lìa ra. Về năm thức, chẳng thể cùng một lúc mà biết rõ hết cả năm, trừ thức nào đến trước. Qua ý giới, cũng chẳng thể biết rõ mọi sự việc, trừ phi ý nào được chuyển vào. Qua sáu thức (năm thức trước và ý giới), có trạng thái chẳng yên, nhờ vào sự tấn tốc (= nhanh chóng) mà an định được. Qua sáu thức, chẳng có sự thọ tri về thân nghiệp, khẩu nghiệp, và về thiện hay bất thiện; phải nhờ vào sự tấn tốc mới có thọ tri. Qua sáu thức chẳng thể nhập định và xuất ra an tưởng được, có tấn tốc mới nhập định và khiến hậu phần (= phần sau) được an tưởng. Qua sáu thức, chẳng có sự cáo chung, chẳng có sự khởi sanh. Qua sáu thức chẳng có sự ngủ, thức giấc hay nằm mộng, chỉ có hậu phần của thức mới là thức, ngủ hay nằm mộng.

Hoặc do hậu phần, hoặc sự chấm dứt đối tượng, hoặc do quả báo mà ý thức giới khởi sanh.

Như thế, *do đối tượng* (= sự) mà biết rõ được các thức.

Hỏi: Thế nào là *do pháp* (= sự vật) mà biết được các thức?

Đáp: Năm thức trước có giác, có quán. Ý giới cũng có giác, có quán. Ý thức giới khi thì có giác có quán, khi thì chẳng có giác mà có ít quán, khi thì chẳng giác chẳng quán. Năm thức trước cùng đi với xả, riêng thân thức khi thì đi với khổ, khi thì với lạc (= vui). Ý thức giới khi thì đi với hi, khi thì đi với ưu (= lo), hoặc với xả. Năm thức trước y theo quả báo; còn ý giới thì hoặc theo quả báo hoặc theo phương tiện. Cả sáu thức (trừ ý thức giới ra) đều là pháp thế gian, chẳng nguyên nhân, chẳng phát khởi, có phiền não, có kết sử, có dây ràng buộc, có bị trần ngập, có bị ách đè nặng, có sự che đậy, xúc chạm, chẳng do ý kiến hay suy tư mà đoạn bỏ được, chẳng làm hội tụ, chẳng học hay chẳng thể học được, (...) bất định. Ý thức giới hủy hoại được tất cả.

Như thế là *do pháp* (= sự vật) mà biết rõ được các thức.

Trên đây là *thức ám*.

Lại nữa, ***năm ám*** đó có thể dùng bốn cách để biết được rõ ràng. Bốn cách đó là: *do nghĩa câu*, *do tướng*, *do phân biệt* và *do thấu nhiếp*.

Hỏi: Thế nào là *do nghĩa câu* mà biết rõ về năm ám?

Đáp: *Sắc* là nghĩa hiển hiện rõ ra. *Thọ* là nghĩa có thể cảm nhận lấy. *Tương* là nghĩa biết. *Hành* là nghĩa làm, hành động. *Thức* là nghĩa hiểu rõ. *Ám* là nghĩa tập hợp các loại kể trên chung lại.

Như thế, *do nghĩa chữ* mà biết rõ được năm ám.

Hỏi: Thế nào là *do tướng* mà biết rõ về năm âm?

Đáp: Tướng của *sắc* trông như gai nhọn. Bốn đại làm khởi lên *sắc*. Tướng của *thọ* như ghê sợ người bệnh cùi. Xúc làm khởi lên *thọ*. Tướng của *tướng* là tướng gìn giữ, tướng làm, như vẽ hình tượng. Xúc cũng làm khởi lên *tướng*. Tướng của *hành* là tướng hoà hiệp lại, như chuyên bánh xe. Xúc lại cũng làm khởi lên *hành*. Tướng của *thức* là tướng hiểu biết như biết đến vị nếm. Danh-Sắc làm khởi lên *thức*.

Như thế, *do tướng* mà biết rõ được năm âm.

Hỏi: Thế nào là *do phân biệt* mà biết rõ được năm âm?

Đáp: Năm âm được phân biệt thành ba loại: năm *âm*, năm *thọ âm*, năm *pháp âm*. Như thế, năm *âm* trở vào tất cả sự vật hữu vi (= sự vật do tạo tác mà thành, chịu sự biến đổi theo điều kiện). Năm *thọ âm* là tất cả những sự vật hữu lậu (= có phiền não). Năm *pháp âm* là: giới âm, định âm, huệ âm, giải thoát âm và giải thoát tri kiến âm. Năm pháp âm này ta nên vui học.

Như thế, *do phân biệt* mà biết rõ về năm âm.

Hỏi: Thế nào là *do thâm nhiếp* mà biết rõ năm âm?

Đáp: Có thể thâm nhiếp các âm vào ba loại: *nhập nhiếp*, *giới nhiếp* và *đế nhiếp*.

Như thế, được thâm nhiếp vào *nhập nhiếp* và vào *giới nhiếp*, có sắc âm, ba pháp âm và thức âm.

Được thâm nhiếp vào *giới nhiếp*, có giới âm, định âm, huệ âm, giải thoát âm, giải thoát tri kiến âm, pháp và pháp nhập, pháp giới, ý nhập và ý giới.

Được thâm nhiếp vào *đế nhiếp*, có năm thọ âm, khổ đế, tập đế. Năm âm, có thể hoặc chẳng có thể, được thâm nhiếp và *đế nhiếp*. Giới âm, định âm, huệ âm, do *đạo đế* thâm nhiếp. Còn giải thoát âm chẳng do *đế nhiếp* thâm nhiếp. Giải thoát tri kiến âm lại do *khổ đế* thâm nhiếp.

Có pháp được âm thâm nhiếp mà chẳng do đế thâm nhiếp; có pháp được đế thâm nhiếp mà chẳng do âm thâm nhiếp; có pháp vừa được âm vừa được đế thâm nhiếp; có pháp chẳng do âm thâm nhiếp cũng chẳng do đế thâm nhiếp. Như thế, được âm thâm nhiếp mà chẳng do đế thâm nhiếp là các pháp chẳng bị căn ràng buộc, và quả Sa-môn tương ưng với đạo. Nê-hoàn (= Niết-bàn) được đế thâm nhiếp, chẳng do âm thâm nhiếp. Ba đế vừa được âm và đế cùng thâm nhiếp. Sự tiết chế chẳng do âm mà cũng chẳng do đế thâm nhiếp.

Như thế, *do sự thâm nhiếp* mà biết rõ về năm âm.

Trên đây là *ám phương tiện*.

Hỏi: Thế nào là *nhập phương tiện*?

Đáp: Có tất cả mười hai nhập: nhãn nhập, sắc nhập; nhĩ nhập, thanh nhập; tỉ nhập, hương nhập; thiệt nhập, vị nhập; thân nhập, xúc nhập; ý nhập, pháp nhập. Như thế, nhãn nhập là giới thanh tịnh khiến thấy được sắc. Sắc nhập là phạm vi hình sắc, mô dạng thuộc cảnh giới của mắt. Nhĩ nhập là giới thanh tịnh khiến nghe được âm thanh. Thanh nhập là phạm vi của âm thanh thuộc cảnh giới của lỗ tai. Tỉ nhập là giới thanh tịnh khiến ngửi được mùi. Hương nhập là phạm vi của mùi thuộc cảnh giới của lỗ mũi. Thiệt nhập là giới thanh tịnh khiến nếm biết được vị. Vị nhập là phạm vi của khí vị thuộc cảnh giới của lưỡi. Thân nhập là giới thanh tịnh khiến cảm xúc được các hoạt động vi tế. Xúc nhập là phạm vi của địa giới, thủy giới, hỏa giới,

phong giới, cứng chắc, nhu nhuyễn, lạnh, nóng thuộc cảnh giới của thân. Ý nhập là bảy thức giới. Pháp nhập là ba vô sắc âm, mười tám sắc vi tế và pháp Niết-bàn.

Lại nữa, do nắm cách mà biết được rõ ràng về mười hai nhập. Đó là: do nghĩa câu, do cảnh giới, do duyên, do đối tượng xấp lại gần mà khởi ý phân biệt, và do đầu nhiếp.

Hỏi: Thế nào là *do nghĩa câu* mà biết rõ được các nhập?

Đáp: Nhãn có nghĩa là thấy. Sắc có nghĩa là hiển hiện ra rõ. Nhĩ có nghĩa là nghe. Thanh có nghĩa là tiếng, âm thanh. Tị có nghĩa ngửi. Hương có nghĩa là mùi thơm. Thiệt có nghĩa là lưỡi nếm. Vị có nghĩa là khí vị, vị nếm. Thân có nghĩa là chánh tri, (thể nghiệm, chịu đựng). Xúc có nghĩa kề cận, đụng chạm. Ý có nghĩa là biết. Pháp có nghĩa chẳng có sanh mạng. Nhập có nghĩa là cửa vào các vô sắc pháp, nghĩa nơi chốn, nghĩa thọ trì. Như thế, *do nghĩa* mà biết được rõ các nhập.

Hỏi: Thế nào là *do cảnh giới* mà biết rõ được các nhập?

Đáp: Nhãn (= mắt), nhĩ (= tai) chẳng đến tận cảnh giới của đối tượng. Tị (= mũi), thiệt (= lưỡi) đến được cảnh giới của đối tượng. Ý cùng với đối tượng có chung cảnh giới.

Lại có thuyết cho rằng, tại có thể đến cảnh giới của đối tượng. Tại sao? Vì chỉ khi có sự ngăn cách ở gần mới chẳng nghe được, như trường hợp đọc chú thuật. Lại có thuyết khác cho rằng, mắt có thể từ cảnh giới của nó mà đến cảnh giới của vật. Tại sao? Vì chẳng thấy được phía bên kia tường.

Như thế, *do cảnh giới* mà biết rõ các nhập.

Hỏi: Thế nào là *do nhân duyên* mà biết rõ các nhập?

Đáp: Khi các duyên: nhân, sắc, ánh sáng, tác ý, hội đủ lại thì sanh ra nhãn thức. Như thế có bốn duyên sanh ra nhãn thức: duyên sơ sanh (*sơ sanh* = đã sanh ra trước), duyên ý, duyên căn, và duyên hữu (*hữu* = hiện hữu). Sắc có ba duyên để khởi sanh: duyên sơ sanh, duyên đối tượng, duyên hữu. Ánh sáng cũng có ba duyên: duyên sơ sanh, duyên ý và duyên hữu. Tác ý có hai duyên: theo thứ lớp, chẳng do duyên hữu.

Khi đủ các duyên: duyên nhĩ (= lỗ tai), duyên Hư-không, duyên tác ý, thì nhĩ thức sanh ra. Các duyên sanh ra tị thức là duyên tị (= mũi), duyên mùi hương, duyên gió, duyên tác ý. Sanh ra thiệt thức, khi hội đủ các duyên: lưỡi, vị, nước và tác ý. Thân thức này sanh khi có đủ các duyên: thân, xúc và tác ý. Ý thức sanh ra khi hội đủ các duyên: ý, pháp, giải thoát, tác ý.

Như thế, ý thì thuộc về hậu phần (= phần sau), còn tâm pháp là pháp sự (= đối tượng của pháp; *pháp* = ở đây có nghĩa là sự vật). Do đó, có thể sắp thành bốn loại. Loại thứ nhất gồm có sáu nội nhập về quá khứ, hiện tại và vị lai. Loại thứ nhì gồm có năm ngoại nhập về quá khứ, hiện tại và vị lai, ngoại trừ nhập chẳng do căn. Loại thứ ba gồm các pháp nhập. Loại thứ tư gồm có mười một môn: chúng sanh, phương hướng, thời gian, phạm tội, đầu-đá, tất cả tướng vô sở hữu, nhập định, thiền định, diệt, suy tư việc thật, suy tư việc chẳng thật.

Cả bốn loại đó gọi chung là pháp sự.

Chuyện tâm có nghĩa là tâm theo sát với, đúng như lý. *Tác ý* có nghĩa là từ cửa ý mà chuyên vào. *Ý thức* có nghĩa là tâm nhanh chóng lấy ngay ý đó làm duyên cho ý thức. *Pháp* có nghĩa là do hai duyên: duyên thứ lớp và duyên hữu.

Như thế, *do nhân duyên* mà biết rõ các nhập.

Hỏi: Thế nào là *do xấp lại gần để khởi lên ý phân biệt* mà biết rõ các nhập?

Đáp: Khi đối tượng tới cửa mắt, có ba loại *xấp lại gần*, sắp thành ba bậc: bậc cao (rất mạnh mẽ), bậc trung (vừa vừa) và bậc thấp (yếu ớt). (...).

Như thế, khi đối tượng mạnh mẽ xấp lại gần mắt (bậc cao) thì có bảy động tác của tâm khởi lên theo thứ lớp như sau: dòng hiện hữu (*hữu phần tâm*) khởi lên chuyển cái thấy (*chuyển kiến tâm*) vào trong đề cảm nhận (*sơ thọ tâm*), thấy được phân biệt (*phân biệt tâm*), làm tâm chuyển động lên (*linh khởi tâm*), nhanh chóng hiểu được (*tốc hành tâm*) và ghi nhận lấy đối tượng (*bị sự tâm*).

Hữu phần tâm có nghĩa là nơi dòng hiện hữu (tức là nơi cuộc sống sanh tồn đang trôi chảy), nhân căn (= mắt) đánh thức tâm dậy như thể là đang kéo sợi giấy. *Chuyển tâm* có nghĩa là nơi cửa mắt, đối tượng sắc xấp lại, làm nhân duyên chuyển vào ý giới, khiến tâm hữu phần rung động lên, thấy đối tượng sắc mà chuyển vào, như thế làm chuyển tâm khởi lên. Chuyển tâm dựa theo mắt thấy được sắc làm khởi lên *thọ tâm* đề cảm nhận. Theo ý nghĩa của đối tượng sắc hiện nhận được, thọ tâm liền làm khởi sanh *phân biệt tâm*. Tâm phân biệt này lấy ý nghĩa vừa được phân biệt khiến nảy sanh ra *linh khởi tâm*. Tâm linh khởi này lấy ý nghĩa đó, do theo nghiệp mà khởi lên *tốc hành tâm*. Tâm tốc hành này sanh ra hành động do theo nghĩa tốc hành, chớ chẳng do phương tiện, và ghi nhận kết quả liên quan đến đối tượng. Sau đó, tâm liền rơi trở lại hữu phần tâm.

Hỏi: Có thí dụ nào giải thích rõ thêm chăng?

Đáp: Có, thí dụ về trái xoài. Nhà vua đang nằm nghỉ trên long sàng, cửa thành bên ngoài đóng kín. Người nữ tì cầm đang đấm bóp chơn của Vua. Hoàng hậu ngồi gần bên. Các đại thần và thị thần đang đứng trước mặt Vua. Người giữ cửa, tai điếc, đang dựa lưng vào công thành. Bấy giờ, người giữ vườn mang các trái xoài vào, đến gõ cửa. Đức Vua nghe tiếng, tỉnh dậy, ra lệnh cho người con gái cầm ra mở cửa. Người gái cầm vâng lệnh, dùng tay ra dấu hiệu nói với người điếc giữ cửa. Người này hiểu ý liền mở cửa thành và thấy các trái xoài. Vua vỗ vào gươm; gái cầm liền nhận trái, đem dung lên vị đại thần. Vị đại thần trao lại cho Hoàng hậu. Hoàng hậu rửa sạch, lựa trái chín, trái sống để riêng ra, rồi dâng lên Vua. Vua ăn. Khi ăn xong, Vua nói trái nào ngon, trái nào chẳng ngon. Rồi đó, Vua trở lại nằm ngủ.

Như thế, lúc trước Vua còn đang nằm nghỉ, cũng như *hữu phần tâm*. Khi người làm vườn gõ cửa thành, đó cũng như tại nơi cửa mắt, đối tượng của sắc *xấp đến gần*. Như khi Vua nghe tiếng gõ cửa, tỉnh giấc, sai gái cầm ra mở cửa, đó cũng như do nhân duyên mà *chuyển vào nơi ý giới*, khiến cho tâm hữu phần rung động lên. Người gái cầm ra dấu hiệu khiến người điếc giữ cửa hiểu được mà ra mở cửa, đó là *chuyển tâm*. Như người điếc mở cửa nhìn thấy các trái xoài, đó cũng như *thọ tâm*. Vị đại thần nhận lấy trái rồi trao lại cho Hoàng hậu, đó cũng như *phân biệt tâm*. Hoàng hậu rửa sạch, lựa trái ra rồi dâng lên Vua, đó cũng như *linh khởi tâm*. Nhà Vua ăn trái xoài, đó cũng như *tốc hành tâm*. Ăn xong, Vua khen trái này, chê trái kia, đó cũng như *bị sự tâm* ghi nhận kết quả của đối tượng. Khi Vua nằm ngủ trở lại, đó cũng như trở về *hữu phần tâm* như cũ.

Về các đối tượng *chạm giáp* vào cửa mắt, với mức độ trung bình, thì tốc hành tâm khởi lên đưa thẳng chẳng ngừng vào hữu phần tâm. Về các đối tượng xấp đến gần cửa mắt với mức độ thấp, thì linh khởi tâm khởi lên đưa thẳng chẳng ngừng vào hữu phần tâm. Như thế, đối với cửa của các giác quan khác, có thể cùng cách trên mà suy ra để biết được.

Về cửa ý, chẳng có chạm giáp với đối tượng, nên do sự chú ý làm nhân duyên và do chẳng có hành động nào, khiến đối tượng được nắm giữ ngay tại cửa ý. Như thế, với các đối tượng cao, có ba động tác: chuyển tâm, tốc hành tâm và bị sự tâm khiến hữu phần tâm khởi sanh lên. Với các đối tượng trung bình và thấp, chỉ có hai tâm: chuyển tâm và tốc hành tâm. Đối với các đối tượng có thể cảm thọ được, hoặc chẳng thể cảm thọ được, chúng tùy theo nhân duyên khác

nhau và tùy theo chủng loại của cảm thọ mà biết rõ được. Đối với các sự việc thiện hay chẳng thiện, tùy theo sự tác ý có chơn chánh hay chẳng chơn chánh làm nhân duyên, ta có thể biết rõ được.

Như thế, *do sự chạm giập của đối tượng làm khởi lên ý phân biệt* mà biết được rõ về các nhập.

Hỏi: Thế nào là *do thâm nhiếp* mà biết rõ các nhập?

Đáp: Có ba sự thâm nhiếp: *âm nhiếp, giới nhiếp và đế nhiếp*. Như thế, mười nhập được sắc âm thâm nhiếp vào. Ý nhập được thức âm thâm nhiếp. Pháp nhập trừ Nê-hoàn (= pháp Niết-bàn) ra, do bốn âm thâm nhiếp. Mười một nhập do mười một giới thâm nhiếp. Ý nhập được bảy giới thâm nhiếp. Năm nội nhập được Khô đế thâm nhiếp. Năm ngoại nhập có thể hay chẳng có thể được Khô đế thâm nhiếp. Ý nhập có thể hoặc chẳng có thể được Khô đế thâm nhiếp. Pháp nhập có thể do Tứ đế thâm nhiếp, hoặc chẳng do Khô đế thâm nhiếp.

Như thế, *do sự thâm nhiếp* (bao gồm vào trong) mà biết rõ về các nhập. (...)

Hỏi: Thế nào *Giới phương tiện*?

Đáp: Có tất cả mười tám giới:

- nhân giới, sắc giới, nhân thức giới;
- nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới;
- tị giới, hương giới, tị thức giới;
- thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới;
- thân giới, xúc giới, thân thức giới;
- ý giới, pháp giới, ý thức giới.

Như thế, nhân thanh tịnh thuộc về nhân giới. Hình sắc thuộc về sắc giới. Nhân thức thuộc về nhân thức giới. Cùng cách này suy ra để biết được các giới khác. Nơi năm cửa (cửa giác quan) chuyên đối tượng vào, ý giới nhận lấy quả báo. (...)

Theo đó, mười giới thuộc sắc âm thâm nhiếp. Pháp giới, ngoại trừ Nê-hoàn ra, do bốn âm thâm nhiếp. Bảy giới thuộc thức âm thâm nhiếp. Mười một giới do mười một nhập thâm nhiếp. Bảy giới do ý nhập thâm nhiếp. Mười một giới do Khô đế thâm nhiếp. Năm giới hoặc do Khô đế thâm nhiếp hoặc chẳng thâm nhiếp. Pháp giới được Tứ đế thâm nhiếp, hoặc chẳng thâm nhiếp. Ý thức giới được Khô đế hoặc thâm nhiếp, hoặc không.

Hỏi: Thế nào là *cảnh giới của sự thuyết hoá* (= sự giảng dạy).

Đáp: Chỉ riêng đối với *pháp* (= sự vật), thì âm, nhập và giới là cảnh giới. Khi thuyết giảng về pháp (= sự vật), tướng của các chủng loại pháp hoà hiệp, tập hợp lại, được gọi là *âm*. Khi giảng về các cửa của các giác quan, tướng của chúng được gọi là *nhập*. Khi giảng về tự tánh của các pháp, tướng đó được gọi là *giới*.

Lại nữa, Thế tôn vì người lợi căn (= căn tánh bén nhạy, mau hiểu) theo đường lối *âm* mà thuyết giảng về Khô đế. Ngài vì người trung căn (= căn tánh trung bình) dùng đường lối *nhập* mà thuyết giảng về Khô đế. Còn với hạng người độn căn (= căn tánh cùn nhụt, chậm hiểu), Ngài dùng đường lối *giới* để giảng về Khô đế.

Lại nữa, đối với người có chấp về *danh* và về *tướng*, Ngài giảng tóm lược về *sắc* để phân biệt với *danh*, và giảng rộng về *âm*. Với người có chấp về *sắc* và về *tướng*, Ngài giảng tóm lược về *danh* để phân biệt với *sắc*, rồi thuyết giảng rộng về *nhập*. Với người chấp cả *Danh-Sắc* và *tướng*, thì giảng rộng về *giới* để phân biệt rõ về *Danh-Sắc*.

Lại nữa, nói về tự tánh và *xú* (nơi chốn, phạm vi) thì giảng về *ám*; nói về phạm vi các đối tượng (= *xú sự*) thì giảng về *nhập*; còn nói về tâm khởi lên liên quan đến phạm vi các đối tượng, thì giảng về *giới*.

Như thế, do các cách phân biệt đó mà biết rõ được *giới phương tiện*.

Đến đây chấm dứt *Giới phương tiện*.

Hỏi: Thế nào là *Nhân duyên phương tiện*?

Đáp: Theo chiều xuôi, có các nhân duyên: *vô minh* duyên hành, hành duyên thức; thức duyên Danh-Sắc; Danh-Sắc duyên lục nhập; lục nhập duyên xúc; xúc duyên thọ; thọ duyên ái; ái duyên thủ; thủ duyên hữu; hữu duyên sanh; sanh duyên lão, tử, ưu, bi, khổ, não; như thế toàn bộ *khổ ám* khởi lên. (*Duyên* = làm điều kiện khiến cho có sự biến đổi theo)

Theo chiều ngược, có các nhân duyên: *vô minh* diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì Danh-Sắc diệt, Danh-Sắc diệt thì lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì ái diệt, ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sanh diệt, sanh diệt thì lão, tử, ưu, bi, khổ, não diệt; như thế toàn bộ *khổ ám* đều diệt cả. (*Diệt* = tiêu diệt, mất đi).

Vô minh có nghĩa là chẳng thông hiểu Bốn Chơn lý Nhiệm mầu (= Tứ Diệu Đế). *Hành* có nghĩa là hành nghiệp của thân, miệng và ý (*hành nghiệp* = hành động tạo thành nghiệp). *Thức* có nghĩa là một niệm trong tâm lúc nhập vào bào thai mẹ. *Danh-Sắc* có nghĩa là tâm và các tâm sở cùng khởi lên với sắc ca la la. (*Sắc kalala* = bào thai) (*các tâm sở* = các tính trạng của tâm, còn gọi là các tâm trạng). *Lục nhập* có nghĩa là sáu nội nhập (*nội nhập* = mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý). *Xúc* có nghĩa là sáu loại va chạm vào thân. *Thọ* có nghĩa là sáu loại cảm thọ của thân. *Ái* có nghĩa là sáu điều tham ái của thân. *Thủ* có nghĩa là bốn sự chấp thủ (= bám níu). *Hữu* có nghĩa là do nghiệp khiến phải sanh vào ba cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới. *Sanh* có nghĩa là nơi hiện hữu (= cuộc sống), các ám khởi lên. *Lão* có nghĩa là các ám đã già, chín muồi. *Tử* có nghĩa là các ám tan hoại đi.

Hỏi: Tại sao *vô minh* duyên hành? Tại sao *sanh* duyên lão tử?

Đáp: Kể phàm phu ít học chẳng thông hiểu Bốn Chơn lý Nhiệm mầu (= Tứ đế) nên đêm ngày bám níu vào thân năm ấm lấy đó làm *ngã* (= ta), bám níu vào vật sở hữu coi là *ngã vật* (= vật của ta, ngã sở), như thế vui bám vào *hữu* (= cuộc sống), cộng với sự hưởng lạc, tạo nên *tư duy về hữu* (tức là ý nghĩ bám chặt vào cuộc sống). Ý nghĩ đó chẳng biết xứ sở nơi đâu, gặp được *hữu* thành ra trú vào đó; cũng tựa như hạt giống rơi vào khu ruộng phi nhiêu. Nếu chẳng có ý thức đó, thì *hữu* sẽ diệt. Đó gọi là *vô minh* duyên hành.

Nơi *vô minh* vừa khởi đó, *hành tư* (= hành dưới hình thức tư duy) nhập vào *hữu* (= cuộc sống), bám và tụ vào đấy, kể đó *hữu* chuyển động chẳng ngừng khiến khởi sanh *thức* tương tục và theo tâm chẳng rời. Như thế là *hành* duyên *thức*.

Cũng như nếu chẳng có ánh sáng mặt trời thì muôn vật trên mặt đất chẳng tăng trưởng, nếu chẳng có *thức* thì chẳng thể có *Danh-Sắc* được. Cũng như các con lau sậy trong một bó nương dựa vào nhau mà đứng vững, thức và Danh-Sắc nương nhau mà chuyển động. Như thế là *thức* duyên *Danh-Sắc*.

Dựa theo nơi thức và Danh-Sắc đó, các danh khác còn lại cùng khởi lên, và *ý nhập* tăng trưởng nương theo *danh*. Bốn đại, mạng căn, thực phẩm và thời tiết làm nhân duyên khiến cho năm *nhập* còn lại được tăng trưởng(...) Như thế, *Danh-Sắc* duyên *lục nhập*.

Do các căn, cảnh giới và thức hoà hiệp lại mà *xúc* khởi lên. Như thế là *lục nhập* duyên *xúc*.

Do có *xúc* mà cảm thọ được khổ hay vui, hoặc chẳng khổ chẳng vui. Nếu chẳng có xúc, tất chẳng có thọ. Như thế là *xúc* duyên *thọ*.

Kẻ phàm phu còn mê mờ khi cảm thọ nổi vui liền bám níu lấy, tầm cầu được vui thêm; khi thọ khổ thì tìm vui để đối trị lại. Nếu cảm thọ chẳng khổ chẳng vui, thì đó là xả thọ. Như thế, *thọ* duyên *ái* (= yêu thích).

Do sự *khát ái* (= ham thích quá) mà bám níu (= *thủ*) vào nơi được yêu thích. Như thế là *ái* duyên *thủ*.

Sự chấp *thủ* (= bám níu) đó gieo hạt giống cho *hữu* (= cuộc sống). Như thế *thủ* duyên *hữu*.

Do nơi nghiệp lực chiếm ưu thế, mà phải sanh vào một trong sáu cõi. Như thế là *hữu* duyên *sanh*.

Do có sanh nên trở thành già lão rồi chết. Như thế là *sanh* duyên *lão tử*.

Như cây lúa làm duyên cho hạt lúa, như thế có thể hiểu được *vô minh* duyên *hành*. Như hạt lúa làm duyên cho mầm cây lúa, như thế có thể hiểu được *hành* duyên *thức*. Như mầm làm duyên cho lá, như thế có thể hiểu được *thức* duyên *Danh-Sắc*. Như lá làm duyên cho cành, như thế có thể hiểu được *Danh-Sắc* duyên *lục nhập*. Như cành làm duyên cho thân cây, như thế có thể hiểu được *lục nhập* duyên *xúc*. Như thân cây làm duyên cho bông hoa, như thế có thể hiểu được *xúc* duyên *thọ*. Như hoa làm duyên cho nhựa cây, như thế có thể hiểu được *thọ* duyên *ái*. Như nhựa cây làm duyên cho bột gạo, như thế có thể hiểu được *ái* duyên *thủ*. Như bột gạo làm duyên cho hạt lúa, như thế có thể hiểu được *thủ* duyên *hữu*. Như hạt lúa làm duyên cho mầm cây lúa, như thế có thể hiểu được *hữu* duyên *sanh*.

Như thế, mầm mộng khởi đầu rồi kế tiếp tương tục, chẳng thể nào biết quá khứ trước đó, mà cũng chẳng hiểu được tương lai về sau. Như thế, *sanh* do *vô minh* làm nhân duyên sơ khởi rồi tiếp nhau mãi, chẳng biết được quá khứ cùng vị lai.

Hỏi: Thế nào là duyên của *vô minh*?

Đáp: Duy chỉ *Vô minh* làm nhân duyên cho chính *vô minh*; các kết sử làm nhân duyên ngầm (= *mặc duyên*) của *vô minh*; rồi *vô minh* trở lại làm nhân duyên cho các kết sử. (...) Lại nữa, tất cả các phiền não đều làm nhân duyên cho *vô minh*, như Thế tôn có nói: "Do nguồn gốc các lậu hoặc mà khởi thành nguồn gốc của *vô minh*." Lại nữa, như một tâm pháp, do mắt thấy sắc, người mê mờ khởi lên tham ái và trong lúc hưởng vui đó khiến tâm trở nên si mê, đó gọi là *vô minh*. Lòng nghĩ bám níu vào đó, tức là *vô minh* duyên *hành*. Tâm bám níu vào ý nghĩ đó, tức là *hành* duyên *thức*. Khi biết các pháp tâm sở tương ưng với sắc do tâm tạo, đó gọi là *thức* duyên *Danh-Sắc*. Do *ái* (= yêu thích) sanh ra hi (= nổi mừng) và do *sắc* tạo ra hi, làm nhân duyên khởi sanh các căn thanh tịnh, đó gọi là *Danh-Sắc* duyên *lục nhập*. Do *vô minh* nên có sự xúc chạm nơi các căn, đó gọi là *lục nhập* duyên *xúc*. Sự xúc chạm tạo nên vui thích khiến cho *xúc* duyên *thọ*. Muốn mãi được cảm thọ vui thích nên *thọ* mới duyên ra *ái*. Vì bám níu vào sự vui thích nơi cảm thọ, cho nên *ái* duyên *thủ*. Vì bám chặt vào ý nghĩ ham vui thích nơi cảm thọ đó, nên *thủ* duyên *hữu* (= sự sống). Khi sự sống này khởi lên, đó là *hữu* duyên *sanh*. Cuộc sanh sống đó kéo dài đến lúc suy tàn, đó là *lão*. Đến khi niệm tan hoại đi, đấy là *tử*.

Như thế, chỉ trong một sát-na (= đơn vị thời gian hết sức ngắn), đã khởi thành cả mười hai nhân duyên.

Hỏi: Mười hai nhân duyên đó phân ra làm bao nhiêu yếu tố, bao nhiêu là phiền não, bao nhiêu là nghiệp báo, bao nhiêu thuộc về quá khứ, bao nhiêu về hiện tại, bao nhiêu về tương lai, bao nhiêu còn là nhân duyên, bao nhiêu đã khởi lên rồi? Thế nào là nhân duyên? Thế nào pháp

nhân duyên? Hai điều đó khác biệt nhau ra sao? Tại sao tánh của mười hai nhân duyên lại thật thâm sâu?

Đáp: Phiền não có ba: *vô minh, ái* và *thủ*. Nghiệp có hai: *ảnh* và *hữu*. Bảy nhân duyên còn lại thuộc về quả báo. Như thế, gọi là phiền não vì phiền não tạo thành một nhân khiến *hữu* (= cuộc sống) sanh ra sau. Cũng như màu sắc của viên hoa su, tự nơi chúng, chúng chẳng thành được bức họa; có phiền não mới khiến cho *hữu* duyên ra *sanh*, cùng mọi loại sắc chất khác.

Hai nhân duyên thuộc về thời *quá khứ*, đó là *vô minh* và *hành*. Hai nhân duyên thuộc về thời *vị lai*, đó là *sanh* và *lão tử*. Còn lại tám nhân duyên kia thuộc về thời *hiện tại*. Như thế, đã chia lấy thời gian ra làm ba, và sanh cùng chết đã tiếp nối nhau kể từ thời vô thủy (= chẳng biết được lúc khởi đầu).

Các yếu tố của mười hai nhân duyên có nghĩa là, chẳng thể đem ra thuyết giảng rời rạc từng yếu tố được, và cũng thể thuyết giảng một yếu tố nào mà chẳng liên quan đến cả mười hai nhân duyên.

Nhân duyên là gì? Mười hai pháp đó theo thứ lớp mà chuyển động nhân duyên, vì thế gọi đó là do nhân duyên mà khởi lên. Mười hai yếu tố nhân duyên đã khởi lên thì thành pháp nhân duyên. Nhân duyên và pháp nhân duyên khác nhau như thế nào? Nhân duyên có nghĩa là mỗi thứ nhân duyên chuyển hành khác nhau và chưa thành tựu hoàn toàn, cho nên chẳng thể nào nói rõ mỗi thứ cho được. Hoặc chúng là hữu vi, hoặc chúng là vô vi, cũng chẳng thể nói xác định được. Còn pháp nhân duyên thì đã khởi lên xong, đã thành tựu là pháp rồi nên thuộc về pháp hữu vi. Đó là điểm khác nhau giữa nhân duyên và pháp nhân duyên.

Tại sao tánh của mười hai nhân duyên lại thật thâm sâu? Do nơi sự chuyển hành, do nơi đặc tướng mà ta biết được *vô minh* làm nhân duyên cho *hành*. Sự chuyển hành đó, đặc tướng của nó, cùng với đặc tánh của nó, bực Thánh nhơn chẳng cần đến người khác chỉ báo giúp, cũng thông đạt được tất cả nhờ do nơi huệ căn của các Ngài. Đó gọi là tánh của mười hai nhân duyên thật thâm sâu.

Lại nữa, các nhân duyên đó có thể dùng bảy cách quán sát mà biết rõ được. Bảy cách đó là: do ba tiết, do bốn gián lược, do hai mươi hành, do sự luân chuyển, do chiều dất giây theo thứ tự (= *kiên*), do phân biệt và do tương nhiếp.

Hỏi: Thế nào là *do ba tiết* (= ba lóng)?

Đáp: Khoảng cách (= *tiết* = lóng) giữa các *hành* và *thức*, đó là tiết thứ nhất. Khoảng cách giữa *thọ* và *ái* là tiết thứ hai. Khoảng cách giữa *hữu* và *sanh* là tiết thứ ba.

Nơi quá khứ, do nghiệp và phiền não làm duyên cho quả báo hiện tại, đó là tiết thứ nhất. Do quả báo hiện tại làm duyên cho phiền não hiện tại, đó là tiết thứ hai. Do phiền não hiện tại làm duyên cho quả báo tương lai, đó là tiết thứ ba. Tiết thứ nhất và tiết thứ ba là tiết về *nhân quả* mà cũng là tiết về *hữu*. Tiết thứ hai là tiết về *quả báo* làm *nhân*, nhưng chẳng phải tiết về *hữu*.

Hỏi: Thế nào là *tiết về hữu*?

Đáp: Các âm, nhập, giới của một người còn chưa được giải thoát, vì phải theo nghiệp cũ và phiền não làm nhân duyên khiến cho *hữu* (= cuộc sống) phải sanh đi sanh lại qua các neo chẳng ngừng, đó gọi là *tiết về hữu* và *sanh*.

Hỏi: Làm sao mà thành được ra như thế?

Đáp: Một người phạm phụ đã làm các hành vi tương ứng với vô minh và tham ái, tạo nên nghiệp ác, đến khi sắp chết thì đau khổ. Nằm trên giường bệnh, anh chẳng còn biết đến cõi thế

gian này hay cõi thế gian kia, tâm mắt cả chánh niệm. Lúc bấy giờ, anh đau khổ về sự sống, ý niệm nơi trí thoái lui, thân sức giảm hẳn, các căn từ từ lạc mất, rồi từ nơi thân, hoặc phía trên, hoặc phía dưới, mạng căn tàn lụn như chiếc lá ta la khô héo. Vào lúc đó, người ấy như ở trong cơn mộng.

Do nơi nghiệp, bốn sự việc (= pháp) khởi lên: khởi nghiệp, nghiệp tướng, thú (= nẻo tái sanh) và thú tướng.

Thế nào là *ngiệp*? Đó là những việc đã tạo nên, hoặc công đức, hoặc việc ác, hoặc nặng, hoặc nhẹ, hoặc nhiều, hoặc ít, *ngiệp* liền khởi lên giống như đã tạo nên lúc trước.

Thế nào là *ngiệp tướng*? Nghiệp tướng khởi lên giống như hành động đã tạo thời trước, đi theo với nghiệp cũ như bạn đồng hành, vào lúc đó cũng như hiện đang tạo nghiệp.

Thế nào là *thú*? Thú là nẻo tái sanh, do có công đức thiện mà được hưởng theo nẻo lành, do có nghiệp ác mà phải trôi lăn vào nẻo dữ.

Thế nào là *thú tướng*? Đó là lúc nhập vào bào thai mẹ, do ba sự việc hoà hợp lại nhau mà thành sanh ra. Hoá sanh là, nơi được tái sanh, hoặc nơi cung điện, hoặc nơi làng xóm, hoặc nơi núi non, hoặc nơi cây cối, hoặc nơi sông hồ, tùy theo sự khởi lên của thú và thú tướng. Vào lúc đó, người ấy hoặc ngồi, hoặc dựa, hoặc nằm, nhìn thấy tướng khởi lên liền bám lấy. Bấy giờ, nghiệp cũ, nghiệp tướng, hoặc thú và thú tướng chuyên động khiến cho tâm hiện khởi chẳng gián đoạn cùng với mạng căn chấm dứt đi, khiến người ấy chết. Tâm chẳng gián đoạn theo thứ lớp khởi tốc tâm lên, theo nghiệp cũ, hoặc nghiệp tướng, hoặc thú tướng, cùng chuyên động làm thành đối tượng cho tâm quả báo vượt sang cuộc sống sau (= *hậu hữu*), cũng như ngọn đèn mới vào ngọn đèn, cũng như lửa từ trong ngọn hoà châu xuất ra; nơi *tiết về hữu* đó, tâm khởi lên như là bạn đồng hành. Trong bụng mẹ, do theo sự bất tịnh của mẹ và cha mà ba mươi sắc chất tùy theo nghiệp mà được tạo thành(...) Như thế, *thức* khởi lên duyên *Danh-Sắc*, *Danh-Sắc* lại duyên *thức*. Thế là *tiết về hữu* thành lập.

Do theo đó mà có thể biết được *ba tiết*.

Hỏi: Thế nào là *do bốn điều gián lược* (= điều tóm tắt) mà biết rõ thêm về mười hai nhân duyên?

Đáp: Vô minh, hành, nơi nghiệp quá khứ, thuộc về *phiền não lược*. Thức, Danh-Sắc, lục nhập, xúc, thọ, nơi quả báo hiện tại, thuộc về *quả báo lược*. Ái, thủ, hữu, nơi nghiệp hiện tại, cũng thuộc về *phiền não lược*. Sanh, lão tử, nơi quả báo vị lai, cũng thuộc về *quả báo lược*.

Như thế, *do bốn lược* mà hiểu rõ mười hai nhân duyên.

Hỏi: Thế nào là *do hai mươi hành* mà biết rõ thêm về mười hai nhân duyên?

Đáp: Do bám chặt vào *vô minh*, tham *ái* trong quá khứ và *thủ*, nên thành ra sự *chấp thủ* vào *phiền não tướng*. Do sự bám chặt vào *hành* trong quá khứ và *hữu*, nên thành ra sự *chấp thủ* vào *ngiệp tướng*. Do sự bám chặt vào *thức*, *Danh-Sắc*, *lục nhập*, *xúc*, *thọ* trong hiện tại, cùng với quả báo *sanh* và *lão tử*, thành ra sự *chấp thủ* vào *hiện tại*. Do sự bám chặt vào tham *ái* và *thủ* trong hiện tại, nên thành ra sự *chấp thủ* vào *phiền não tướng*. Do sự bám chặt vào *hữu*, vào các *hành* động hiện tại, nên thành ra sự *chấp thủ* vào *ngiệp tướng*. Do sự bám chặt vào *sanh*, *lão tử*, và vào *thức*, *Danh-Sắc*, *lục nhập*, *xúc*, *thọ* trong tương lai, nên thành ra có sự *chấp thủ* vào *thọ*.

Hai mươi bốn *pháp* đó (*pháp* = sự việc, ở đây là sự bám chặt), do sự chấp thủ mà thành tựu hai mươi *hành* động.

Như trong A-tỳ-đàm (*Abhidhamma = Luận tạng*) có nói: "Nơi nghiệp cũ của *hữu*, si mê là *vô minh*, kết tụ là *hành*, bám níu là *ái*, tầm cầu là *thủ*, suy nghĩ là *hữu*. Năm pháp này (vô minh, hành, ái, thủ, hữu), nơi cuộc sanh sống này, vốn do nghiệp trước tạo thành. Năm pháp đó làm duyên cho sự trưởng thành các *nhập* (= các căn, giác quan), si mê là vô minh, kết tụ là hành, bám níu là ái, tầm cầu là thủ, suy nghĩ là hữu, cùng tạo thành nghiệp hữu làm nhân duyên gây nên đời sống vị lai. Ở đây, duyên theo cuộc sống vị lai, thì *thức* chuyển thành *Danh-Sắc*, sắc thành tịnh thành các *nhập*, nơi cảm xúc thành *xúc*, còn *thủ* trở thành *thọ*. Hai pháp đó nơi vị lai làm duyên sanh ra *hữu* và nơi đời này thì tạo thành *nhập*."

Như thế, *do hai mươi hành động* mà biết thêm rõ về mười hai nhân duyên.

Hỏi: Thế nào là *do sự luân chuyển* mà biết được rõ thêm về mười hai nhân duyên?

Đáp: *Vô minh* duyên *hành*, *hành* duyên *thức*, cho đến *sanh* duyên *lão tử*, như thế toàn bộ khổ âm khởi lên. Nơi toàn bộ khổ âm này, sự chẳng hiểu biết được gọi là *vô minh*, khiến cho *vô minh* lại duyên *hành* nữa.

Như thế, *do sự luân chuyển* mà biết rõ thêm được về mười hai nhân duyên.

Hỏi: Thế nào là *do sự dặt giãy theo thứ tự (= khiên)* mà biết rõ thêm về mười hai nhân duyên?

Đáp: Có hai chiều (xuôi và ngược) của sự dặt giãy theo thứ tự: khởi đầu tại *vô minh*, và khởi đầu tại *lão tử*. *Hỏi:* Sao gọi là *khởi đầu tại vô minh*? *Đáp:* là nói từ *vô minh* theo thứ tự xuôi xuống đến *lão tử*. *Hỏi:* Sao gọi là *khởi đầu tại lão tử*? *Đáp:* là nói ngược lại, khởi đầu từ *lão tử* trở lên đến *vô minh*.

Lại nữa, khởi đầu từ *vô minh* thì thấy được ven bờ hướng về vị lai, còn khởi đầu từ *lão tử* thì thấy được ven bờ hướng về quá khứ.

Như thế, *do theo thứ tự xuôi và ngược* mà biết rõ thêm về mười hai nhân duyên.

Hỏi: Thế nào là *do phân biệt* mà biết rõ thêm về mười hai nhân duyên?

Đáp: Có hai loại nhân duyên: nhân duyên *thế gian* và nhân duyên *xuất thế gian*. Như thế, nhân duyên khởi đầu bằng *vô minh* là nhân duyên *thế gian*.

Hỏi: Thế nào là nhân duyên *xuất thế gian*?

Đáp: Khổ nương theo khổ; lòng tin nương theo lòng tin; mừng nương theo mừng; nhảy nhót nương theo nhảy nhót; kinh an (= ý) nương theo kinh an, vui nương theo vui, định nương theo định, tri kiến như thật nương theo tri kiến như thật, nhằm chán nương theo nhằm chán, chẳng ham muốn nương theo chẳng ham muốn, giải thoát nương theo sự giải thoát của trí tận diệt. Đó gọi là nhân duyên *xuất thế gian*.

Lại nữa, có thuyết cho rằng, có bốn loại nhân duyên: (1) nghiệp và phiền não làm nhân, (2) chủng tử (= hạt giống) làm nhân, (3) có động tác làm nhân, (4) cộng nghiệp (= nghiệp chung) làm nhân.

Hỏi: Thế nào là *nhập nghiệp và phiền não làm nhân*?

Đáp: Đó là *vô minh* buổi ban đầu.

Hỏi: Thế nào là *chủng tử làm nhân*?

Đáp: Như hạt giống và mầm kế tiếp nhau tương tục.

Hỏi: Thế nào là có *động tác làm nhân*?

Đáp: Như trường hợp hoá sanh.

Hỏi: Thế nào là *cộng nghiệp làm nhân*?

Đáp: Như đất, tuyết, núi, biển, mặt trời, mặt trăng.

Lại nữa, có thuyết cho rằng, chẳng hề có *cộng nghiệp*; đó chỉ là các sắc pháp, các tâm pháp cùng với thời tiết mà làm nhân đó thôi. Như Thế tôn có kệ rằng:

*Nghệp chẳng chung cùng với kẻ khác,
Chẳng ai có thể trộm lấy được.
Người đã làm nên công đức lành,
Quả báo lành, người ấy sẽ đắc.*

Như thế, *do sự phân biệt* mà biết rõ thêm mười hai nhân duyên.

Hỏi: Thế nào là *sự tương nhiếp* (= bao gồm vào trong)

Đáp: Có bốn sự tương nhiếp: (1) *ám tương nhiếp*, (2) *nhập tương nhiếp*, (3) *giới tương nhiếp* và (4) *đế tương nhiếp*.

Như thế, vô minh, hành, xúc, ái, thù, hữu được *hành ám* tương nhiếp. Thức được *thức ám* bao gồm vào trong. Danh-Sắc được bốn *ám* tương nhiếp. Lục nhập được hai *ám* bao trùm. Thọ được *thọ ám* bao gồm vào trong. Sanh, lão tử được cả *sắc ám* cùng *hành ám* tương nhiếp.

Vô minh, hành, xúc, thọ, ái, thù, hữu, sanh, lão tử, đều được *pháp nhập* bao gồm vào trong. Thức do *ý nhập* bao trùm. Danh-Sắc thuộc *năm nội nhập* tương nhiếp. Lục nhập do *lục nội nhập* bao gồm vào trong.

Vô minh, hành, xúc, thọ, ái, thù, hữu, sanh, lão tử, đều được *pháp giới* nhiếp vào trong. Thức thì thuộc *ý thức giới* bao gồm. Danh-Sắc nằm trong *ngũ giới* tương nhiếp.

Lục nhập thuộc về mười hai *đế* (= Chơn lý) tương nhiếp.

Vô minh, ái, thù được mười *đế* tương nhiếp. Chín nhân duyên còn lại được *Khổ đế* bao trùm vào trong. Các nhân duyên xuất thế gian và các yếu tố của con đường xuất thế đều do *Đạo đế* bao gồm. Sự tận diệt các nhân duyên do *Diệt đế* tương nhiếp.

Như thế, *do sự tương nhiếp* mà biết rõ thêm về mười hai nhân duyên.

Do các cách kể trên đây mà biết được *phương tiện về nhân duyên*.

Phương tiện về nhân duyên chấm dứt.

(Giải Thoát Đạo Luận: Quyển thứ Mười chấm dứt)

-ooOoo-

Quyển Mười Một

Phẩm 11: Năm Phương tiện
Chi 2: Thánh đế Phương tiện

Hỏi: Thế nào là *Thánh đế Phương tiện*?

Đáp: Đó là Bốn Thánh đế: Khổ thánh đế, Khổ tập thánh đế, Khổ diệt thánh đế và Khổ diệt đạo thánh đế.

Hỏi: Thế nào là **Khổ thánh đế**?

Đáp: Sanh là khổ, già là khổ, chết là khổ, ưu là khổ, ưu bi là khổ, phiền não là khổ, khổ khổ là khổ, oán ghét mà gặp nhau là khổ, thương yêu mà xa lià nhau là khổ, cầu chẳng được là khổ, nói tóm lại năm ấm cảm thọ là khổ.

Sanh là khổ có nghĩa là, nơi mọi loài chúng sanh, khi các ấm khởi lên, đó là tập hợp của khổ. *Già là khổ* có nghĩa là, tất cả các giới do sanh ra rồi già suy, mất đi sức lực, màu sắc, năng lực, nhớ nghĩ và trí huệ. *Chết là khổ* có nghĩa là, thọ mạng chấm dứt khiến lòng sợ hãi. *Ưu là khổ* có nghĩa là, khi gặp đau khổ, tâm lo nghĩ, trong lòng như thiêu đốt. *Ưu bi là khổ* có nghĩa là, khổ nơi lời than thở, trong ngoài như thiêu đốt. *Khổ khổ là khổ* có nghĩa là, thân đang đau khổ, cái khổ ấy lại làm nguyên nhân gây khổ thêm cho thân. *Não khổ* có nghĩa là, lòng đang đau khổ đó là nguyên nhân làm cho tâm khổ. *Oán ghét mà gặp nhau là khổ* có nghĩa là, cùng phải sống gần bên với kẻ khó thương, khiến sanh khổ. *Thương nhau mà phải xa lià nhau là khổ* có nghĩa là, chia lià cùng với người thân yêu, vì phân tán nên khổ buồn lo. *Cầu chẳng được là khổ* có nghĩa là, muốn tránh xa người mình ghét mà chẳng được, muốn gần người mình thương mà chẳng được, phải mất đi sự an vui. *Nói tóm lại năm ấm cảm thọ là khổ* có nghĩa là, chẳng hề lià ra khỏi năm ấm, cho nên mới nói tóm tắt lại, chính năm ấm phải cảm thọ sự khổ, phải cam chịu mọi sự khổ.

Hỏi: Thế nào là **năm thọ ấm**?

Đáp: Sắc thọ ấm, thọ thọ ấm, tưởng thọ ấm hành thọ ấm, thức thọ ấm, đó là *năm ấm* cảm thọ và chấp thủ (= bám níu), như đã được mục *ám phương tiện* nói rộng qua, như thế có thể hiểu được rằng vì năm ấm hay bám níu mà gây nên sự đau khổ.

Như thế, có *hai loại* khổ: *xú khổ* và *tự tánh khổ*. Khổ vì sanh, vì chết, vì oán ghét mà gần nhau, vì chia lià, vì cầu chẳng được, khổ nói tóm lược là năm ấm, đó là *xú khổ*, nơi khởi lên sự khổ. Ưu khổ, ưu bi khổ, não khổ, được gọi là *tự tánh khổ*.

Khổ cũng được phân biệt ra thành *ba loại*: *khổ khổ*, *hoại khổ*, và *hành khổ*. Thân khổ, tâm khổ, đó là *khổ khổ*. Ham thích các thú vui còn dính với phiền não, với lậu hoặc, khi các thú vui này biến hoại mất đi, đó gọi là *hoại khổ*. Thân tâm năm ấm này bám níu vào cuộc sống đó là *hành khổ*.

Trở lên trên, đó là *Thánh đế về Khổ*.

Hỏi: Thế nào là **Khổ Tập thánh đế**?

Đáp: Khát ái khiến cho phải sanh trở lại, cùng với tham dục đồng khởi lên, khởi khắp nơi nơi, như thế có *dục ái*, *hữu ái*, *bất hữu ái*.

Khổ Tập có nghĩa là, *Khổ* chẳng chung cùng với *ái*, gọi là *Khổ Tập*, với nghĩa là nguồn gốc của *Khổ*. *Khát ái khiến cho phải sanh trở lại* có nghĩa là, vì nhiều tham ái nên khiến ham muốn được sống mãi. *Cùng với tham dục đồng khởi lên* có nghĩa là, khát ái riêng khiến cho vui thích *khởi lên*, lại khiến bị dính nhiễm, rồi cùng với sự dính nhiễm mà khởi lên hoan hỉ. *Khởi lên* có nghĩa là, ở nơi nơi, thân tánh đều khởi lên; tại nơi nào có hình sắc khả ái, thì thân tánh ấy khởi lên hoan hỉ ở chỗ ấy. Như thế, có *dục ái*, *hữu ái*, *bất hữu ái*. Ngoại trừ hữu ái và bất hữu ái ra, các chỗ ham muốn còn lại là *dục ái* (= ham muốn). *Hữu ái* có nghĩa là, sự ham muốn mình được hiện hữu mãi mãi, cùng với thường kiến mà khởi lên. Còn *phi hữu ái* có nghĩa là sự ham muốn mình chẳng còn phải hiện hữu nữa, thì cùng khởi lên với đoạn kiến.

Đó gọi là *Thánh đế về Khổ Tập*.

Hỏi: Thế nào là *Khổ Diệt thánh đế*?

Đáp: *Khổ Diệt* có nghĩa là, sự khát ái đã tận diệt chẳng còn dư sót lại; xa là, giải thoát, chẳng còn chỗ nào có sự khát ái nữa, đó gọi là *thánh đế của Khổ Diệt*.

Hỏi: Chẳng phải như vậy! Đó là sự tiêu diệt của nguồn gốc của Khổ (= *Khổ Tập*), vì sao Thế tôn lại nói là *Khổ Diệt*?

Đáp: Nguyên nhân gây ra đau khổ đã tận diệt rồi, nên chẳng còn phải lại sanh ra và bị diệt đi nữa, điều này tương ứng với nghĩa của sự chứng đắc. Vì thế, *Tập Diệt* được Thế tôn nói là *Khổ Diệt*.

Hỏi: Thế nào là *Khổ diệt Đạo thánh đế*?

Đáp: Đó là *Bát Chánh Đạo phần*, tám yếu tố của con đường đưa đến sự tận diệt khổ. *Bát Chánh Đạo* gồm có: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Chánh kiến có nghĩa là, hiểu rành rẽ về Bốn Chơn lý Nhiệm mầu (= *Tứ đế*). *Chánh tư duy* có nghĩa là suy nghĩ về ba điều thiện. *Chánh ngữ* có nghĩa là, lià xa bốn hành động xấu ác về miệng. *Chánh nghiệp* có nghĩa là, lià bỏ ba hành động xấu ác (về thân, miệng và ý). *Chánh mạng* có nghĩa là, lià xa tà mạng. *Chánh tinh tấn* có nghĩa là bốn chánh cần (= *tứ chánh cần*). *Chánh niệm* có nghĩa là bốn niệm xứ (= *tứ niệm xứ*) *Chánh định* có nghĩa là bốn cấp Thiền.

Lại nữa, siêng tu hành về Thánh đạo, nơi Nê-hoàn (= *Niết-bàn*) thấy được rõ ràng, đó gọi là *chánh kiến*. Giác ngộ được Nê-hoàn, đó gọi là *chánh tư duy*. Đoạn bỏ hẳn tà ngữ (= lời nói tà vạy), đó là *chánh ngữ*. Dứt bỏ tà nghiệp, đó là *chánh nghiệp*. Đoạn bỏ tà mạng, đó là *chánh mạng*. Dứt bỏ tà tinh tấn, đó là *chánh tinh tấn*. Niệm nhớ nghĩ đến Nê-hoàn, đó là *chánh niệm*. Tâm luôn chuyên hướng về Nê-hoàn, đó là *chánh định*.

Như thế, huệ căn, huệ lực, huệ như ý túc, trạch pháp giác phần đều hướng đi vào trong *chánh kiến*. Tinh tấn căn, tinh tấn lực, tinh tấn như ý túc, dục như ý túc, tinh tấn giác phần, bốn chánh cần đều hướng đi vào trong *chánh tinh tấn*. Niệm căn, niệm lực, niệm giác phần, bốn niệm xứ đều hướng đi vào trong *chánh niệm*. Định căn, định lực, tâm như ý túc, tín căn, tín lực, định giác phần, hi giác phần, ý giác phần, xả giác phần đều hướng đi vào trong *chánh định*. Như thế, ba mươi bảy *pháp Bồ-đề* đều hướng đi vào trong *chánh đạo*.

Đó gọi là *Thánh đế về Khổ diệt Đạo*, tức là Chơn lý về con đường đưa đến tận diệt sự Khổ.

Trên đây là nói về Bốn Thánh đế, tức là Bốn Chơn lý Nhiệm mầu.

Hỏi: Tại sao lại chỉ nói có Bốn Thánh đế, mà chẳng ba hay năm?

Đáp: Vì nếu nói ba hay năm Thánh đế, sẽ có sự nghi ngờ. Bốn Thánh đế là nói về *nhân* và *quả* ở *thế gian* và *xuất thế gian*, vì thế mà thành ra bốn.

Hỏi: Thế nào là *nhân* và *quả* ở *thế gian* và *xuất thế*?

Đáp: *Khổ đế* và *Tập đế* là quả và nhân ở *thế gian*. *Diệt đế* là quả ở *xuất thế gian*. *Đạo đế* là nhân duyên ở *thế gian*. Vì lẽ đó, chỉ có bốn, mà chẳng ba hay năm.

Lại nữa, theo bốn câu (= *tứ cú*) này mà thành ra chỉ có bốn, chẳng ba, chẳng năm: Khổ đế phải *biết rõ*; Tập đế phải *đoạn bỏ*; Diệt đế phải *chứng đắc*; và Đạo đế phải *tu tập*.

Bốn Thánh để đó, có thể dùng mười một cách sau đây để hiểu rõ thêm: do nghĩa câu, do tướng, do thứ lớp, do nói tóm lược, do thí dụ, do phân biệt, do liệt kê, do đồng nhứt, do khác loại, do mười loại, do sự thấu nhiếp.

Hỏi: Thế nào là *do nghĩa câu* (= *cú nghĩa*)?

Đáp: Thánh để có nghĩa là, do Thánh như giảng dạy, nếu thông đạt được thì thành bực Thánh, cho nên gọi là Thánh để. *Để* là, nghĩa là như thế (= *như thị nghĩa*), chẳng biến đổi, tự tướng chẳng đổi thay. *Khổ* có nghĩa là, phải chịu lấy hậu quả khổ. *Tập* có nghĩa là, nguyên nhân gây nên sự khổ. *Diệt* có nghĩa là, theo diệt cho hết sạch. *Đạo* có nghĩa là, thấy được đệ nhứt nghĩa, tức là nghĩa tuyệt đối.

Như thế, *do nghĩa chữ* mà biết rõ thêm về Tứ Thánh để.

Hỏi: Thế nào là *do tướng*?

Đáp: *Khổ* là tướng của sự đau đớn về các lỗi lầm. *Tập* là tướng của nhân duyên. *Diệt* là tướng của sự chẳng sanh ra nữa (= *bất sanh*). *Đạo* là tướng của các phương tiện (để đi đến sự diệt khổ).

Lại nữa, *Khổ* là tướng dày vò của phiền não, của âu lo, là tướng hữu vi (= phải chịu sự biến đổi theo điều kiện, hoàn cảnh), tướng hữu biên (= phải chịu sự giới hạn). *Tập* là tướng kết tụ, tướng nhân duyên, tướng hoà hiệp lại, tướng dính mắc. *Diệt* là tướng xuất ly (= lià xa), tướng an tịch (= yên vắng), tướng vô vi (= chẳng chịu sự biến đổi theo điều kiện, hoàn cảnh), tướng Niết-bàn. *Đạo* là tướng chuyên chở đưa đến nơi, tướng thấy rõ, tướng nương tựa được.

Như thế, *do tướng* mà biết rõ thêm về Bốn Thánh để.

Hỏi: Thế nào là *do thứ lớp*?

Đáp: Trước nên thuyết giảng về *Khổ* để, vì ý nghĩa thô sơ, dễ chứng minh cho người ở thế gian. Kế đó, điểm thứ hai là giảng đến *Tập* để về nguồn gốc của *Khổ*. Khi nguồn gốc của

Khổ được diệt xong, thì *Khổ* cũng tận diệt, đó là điểm thứ ba. Các phương tiện giúp cho sự tận diệt đó thực hiện được, đó là điểm thứ tư thuyết giảng về *Đạo* để.

Phương pháp thuyết giảng đó cũng như lối chẩn bệnh của người lương y tài giỏi. Trước xét xem thấy căn nguyên của bệnh, sau hỏi đến các duyên do gây thành bệnh, rồi vì muốn diệt trừ dứt bệnh mới nói đến thuốc trị lành bệnh. Như thế, bệnh đây chính là *Khổ* để, điều đó có thể suy ra mà hiểu được. Như thế, nhân duyên của bệnh đây chính là *Tập* để, điều đó có thể suy ra mà biết được. Như thế, dứt bệnh đây chính là *Diệt* để, điều đó có thể suy ra mà hiểu được. Như thế, thuốc đây chính là *Đạo* để, điều đó có thể suy ra mà hiểu được.

Như thế, *do theo thứ lớp giảng dạy* mà biết được rõ thêm về Bốn Thánh để.

Hỏi: Thế nào là *do nói tóm lược*?

Đáp: *Sanh* là *Khổ* để. Khiến cho sanh ra là *Tập* để. Làm cho *Khổ* ngừng dứt đi là *Diệt* để. Khiến cho sự ngừng dứt đó xảy ra là *Đạo* để.

Nơi có phiền não là *Khổ* để. Phiền não là *Tập* để. Đoạn trừ phiền não là *Diệt* để. Phương tiện dùng để đoạn trừ phiền não là *Đạo* để.

Khổ để khiến đóng chặt cửa thân kiến lại. *Tập* để bẻ cửa đoạn kiến lại. *Diệt* để khép kín cửa thường kiến. *Đạo* để khóa cửa tà kiến lại.

Như thế, *do nói tóm lược lại* mà có thể hiểu rõ thêm về Bốn Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là *do thí dụ*?

Đáp: *Khổ đế* phải được xem như một cây có chất độc; *Tập đế* như hạt giống của cây đó; *Diệt đế* như thiêu đốt hạt giống ấy; và *Đạo đế* được xem như lửa đốt.

Khổ đế được xem như bờ bên này còn đau khổ, sợ hãi; *Tập đế* cũng như dòng nước lũ lụt; *Diệt đế* xem như bờ bên kia chẳng còn đau khổ, chẳng còn sợ hãi nữa và *Đạo đế* ví như chiếc thuyền đưa sang đến bờ bên kia.

Khổ đế ví như gánh nặng; *Tập đế* ví như đang vác gánh nặng; *Diệt đế* ví như đặt gánh nặng xuống, và *Đạo đế* là phương tiện dùng để trút khỏi gánh nặng.

Như thế, *do thí dụ* mà biết rõ thêm về Bốn Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là *do phân biệt*?

Đáp: Có bốn loại *đế* (= Chơn lý): (1) ngữ đế (= lời nói), (2) các các đế (= các kiến thức), (3) đệ nhưt nghĩa đế (= Chơn lý tuyệt đối), và (4) Thánh đế.

Như thế, nói lời chơn thật, chẳng phải lời dối trá, đó là *ngữ đế*. Nơi mọi sự hiểu biết, xét kỹ mọi kiến văn, gạt bỏ mọi vọng ngữ làm pháp phải mê mờ ra, đó gọi là *các các đế*. Pháp Niết-bàn là Chơn lý tuyệt đối, nên gọi là *đệ nhưt nghĩa đế*. Đường lối chơn lý tu hành của Thánh nhơn gọi là *Thánh đế*.

Như thế, *do sự phân biệt về các đế* mà biết rõ thêm về Bốn Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là *do liệt kê*?

Đáp: Trừ khát ái ra, ba địa hạt thiện, bất thiện và vô ký (= bất định; chẳng thiện cũng chẳng bất thiện) thuộc về *Khổ đế*. Khát ái thuộc về *Tập đế*. Đoạn trừ Khát ái này thuộc về *Diệt đế*. Tám yếu tố của Bát Chánh Đạo thuộc về *Đạo đế*.

Lại nữa, ngoại trừ khát ái và phiền não ra, ba địa hạt thiện, bất thiện và vô ký, thuộc về *Khổ đế*. Khát ái và các phiền não còn dư lại thuộc về *Tập đế*. Đoạn trừ khát ái và các phiền não này thuộc về *Diệt đế*. Con đường đoạn trừ đó là *Đạo đế*.

Lại nữa, ngoại trừ khát ái và phiền não ra, tất cả những điều bất thiện nơi các địa hạt thiện, và hữu ký đều thuộc về *Khổ đế*. Khát ái và các phiền não còn lại, tất cả các điều bất thiện thuộc về *Tập đế*. Đoạn trừ chúng cho hết là *Diệt đế*. Con đường đưa đến sự đoạn trừ đó thuộc về *Đạo đế*.

Lại nữa, ngoại trừ khát ái, phiền não và tất cả những điều bất thiện ra, các điều bất thiện còn lại và vô ký đều thuộc về *Khổ đế*. Khát ái, phiền não còn dư lại và tất cả các điều bất thiện nơi ba địa hạt, thuộc về *Tập đế*. Đoạn trừ được chúng hết là *Diệt đế*. Con đường đưa tới sự đoạn trừ đó là *Đạo đế*.

Như thế, tầm cầu các thích thú tức là khát ái, các phiền não còn lại vì bị kết sử sai khiến nên thuộc về *Tập đế*. Tất cả các điều bất thiện, tuy có thể đoạn trừ được, nhưng do chúng khiến phải sanh lại, nên thuộc về *Tập đế*. Các điều thiện và bất thiện nơi ba địa hạt, do chúng khiến phải sanh lại, nên thuộc về hoặc *Khổ đế*, hoặc *Tập đế*. Những phiền não dày vò, sự lo âu, cùng các điều hữu vi, hữu biên, đều thuộc về *Khổ đế*. Sự kết tụ nhân duyên, dính mắc và tướng hoá hiệp đều thuộc về *Tập đế*.

Như thế, *do sự liệt kê các yếu tố* mà hiểu rõ thêm về Bốn Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là *do sự đồng nhứt*?

Đáp: Bốn Thánh để mang tánh chất đồng nhứt với nhau, nếu xét theo bốn nghĩa này: (1) theo nghĩa *để* (= Chơn lý), (2) theo nghĩa *như* (= *như thị*, như thế là như thế), (3) theo nghĩa *pháp* (= pháp tu), (4) theo nghĩa *không* (= sự rỗng rang).

Như thế, *do sự đồng nhứt về nghĩa* mà biết rõ thêm về Bốn Thánh để.

Hỏi: Thế nào là *do chủng loại khác nhau*?

Đáp: Để có hai thứ: thể để (= chơn lý ở thể gian) và xuất thể để (= Chơn lý vượt thể gian, tuyệt đối). Thể để thì còn ri chầy, còn bị sai khiến, còn giầy ràng buộc, còn bị tràn ngập, còn bị ách đè, còn bị che lấp, còn bị xúc chạm, còn bám níu, còn phiền não, đó gọi là Khổ để và Tập để. Xuất thể để chẳng ri chầy, chẳng bị sai khiến, chẳng giầy ràng buộc, chẳng bị tràn ngập, chẳng bị ách đè, chẳng che lấp, chẳng xúc chạm, chẳng bám níu, chẳng phiền não, đó gọi là Diệt để và Đạo để. Ba để hữu vi (= bị biến đổi theo điều kiện, hoàn cảnh), Diệt để thì vô vi. Ba để chẳng có hình sắc, Khổ để có hình sắc hoặc chẳng có hình sắc. Tập để chẳng thiện lành, Đạo để thì thiện. Diệt để thì vô ký (= chẳng thiện, chẳng bất thiện). Khổ để vừa thiện, bất thiện và vô ký.

Khổ để cần phải *biết rõ*. Tập để cần phải *đoạn trừ*. Diệt để cần phải *chứng đắc*. Đạo để cần phải *tu hành*.

Như thế, *do theo chủng loại khác nhau* mà biết rõ thêm về Bốn Thánh để.

Hỏi: Thế nào là *do mười loại*?

Đáp: Xếp theo *một loại*: thân có thức này là Khổ. Ngã mạn (= kiêu căng) là nguồn gốc tức là Tập. Đoạn trừ ngã mạn là Diệt. Giữ chánh niệm nơi thân tâm là Đạo.

Xếp theo *hai loại*: Danh-Sắc là Khổ. Vô minh cùng hữu ái (= ham muốn được sống mãi) là Tập. Đoạn trừ hai món đó là Diệt. Định và Huệ là Đạo.

Xếp theo *ba loại*: Khổ khổ là Khổ để. Ba căn bất thiện là Tập. Đoạn trừ cả ba là Diệt. Giới, định, huệ là Đạo.

Xếp theo *bốn loại*: bốn nơi của thân tánh là Khổ. Bốn điều điên đảo là Tập. Đoạn trừ các điên đảo là Diệt. Bốn niệm xứ là Đạo.

Xếp theo *năm loại*: Năm nẻo tái sinh là Khổ. Năm sự che đậy là Tập. Đoạn trừ năm sự che đậy là Diệt. Năm căn là Đạo.

Xếp theo *sáu loại*: Sáu căn xúc chạm là Khổ. Sáu điều khát ái về thân là Tập. Đoạn trừ sáu sự khát ái về thân là Diệt. Sáu pháp xuất ly là Đạo.

Xếp theo *bảy loại*: Bảy thức là Khổ. Bảy kết sử là Tập. Đoạn trừ bảy kết sử là Diệt. Bảy yếu tố của sự giác ngộ là Đạo.

Xếp theo *tám loại*: Tám ngọn gió thể gian là Khổ. Tám điều tà biên là Tập. Đoạn trừ các tà biên là Diệt. Tám yếu tố của Bát Chánh Đạo là Đạo.

Xếp theo *chín loại*: Chín cảnh giới cư trú của chúng sanh là Khổ. Chín nguồn gốc của sự khát ái là Tập. Đoạn trừ các căn nguyên này là Diệt. Chín sự tác ý chơn chánh là Đạo.

Xếp theo *mười loại*: Các hành ở mười phương là Khổ. Mười kết sử là Tập. Đoạn trừ các kết sử là Diệt. Quán về mười tướng bất tịnh là Đạo.

Như thế, *do sự mùi loại* mà biết rõ thêm về Bốn Thánh đế

Hỏi: Thế nào là do sự thâm nhiếp?

Đáp: Có ba sự thâm nhiếp (= nghĩa bao trùm): âm nhiếp, nhập nhiếp và giới nhiếp. Như thế, Khổ đế được năm âm thâm nhiếp vào. Tập đế và Đạo đế do hành âm thâm nhiếp. Diệt đế chẳng được các âm thâm nhiếp.

Khổ đế được mười hai nhập thâm nhiếp. Ba đế kia thuộc pháp nhập thâm nhiếp. Khổ đế được mười tám giới thâm nhiếp. Ba đế kia được pháp giới thâm nhiếp.

Như thế, *do sự thâm nhiếp* mà biết rõ thêm về Bốn Thánh đế.

Bằng các cách trên đây mà khởi lên được sự hiểu biết về các Thánh đế, đó gọi là *Phương tiện về Thánh đế*.

Thánh đế Phương tiện chấm dứt.

-ooOoo-

[Dầu trang](#) | [Mục lục](#)

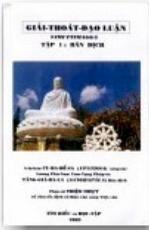
Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)

Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhứt chuyển dịch sang tiếng Việt



Phẩm 12: Phân biệt Đế

Chi 1: Phân biệt Trí, Khởi diệt Trí, Quán diệt Trí.

Vào thời đó, người tọa thiền đã hiểu rõ *ám*, *giới*, *nhập*, *nhân duyên* và *đế*, đã nghe nói đến hạnh đầu-đà và thiền rồi.

Phàm phu vì chưa được giải thoát nên còn lo sợ về sự tái sanh vào các nẻo dữ, do quán tưởng về các nẻo dữ, về sự sanh tử từ thuở vô thủy (= chẳng biết được lúc mới bắt đầu), về một sát-na (= đơn vị thời gian hết sức ngắn) chẳng thể đắc được, về thí dụ ba trăm mâu kích nhọn, về thí dụ muốn cứu lửa đang cháy trên đầu, mà còn chưa thông hiểu *Bốn Thánh đế*, thì phải khởi lòng mong muốn, tinh tấn đồng mãnh, chuyên tâm trì niệm đầy đủ, để có thể phân biệt rõ ràng Bốn Thánh đế.

Hỏi: Như thế, phải làm thế nào?

Đáp: Người tọa thiền đó trước hết, nên nghe giảng về Bốn Thánh đế hoặc tóm tắt, hoặc nói rộng, hoặc vừa tóm vừa rộng, rồi do theo lời văn, do nơi nghĩa kinh, do sự đọc tụng mà gắng thọ trì.

Vào thời đó, người tọa thiền đi đến nơi yên tĩnh, ngồi xuống, tâm chẳng tới lui, chẳng loạn động, lòng khởi lên niệm Bốn Thánh đế. Trước như về Khổ đế, nên khởi niệm hoặc qua *ám*, hoặc qua *nhập*, hoặc qua *ám giới pháp*. Về *ám*, khởi lên ý tưởng về các *ám* tương ưng theo tự tướng, đúng như đã được giảng rõ về *Mục: Ám Phương tiện*. Về *nhập*, khởi lên ý tưởng về các *nhập* tương ưng với tự tướng, đúng như đã học về *Mục: Nhập Phương tiện*. Về *giới*, khởi lên ý tưởng về các *giới* tương ưng với tự tướng, đúng như đã nghe giảng rộng về *Mục: Giới Phương tiện*.

Người tọa thiền như thế đã hiểu rõ *ám*, *nhập*, *giới* rồi, biết rõ chỉ có *ám*, *nhập*, *giới* mà thôi, chớ chẳng hề có chúng sanh nào, chẳng hề có thọ mạng nào. Khi ý tưởng này đã khởi lên trong tâm, người tọa thiền đắc được hành và tướng.

Bây giờ, nói tóm lược lại thì chỉ có hai loại khởi lên: *danh* và *sắc*. Như thế, *sắc* *ám*, mười *nhập*, mười *giới* thuộc về *sắc*. Bốn *ám* kia, *ý* *nhập* và bảy *giới* thuộc về *danh*. Pháp *nhập*, pháp *giới* hoặc thuộc về *danh*, hoặc thuộc về *sắc*.

Sắc là *sắc*, còn *danh* là *danh*, hai thứ khác biệt hẳn. *Sắc* là không *danh*. *Danh* là không *sắc*. *Sắc* chẳng lià *danh*; *danh* chẳng lià *sắc*, cũng như cái trống và tiếng trống. *Sắc* dựa và *danh* mà sanh ra, *danh* dựa vào *sắc* mà sanh ra, cũng người mù với kẻ què, cả hai nương nhau mà đi xa.

Hỏi: Danh và sắc khác biệt nhau như thế nào?

Đáp: Danh thì chẳng có thân, còn sắc thì có thân. Danh thì có chỗ biết, sắc chẳng có chỗ biết. Danh di chuyển nhẹ nhàng, sắc di chuyển chậm chạp. Danh chẳng kết tụ, sắc hay kết tụ. Danh thì hay biết (= giác), biết (= tri), suy nghĩ (= tư), hiểu biết (= thức); sắc thì chẳng như thế. Sắc thì đi, dựa, ngồi, nằm, co, duỗi; danh thì chẳng như thế. Danh thì, biết tôi đi, tôi dựa, tôi ngồi, tôi nằm, tôi co, tôi duỗi; sắc thì chẳng như thế. Sắc thì uống, ăn, nhai, nếm; danh thì chẳng như thế. Danh thì biết tôi uống, tôi ăn, tôi nhai, tôi nếm; sắc thì chẳng như thế. Sắc thì vỗ vai, bôn cọt (= hí), cười (= tiếu), khóc (= đê), nói năng đủ cách; danh thì chẳng thế. Danh thì biết tôi vỗ vai, tôi bôn cọt, tôi cười, tôi khóc, tôi nói năng đủ cách; sắc thì chẳng thế.

Đó là chỗ sai biệt giữa *danh* và *sắc*. Người toạ thiền như thế biết rõ chỉ có *danh* và *sắc* ở đây mà thôi, chẳng có chúng sanh nào, chẳng có thọ mạng nào, và do đó mà đắc được hành và tướng.

Giờ đây, nói tóm lược lại tất cả: Khổ đế là, khiến tri kiến thanh tịnh như thật về *Danh-Sắc* khởi lên; đó là lời nói chung mô tả Khổ đế, cần phải được hiểu biết rõ. Người toạ thiền như khởi lên được Khổ đế mà có được tư tưởng đứng đắn về chúng sanh. Sau đó, nên quán tiếp về nhân duyên gây ra Khổ.

Hỏi: Khổ đó, do nhân duyên nào, do nguồn gốc nào?

Đáp: Người toạ thiền đó biết như vậy: Khổ đó do sanh làm nhân duyên mà ra. Sanh là, do hữu làm nhân duyên. Hữu là, do thủ làm nhân duyên. Thủ là, do khát ái làm nhân duyên. Ái là, do thọ làm nhân duyên. Thọ là, do xúc làm nhân duyên. Xúc là, do sáu nhập làm nhân duyên. Sáu nhập là, do Danh-Sắc làm nhân duyên. Danh-Sắc là, do thức làm nhân duyên. Thức là, do hành làm nhân duyên. Hành là, do vô minh làm nhân duyên. Như thế, vô minh duyên hành, hành duyên thức, sanh duyên lão tử, mà thành ra sáu lo, khổ não. Như thế, khổ ám ắt thành và khởi lên. Bằng cách đó, người toạ thiền dùng sợi dây nhân duyên ràng buộc mà quán tướng rộng ra.

Bây giờ, nói tóm lược lại: chính *thọ* đó đã làm nhân duyên cho *ái* mới thành ra *Khổ Tập*, nguồn gốc của sự khổ. *Khổ tập* này đã làm khởi lên, hoặc *tri* hiểu biết về Pháp Nhân Duyên, hoặc *tri* thanh tịnh là mọi nghi ngờ, đây là những lời lẽ diễn tả về *Tập đế* đã làm cho *tri* khởi lên. Người toạ thiền ấy khi đã khởi lên được *Khổ tập*, thì trong ba thời (quá khứ, hiện tại và vị lai) vượt qua được mọi sự nghi nan.

Giờ đây, quán tướng về *Khổ Diệt*. Cái chi diệt làm cho *Khổ* đó diệt đi? Người toạ thiền ấy biết rằng *sanh* đã diệt thì *Khổ* đó diệt. Theo sau sự diệt của *sanh* là sự diệt của *hữu*. *Hữu* đã diệt thì *thủ* cũng diệt. Hễ *thủ* diệt, thì *ái* cũng diệt. Theo sau sự tiêu diệt của *vô minh* là sự tiêu diệt của *hành*. *Hành* đã diệt thì *thức* diệt theo. Theo sau sự tận diệt của *sanh* là *lão tử*, *sầu lo*, *khổ não* cũng dứt. Như thế, toàn bộ *Khổ ám* thành ra tiêu diệt hết. Như thế, người toạ thiền đã dựa theo sợi dây nhân duyên gây tiêu diệt, mà quán tướng rộng thêm ra.

Tóm lại, *thọ* đó duyên *ái*, khi *ái* đó diệt thì *khổ* diệt theo, khiến cho *Diệt đế* khởi lên, thiền giả theo đó khởi lên *Diệt đế*.

Bây giờ, quán tướng tiếp về *Khổ Diệt Đạo*. *Đạo* là con đường, đường nào? Phải có đầy đủ những gì mới làm cho *ái* diệt đi? Người toạ thiền ấy đã biết rõ năm *thọ* ám là như thế, nên quán tướng về các lỗi lầm của năm *thọ* ám, đó là *đạo*, là con đường diệt khổ. Đó cũng là sự đầy đủ làm cho *ái* diệt đi để khiến khởi lên *Đạo đế*, như đã được nói rộng qua trước đây trong *Mục Phương tiện Đế*.

Như thế là người toạ thiền đã lần lượt làm khởi lên trong trí mình Bốn Thánh đế.

Vào thời đó, người toạ thiền quán thấy năm thọ ẩm, qua một trăm tám mươi pháp lần lượt kết tụ và phân biệt với nhau. Người ấy quán sát mọi sắc pháp trong quá khứ, vị lai và hiện tại, hoặc bên trong, hoặc bên ngoài, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc thô, hoặc diệu, hoặc gần, hoặc xa, tất cả sắc pháp đó đều là *vô thường, khổ, vô ngã*. Cùng một thể quán rộng rãi đó, người ấy quán tất cả *thọ, tướng, hành, thức*. Nơi mỗi ẩm này, có mười hai cửa vào (= *nhập*), như thể thì tại năm ẩm, có năm lần mười hai pháp môn (= cửa) thành ra sáu mươi; do đó sanh ra sáu mươi *vô thường kiến*, sáu mươi *khổ kiến*, và sáu mươi *vô ngã kiến*, tổng cộng lại là một trăm tám mươi.

Lại nữa, còn có một trăm tám mươi pháp môn tại các cửa vào: sáu nội nhập, sáu ngoại nhập, sáu thức thân, sáu xúc thân, sáu thọ thân, sáu tưởng thân, sáu tư thân, sáu ái thân, sáu giác thân, và sáu quán thân; mười lần sáu này thành ra sáu mươi. Do đó mà sanh ra sáu mươi *vô thường kiến*, sáu mươi *khổ kiến*, và sáu mươi *vô ngã kiến*, tổng cộng lại ba lần sáu mươi ra một trăm tám mươi.

Qua năm dài tháng rộng, từ mùa này qua tháng khác, nửa tháng, rồi ngày, rồi đêm, cho đến một niệm sát-na, tất cả các pháp hành đó biến chuyển đổi thành mới, tương tục nhau tựa như ngọn lửa mỗi từ đèn nọ truyền sang đèn kia mãi. Do theo lẽ *vô thường* trong việc các hành biến chuyển đó, người toạ thiền quán phân biệt về các hành ẩm.

Qua các nẻo dữ của tái sanh phải chịu cảnh khổ đói lạnh, sợ hãi, mong cầu, chia li cùng người thân, già, bệnh, chết, sầu bi, khổ não, các pháp hành đó chẳng trầm tương tục mãi. Do theo lẽ *khổ* đó trong việc các pháp hành biến chuyển, người toạ thiền quán phân biệt về các hành ẩm.

Tùy theo các ẩm, nhập, giới, nhân duyên, đế, nghiệp quả báo là nhân duyên khiến phải lại sanh ra, nên chẳng có chúng sanh, lại bất động, chẳng có sự việc nào do tự tánh mà thành khởi được. Do lẽ *vô ngã* đó trong việc các pháp hành biến chuyển, người toạ thiền quán phân biệt về các hành ẩm.

Sắc là *vô thường*, khi xét theo nghĩa phải bị biến diệt. Sắc là *khổ*, khi xét theo nghĩa gây nên lo sợ. Sắc là *vô ngã*, khi xét theo nghĩa sắc là chẳng thật. Như thế đó, người ấy đã quán phân biệt theo cách tóm tắt và theo cách rộng rãi.

Cùng theo cách kể trên, người ấy quán phân biệt *thọ, tướng, hành* và *thức* như thế, nghĩa là quán thấy các ẩm này *vô thường* với nghĩa biến diệt, *khổ* với nghĩa gây lo sợ, *vô ngã* với nghĩa chẳng thật. Đây là cách quán phân biệt vừa tóm tắt, vừa rộng rãi.

Như thế, do phân biệt được lẽ *vô thường* mà trừ bỏ được *thường tướng*, do phân biệt được lẽ *khổ* mà trừ được *lạc tướng*, do phân biệt được lẽ *vô ngã* mà trừ được *ngã tướng*. (*Lạc tướng* = trước việc khổ mà lại có ý tưởng tướng là vui)

Hỏi: Thế nào là phân biệt rộng rãi về lẽ *vô thường*?

Đáp: Người toạ thiền thấy đúng như thật rằng chư hành đều chẳng hiện hữu trước khi chúng khởi lên và chẳng tồn tại sau khi đã diệt mất, người ấy khởi tâm trú vào cảnh giới *vô tướng* và được an tâm. Như thế là người ấy đã quán phân biệt rộng rãi về lẽ *vô thường*.

Hỏi: Thế nào là phân biệt rộng rãi về lẽ *khổ*?

Đáp: Khi quán tưởng về chư hành tâm cảm thấy lo sợ, bởi do sự mong muốn, và người ấy muốn an tâm nên trú vào cảnh giới *vô nguyện* (= chẳng mong cầu). Đây là cách phân biệt rộng rãi về lẽ *khổ*.

Hỏi: Thế nào là phân biệt rộng rãi về lẽ *vô ngã*?

Đáp: Khi quán tướng về tất cả mọi pháp (= sự vật), thấy chúng đều tùy thuộc vào sự vật khác, từ đó mà khởi lên tâm trú vào cảnh giới *Không*, khiến được an tâm. Đây là cách quán phân biệt rộng rãi về lẽ *vô ngã*.

Cùng thế ấy mà quán phân biệt về ba cõi (= dục giới, sắc giới, vô sắc giới), năm nẻo tái sanh, bảy nơi trú xứ của thức, chín chôn cư trú của các loại chúng sanh. Người toạ thiền nhờ xét đến các lẽ: lẽ biến diệt, lẽ gây lo sợ, và lẽ chẳng thật, mà khởi lên sự quán tưởng.

Đến đây chấm dứt Phân biệt trí.

Người toạ thiền đã phân biệt rõ về năm thọ ám đều ứng vào nơi ba tướng (= *vô thường, khổ và vô ngã*) rồi, liền mong muốn được thoát khỏi tất cả mọi hành. Bảy giờ, khi quán bên trong năm thọ ám, người ấy hiểu rõ việc nắm giữ ba tướng đó, lúc khởi lên cũng như lúc diệt đi. Như thế, người ấy thông đạt được rằng, mọi pháp (= sự vật) đều chẳng có trước khi chúng khởi sanh, hiện chỉ có vào lúc sanh, và sẽ biến mất đi khi sự sanh đã diệt.

Việc nắm giữ ba tướng *vô thường, khổ và vô ngã* thể hiện ra ba hình thức: nắm giữ tướng các phiền não, nắm giữ tướng định và nắm giữ tướng huệ. Nơi đây, kẻ phàm phu mê mờ lúc thấy, nghe, hay, biết về cảnh giới, thì ưa lấy cảnh thấy, nghe, hay, biết đó làm thích thú, khởi lên lạc tướng, thường tưởng điên đảo, rồi nắm giữ và bám níu vào, khiến phải dính mắc *phiền não*, tựa như con thiêu thân đâm đầu vào ngọn lửa.

Đây gọi là *chấp thủ* (= bám níu) vào *phiền não*.

Hỏi: Thế nào là *nắm giữ lấy tướng định*?

Đáp: Người toạ thiền muốn đắc được *định*, nơi ba mươi tám đề tài quán tướng, dùng niệm chánh trí nắm giữ lấy tướng *định* của mỗi đề tài, để cột tâm lại, tựa như người quản tượng dùng cây kích có móc câu mà kèm giữ con voi.

Đây gọi là *nắm giữ tướng định*.

Hỏi: Thế nào là *nắm giữ lấy tướng huệ*?

Đáp: Người siêng năng quán, lấy trí huệ ban đầu tâm phân biệt được tự tướng của mỗi thứ: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, rồi muốn khởi tu tâm xả liền nắm giữ lấy tự tướng đó, tựa như kẻ rượt đuổi con rắn độc. Đây gọi là *nắm giữ lấy tướng huệ*. Như vậy, nắm giữ được tướng huệ là điều đáng vui mừng.

Hỏi: Thế nào là *nắm giữ tướng của sắc, thọ, tưởng, hành, thức*?

Đáp: Về tướng của *sắc*: hoặc do địa giới, hoặc do thủy giới, hoặc do hỏa giới, hoặc do phong giới, hoặc do căn nhập, hoặc do thân nhập, người toạ thiền quán tướng như thế và nắm giữ lấy tướng của *sắc*. Về tướng của *thọ*: hoặc do vui, hoặc do khổ, hoặc do chẳng vui chẳng khổ, người ấy quán tướng như thế và nắm giữ lấy tướng của *thọ*. Về tướng của *tưởng*: hoặc do sắc tướng, hoặc do pháp tướng, người ấy quán tướng như thế và nắm giữ lấy tướng của *tưởng*. Về tướng của *hành*: hoặc do cảm xúc, hoặc do suy tư, hoặc do hay biết, hoặc do quán sát, hoặc do tác ý, người ấy quán tướng như thế và nắm giữ lấy tướng của *hành*. Về tướng của *thức*: hoặc do nơi căn thức, hoặc do nơi ý thức, người ấy quán tướng như thế và nắm giữ tướng của *thức*. Như thế, người toạ thiền khéo nắm giữ lấy các tướng và khéo khiến cho các tướng *sắc, thọ, tưởng, hành và thức*, được khởi lên.

Lại nữa, bằng hai cách sau đây, người toạ thiền khéo nắm giữ được tướng của *tâm*: do *đối tượng*, và do *tác ý*.

Tâm khởi lên do theo *đối tượng*. Do theo đối tượng của sắc, đối tượng của thọ, đối tượng của tưởng, đối tượng của hành, đối tượng của thức, mà tâm ta khởi lên; người toạ thiền nên quán thấy như thế.

Như thế là *do đối tượng mà nắm giữ tướng của tâm*.

Hỏi: Thế nào là *do tác ý mà nắm giữ tướng của tâm*?

Đáp: Khi ta tác ý vào sắc như vậy, tâm ta hiện đang khởi lên, người toạ thiền nên quán tướng như thế. Khi ta tác ý, chăm chú vào thọ, vào tưởng, vào hành, vào thức, tâm ta hiện đang khởi lên, người toạ thiền nên quán tướng như thế.

Như thế, là *do sự tác ý mà nắm giữ được tướng của tâm*.

Hỏi: Thế nào là *khéo nắm giữ các tướng*?

Đáp: Do các cách vừa kể trên, người toạ thiền quán tướng về các tướng của sắc, của thọ, của tưởng, của hành và của thức. Nếu do các cách đó mà kham quán thêm hơn lên nữa, thì người ấy sẽ nắm giữ được các tướng đó thật khéo khéo.

Thông đạt sự sanh diệt của các tướng đó, là thấy hiểu rõ có sự sanh khởi, có sự biến diệt của chúng. Như thế, sắc đã sanh, hiện đang có mặt, tướng sanh đó của sắc biến đổi thành diệt đi mất. Khi hai giai đoạn *khởi sanh* và *biến diệt* ấy được huệ nhãn nhìn thấy rõ ràng, đó gọi là *thông đạt sự khởi diệt*.

Lại nữa, có ba cách để thông đạt được sự *khởi sanh* các tướng và sự *biến diệt* của các tướng (*khởi diệt* = khởi sanh và tiêu diệt): do *nhân*, do *duyên*, và do *tự tánh* (tức là do *tự tánh*).

Hỏi: Thế nào là *do nhân* mà thông đạt được khởi tướng?

Đáp: Ái, vô minh và nghiệp làm *nhân* để khởi lên ám, nay nhờ có huệ nhãn nhìn thấy được nguyên nhân đó mà thông đạt được *tướng khởi sanh*.

Hỏi: Thế nào là *do duyên* mà thông đạt được khởi tướng?

Đáp: Do *duyên thực phẩm* mà sắc ấm khởi lên; do *duyên xúc chạm* mà ba ấm khởi lên và do *duyên Danh-Sắc* mà thức ấm khởi lên, nay nhờ có huệ nhãn nhìn thấy được các *duyên cơ* đó mà thông đạt được *tướng khởi sanh*.

Hỏi: Thế nào là *do tự tánh* mà thông đạt được sự khởi tướng?

Đáp: Như ngọn đèn cứ tiếp tục cháy chẳng ngừng tắt, chư hành tự *đổi mới* trước sau chẳng gián đoạn, từ lúc sanh, lúc đang hiện có, rồi lúc biến diệt đi, *tự tánh* ấy được huệ nhãn nhìn thấy rõ mà thông đạt được *tướng khởi sanh*.

Như thế, nhờ do *nhân* và do khởi lên sự thấy mà thấy được *tướng của Tập đế*. Nhờ do *duyên*, do *tự tánh* và khởi lên niệm hay biết mà thấy được *Khổ đế*, rồi lấy tướng đó làm chỗ thấy và hay biết được ngay trong sát-na cũng chẳng thể đắc.

Đó là ba cách, do *nhân*, do *duyên*, do *tự tánh* giúp ta thông đạt được *tướng khởi*.

Hỏi: Thế nào là *do ba cách*, thông đạt được tướng diệt?

Đáp: Ba cách đó là: do *nhân* diệt, do *duyên* diệt và do *tự tánh* diệt. Như thế, một khi ái diệt, vô minh diệt và nghiệp diệt, thì ám trở nên diệt, rồi do huệ nhãn nhìn thấy rõ các nguyên nhân đã diệt nên thông đạt được *tướng diệt*. Do thực phẩm diệt, sắc ấm trở nên diệt; do sự xúc chạm

diệt, ba ám trở nên diệt; do Danh-Sắc diệt, thức ám trở nên diệt; rồi do huệ nhãn nhìn thấy rõ các duyên có đã diệt nên thông đạt được *tướng diệt*. Như ngọn đèn tiếp tục cháy chẳng ngừng tắt, từ lúc sơ khởi, qua lúc đang hiện có, cho đến lúc tàn diệt đi, đều do nơi *tự tánh*, rồi nhờ huệ nhãn nhìn thấy rõ mà thông đạt được *tướng diệt*.

Như thế, qua sự tiêu diệt của nguyên nhân (= *nhân diệt*), người tọa thiền nhìn thấy được *Diệt đế*, và nhờ thấy được tướng của Diệt đế mà thành chỗ thấy và hay biết được tướng vô sanh. Do *duyên diệt*, do *tự tánh diệt*, do chỗ đã thấy diệt, người ấy lấy tướng của *Khổ đế* làm thành cái thấy sơ khởi và hay biết ngay trong sát-na chẳng thể đắc được.

Hỏi: Nếu qua sự khởi sanh và biến diệt mà thấy *Khổ đế*, và lấy tướng đó làm chỗ thấy, thì làm thế nào mà *thượng trí* khởi lên được?

Đáp: Khởi thấy *diệt* có dụng ích gì? Do tướng của *Khổ đế*, ta thấy được những điều chưa từng được thấy. *Khổ* đó bao trùm tất cả, cho chí đến tận các hành, khiến thấy được các hành tướng đó đúng như thật. Do niệm khởi, tâm vượt thoát khỏi các hành, mới thấy được các lỗi lầm của chư hành đúng như thật. Từ hành tướng đó, khởi tâm niệm vượt thoát khỏi các hành, mới nhìn thấy được nơi nơi *khổ* đều tràn đầy, đó gọi là đã thấy đến tận bờ ranh.

Đó cũng *như con chim bay*, đang bị lửa cháy vây quanh, chẳng khỏi lo sợ khi còn chưa vọt lên được trên không trung. Từ trên không trung, chim nhìn xuống thấy ngọn lửa bao vây tràn khắp bốn bên. Cùng thế đó mà người tọa thiền nhìn thấy *khổ* như thế, cứ suy rộng ra cũng có thể biết được.

Do *nhân*, do *duyên* và do thấy sự khởi sanh, người tọa thiền thông đạt được tướng khởi của nhân duyên. Mọi tương quan giữa sự hiện hữu và sự khởi thành: *cái này khởi lên khiến cái kia cũng khởi lên theo*. Khi nhân diệt và duyên cũng diệt, thì thấy sự diệt của tướng nhân duyên, thành ra thông đạt được: *cái này chẳng có nên cái kia chẳng thành, cái này diệt cho nên cái kia cũng diệt theo*. Do theo tự tánh, do theo tướng khởi diệt mà đã thấy được sự khởi thành, đó là thông đạt *nhân duyên pháp*: biết được sự khởi sanh, biết được sự tận diệt, biết được sự định trụ.

Như thế, do thấy được sự khởi sanh cùng sự tận diệt mà hiểu biết được bốn pháp: *pháp một tướng, pháp nhiều loại, pháp vô sự, và pháp chỉ trú*. Trong khi các hành nối tiếp nhau như một dòng tương tục, thấy được sự khởi sanh của chúng thì tránh được sự cố chấp khác loại (= *chùng chùng chấp*). Trong khi các hành trước sau chuyển biến, thấy được sự biến diệt của chúng thì tránh được sự cố chấp vào một tướng (= *nhứt chấp*). Thấy được các hành trước sau đều chẳng động, chẳng có tự tánh, thì liả được sự cố chấp có tự ngã (= *ngã chấp*).

Thấy được các hành trước sau biến chuyển đều do nhân duyên, thì tránh được cái chấp về vô sự (= *vô sự chấp*)

Kẻ phàm phu ít học còn chưa hiểu đúng được tánh đồng nhứt, nên dính mắc vào *thường kiến* và *đoạn kiến*. Do chẳng hiểu đúng về pháp khác loại, thành ra phải kẹt vào thường kiến. Vì còn chẳng hiểu được pháp vô sự, thành ra chấp vào *ngã kiến*. Vì chẳng hiểu biết được pháp này, nên mới nói vô sự. Như vậy, nơi ngôn ngữ thông thường, lấy một tướng làm ngôn ngữ ưu thắng; lấy tướng khác loại thâm nhiếp chư pháp làm thành một tướng; lấy nghĩa phân biệt làm thành tướng khác loại; lấy nghĩa phiến não lập thành đồng một tánh; lấy nghĩa phương tiện làm thành tánh khác loại; lấy nghĩa thọ quả báo làm thành đồng một tánh; lấy nghĩa gây nghiệp quả làm thành tánh thấy khác loại. Người tọa thiền như thế thấy tánh đồng nhứt, nên chẳng còn chấp cái thấy khác loại nữa. Nếu thấy được tánh khác loại, nên chẳng còn chấp vào tánh đồng nhứt nữa. Nếu hiện thấy một tánh, liền tác ý và hay biết để đoạn trừ cái thấy ấy. Nếu hiện thấy một tánh, thì liền trừ *đoạn kiến* ấy. Nếu hiện thấy tánh khác loại, thì liền trừ *thường kiến* ấy. Người tọa thiền như thế, do thấy được sự sanh khởi và tiêu diệt của chư hành mà thấy được pháp một tánh và pháp khác loại.

Hỏi: Thế nào là thảy các hành khởi lên mà lại vô sự? Tại sao chư hành đã vô sự, bất động, lại khởi lên được và chi trú?

Đáp: Tự tánh và nhân duyên hoà hiệp với nguồn gốc đã làm nhân duyên cho sự sanh khởi của chư hành. Như thế, do pháp chi trú khiến sanh, nên được sanh ra. Do theo nghĩa chẳng có thọ mạng và theo nghĩa bất động, mà pháp vô sự có thể biết được. Do theo nghĩa tự tánh và nghĩa cơ duyên, như thế pháp chi trú có thể hiểu được.

Khiến cho *Không* lại hiện lên, thành ra vô sự; khiến *nghiệp* hiện lên thành ra có chỗ sở tác. Như thế, pháp chi trú khiến hiện lên vô sự, nên được gọi là *pháp*. Như thế, làm cho pháp chi trú hiện lên, đó gọi là *hành*.

Như thế, do hay biết về *pháp một tánh* mà thành thông đạt được tướng *Khổ*. Do hay biết về *pháp khác tánh* như thế mà thành thông đạt tướng *vô thường*. Do hay biết về *pháp vô sự* cùng *pháp chi trú* như thế, mà thành thông đạt được tướng *vô ngã*.

Hỏi: Người toạ thiền nên quán sự khởi sanh và sự tiêu diệt của chư hành nơi tất cả mọi phạm vi chẳng sót, hay chỉ cần quán một phạm vi là đủ?

Đáp: Nếu nơi một phạm vi, quán sát chư hành và nắm giữ lấy tướng khởi diệt của chúng, thì thông đạt được tất cả mọi chư hành khắp nơi đều đầy đủ, cũng như một người ném nước biển tại một nơi trên biển lớn, tức biết rằng nước biển ở đâu cũng mặn như thế. Như thế, có thể suy ra mà biết được.

Do hai cách sau đây mà biết được chư hành đầy đủ: do *đối tượng*, do *chẳng mê mờ*. Do thông đạt việc nắm giữ tướng khởi sanh và tiêu diệt của chư hành, người toạ thiền hiểu rõ ràng và đầy đủ được đối tượng của mọi hành. Do đó, đoạn trừ được sự vô tri, nên các hành khác còn lại đều chẳng còn mê mờ nữa mà được hiểu rõ ràng và đầy đủ. Như thế, *Khởi diệt tri* là trí phân biệt được tất cả chư hành, phân biệt được từ lúc chư hành vừa khởi sanh lên, phân biệt được cho đến lúc chư hành tiêu diệt. Lại phân biệt được trước khi khởi sanh ra, chư hành đều rỗng vắng; cũng phân biệt được sau khi tiêu diệt, chư hành cũng đều rỗng vắng; bởi vì chẳng có sự khởi sanh nào cả vào lúc trước khi chư hành khởi sanh; và cũng chẳng còn có sự tiêu diệt nào thêm nữa vào lúc sau khi chư hành đã tiêu diệt.

Do đó, *Khởi diệt tri* trở thành *Phân biệt tri*, biết rõ tất cả chư hành.

Khởi diệt tri chấm dứt.

Người toạ thiền như thế đã chánh kiến (= thấy rõ thật đứng đắn) tướng sanh diệt, khéo phân biệt được rằng chư hành rồi ra sẽ tán diệt, liền muốn đắc được *định*. Bấy giờ, người ấy chẳng tác ý và quán sự sanh khởi, chỉ thấy các tâm sở diệt: do đối tượng của *sắc* mà tâm sở khởi sanh rồi tiêu diệt, người ấy chỉ y theo đối tượng đó sanh diệt mà quán thấy tâm sở đang diệt. Cùng thế ấy, theo đối tượng của *thọ*, đối tượng của *tướng*, đối tượng của *hành*, đối tượng của *thức* đang khởi lên trong tâm, người ấy quán sát sự sanh diệt của tâm sở liên hệ với đối tượng ấy, và thấy được sự sanh diệt của tâm.

Lại nữa, bằng ba cách này mà thấy được các tâm sở *diệt*: do *kết tụ*, do *song hành*, do *phân biệt*.

Hỏi: Thế nào là *do kết tụ* mà thấy được các tâm sở *diệt*?

Đáp: Trong các oai nghi (= tư thế, đi, đứng, nằm, ngồi) tại các nơi, khi tâm và các tâm sở liên hệ khởi lên, người ấy nhìn thấy sự diệt đi của các oai nghi và qua sự kết tụ, mà thấy được tâm và các tâm sở *diệt* theo.

Lại nữa, do quán sắc vô thường, thọ vô thường, tưởng vô thường, hành vô thường, thức vô thường, lúc ấy khởi tâm và các tâm sở liên hệ với các đối tượng vô thường đó, rồi do sự kết tụ lại mà thấy được sự biến diệt của các đối tượng và các tâm sở liên hệ. Cùng một cách ấy, người ấy quán về các đối tượng của *khổ* và *vô ngã*.

Như thế, nên *do kết tụ* mà quán thấy sự diệt của tâm và các tâm sở liên hệ.

Hỏi: Thế nào là *do song hành* mà quán thấy được sự diệt của tâm và các tâm sở?

Đáp: Đã phân biệt được sắc là vô thường, người ấy khởi tâm quán về vô thường, theo sự vô thường mà thấy được tâm khi sanh khi diệt. Cùng thể song hành ấy, người ấy quán *thọ, tưởng, hành, thức* cũng vô thường, theo các đối tượng vô thường đó, tâm và các tâm sở khởi lên rồi lại biến diệt, và thấy được sự diệt của tâm và các tâm sở liên hệ. Cùng một cách ấy mà quán tiếp về các đối tượng của *khổ*, và *vô ngã*.

Như thế, nên *do sự song hành* mà quán thấy sự diệt của tâm và các tâm sở liên hệ.

Hỏi: Thế nào là *do phân biệt* mà thấy được sự diệt của tâm và các tâm sở?

Đáp: Đã quán sắc là vô thường, và tùy theo đối tượng của sự vô thường mà khởi tâm, nên người ấy đã thấy được sự *diệt* của tâm và các tâm sở. Như thế, người ấy hiểu rõ quán phân biệt sự *diệt* của tâm và các tâm sở liên hệ. Rồi cùng theo lối đó mà quán về *thọ, tưởng, hành, thức* cũng vô thường, tùy theo đối tượng vô thường mà khởi tâm, và thấy được tâm *sanh diệt*, lấy chính cái thấy đó mà nhìn chính cái thấy đó *diệt*. Đó là cách *do sự phân biệt* mà thấy được tâm và các tâm sở *diệt*.

Cùng thể ấy mà quán *khổ*, quán *vô ngã*. Như thế, do sự phân biệt mà hiện chỉ quán về sự diệt của chúng. Khi sự quán về sự diệt đã nhuần nhĩ rồi, thấy rõ chư hành trong sát-na, thì đắc được sự lợi lạc. Qua trí huệ hiểu biết rõ ràng đó, người toạ thiền ấy, chẳng còn tùy thuộc vào duyên nào khác, với tâm chuyên nhứt, nhìn thấy toàn thể thể gian này, do theo tự tánh, tựa như hột cải trên đầu cây dùi, trong sát-na biến đổi từ sanh, già đến chết.

Vào thời đó, người toạ thiền nhìn thấy ra được như thế, như đã nói trong bài Kệ sau đây:

*Theo tự tánh, đôi "Danh-Sắc" đó
Chuyển, cùng chuyển và diệt, cùng diệt.
Đây sanh, nhân đó cũng sanh,
Diệt đây, đó cũng duyên theo diệt liền.*

*Âm vô thường vốn là pháp diệt;
Cùng là pháp diệt, pháp khổ sanh,
Như tiếng vang khi dùi đánh trống.*

*Sắc, hương... cùng với năm pháp nọ,
Chẳng bởi do nơi mắt sanh ra,
Cũng chẳng khởi sanh do nơi sắc,
Nhưng chẳng lià cặp đôi "mắt sắc".*

*Các pháp hữu vi y duyên sanh
Như tiếng vang khi dùi đánh trống.*

*Sắc, hương... cùng với năm pháp nọ,
Chẳng bởi do nơi tai sanh ra,
Cũng chẳng theo âm thanh sanh khởi,
Nhưng chẳng lià cặp đôi "tai thanh"*

Sắc, hương,... cùng với năm pháp nọ
Chẳng bởi do nơi mũi sanh ra,
Cũng chẳng theo mùi hương sanh khởi,
Nhưng chẳng lia cặp đôi "mũi hương".

Sắc, hương,... cùng với năm pháp nọ,
Chẳng bởi do nơi lưỡi sanh ra,
Cũng chẳng theo vị nếm sanh khởi,
Nhưng chẳng lia cặp đôi "lưỡi vị".

Sắc, hương,... cùng với năm pháp nọ,
Chẳng bởi do nơi thân sanh ra,
Cũng chẳng theo xúc chạm sanh khởi,
Nhưng chẳng lia cặp đôi "thân xúc".

Các pháp đó sanh, chẳng do sắc,
Chẳng ra ngoài cõi ý bên trong,
Theo nhân duyên mà sanh khởi,
Nhu tiếng vang theo dùi đánh trống.
Căn của chúng rất là yếu ớt.
Nhân ban sơ cũng rất yếu mềm,
Nhân hiện tại chẳng mạnh chi hơn,
Buộc chung vào nên càng kiệt quệ,
Hoà hợp lại cũng chẳng tăng cường,
Có tương ưng cũng vẫn yếu mòn.
Chuyển động vượt qua còn lắt léo,
Lướt đi chậm yếu chẳng an trú,
Chẳng có sức tự mình chuyển độ,
Thiếu khả năng làm khởi sanh lên,
Giống như ảo ảnh thành cân thất.

Ngay ban sơ, các pháp đó khởi,
Chẳng do tự thân mà sanh ra,
Chẳng do tự lực mà hiện hữu,
Tồn tại được cũng tùy pháp khác,
Lại khiến sanh thêm pháp hữu lậu.

Thân thể yếu mềm chẳng tự sanh,
Chẳng do tự nhân, chẳng tự sự,
Chẳng có tự tánh, luôn tùy thuộc
Vào chư hành, các pháp hữu vi.
Vì sanh thân yếu, đời sống ngắn,
Chẳng từ đâu đến, chẳng về đâu,
Gốc gác xa gần biết là đâu?

Tâm này vô ngã, chẳng thọ mạng,
Mỗi niệm buộc ràng với khổ, lạc,
Trong sát-na, vượt biển trèo non,
Trải tám vạn kiếp, một lần trú

Chưa hề trở lại, chẳng hai tâm.
Quá khứ, vị lai, cùng diệt mất,
Hiện trú đây, toàn là các ám.

Kia đã qua rồi, nghe đã mất,
Nợ còn chưa đến, khoảng còn vắng,
Đó chẳng khởi tướng dị biệt lên,
Do chẳng khởi sanh, hiện tại sanh.
Từ chỗ vô tâm, thể giới mất,
Trong nghiã đệ nhứt: chẳng đến, đi.
Tương lai chẳng trụ, chỉ chuyển sanh,
Các pháp sanh trụ như hột cải.
Pháp diệt, tức là buổi ban sơ,
Thể gian cùng pháp sơ chẳng lìa.
Chẳng thấy đến đi, chẳng thấy sanh,
Chư pháp chẳng sanh, tựa hư-không,
Giống như điện chớp, phút chốc mất.

Người toạ thiền đó thấy sự diệt vô tận như thế, nhập vào định. Cũng như khi cọ xát hai khúc gỗ làm khói lửa khởi lên trong sát-na, trí quang minh liền khởi lên trong sát-na, cùng với nỗi mừng vui, an lạc, giải thoát, niệam xú và xả ly cũng đồng khởi lên. Lúc đó, nếu người toạ thiền còn chưa hiểu rõ pháp thiên, tâm sẽ tán loạn hoặc sanh lòng tăng thượng mạn (= kiêu căng).

Hỏi: Làm thế nào trừ tâm tán loạn đó?

Đáp: Người toạ thiền đó khởi lên mừng về pháp thiên, nỗi mừng đó khiến cho tâm được an, và pháp thiên sẽ điều nhiếp tâm, khiến cho tâm thông đạt theo sự quán định mà liả xa *thường tướng*. Như thế mà diệt sự tán loạn tâm.

Hỏi: Thế nào là khởi lòng tăng thượng mạn?

Đáp: Người toạ thiền nơi pháp thiên khởi lên được *tướng sáng*, tưởng rằng đã đắc được pháp xuất thế gian rồi, nhưng vì còn chưa đắc mà lại chẳng khởi thêm tinh tấn, do đó mà sanh lòng tăng thượng mạn. Còn người toạ thiền hiểu biết, rõ được phiền não ấy, vốn là một pháp ở thế gian, đã làm cho định bị tán loạn, trong khi pháp xuất thế gian chính là đối tượng Niết-bàn, nên dùng sự hiểu biết đó mà trừ được tâm tán loạn, trừ được lòng kiêu mạn và chỉ nhìn thấy sự tịch diệt, đó là khéo tu hành, biết tu hành nhiều.

Trí quán về Diệt chấm dứt.

(Giải Thoát Đạo Luận: Quyển thứ Mười Một).

-----*

Quyển Mười Hai

Phẩm 12: Phân biệt Đẽ. **Chi 2: Các loại Trí và Định**

Người toạ thiền như thể hiện quán Diệt, do đã quán Diệt xong thành ra sợ nhân của âm, lại sợ âm sanh ra. Sợ ba cõi (= dục giới, sắc giới và vô sắc giới), sợ năm đường (= địa ngục, nga quỷ, A-tu-la, người, trời), sợ bảy nơi thức trú, chín chỗ cư trú của chúng sanh, như sợ người ác tuốt đao, như sợ rắn độc, như sợ lửa bùng cháy. Như thế, do quán sự *diệt* mà thành ra sợ các nguyên nhân của âm, sợ âm sanh ra, sợ ba cõi, năm đường, bảy thức trú, chín chỗ cư trú của chúng sanh.

Hiện tác ý do theo lẽ vô thường khiến cho *ý tưởng lo sợ* (= *úy tưởng*) được yên ổn, để khởi lên *vô tướng*. Hiện tác ý do theo lẽ khổ thành ra sự sợ sanh ra được yên ổn, để khởi lên *vô sanh*. Hiện tác ý do theo lẽ vô ngã thành ra sự lo sợ cùng việc ngại sanh ra được yên ổn, khiến cho

vô tướng và vô sanh khởi lên. Quán các lỗi lầm, quán sự nhàm chán và lia xa (= yếm ly), mà mềm dẻo tùy theo sự kham nhẫn tương tự, đó là lời nói tổng quát.

Đến đây chấm dứt việc khiến cho Trí lo sợ khởi lên.

Người toạ thiền do vì mỗi lo ngại mà hiện tu hành, khiến khởi lên *trí muốn được giải thoát (lạc giải thoát Trí)*. Khi lo ngại về tướng các ám, trí muốn được giải thoát khởi lên. Khi lo ngại về các ám sanh khởi, trí muốn được giải thoát khởi lên. Khi lo ngại về ba cõi, năm đường, bảy thức trú, chín nơi cư trú của chúng sanh, trí muốn được giải thoát khởi lên. Đó cũng tựa như con chim bị lửa cháy bao vây, muốn được thoát khỏi lửa, như người bị giặc dữ bao vây, muốn được thoát khỏi tay giặc. Như thế, người toạ thiền do nơi nỗi lo ngại về nguyên nhân các ám, sự khởi sanh của các ám, ba cõi, năm đường, bảy thức trú, chín chốn cư trú của chúng sanh, mà khởi lên trí muốn được giải thoát.

Theo lẽ vô thường mà tác ý lo ngại về nguyên nhân các ám. Theo lẽ khổ mà tác ý lo ngại về sự sanh. Theo lẽ vô ngã mà tác ý lo ngại về nguyên nhân các ám và sự khởi sanh của chúng, và do đó mà khởi lên trí muốn được giải thoát.

Như thế, kẻ phạm phu và các bậc học non, do theo nơi trí muốn được giải thoát dùng hai cách mà dẫn tâm hoặc quán hoan hỷ. Nơi đây, tâm thông đạt hiện quán trở nên hoan hỷ, vượt qua ưu não vốn là chướng ngại cho việc tu hành, thành tựu nên thấy được chỗ khó thấy trong tư duy, hành, xả, nương tùy theo với sự kham nhẫn tương tự. Đó là lời nói tổng quát.

Đến đây chấm dứt Trí muốn được giải thoát.

Người toạ thiền như thế hiện đang tu tập về trí muốn được giải thoát. Để được giải thoát khỏi tất cả chư hành và đắc được Niết-bàn, người ấy thấy chư hành thành cùng một tướng, muốn theo cửa giải thoát mà khởi lên trí tương tự. Do ba cách mà đắc được *tương tự trí*; ba cách đó vượt qua khỏi sự kết tụ của năm ám.

Người ấy hiện thấy được năm ám đều *vô thường* thì đắc được *tương tự trí*, nhận rõ khi năm ám *diệt*, đó tức là *Niết-bàn*, nên vượt qua được sự kết tụ của năm ám. Người ấy hiện thấy được năm ám đều *khổ* thì đắc được *tương tự trí*, nhận rõ khi năm ám *diệt*, đó tức là *Niết-bàn*, nên vượt qua được sự kết tụ của năm ám. Người ấy hiện thấy được năm ám đều *vô ngã* thì đắc được *tương tự trí*, nhận rõ khi năm ám *diệt*, đó tức là *nghiã đệ nhất của Niết-bàn*, nên vượt qua được sự kết tụ của năm ám.

Hỏi: Do trí nào biết hiện vượt qua sự kết tụ, do trí nào biết đã vượt qua xong?

Đáp: Do tánh trừ trí mà biết hiện vượt qua sự kết tụ của chư hành; và do đạo trí mà biết hiện đã vượt qua xong.

Hỏi: Tương tự trí nghĩa là gì?

*Đáp: Tương tự có nghĩa là trí thông đạt được các môn sau đây: bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy yếu tố của sự giác ngộ, tám ngành của Bát Chánh đạo; tâm trí phù hợp với, và giống như các môn ấy, đó gọi là *Tương tự trí*.*

Nói một cách tổng quát, chẳng oán ghét để thấy lợi cho mình và kham nhẫn, đó là lời nói chung về *tương tự trí*.

Đến đây chấm dứt Tương tự trí.

Từ nơi tướng của tất cả chư hành, khởi lên *tương tự trí* theo thứ lớp chẳng gián đoạn, hướng về đối tượng của Niết-bàn thì sanh khởi lên được *tánh trừ trí*.

Hỏi: Thế nào là tánh trừ trí?

Đáp: Vượt trừ được các pháp phạm phu, gọi là *tánh trừ*. Nơi chẳng phải pháp phạm phu cũng gọi là *tánh trừ*. *Tánh* có nghĩa là Niết-bàn.

Lại nữa, gieo hạt giống Niết-bàn cũng gọi là *tánh trừ*. Như A-tỳ-đàm (= *Abhidhamma*, *Luận tạng*) có nói: "Trừ được sự sanh gọi là *tánh*; trừ bỏ để đến được cõi vô sanh, cũng gọi là *tánh trừ*". Lại nữa, trừ bỏ được nguyên nhân của sự sanh, gọi là *tánh trừ*. Đến được cõi vô sanh, cõi vô tướng cũng gọi là *tánh trừ*. Đó là bước đầu của con đường dẫn tới Niết-bàn; từ chỗ bên ngoài đó đã chuyển được trí huệ.

Trên đây là lời nói tổng quát về *tánh trừ trí*.

Đến đây chấm dứt Tánh trừ trí.

Tánh trí theo thứ lớp chẳng gián đoạn hiện biết rõ về Khổ đế,,hiện đoạn trừ nguyên nhân của Tập đế, hiện chứng đắc được sự tận diệt của Diệt đế và hiện tu tập về Đạo đế, thành ra sanh khởi lên *trí về đạo Tu-đà-huàn* cùng tất cả các pháp Bồ-đề khác. Người toạ thiền vào lúc đó, trong sự an tịch, hiện thấy được đâu là nơi hữu biên (= còn có giới hạn; *biên* = bờ ranh), đâu là nơi vô biên (= cảnh Niết-bàn vô vi; *đề hồ* là chất kem ngon của sữa). Và trong một sát-na (= đơn vị thời gian hết sức ngắn) trí người ấy biết rõ ràng, chẳng trước đó cũng chẳng sau đó, phân biệt được Bốn Chơn lý Nhiệm mầu, đã biết rõ Khổ, đã đoạn trừ Tập, đã chứng thấy Diệt, đã tu theo Đạo, thật phân minh, đúng như thí dụ trong bài Kệ sau đây:

*Như người lìa bờ này,
Dùng thuyền sang bờ kia,
Chờ vật đến bờ đó,
Ngồi thuyền, trừ lậu hoặc.*

Như thuyền lướt trên mặt nước, chẳng trước chẳng sau, trong một sát-na, bỏ bốn việc nơi bờ này là trừ lậu hoặc, vượt đến bờ bên kia như chèo chờ vật lìa bờ bên này. Như thế, *trí phân biệt Khổ* như trừ lậu hoặc. Như thế, *trí phân biệt đoạn trừ Tập* như sang đến bờ kia. Như thế, *trí phân biệt chứng đắc sự tận diệt của Diệt* như dùng thuyền chờ vật. Như thế, *trí phân biệt Đạo* như ngồi thuyền sang bờ bên kia.

Như ngọn đèn cùng sanh trong một sát-na, chẳng trước chẳng sau, đồng thực hiện bốn việc: thấp cháy tim đèn, trừ được sự tối tăm, làm cho dầu hao mất, và khởi lên ánh sáng. Cũng như mặt trời, chẳng trước chẳng sau, trong một sát-na, đồng thực hiện được bốn việc: làm sắc hiện lên, trừ sự tối tăm, dẹp sự lạnh lẽo, tạo nên ánh sáng để thấy được sắc. Như thế, *trí phân biệt Khổ* cũng như trừ sự tối tăm. Như thế, *trí phân biệt đoạn Tập* như dẹp được sự lạnh lẽo. Như thế, *trí phân biệt chứng được Diệt* như làm khởi lên ánh sáng. Như thế, *trí phân biệt tu Đạo Bát chánh* như mặt trời, đó còn gọi là *Thánh trí*.

Hỏi: Thế nào là tướng của trí vào lúc hiện thấy rõ Khổ, đoạn trừ Tập, chứng đắc Diệt, tu hành theo Đạo?

Đáp: Nếu chẳng thấy rõ được Khổ thì bốn điều điên đảo sẽ sanh khởi. Vào lúc đó, như đã giảng qua, do nhờ sự an tịch mà quán tưởng đâu là cõi hữu biên, đâu là cõi vô vi Niết-bàn, trí phân biệt trong một sát-na, chẳng trước chẳng sau, liền phân biệt được Bốn Chơn lý Nhiệm mầu.

Hỏi: Nghĩa này như thế nào?

Đáp: Khi thấy chư hành sanh và diệt, trí còn chưa nhận ra được đúng như thật các khổ lậu cùng các lỗi lầm của tất cả chư hành. Do theo tướng của chư hành, liền khởi tâm muốn vượt

qua chư hành mà đến chỗ vô hành. Nhờ đó mà thấy được đúng như thật các lỗi lầm của chư hành. Rồi từ tướng của chư hành, khởi tâm vượt đến chỗ vô hành, để từ nơi ấy mà thấy ra được các khổ lậu đến tận mức cuối cùng vậy.

Lại có thuyết cho rằng, nếu được như vậy, thì ta có thể phân biệt được Đế, do nhờ vào sự an tịch và tánh trừ trí. *Tánh trừ trí* có nghĩa là, khởi từ hành tướng mà vượt qua đến vô hành. Nếu *tánh trừ trí* khởi từ hành tướng vượt qua đến vô hành mà thành công thì đắc được Niết-bàn. Nơi Niết-bàn chỉ nắm giữ nguyên nhân làm đối tượng. Nhờ nắm giữ được đối tượng mà đắc được định tâm. Nếu chẳng đắc được định, thì chẳng sanh ra định lực và huệ lực, và các pháp Bồ-đề cũng chẳng thành mãn. Nếu vào lúc đắc được Niết-bàn mà có định tâm thì Định và Huệ thành mãn cùng với tất cả các pháp Bồ-đề. Do đó, chỉ nhờ vào *Đạo trí* mà thành phân biệt được Đế.

Như thành cháy, có người chạy ra, bị kẹt ở cửa thành, chỉ thò ra được một chân, thì lúc đó chẳng gọi được là thoát khỏi. Cùng thể ấy, *tánh trừ trí* từ nơi hành tướng mà khởi lên vượt qua đến chỗ vô hành, thì lúc ấy chưa vượt qua được các phiền não của chư pháp, chưa được thành mãn. Trái lại, như người trong thành cháy chạy ra, hai chân đã ra ngoài, bấy giờ mới gọi đó là thoát khỏi lửa thành cháy. Cùng thể ấy, *tánh trừ trí* chẳng gián đoạn sanh khởi lên *Đạo trí*, lúc bấy giờ mới gọi là thoát khỏi các phiền não và thành mãn được tất cả các pháp. Do đó, nhờ *tánh trừ trí* mà thành ra phân biệt được Đế.

Hỏi: Phân biệt Đế nghĩa như thế nào?

Đáp: Trong một sát-na, bốn Thánh đế hoà hợp khởi lên đó gọi là *phân biệt Đế*. Vào lúc ấy, *Đạo trí* hoà hợp y theo nghĩa, *các căn* trở thành bình đẳng nhau. *Năm lực* với nghĩa là bất động. *Bồ-đề phân* với nghĩa "thừa", tức là cỗ xe đưa đến nơi giác ngộ. *Bát thánh Đạo phần* với nghĩa nhân duyên đưa đến sự giải thoát. *Bốn Niệm xứ* có nghĩa niệm an trú trong bốn lãnh vực. *Chánh căn* có nghĩa phân biệt thiện được ưu thắng. *Bốn như ý túc* có nghĩa là phương tiện. *Đế* có nghĩa là sự thật, Chơn lý. *Xa-ma-tha* (= định tâm) có nghĩa là chẳng loạn động. *Tì-bà-xà-na* (= huệ tâm) với nghĩa tùy quán. *Song* với nghĩa chẳng rời nhau. *Giới thanh tịnh* với nghĩa che chở. *Tịnh kiến* có nghĩa là tâm tánh trong sạch chẳng loạn động. *Kiến* với nghĩa là kiến giải được thanh tịnh. *Giải thoát* có nghĩa là thoát khỏi. *Minh xả* có nghĩa là thông đạt. *Diệt trí căn* có nghĩa đoạn bỏ và vượt qua. *Tác ý* có nghĩa là khiến khởi ý lên một cách bình đẳng. *Xuất ly* có nghĩa là xúc và thọ đã diệt xong. *Định* tức là y theo nghĩa hiện trước mặt. *Huệ* có nghĩa là niệm chân thực. *Đề-hổ* với nghĩa phân biệt sâu xa và rõ ráo. *Nê-hoàn* (= Niết-bàn) có nghĩa bình đẳng thật rõ ráo.

Như thế, người toạ thiền thấy đúng như vậy, biết đúng như vậy, nên đoạn trừ được *tam kết* (= ba điều kết sừ) là thân kiến, nghi và giới cấm thủ, cùng các phiền não tương ứng.

Hỏi: Thế nào là thân kiến?

Đáp: Kẻ phàm phu ít học thấy sắc cho đó là *ngã* (= tôi), tôi có hình sắc; sắc đó là *ngã sở* (= của tôi). Cùng như thế đó đối với *thọ, tướng, hành, thức*. Thấy thức, cho đó là tôi có thức (= sự hiểu biết), thức đó là thức của tôi. Đây gọi là *thân kiến*. Nay cắt đứt được thân kiến, thì đồng thời cũng đoạn trừ xong sáu mươi hai tà kiến.

Hỏi: Thế nào là nghi?

Đáp: Hoặc nơi Khổ, hoặc nơi Tập, hoặc nơi Diệt, hoặc nơi Đạo, hoặc nơi Phật Pháp Tăng, hoặc nơi lúc khởi đầu, hoặc nơi lúc tận cùng, hoặc cả hai thời khởi và tận, đều có sự nghi nan về sự sanh khởi theo pháp nhân duyên; nay mỗi nghi nan đó được đoạn trừ.

Hỏi: Thế nào là giới đạo?

Đáp: Có hai loại *giới đạo* (= còn gọi là *giới cầm thú*, tức là sự tin tưởng vào các giới cầm thú): do khát ái và độ ngã si (= mê mờ cho là có *ngã*). Người vì khát ái nghĩ rằng: "Nhờ tuân theo các giới cầm này, nhờ tu theo các khổ hạnh này, nhờ tập theo các Phạm hạnh này, tôi sẽ được sanh lên các cõi Trời"; đó gọi là *giới đạo vì khát ái*. Hoặc có kẻ ngoại đạo, hay người Bà la môn nào nghĩ rằng: "Nhờ tuân theo giới cầm này, nhờ giữ theo giới này cho thanh tịnh, tôi được trong sạch"; đó gọi là *giới đạo vì si ngã*. Cả hai loại *giới đạo* đó đều được đoạn trừ

Hỏi: Thế nào là *các phiền não tương ứng*?

Đáp: Ba mối kết sử (thân kiến, nghi và giới cầm thú) khiến khởi lên các phiền não: tham muốn, giận hờn, si mê và sanh vào các nẻo dữ. Các phiền não này cũng được cắt đứt.

Vào lúc ấy, người toạ thiền chứng được quả *Tu-đà-huờn hưởng*. *Tu-đà-huờn hưởng* là chưa đắc trọn quả *Tu-đà-huờn trú*, mà chỉ đến bậc *bát địa*. Đền khi lên tới *kiến địa* hoặc *định địa*, thì từ nơi hai *địa* này khởi chuyển *huệ* mà trọn thành quả *Tu-đà-huờn*. Đó là lời nói tổng quát về *Tu-đà-huờn đạo*.

Ngay khi ấy, vị *Tu-đà-huờn* cứ theo thứ lớp chẳng gián đoạn, cắt trừ ba kết sử, khiến cho đối tượng trở thành vô vi, chẳng sai biệt với Đạo và các pháp khác, làm phương tiện khởi lên trí hiểu biết về *Tu-đà-huờn quả*. Trí, quả, tâm, hoặc hai hoặc cả ba, khởi lên chẳng gián đoạn, cùng vượt qua đến phần sau. Tâm theo từ phần sau này khởi quán về Đạo, về Quả, về Niết-bàn; quán xong liền đoạn trừ các phiền não, rồi quán đến các phiền não còn dư sót mà cắt bỏ. Đó gọi là *pháp Tu-đà-huờn chẳng thoái chuyển* định hướng về Bồ-đề, hướng về các quả ở vị lại. Đó gọi là được sanh ra từ ngực của Thế tôn, sanh ra từ nơi miệng của Thế tôn, sanh ra từ Chánh pháp, đó là pháp mà các vật khác chẳng thể sánh nổi được. Đó gọi là thấy được đầy đủ, tu hành thông đạt Thánh pháp, đến tận ngưỡng cửa Niết-bàn. Đã đắc diệu pháp đó, đã thấy biết rõ diệu pháp đó, đã được giác trí thành tựu, đã được giác minh thành tựu, liền nhập vào dòng nước Thánh, thông đạt Huệ, khai mở cửa Niết-bàn. Thế nên, có Kệ rằng:

*Nơi cõi đất là một bực quốc vương,
Cõi Thiên đường là một đấng Vua Trời,
Thống lãnh tất cả thế gian mọi cõi,
Đó chính là thắng quả Tu-đà-huờn.*

Người toạ thiền ấy, từ giai đoạn này tiến lên khởi tinh tấn đồng mãnh để chứng được quả vị *Tu-đà-hàm*. Người ấy thấy rõ được sự sanh, sự diệt từ buổi ban sơ, nên hiện quán như đã được thuyết giảng ở trước. Người ấy hiện tu hành theo như đã thấy con đường Đạo, nương theo năm căn, năm lực, bảy yếu tố của sự giác ngộ, như thế mà quán phân biệt về Bốn Chơn lý Nhiệm mầu. Như thế, người ấy tu hành hướng về Diệt, đoạn trừ các dục thô, sân hận, cùng các phiền não tương ứng khác. Trên con đường Đạo đó, chẳng bao lâu, chẳng gián đoạn, người ấy chứng được quả vị *Tu-đà-hàm*.

Người toạ thiền ấy, từ giai đoạn này tiến lên khởi tinh tấn đồng mãnh để chứng quả vị *A-na-hàm*. Người ấy thấy rõ được sự sanh và sự diệt, lấy chỗ sơ kiến (= vừa mới thấy) làm chỗ hiện thấy, hiện quán, như đã được thuyết giảng ở trước. Người ấy hiện tu hành theo như đã thấy con đường Đạo, nương theo năm căn, năm lực, bảy yếu tố của sự giác ngộ, như thế mà quán phân biệt về Bốn Chơn lý Nhiệm mầu. Như thế, người ấy tu hành hướng về Diệt, đoạn trừ các dục vi tế, sân hận và các phiền não tương ứng còn sót lại. Trên con đường Đạo đó, chẳng bao lâu, chẳng gián đoạn, người ấy chứng được quả vị *A-na-hàm*.

Người toạ thiền ấy, từ giai đoạn này tiến lên khởi tinh tấn đồng mãnh để chứng quả vị *A-la-hán*. Người ấy thấy rõ được sự sanh và sự diệt, lấy chỗ sơ kiến đó làm chỗ hiện thấy, hiện quán, như đã được thuyết giảng ở trước. Người ấy hiện tu hành theo như đã thấy con đường Đạo, nương theo năm căn, năm lực, bảy yếu tố của sự giác ngộ, như thế mà quán phân biệt về Bốn Chơn lý Nhiệm mầu, theo đúng như thế mà hướng về sự đoạn trừ sắc dục, vô sắc dục,

kiêu mạn, trạo cử, vô minh, các phiền não còn dư sót đều đoạn tận. Trên con đường Đạo đó, người toạ thiền chứng thấy quả vị A-la-hán, quán Đạo này, quán quả Niết-bàn, quán đoạn trừ phiền não.

Người Tỳ-kheo đó đắc thành A-la-hán, diệt xong các lậu hoặc, đã làm xong việc phải làm, đặt gánh nặng xuống, đạt tới diệu nghĩa, đoạn trừ các hữu kết, chon chánh thấy đúng sự giải thoát, liả xa năm phần, thành tựu sáu phần, được sự thù hộ, chẳng còn bị sự chết ràng buộc, diệt trừ các tà để còn sót, tin tưởng và tâm cầu sự vô lậu, giữ an ổn các thân hành, khéo giải thoát tâm, khéo giải thoát tuệ, làm tròn Phạm hạnh đã thành bậc đại tướng phu tối thắng, bậc đại tướng phu chứng được chỗ đắc đệ nhứt. Đó gọi là đã trừ xong sân hận, đến bờ bên kia, liả phiền não, chẳng còn bị kết sự làm chướng ngại, đắc được đôi cánh của bậc Thánh giả, buông bỏ gánh nặng chẳng tương ứng xuống, thành bậc Sa-môn, bà la môn, A-la-hán, bậc dứt cả tham dục, bậc bảo hộ chánh pháp, bậc bà la môn tối thượng. *A-la-hán* có nghĩa là vượt qua, thoát khỏi, khuất phục được, an tịch, khiến cho an tịch. Đó là lời nói tổng quát về A-la-hán.

Nếu người đắc quả vị Tu-đà-huờn trong đời này, chẳng tinh tấn tu lên nữa, sẽ thuộc vào ba hạng Tu-đà-huờn sau đây: (1) *thất sanh*, (2) *gia gia*, (3) *nhứt sanh*. Như thế, người căn cơ chậm lụt sẽ thành *thất sanh*. Người căn cơ trung bình sẽ thành *gia gia*. Người căn cơ sắc bén sẽ thành *nhứt sanh*. *Thất sanh* thì sau khi tái sanh trên cõi Thiên đường sáu lần, còn trở lại cõi này một lần nữa để chấm dứt Khổ. *Gia gia* thì hoặc hai lần, hoặc ba lần tái sanh về cõi này để chấm dứt Khổ. *Nhứt sanh* thì còn phải sanh làm người một lần nữa, để chấm dứt Khổ.

Vậy, Tu-đà-huờn, nếu trong đời này chẳng tinh tấn tu lên nữa thì phải trở lại cõi người ít nhất một lần nữa để chấm dứt Khổ.

Nếu vị A-na-hàm, trong đời này, chẳng tinh tấn tu lên nữa, đến khi mạng chung sẽ sanh lên cõi Tịnh cư. Tùy theo chư căn mỗi người bén nhạy khác nhau mà có năm hạng A-na-hàm: (1) *trung gian Bát-Niết-bàn*, (2) *sanh Bát-Niết-bàn*, (3) *bất hành Bát-Niết-bàn*, (4) *hành Bát-Niết-bàn*, (5) *sanh lên trên cõi Trời A-ca-ni-tha*. Gọi là *Trung gian Bát-Niết-bàn*, vị A-na-hàm nào khởi lên Thánh đạo để đoạn trừ các kết sử dư sót lại, còn chưa đến giữa chừng thọ mạng, đã mất đi. Gọi là *Sanh Bát-Niết-bàn*, vị A-na-hàm nào khởi lên Thánh đạo để trừ các kết sử còn dư sót, mất đi khi đến quá nửa chừng thọ mạng. Gọi là *Bất hành Bát-Niết-bàn*, vị A-na-hàm nào khởi lên Thánh đạo để đoạn trừ các kết sử còn dư sót, mà chẳng do hành động bên ngoài thúc giục. Gọi là *Hành Bát-Niết-bàn*, vị A-na-hàm nào khởi lên Thánh đạo để đoạn trừ các kết sử còn dư sót, nhờ có hành động bên ngoài thúc giục. Gọi là *Sanh lên cõi Trời A-ca-ni-tha*, vị A-na-hàm nào từ cõi Bất phiền thiên lần lượt sanh sang các cõi Bất nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Thiện hiện thiên, sau rốt mới đến cõi A ca ni tha thiên (Pàli: *Akanittha*), khởi lên Thánh đạo để đoạn trừ các kết sử còn dư sót. Nơi cõi Bất phiền thiên, thọ mạng một vạn kiếp; ở cõi Bất nhiệt thiên, thọ mạng hai vạn kiếp; ở cõi Thiện kiến thiên, thọ mạng bốn vạn kiếp; ở cõi Thiện hiện thiên, thọ mạng tám vạn kiếp; ở cõi A ca ni tha thiên, thọ mạng mười sáu vạn kiếp. (...)

Bực A-la-hán đã đoạn trừ xong tất cả phiền não chẳng còn dư sót, nên chẳng còn gây thêm nguyên nhân để phải sanh lại nữa. Do đó, bực A-la-hán đã miễn trừ được hình, mạng, hành và diệt; đó là đoạn trừ được Khổ, chẳng khởi thêm Khổ nữa; đây gọi là Khổ đã đến mức cuối cùng rồi.

Có Kệ rằng:

*Tựa như trùy đập vào sắt nóng,
Như ánh sao chìm xuống giữa dòng,
Theo thứ lớp mà thành tịch diệt,
Nào ai biết được hướng người đi!*

Như thế, là giải thoát chánh chơn

*Khi vượt qua đục lậu ràng buộc,
Đạt đến cõi an lạc bất động,
Nào ai biết được hưởng người đi!*

Hỏi: Có thuyết của đại sư nói, cứ theo thứ lớp mà tu Đạo để đoạn trừ các phiền não, thì có lần lượt phân biệt được Bốn Chơn Lý Nhiệm mầu chăng?

Đáp: Hoặc do lấy mười hai pháp, hoặc do lấy tám pháp, hoặc do lấy bốn đạo trí mà chứng được *quả*.

Hỏi: Theo như đó, khi nào thấy chẳng tương ứng?

Đáp: Nếu theo thứ lớp tu hành và đoạn trừ các phiền não thì do theo đó mà lần lượt chứng *quả*, như thế vui lòng thấy được *đạo* và *quả* tương ứng nhau.

Nếu vui lòng được như thế thì thành tựu được *quả* Tu-đà-huờn chăng? Nếu chưa vui lòng, thì lại theo thứ lớp tu Đạo, theo thứ lớp đoạn trừ phiền não, thì cũng được.

Lại nữa *lần thứ hai:* khi thấy được Khổ, thấy Khổ được đoạn trừ, thấy phiền não được đoạn diệt, thì chứng được bốn phần của *quả* Tu-đà-huờn và khởi lên vui lòng với phượng tiện thành tựu. Nếu như thế vui lòng tác chứng được bốn phần Tu-đà-huờn, bốn phần Thất sanh Tu-đà-huờn, bốn phần Gia gia Tu-đà-huờn, bốn phần Nhứt sanh Tu-đà-huờn thì thành ra có bốn phần trú nơi *đạo*, còn bốn phần trú nơi *quả*, như thế thì chẳng tương ứng. Nếu như thế chẳng vui lòng khi đã thấy Khổ, thấy Khổ đã được đoạn trừ, còn phiền não có được diệt hết chăng; như thế vẫn còn chưa tương ứng.

Lại nữa *lần thứ ba:* nếu lấy chỗ đã thấy Khổ, thấy Khổ đã được đoạn trừ và phiền não đã diệt xong, làm chỗ vui lòng, thì đó là hiện thấy được Khổ, trú vào bốn phần Tu-đà-huờn *đạo*, bốn phần tín hành, bốn phần pháp hành, làm chỗ vui lòng, chớ vẫn chưa thấy được ba Chơn Lý kia còn lại (...); như vậy thì cũng chẳng tương ứng. (...)

Lại nữa *lần thứ tư:* cũng chẳng tương ứng, nếu hiện thấy *đạo* thành *hướng*, đã trú vào *quả* điều đó đáng vui ; lấy chỗ hiện thấy Khổ này thành *hướng* đã trú vào *quả* cũng nên khá vui , khi thấy cả hai tương ứng nhau thành chung một tướng. Nếu khá vui lòng khi thấy *hướng* cùng trú và *quả* thành ra nhiều thứ như thế, thì vẫn còn chẳng tương ứng. (...)

Lại nữa, *lần thứ năm:* nếu đã thấy *đạo* mà chứng *quả*, nhưng còn chưa thấy được Khổ Tập, Khổ Diệt, hoặc đã thấy Khổ Tập, Khổ Diệt là vô nghĩa, thì cũng chưa tương ứng.

Lại thêm *lần thứ sáu:* nếu lấy hoặc mười hai pháp, hoặc tám pháp, hoặc bốn đạo trí để tác chứng Tu-đà-huờn *quả*, (...), thì đạo trí thành ra vô *quả*. Nếu như thế mà quán theo đó, thì quán đó cũng chẳng tương ứng. (...)

Lại nữa, *lần thứ bảy:* nếu hoặc do mười hai pháp, hoặc do tám pháp, hoặc do bốn đạo trí mà khiến khởi lên Tu-đà-huờn *quả*, thì đó lại cũng chẳng tương ứng, vì do nhiều đối tượng mà khởi lên một *quả*, tựa như lấy nhiều trái xoài mà làm thành một trái vậy.

Hỏi: Nếu trong một sát-na, chẳng trước chẳng sau, lấy một trí mà phân biệt Tứ Đế thì thành ra có bốn cái nhìn nắm giữ đối tượng. Nếu lấy cái thấy Khổ làm thành cái thấy về Tứ Đế, thì Tứ đế sẽ trở thành Khổ đế. Vậy, có phải cả hai cách đó, chẳng cách nào tương ứng với một trí, chẳng trước chẳng sau, trong một sát-na, phân biệt được Tứ Đế chăng?

Đáp: Chẳng phải một trí có bốn cái thấy nắm giữ bốn đối tượng; lại cũng chẳng phải Tứ Đế thành Khổ đế. Người toạ thiền khi ban sơ quán về Tứ Đế, thấy tướng của mỗi Đế đều chung một tướng "nhu" như nhau, tướng trước được phân biệt trước, thì vào lúc ấy đang quán về

Khô để. Như thế, một tướng đã thông đạt thì thành ra thông đạt được cả Tứ Đế vì cùng một nghĩa "như". Cùng theo cách ấy trước đây, năm âm tuy khác loại nhưng cùng một tướng, nên tướng trước được phân biệt trước, do đó mà phân biệt được sắc âm. Cũng vậy, lấy nghĩa vô thường nơi sắc âm mà thấy năm âm đều vô thường, (...), chứ chẳng phải sắc âm là năm âm. *Nhập, giới*, cũng được quán phân biệt theo lối đó, điều ấy có thể suy mà biết được.

Sau đây giảng qua các **pháp linh tinh** về: quán, giác, hi, thọ, địa, căn, giải thoát, phiền não, chánh thọ, hai cấp định.

Quán có hai thứ: *thiền quán* và *táo quán* (táo = khô, cần)

Hỏi: Thế nào là *thiền quán*?

Đáp: *Thiền quán* có nghĩa là, đã đắc định rồi, lấy định lực mà hàng phục các triền cái, lấy *đanh* mà phân biệt so sánh với *sắc*, quán thấy các thiền chi, lấy Xa-ma-tha (= định) làm bước đầu để tu Ti-bà-xá-na (= huệ).

Táo quán có nghĩa là, lấy trí lực phân biệt để hàng phục các triền cái, lấy *sắc* mà phân biệt so sánh với *đanh*, quán thấy chư hành, lấy Ti-bà-xá-na làm bước đầu để tu Xa-ma-tha.

Giác có nghĩa là, nơi Sơ thiền, lấy táo quán cùng thiền quán mà quán *đạo* và *quả*, thì thành có *giác*. Nơi Tam thiền, từ Ti-bà-xá-na cho đến tánh trừ trí thì có *giác*, còn *đạo* và *quả* thì chẳng có *giác*. Nơi *giác địa* (= chỗ có *giác*), *đạo* thành tựu được tám ngành của Bát Chánh Đạo. Nơi vô *giác địa*, bảy ngành Bát Chánh Đạo thành tựu, trừ Chánh tư duy.

Hi có nghĩa là, táo quán ở Sơ thiền khiến thiền giả thấy được đầy đủ nỗi khổ của chư hành; nhờ có Ti-bà-xá-na và trí tương tự khởi lên thành tánh trừ trí nên thấy các khổ chẳng còn nữa; do đó mà *đạo* và *quả* cùng khởi lên được *hi* và táo quán đắc được *hi* đầy đủ. Nơi Nhị thiền, Ti-bà-xá-na, cùng với *đạo* và *quả*, đồng khởi lên *hi*. Nơi Tam thiền và Tứ thiền, Ti-bà-xá-na và *đạo* cùng *quả* chẳng khởi lên *hi*. Nơi *hi địa*, *đạo* và *quả* làm khởi lên Thất giác chi (= bảy yếu tố của sự giác ngộ). Còn nơi vô *hi địa*, chỉ có sáu giác chi khởi lên, trừ yếu tố *hi*.

Thọ có nghĩa là, ở Sơ thiền, táo quán khiến thấy đầy đủ nỗi khổ của chư hành, nhờ Ti-bà-xá-na và trí tương tự khởi lên niệm xả, rồi tánh trừ trí cùng *đạo* và *quả* đồng khiến cho *hi* phát sanh, do đó mà táo quán đắc được *lạc* (= vui) đầy đủ. Nơi Tam thiền, Ti-bà-xá-na, *đạo* và *quả*, cùng với *hi* khởi lên. Nơi Tứ thiền, Ti-bà-xá-na, *đạo* và *quả* cùng với *xả* khởi lên.

Địa có nghĩa là, có hai *địa*: *kiến địa* và *tư duy địa* (*địa* = đất, phạm vi; *kiến* = thấy; *tư duy* = suy nghĩ). Tu-đà-huàn *đạo* thuộc về *Kiến địa*; còn ba *đạo* kia và bốn *quả* Sa-môn thuộc về *Tư duy địa*. Trước còn chưa thấy ra, nay khiến thấy được rõ, nên gọi đó là *kiến địa*. Thấy như thế, rồi tu tập theo như thế, đó là *tư duy địa*.

Lại nữa, còn có hai thứ *địa*: *học địa* và *vô học địa* (*học địa*, ở đây, có nghĩa là các người còn phải học thêm nữa; còn *vô học địa*, ở đây, các người đã học xong, chẳng cần học thêm nữa). Như thế, bốn *đạo* và ba *quả* Sa-môn thuộc về *học địa*. *Quả* A-la-hán thuộc về *vô học địa*.

Căn có nghĩa là, có ba căn xuất thế gian: (1) *vị tri tri căn* (= căn biết được điều còn chưa biết); (2) *đĩ tri căn* (= căn đã biết rõ ráo và) (3) *tri dĩ căn* (= căn biết đã biết). Như vậy, trí người đắc Tu-đà-huàn *đạo* biết được điều còn chưa biết, thuộc vào loại căn (1). Trí của ba *đạo* và ba *quả* còn lại, vì đã biết các pháp đến mức rõ ráo, nên thuộc vào loại căn (2). Trí người đắc *quả* A-la-hán biết được đã biết xong tất cả mọi pháp chẳng sót pháp nào, nên thuộc vào loại căn (3).

Giải thoát có nghĩa là, có ba loại giải thoát: (1) *vô-tướng giải-thoát*, (2) *vô-tác giải-thoát*, và (3) *Không-giải-thoát*. Như vậy, *trí tương tự* tu theo *Đạo* mà chẳng khởi lên hình tướng, đó là *vô-tướng giải-thoát*. Tu mà chẳng có lòng mong cầu hay ước nguyện nào khác, đó là *vô-tác*

giải-thoát. Tu mà chẳng có sự chấp thủ nào, chẳng vướng mắc trứu mến điều nào, đó là *Không-giải-thoát*.

Lại nữa, khi quán kiến ba loại giải thoát đó, thì thành tựu được các đạo; khi đắc được một loại giải thoát, thì cả ba loại giải thoát đều thành tựu.

Hỏi: Thế nào là quán ba giải thoát mà thành tựu được các đạo?

Đáp: Do quán kiến vô thường mà thành được vô-tướng giải-thoát. Do quán kiến khổ mà thành được vô-tác giải-thoát. Do quán kiến vô ngã mà thành được Không-giải-thoát.

Hỏi: Thế nào là quán kiến vô thường mà thành được vô-tướng giải-thoát?

Đáp: Do vô thường, hiện tác ý thấy chư hành diệt đi mà khởi thành tâm được giải thoát, nên đắc tín căn và bốn căn kia. Biết được đúng như thật hình tướng của tất cả chư hành đều vô thường làm khởi lên lo sợ, từ đó tâm trí khởi lên vượt qua các hình tướng ấy mà đến chỗ vô tướng, khiến cho thân đắc được giải thoát. Như thế, do quán vô thường mà thành được vô-tướng giải-thoát.

Hỏi: Thế nào là quán kiến khổ mà thành tựu được vô-tác giải-thoát?

Đáp: Do theo Khổ mà hiện tác ý, lấy sự lo sợ về nỗi khổ của chư hành mà khởi lên tâm muốn được an tịch nhiều; nhờ đó, đắc được định căn và bốn căn kia. Biết được đúng như thật nỗi khổ sở nơi chư hành, thành ra thấy được sự Khổ, và do sự lo sợ khổ mà tâm trí khởi lên vượt đến cõi vô sanh (= chẳng phải bị tái sanh nữa), lấy sự vô tác, chẳng còn mong muốn, chẳng tham cầu nữa, khiến cho thân được giải thoát. Như thế, do quán kiến Khổ mà thành tựu được vô-tác giải-thoát.

Hỏi: Thế nào là quán kiến vô ngã mà thành được Không-giải-thoát?

Đáp: Do theo vô ngã mà hiện tác ý, lấy tánh không của chư hành mà khởi lên tâm rất chán ghét chúng; nhờ đó, đắc được huệ căn với bốn căn kia. Biết được đúng như thật tướng Không của chư hành và tướng sanh, thành ra thấy được tất cả mọi pháp đều vô ngã, lấy sự lo sợ tướng vô ngã cùng tướng sanh mà khởi lên tâm trí vượt qua đến vô tướng, vô sanh diệt, đến Niết-bàn, khiến cho thân được Không-giải-thoát. Như thế, do quán kiến vô ngã mà thành tựu được Không-giải-thoát.

Như thế, do quán kiến ba giải thoát mà thành tựu được tất cả các đạo.

Hỏi: Thế nào là đắc được ba giải thoát thì thành tựu được một đạo?

Đáp: Nếu đã đắc được vô-tướng giải-thoát, thì cả ba giải thoát đều thành tựu cả. Tại sao vậy? Người này lấy tâm đã đắc được vô tướng, mà tự giải thoát cho mình khỏi đã mong cầu và chỗ đã chấp trước, trước kia.

Nếu đã được vô-tác giải-thoát thì cả ba giải thoát đều thành tựu cả. Tại sao vậy? Vì lấy tâm đã được giải thoát mà tự giải thoát cho mình khỏi các tướng đã cố chấp.

Đắc được Không-giải-thoát thì cả ba giải thoát đều thành tựu cả. Tại sao vậy? Nếu tâm trước kia bị dính mắc hiện nay được thoát ly, đó là do sự giải thoát khỏi hình tướng và sự mong cầu.

Như thế, cả ba giải thoát đều thành tựu chung một đạo.

Hỏi: **Giải thoát** và **giải thoát môn** khác nhau thế nào?

Đáp: Thoát khỏi các phiền não đang che mờ trí hiểu biết về Đạo, gọi là *giải thoát*. Được vào cửa Niết-bàn, đó gọi là *giải thoát môn* (*môn* = cửa vào).

Lại nữa, *giải thoát* có nghĩa là trí hiểu biết về Đạo, còn đối tượng của Đạo, tức là Niết-bàn, đó gọi là *giải thoát môn*.

Hỏi: Thế nào là *phiền não*?

Đáp: Có tất cả một trăm ba mươi bốn *phiền não*: ba căn chẳng lành (= *bất thiện căn*), ba điều mong cầu (= *mịch*), bốn rỉ chảy (= *lậu*), bốn ràng buộc (= *kết*), bốn tràn ngập (= *lưu*), bốn ách, bốn bám níu (= *thù*), bốn hành nghiệp sa vào nẻo dữ (= *ác thú hành*), năm keo kiệt (= *khan*), năm che đậy (= *ngũ cái*), sáu căn tranh cãi (= *tranh căn*), bảy sự bị sai khiến ở thế gian (= *sử thế gian*), tám pháp, chín kiêu căng (= *mạn*), mười nơi phiền não, mười đường gây nghiệp dữ (= *thập bất thiện nghiệp đạo*), mười điều ràng buộc (= *thập kết*), mười tà kiến, mười hai điều điên đảo, mười hai tâm sở chẳng lành.

Ba căn chẳng lành (= *tam bất thiện căn*) là tham, giận và si mê. Nơi ba căn đó, *giận* thì được ba đạo làm cho trở nên mỏng mẽ; *tham* đến quả A-na-hàm, được diệt hết chẳng còn dư sót; còn *si mê* được ba đạo đưa mòn cho thành thừa thớt, đến A-la-hán đạo mới tận diệt.

Ba điều mong cầu (= *tam mich*) gồm có mong cầu dục lạc, mong cầu được hiện hữu mãi, mong cầu được sanh lên cõi Trời Phạm. Trong ba sự mong cầu đó, việc cầu sanh cõi Trời Phạm thì khi đắc Tu-đà-huờn đạo mới dứt hẳn; sự mong cầu hưởng các thú vui ham muốn (= *dục mich*) thì đến A-na-hàm đạo mới diệt; còn khát vọng được hiện hữu mãi (= *hữu mich*) đến A-la-hán đạo mới bỏ hẳn.

Bốn rỉ chảy (= *tứ lậu*) gồm có *dục lậu*, *hữu lậu*, *kiến lậu*, *vô minh lậu* (*lậu* = rỉ chảy; *dục* = ham muốn; *hữu* = hiện hữu, cuộc sống; *kiến lậu* = tà kiến; *vô minh* = si mê). Trong bốn lậu đó, *kiến lậu* được diệt ở Tu-đà-huờn đạo; *dục lậu* diệt ở A-na-hàm đạo; còn *hữu lậu* và *vô minh lậu* đến A-la-hán đạo mới chấm dứt.

Bốn điều ràng buộc (= *tứ kết*) là bốn điều mà thân bị ràng buộc: (1) vì ham muốn, (2) vì giận hờn, (3) vì giới cấm thủ và (4) vì cho đó là Chơn lý. Thân bị ràng buộc vì giới cấm thủ và vì cho đó là Chơn lý, thì được Tu-đà-huờn đạo diệt đi. Thân bị ràng buộc vì giận hờn đến A-na-hàm đạo mới trừ xong.

Thân bị ràng buộc vì tham đến A-la-hán đạo mới trừ dứt.

Bốn tràn ngập (= *tứ lưu*) gồm có: *dục lưu*, *hữu lưu*, *kiến lưu*, và *vô minh lưu*. *Bốn ách* (= *tứ ách*) gồm có: *dục ách*, *hữu ách*, *kiến ách* và *vô minh ách*, về cách tận diệt, xem lại *bốn rỉ chảy* (= *tứ lậu*) như đã nói qua.

Bốn điều bám níu (= *tứ thù*) chia ra làm: *dục thù*, *kiến thù*, *giới cấm thủ* và *ngã ngữ thù* (= chấp vào lời tôi nói). Ba điều chấp thủ sau thì được Tu-đà-huờn đạo diệt trừ, còn *dục thù* thì đến A-la-hán đạo mới diệt xong.

Bốn hành nghiệp dẫn đến các nẻo ác (= *tứ ác thú hành*) là những hành động tạo nghiệp khiến phải tái sanh vào các nẻo dữ ác; đó là vì ham muốn, vì giận hờn, vì sự hãi, vì si mê. Chấm dứt các hành động gây nghiệp đó khi tu theo Tu-đà-huờn đạo.

Năm keo kiệt (= *ngũ khan*) là keo kiệt về nơi cư trú, về gia đình, về lợi dưỡng, và về pháp; cả năm thứ keo kiệt này đến A-na-hàm đạo thì diệt xong.

Năm che đậy (= *ngũ cái*) là năm triền cái: ham muốn (để thoả mãn các giác quan), giận hờn, lời nhác, ham ngủ cùng xao động, kiêu căng cùng nghi ngờ. Nghi ngờ diệt được ở Tu-đà-

huòn đạo. Ham muốn, giận hờn và kiêu căng thì đến A-na-hàm đạo mới diệt hết. Còn lười nhác và xao động đến A-la-hán đạo mới trừ xong. Ham ngủ nghỉ thì tùy theo sắc.

Sáu căn tranh cãi (= *lục tránh căn*) là những tâm sở: *phẫn* (= hay nổi giận), *phú* (= che dấu), *tật* (= ganh tị), *siêm* (= nịnh bợ), *ác lạc* (= thích làm ác) và *kiến xúc* (= về tà kiến). Ba tâm sở sau diệt được ở Tu-đà-huòn đạo; còn ba tâm sở trước đến A-na-hàm đạo mới diệt hết.

Bảy sự bị sai khiến (= *thất sự*) gồm có các sự bị sai khiến: vì ham muốn, vì giận hờn, vì kiêu căng, vì tà kiến, vì nghi ngờ, vì ham muốn được hiện hữu (= sống) mãi, vì vô minh. Bị tà kiến và sự nghi nan sai khiến thì đến Tu-đà-huòn đạo diệt trừ xong. Bị sai khiến vì lòng ham muốn và vì giận hờn, thì đến A-na-hàm đạo mới trừ xong. Bị sai khiến vì kiêu căng, vì ham muốn sống mãi, và vì vô minh thì đến A-la-hán đạo mới tận trừ.

Tám ngọn gió ở thế gian (= *thế gian bát thế pháp*) là lợi, suy, nói xấu, tăng bốc, khen, chê, khổ, vui. Bốn ngọn gió suy, nói xấu, chê, khổ, làm cho giận hờn thì đến A-na-hàm đạo diệt hết; bốn món còn lại gây ra ưa thích phải đến A-la-hán đạo mới trừ xong.

Chín sự kiêu căng xảy ra, khi nói hay nghĩ rằng: (1) tôi hơn bậc cao, (2) tôi bằng bậc cao, (3) tôi chỉ thua bậc cao, (4) tôi hơn kẻ bằng tôi, (5) tôi bằng với kẻ bằng tôi, (6) tôi chỉ thua kẻ bằng tôi, (7) tôi hơn bọn dưới, (8) tôi bằng các người thấp, (9) tôi chỉ thua các người thấp. Chín sự kiêu mạn đó đến A-la-hán đạo mới trừ diệt.

Mười nơi phiền não là tham, giận, si mê, kiêu căng, tà kiến, nghi nan, lười nhác, xao động, chẳng biết tự thẹn, chẳng biết thẹn với người. Tà kiến và nghi nan thì Tu-đà-huòn đạo diệt trừ; A-na-hàm đạo thì trừ giận; bảy nơi phiền não còn lại đến A-la-hán đạo mới dẹp xong.

Lại nữa, còn có *mười nơi phiền não* này, khi nghĩ rằng: kẻ ấy đã, đang, và sẽ làm phiền tôi; hoặc kẻ ấy đã, đang và sẽ gây phiền não cho người thân của tôi, hoặc kẻ ấy đã, đang và sẽ trợ giúp kẻ thù của tôi, và như thế mà có hành động chẳng thích đáng. Các nơi phiền não này đến A-la-hán đạo mới diệt được hết.

Mười đường gây nghiệp dữ là sát hại sanh mạng, lấy của chẳng được cho, tà hạnh, nói dối, nói ác độc, nói lưỡi hai chiều, nói thù dật, tham, giận và tà kiến. Sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, nói dối và tà kiến được dẹp xong ở Tu-đà-huòn đạo. Nói ác độc, nói lưỡi hai chiều và giận đến A-na-hàm đạo thì dứt. Nói thù dật và tham, phải đến A-la-hán đạo mới trừ xong.

Mười kết sự (*kết* = bị ràng buộc; *sự* = bị sai sử) là *dục sự* (*dục* = ham muốn), *sân sự* (*sân* = giận), *mạn sự* (*mạn* = kiêu căng), *kiến sự* (*kiến* = tà kiến, ý kiến sai lầm), *nghi sự* (= nghi nan), *giới thủ sự* (*giới thủ* = cố chấp vào các giới mê tín), *hữu nhiễm sự* (*hữu* = đời sống, *nhiễm* = nhuộm dơ), *tật sự* (*tật* = ganh ghét), *khan sự* (*khan* = rít róng), *vô minh sự* (*vô minh* = si mê). Các kết sự về tà kiến, giới cấm thủ, và nghi nan được dẹp trừ ở Tu-đà-huòn đạo. Các kết sự dục nhiễm, giận, ganh ghét, và rít róng đến A-na-hàm đạo thì dẹp xong. Các kết sự về kiêu căng, hữu nhiễm và vô minh đến A-la-hán đạo mới quét sạch.

Mười tà biên kiến là tà kiến, tà tư duy, tà ngữ (ở đây là vọng ngữ, nói dối), tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà trí, và giải thoát. Tu-đà-huòn đạo dẹp trừ các tà kiến: tà kiến, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà trí, và giải thoát. Tà tư duy, tà ngữ (ở đây là ác ngữ, lời độc ác), nói lưỡi hai chiều, đến A-na-hàm đạo thì diệt. Tà ngữ (ở đây là ý ngữ, lời nói thù dật), tà tinh tấn, tà niệm, tà định, đến A-la-hán đạo mới diệt hết. (*Tà biên kiến* = tà kiến ở ngoài bia; *biên* = ngoài bia).

Mười hai diên đảo là *tương diên đảo*, *tâm diên đảo* và *kiến diên đảo*, liên quan đến vô thường cho là thường, khổ cho là vui, dơ cho là sạch, vô ngã cho là ngã. (...) Kiến diên đảo về khổ với lạc, về bất tịnh với tịnh, được Tu-đà-huòn đạo diệt. Tương diên đảo và tâm diên đảo về bất

tịnh với tịnh, được A-na-hàm đạo đẹp. Tướng điền đảo và tâm điền đảo về khổ với vui, được A-la-hán đạo trừ dứt.

Mười hai tâm sở bất thiện khởi lên là, (1) cùng với hi, chẳng do ngoại duyên, tâm khởi lên kiến tương ứng; (2) cùng với hi, do theo ngoại duyên, tâm khởi lên kiến tương ứng; (3) cùng với hi, chẳng do ngoại duyên, tâm khởi lên kiến chẳng tương ứng; (4) cùng với hi, do theo ngoại duyên, tâm khởi lên kiến chẳng tương ứng; (5) cùng với xa, chẳng do ngoại duyên, tâm khởi lên kiến tương ứng; (6) cùng với xa, do theo ngoại duyên, tâm khởi lên kiến tương ứng; (7) cùng với xa, chẳng do ngoại duyên tâm khởi lên kiến chẳng tương ứng; (8) cùng với xa, do theo ngoại duyên, tâm khởi lên kiến chẳng tương ứng; (9) cùng với lo âu, chẳng do ngoại duyên, tâm khởi lên giận hờn tương ứng; (10) cùng với lo âu, do theo ngoại duyên, tâm khởi lên giận hờn tương ứng; (11) tâm khởi lên cùng với trạo cử (= xao động), (12) tâm khởi lên cùng với nghi nan.

Như vậy, tâm sở bốn kiến tương ứng và tâm sở nghi nan, cùng khởi lên, đến Tu-đà-huàn đạo, thì được diệt trừ. Hai tâm sở lo âu và giận hờn, đến Tu-đà-hàm đạo thì được đưa mòn và được A-na-hàm đạo quét sạch chẳng còn dư sót. Tâm sở bốn kiến chẳng tương ứng, và tâm sở trạo cử, cùng khởi lên, được ba đạo trước đưa thành móng mảnh, đến A-la-hán đạo thì dẹp sạch chẳng còn sót lại.

Hai **chánh thọ** có nghĩa là, chánh thọ mà kẻ phạm phu chẳng thể đắc được, và chánh thọ về quả đã thành tựu được sự diệt tận của thọ ám và tưởng ám.

Hỏi: Thế nào là **quả chánh thọ**? Tại sao lại gọi là quả chánh thọ? Ai tu? Ai niệm khởi lên được? Tại sao lại tu? Thế nào là tác ý để thành tựu được? Có bao nhiêu nhân duyên để khởi lên, để an trú vào? Chánh thọ thuộc pháp thế gian hay pháp xuất thế gian?

Đáp: *Quả chánh thọ* có nghĩa là, đó là quả Sa-môn, tâm được an trú trong cảnh giới Niết-bàn. Tại sao vậy? Quả chánh thọ chẳng phải là thiện, cũng chẳng phải là chẳng thiện, chẳng có đối tượng, là đạo xuất thế do quả báo mà thành. Do đó, bậc A-la-hán cùng bậc A-na-hàm nhập vào định mà thành mãn được quả chánh thọ.

Lại có thuyết cho rằng, các bậc Thánh nhơn có thể khiến khởi lên quả chánh thọ. Như A-tỳ-đàm (= *Abhidhamma, Luận Tạng*) có nói: "Đề đắc được Tu-đà-huàn đạo, quả chánh thọ trừ sanh, nên gọi là đó là *tánh trừ*." (...)

Lại còn có thuyết cho rằng, chỉ các bậc Thánh nhơn đã diệt trừ xong hết các lậu hoặc, mới khởi lên đầy đủ định này, như Trưởng lão Na la đã có nói với chư Tỳ-kheo: "Vị như giữa rừng cây trên núi, có một **giếng nước sâu** mà chẳng có dây gàu để kéo nước lên. Bấy giờ có một người đang dang nạng, khát nước và mệt mỏi, nhìn thấy giếng nước, nhưng thân chẳng làm sao múc nước được. Tôi đây cũng thế, biết rõ và khéo thấy như thật rằng, *hữu* này diệt tận tức là Niết-bàn, nhưng tôi còn chưa phải là bậc A-la-hán, đâu đã trừ xong hết các lậu hoặc."

Hỏi: Vì sao khiến khởi lên chánh thọ?

Đáp: Vì hiện thấy rõ Chánh pháp nên muốn trú vào cảnh giới an lạc. Như Thế tôn có dạy Đại Đức A-nan: "Này A-nan, vào lúc ấy, Như lai chẳng tác ý tác cả mọi tướng, chỉ diệt thọ khiến tâm vô tướng an trú trong định. Lúc bấy giờ, này A-nan, thân Như lai thành an ổn."

Hỏi: Làm cách nào để khởi lên chánh thọ?

Đáp: Người tọa thiền đi đến nơi yên vắng, hoặc ngồi, hoặc nằm, muốn đắc được quả chánh thọ, quán tưởng về sự khởi sanh và sự tiêu diệt của chư hành, cho chí đến tánh trừ trí. Chẳng gián đoạn, tánh trừ trí liền khiến an trú vào quả chánh thọ nơi Niết-bàn. Y theo thiền này thì thành tựu được Đạo, đó là tác dụng của thiền này, nên gọi là quả chánh thọ.

Hỏi: Tác ý như thế nào?

Đáp: Do theo sự an tịch mà tác ý về quả Niết-bàn vô vi thì quả chánh thọ được thành tựu.

Hỏi: Nhờ nhân duyên nào mà khởi lên và an trú vào quả chánh thọ?

Đáp: Quả chánh thọ có hai nhân duyên: chẳng tác ý về tất cả mọi tướng, chỉ tác ý nơi vô tướng giới. Có ba nhân duyên để an trú được vào quả chánh thọ: chẳng tác ý về tất cả mọi tướng, tác ý về vô tướng giới, và có sự chuẩn bị trước. Có hai nhân duyên để xuất ra khỏi quả chánh thọ: tác ý về tất cả mọi tướng, chẳng tác ý về vô tướng giới.

Hỏi: Quả chánh thọ là định thể gian hay xuất thể gian?

Đáp: Quả đó là chánh thọ xuất thể, chẳng phải là định thể gian.

Hỏi: Bực A-na-hàm hiện quán quả định, tại sao tánh trừ trí chẳng sanh ngay liền A-la-hán đạo?

Đáp: Chẳng sanh vì chưa đến nơi, sức quán kiến còn yếu ớt. Do đó mà có hai quả khác nhau: (1) thắng quả thì thành có đạo và có quả của *tánh trừ trí*, vì hiện tác chứng; (2) nhập quả định thành chẳng có đạo, và theo diệt định khởi thành chẳng có quả *tánh trừ*.

Quả chánh thọ chấm dứt.

Hỏi: Thế nào là **Định diệt thọ tướng**?

Đáp: Chẳng sanh khởi tâm và các tâm sở, đó gọi là *Định Diệt thọ tướng*.

Hỏi: Ai khởi lên được Định Diệt thọ tướng?

Đáp: Bực A-la-hán và A-na-hàm khởi lên đầy đủ Định Diệt thọ tướng.

Hỏi: Ai chẳng có khả năng khởi lên Định ấy?

Đáp: Kẻ phàm phu, bực Tu đà hườn, Tu-đà-hàm và những người sanh cõi vô sắc giới. Vì chẳng cùng chung một cảnh giới, nên kẻ phàm phu chẳng thể khởi lên Định Diệt thọ tướng. Bực Tu-đà-hườn và Tu-đà-hàm, vì chưa đoạn trừ hết các phiền não làm chướng ngại, nên cũng chẳng thể khởi lên Định ấy. Vì chẳng cùng chung một cảnh giới nên các người sanh cõi vô sắc giới, cũng chẳng thể khởi lên Định ấy.

Hỏi: Có đủ bao nhiêu lực mới khởi lên được Định ấy?

Đáp: Cần có đủ hai lực này mới khởi lên Định Diệt thọ tướng được: định lực (= *Xa-ma-tha*) và huệ lực (= *Ti-bà-xá-na*). Như vậy, dùng định lực là do nhập định được tự tại. Dùng huệ lực là đã thuần thục trong bảy pháp quán. Bảy pháp quán đó là những gì? Quán về vô thường, về Khô, về vô ngã, về sự nhàm chán, về sự vô nhiễm (= chẳng nhuốm dơ), về sự tiêu diệt, về sự xuất ly (= rời xa). *Định lực* (= *Xa-ma-tha*) làm cho các thiên chi diệt đi và làm cho được giải thoát bất động. *Huệ lực* (= *Ti-bà-xá-na*) khiến thấy được các lỗi lầm của sự sanh và đắc được vô sanh giải thoát.

Hỏi: Phải trừ bao nhiêu hành động để khởi lên Định?

Đáp: Trừ ba hành động sau đây để khởi lên Định: hành động của miệng, của thân và của tâm. Như thế, nhập được vào Nhị thiên, thì giác và quán về hành động của miệng lấy đó làm chỗ phải trừ. Nhập vào Tứ thiên, hơi thở ra, hơi thở vào của thân hành làm chỗ phải trừ. Nhập vào Định Diệt thọ tướng, thì thọ, tưởng, và tâm hành là chỗ phải trừ.

Hỏi: Trước cần phải làm những việc gì?

Đáp: Trước cần phải tuân hành bốn điều: (1) áo cà-sa, bình bát, để trong bọc, cần phải giữ gìn; (2) các phương tiện và vật dụng thường dùng chằng để lộn xộn, (3) bảo vệ thân sức, xét việc làm cho xứng với sức mình, lấy ngày tháng mà phân biệt thuở xa xưa; (4) xét sự việc cho phải thời, như chưa tới giờ hội họp chúng Tăng thì cứ ngồi lại, đợi lúc kêu tên. Như thế điều (1) là để giữ áo cà-sa; các điều (2) và (3) là để phòng hộ thân thể, và điều (4) là để chằng phương hại đến sự hoà hiệp của Tăng đoàn. Như thế là để an trú vào vô sở hữu xứ, hoặc làm xong các điều cần làm nêu trên, rồi nhập Sơ thiền.

Hỏi: Tại sao lại khiến khởi lên Định ấy?

Đáp: Vì muốn được trú vào an lạc ngay trong hiện tại. Vì đây là Định tối hậu của các bậc Thánh non trong cảnh bất động. Lại vì muốn đắc thân thông, nhập vào Định rộng rãi, như trường hợp của Trưởng lão A-la-hán *Sanjiva*. Lại cũng vì để phòng thủ thân như trường hợp của các Trưởng lão Xá-lợi-phất (*Sariputta*), Bạch lộ tử Đề-sa (*Tissa*).

Hỏi: Làm cách nào để khởi lên Định ấy?

Đáp: Người tọa thiền đi đến trú nơi yên vắng, hoặc ngồi, hoặc nằm, vui muốn nghĩ đến ý tưởng về Diệt, vui muốn nhập vào Diệt định, rồi nhập vào Sơ thiền, kế xuất ra được an tường, liền thấy chẳng gián đoạn được thiền đó và vô thường, khổ, vô ngã cho đến khi trí có niệm xả đối với tất cả chư hành. Khi ấy, lần lượt từ các cõi Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Hư-Không-xứ, thức xứ, vô sở hữu xứ, người theo thứ lớp nhập vào và xuất ra được an tường, liền thấy, chẳng gián đoạn, Chánh định, vô thường, khổ, vô ngã, cho đến niệm xả đối với tất cả chư hành. Vào lúc ấy, người liền, chẳng gián đoạn, nhập vào phi phi tưởng xứ, và theo đó hoặc hai lần, hoặc ba lần, khởi lên tâm phi phi tưởng; tâm ấy khởi xong, liền khiến nó diệt đi, khi tâm ấy đã diệt liền nhập vào cảnh giới chẳng sanh, chẳng hiện, đó gọi là nhập vào *Diệt thọ tưởng Định*.

Hỏi: Làm thế nào để theo đó trú trong Định ấy?

Đáp: Người tọa thiền chẳng nên tác ý như vậy: "Tôi sẽ xuất ra, trở lại lúc ban đầu đã làm những gì." (...)

Hỏi: Tâm như thế nào khi đã xuất Định?

Đáp: Bực A-na-hàm tâm xuất ra nơi quả A-na-hàm; bực A-la-hán, tâm xuất ra nơi quả A-la-hán.

Hỏi: Khi xuất Định xong, tâm ở vào nơi nào?

Đáp: Tâm chuyên duyên theo sự an tịch.

Hỏi: Tâm đã tiếp xúc với những nơi nào?

Đáp: Có ba nơi đã tiếp xúc được: tiếp xúc với Không, với vô tướng và với vô tác (= vô nguyện).

Hỏi: Khi mới xuất ra, theo hành động nào?

Đáp: Theo thân hành và và theo khẩu hành.

Hỏi: Người chết và người nhập Diệt thọ tưởng Định khác nhau ra sao?

Đáp: Người chết thì ba hành động ở thân, miệng và ý chấm dứt chẳng hiện ra nữa, thọ mạng đã dứt, sức nóng hết, các căn mất. Người nhập Định Diệt thọ tướng ba hành động ở thân, miệng, ý mất đi, nhưng chẳng mất thọ mạng, sức nóng vẫn còn, các căn chẳng đổi khác. Đó là chỗ sai biệt.

Hỏi: Định Diệt thọ tướng là hữu vi hay vô vi?

Đáp: Chẳng thể nói Định ấy hữu vi hay vô vi được.

Hỏi: Tại sao thế?

Đáp: Pháp hữu vi, nơi Định này, thì chẳng có. Xuất ra và nhập vào pháp vô vi, thì cũng chẳng thể biết được. Vì thế, chẳng thể nói Định này là hữu vi hay vô vi.

Diệt thiên định chấm dứt.

(Giải Thoát Đạo Luận: Phẩm 12; Phân biệt Đế chấm dứt)

-ooOoo-

Sau đây là số thứ tự các Phẩm:

- 1) Nhân duyên
- 2) Giới
- 3) Đầu-đà
- 4) Phân biệt về Định
- 5) Tìm gặp Thiện tri thức
- 6) Phân biệt về Tánh hạnh
- 7) Phân biệt về Hành xử
- 8) Hành môn
- 9) Năm Thân thông
- 10) Phân biệt về Huệ
- 11) Năm Phương tiện
- 12) Phân biệt về Đế.

Đó là 12 Phẩm theo thứ tự của ***Giải-Thoát-Đạo Luận***.

Có Kệ rằng:

*Vô lượng, vô biên, chẳng chi bằng,
Lời hay khéo nói chẳng thể bàn.
Nơi pháp này, ai người siêng biết?
Chỉ năng ngồi thiền mới thọ trì.
Đạo vi diệu khéo hành Giáo pháp,
Dứt xong lậu hoặc, là vô minh.*

(Giải Thoát Đạo Luận: Quyển 12 chấm dứt)

-----*

Thiện Nhựt
Phòng dịch xong ngày 28 tháng 5, 2003

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004